

Số: 1410/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; ý kiến của các sở, ngành tỉnh và địa phương về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là điều chỉnh Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chính chủ yếu như sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km². Phía Bắc giáp tỉnh Tây Ninh; Phía Đông Bắc giáp Thành phố Hồ Chí Minh; Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và Thành phố Cần Thơ; Phía Tây giáp tỉnh An Giang; Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

Phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

III. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan.

b) Quán triệt nguyên tắc phát triển “Toàn diện - trọng tâm - kết nối - bứt phá và phát triển bền vững” trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trên mọi lĩnh vực, địa bàn. Bám sát quy hoạch, định hướng phát triển, lựa chọn đúng các khâu đột phá, các chương trình, dự án có sức lan tỏa lớn; hình thành các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang phát triển; khai thác hiệu quả lợi thế không gian mới, mô hình tăng trưởng mới gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái đặc thù.

c) Khơi dậy tinh thần đoàn kết và khát vọng phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Xây dựng văn hóa, con người Đồng Tháp với các chuẩn mực đặc trưng “nghĩa tình, năng động, sáng tạo”. Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nâng cao giá trị văn hóa.

d) Lấy phát triển kinh tế nhanh, bền vững là nhiệm vụ trung tâm, phát triển toàn diện cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, mọi chính sách đều phải hướng đến nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là địa phương thuộc nhóm dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp tiên tiến. Tỉnh trở thành “nơi đáng sống” với đời sống Nhân dân phồn vinh, hạnh phúc; xã hội văn minh, trật tự, an toàn; quốc phòng - an ninh vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khơi dậy khát vọng và ý chí tự lực, tự cường của Nhân dân. Khai thác hiệu quả các vùng động lực, các hành lang kinh tế chiến lược. Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn làm nền tảng cho tăng trưởng. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phát huy vai trò kết nối chiến lược, quan trọng giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương tiếp giáp tại khu vực biên giới.

Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Tháp trở thành tỉnh có tốc độ công nghiệp phát triển nhanh, theo hướng hiện đại, bền vững; tiên phong xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, thuộc nhóm địa phương phát triển hàng đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng văn hóa và con người Đồng Tháp phát triển toàn diện; đời sống người dân được nâng cao, văn hóa - xã hội tiên bộ, quốc phòng - an ninh đảm bảo.

b) Các chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm (giai đoạn 2026 -

2030) đạt 9,5%/năm, phấn đấu đạt 10,0%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 155 triệu đồng/người.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 05 năm (2026 - 2030) đạt khoảng 750 - 800 nghìn tỷ đồng, bình quân chiếm 35,8 - 38,2% so với GRDP.

+ Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt 14,8 tỷ USD.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân 5 năm (2026 - 2030) đạt tối thiểu 10%/năm.

+ Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 05 năm (2026 - 2030) đạt 22.500 doanh nghiệp.

- Về văn hóa - xã hội

+ Số lao động được tạo việc làm 5 năm (2026 - 2030) đạt 250.000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho 50.000 lao động.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt ít nhất 82,5%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 43,5% trở lên.

+ Đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

+ Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

+ Đến năm 2030, có 11 bác sĩ/vạn dân; 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng dưới 7,98%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030 đạt từ 35% trở lên; trong đó, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt từ 30% trở lên, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt từ 5% trở lên.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi: nhà trẻ đạt 38%, mẫu giáo đạt 97%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 99,5%, trung học phổ thông và tương đương đạt 95%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt 100%.

+ Xây dựng hoàn thành 12.200 căn nhà ở xã hội.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đến năm 2030 đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường đến năm 2030 đạt 100%.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá chiến lược

a) Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng hạ tầng logistics xuyên biên giới và đa phương thức để tỉnh Đồng Tháp trở thành trung tâm trung chuyển của tiểu vùng Mê Công. Ưu tiên

triển khai các công trình giao thông trọng điểm, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng đồng bằng sông Cửu Long, khơi thông kết nối vùng để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, giao thông liên xã, phường trên toàn tỉnh.

b) Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác gắn với chuyển đổi số, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi, làm vệ tinh cho doanh nghiệp lớn hoặc phát triển thành doanh nghiệp tư nhân, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới trong nông nghiệp.

c) Phát triển nhanh công nghiệp, kinh tế biển có lợi thế, logistics ven biển, dịch vụ cảng... theo hướng hiện đại, bền vững, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp và hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

d) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, logistics, quản lý công, công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa nông nghiệp, kỹ thuật môi trường, công nghệ thực phẩm, chế biến nông sản thông minh. Đổi mới chương trình giáo dục nghề nghiệp và đại học gắn với nhu cầu phát triển của tỉnh, chú trọng kỹ năng thực hành, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; tăng cường liên kết với doanh nghiệp, các viện, trường lớn trong và ngoài nước.

đ) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên và quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan trong hệ thống chính trị, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển. Tiếp tục triển khai các nền tảng chính quyền điện tử, nâng cấp hệ thống các dịch vụ công trực tuyến, tạo ra hệ thống quản lý hành chính hiệu quả, minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp. Ban hành cơ chế, chính sách để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, IoT trong quản lý nhà nước, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục để Đồng Tháp nằm trong nhóm dẫn đầu chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của vùng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

a) Năm vùng kinh tế - xã hội

- Vùng kinh tế - xã hội trung tâm dọc sông Tiền gồm: 12 phường (Cao Lãnh,

Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Cai Lậy, Nhị Quý, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Thới Sơn, Mỹ Phong, Trung An) và 38 xã (An Hòa, An Long, Phú Thọ, Tân Long, Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành, Phong Mỹ, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Thanh Hưng, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, An Hữu, Hội Cư, Cái Bè, Bình Phú, Hiệp Đức, Tân Phú, Long Tiên, Ngũ Hiệp, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung, Long Định, Long Hưng, Châu Thành, Tân Hương, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Chợ Gạo, Bình Ninh, Tân Thuận Bình, An Thạnh Thủy, Tân Phước 1, Tân Phước 3, Hưng Thạnh). Là vùng động lực trung tâm của tỉnh, tập trung phát triển kinh tế đô thị, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch, đồng thời thúc đẩy công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số.

- Vùng kinh tế - xã hội Nam sông Tiền và Bắc sông Hậu gồm: phường Sa Đéc và 10 xã (Lấp Vò, Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Tân Dương, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Tân Phú Trung). Là vùng trung tâm logistics giữa sông Tiền, sông Hậu gắn với công nghiệp chế biến nông sản và làng nghề truyền thống, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, giữ vai trò cửa ngõ giao thương đường thủy phía Tây Nam của tỉnh, kết nối trực tiếp với Thành phố Cần Thơ và mạng lưới logistics vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế nông nghiệp sinh thái Đồng Tháp Mười gồm: 15 xã (Tam Nông, Tràm Chim, Phú Cường, Trường Xuân, Phương Thỉnh, Ba Sao, Mỹ Quý, Tháp Mười, Đốc Binh Kiều, Thanh Mỹ, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Tân Phước 2). Là vùng nông nghiệp sinh thái trọng điểm, ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước, phát triển nông nghiệp đô thị, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, dự trữ nước ngọt và thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế biển gồm: 04 phường (Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân) và 12 xã (Đồng Sơn, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Phú Thành, Tân Thới, Long Bình, Tân Hòa, Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông, Tân Phú Đông). Là vùng kinh tế ven biển tổng hợp, phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp đóng tàu, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước mặn - lợ, kinh tế du lịch gắn với khai thác hợp lý tài nguyên biển và cửa sông.

- Vùng kinh tế - xã hội biên giới gồm: 03 phường (Hồng Ngự, Thường Lạc, An Bình) và 07 xã (Thường Phước, Long Khánh, Long Phú Thuận, An Phước, Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Tân Thành). Là vùng kinh tế biên giới tổng hợp, đa ngành, giữ vai trò đầu mối giao thương quốc tế và cửa ngõ đối ngoại phía Bắc của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long với Vương quốc Campuchia, gắn với hệ thống cửa khẩu đường bộ và đường thủy trên trục sông Mê Công.

b) Năm hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế trung tâm (dọc theo tuyến cao tốc và Quốc lộ 1) là hành lang phát triển chủ đạo, kết nối vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ưu tiên phát triển công nghiệp đa ngành, công nghệ cao, hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và các đô thị hiện đại.

- Hành lang kinh tế ven biển phía Đông (dọc theo tuyến đường bộ ven biển

và Quốc lộ 50) là hành lang chiến lược phát triển kinh tế biển, ưu tiên phát triển khu kinh tế ven biển, công nghiệp cảng biển, điện gió, du lịch nghỉ dưỡng, đô thị biển và các dự án lấn biển, theo hướng năng động, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hành lang kinh tế dọc sông Tiền (từ biên giới đến cửa biển) là hành lang phát triển kinh tế dựa vào lợi thế “mặt tiền sông nước”, mang bản sắc đặc trưng của tỉnh. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông thủy sản và logistics đường thủy.

- Hành lang kinh tế nội địa kết nối vùng Đồng Tháp Mười (dọc theo Quốc lộ N1, N2, Quốc lộ 30) là hành lang phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, đảm bảo an ninh lương thực và là vùng đệm sinh thái quan trọng. Ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh lúa - đặc biệt là lúa chất lượng cao, trái cây, thủy sản nước ngọt và hình thành các trung tâm chế biến, đầu mối nông sản cấp vùng.

- Hành lang kinh tế dọc sông Hậu là hành lang phát triển dịch vụ logistics đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển của vùng, gắn với công nghiệp chế biến và công nghiệp đóng tàu.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và công nghệ sinh học gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Phát huy tối đa dư địa, tiềm năng của từng lĩnh vực thông qua tập trung chuyên dịch đất lúa năng suất, hiệu quả thấp sang phát triển cây ăn trái, hoa cảnh, cây cảnh và nuôi thủy sản, tổ chức sản xuất theo nhu cầu thị trường tiêu thụ, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, làm tốt công tác dự báo, phòng chống thiên tai, duy trì và phát huy tiềm năng tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản làm nền tảng cho tăng trưởng ngành. Ngoài ra, tổ chức sản xuất theo hướng chuyển dịch chất lượng sản phẩm (tiêu chuẩn an toàn, GAP, hữu cơ,...), mở rộng quy mô vùng sản xuất chuyên canh gắn phát triển thị trường, phát triển nhanh sản lượng cây ăn trái chủ lực, sản lượng cá tra xuất khẩu và ngành hàng tiềm năng làm động lực dẫn dắt tăng trưởng ngành.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, hiện đại, ưu tiên công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sinh học gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu; thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, quy mô lớn, thân thiện môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp, hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm gắn với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

Hình thành và vận hành hiệu quả các vùng công nghiệp tập trung quy mô lớn, đa ngành tại vùng công nghiệp Tân Phước - Gò Công - phía Đông sông Soài Rạp, dọc sông Tiền - sông Hậu, Đồng Tháp Mười và Khu kinh tế cửa khẩu; phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, cảng sông, cảng biển, logistics.

Xây dựng ngành xây dựng tỉnh đạt trình độ tiên tiến trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đủ năng lực đảm nhận các dự án hạ tầng lớn (giao thông, thủy lợi, đô thị, công nghiệp, lấn biển,...), đi đầu trong ứng dụng vật liệu mới, công nghệ xây dựng xanh, thông minh.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại và số hóa, trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng của tỉnh và là trung tâm thương mại, dịch vụ - logistics, du lịch quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, gắn với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia.

Phát huy vai trò “cầu nối” giữa sản xuất và thị trường, đặc biệt là tiêu thụ nông sản, thủy sản, sản phẩm công nghiệp chế biến của tỉnh và vùng.

Mở rộng mạnh thị trường nội địa, xuất khẩu và thương mại biên giới, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tạo nhiều việc làm dịch vụ có thu nhập khá, đóng góp tích cực cho chuyển dịch cơ cấu GRDP theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp hiện đại. Hình thành các cụm dịch vụ thương mại biên giới, hoàn thiện hạ tầng cửa khẩu, kho ngoại quan và trung tâm trung chuyển; đồng thời tổ chức các chuỗi liên kết hàng hóa theo hành lang: từ vùng nguyên liệu đến cơ sở chế biến, kết nối trung tâm logistics và chợ đầu mối, sau đó tiếp tục phân phối đến thị trường ngoài tỉnh và quốc tế.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại, logistics, du lịch, đẩy mạnh kinh tế số, thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, gắn với chương trình chuyển đổi số cấp tỉnh.

Phát triển dịch vụ số và dịch vụ công nghệ cao như: thương mại điện tử, thanh toán số, nền tảng dữ liệu chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, dịch vụ phần mềm - tự động hóa, dịch vụ tư vấn chuyển đổi số, dịch vụ khoa học - công nghệ phục vụ doanh nghiệp... gắn với đô thị trung tâm, cụm đô thị mới, trung tâm logistics và các khu/cụm công nghiệp, bảo đảm lan tỏa đến khu vực nông thôn và vùng sản xuất hàng hóa.

Phát huy kinh tế biên giới như một trụ cột mở rộng thị trường, tăng năng lực lưu chuyển hàng hóa và thúc đẩy dịch vụ logistics - thương mại theo chuỗi. Trọng tâm là tổ chức không gian phát triển biên mậu gắn với cửa khẩu, tuyến đối ngoại và các trung tâm logistics, hình thành cơ chế phối hợp liên vùng để giảm chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian thông quan, nâng năng lực cạnh tranh cho hàng hóa chủ lực của tỉnh. Tập trung nâng cấp từ xuất thô, phân tán sang xuất khẩu theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, logistics lạnh và dịch vụ hậu cần xuất khẩu. Tỉnh ưu tiên phát triển hệ thống

thương mại quốc tế, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu chứng nhận, kiểm nghiệm, logistics, bảo hiểm, tài chính thương mại, qua đó mở rộng thị trường và nâng tỷ trọng hàng chế biến, hàng có thương hiệu.

d) Ngành du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, miệt vườn, nông nghiệp và nông thôn, du lịch văn hóa, du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh; phát triển các mô hình tham quan, trải nghiệm di tích lịch sử gắn với giáo dục truyền thống, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ; từng bước nâng tầm thương hiệu sản phẩm du lịch của tỉnh trên phạm vi quốc gia và khu vực.

Tăng cường liên kết vùng, nhất là với vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Cần Thơ và các địa phương lân cận; khai thác có hiệu quả các tuyến, không gian du lịch có nhiều tiềm năng, lợi thế như vùng biển Gò Công, khu vực Soài Rạp, hành lang sông Tiền, sông Hậu,...; kết nối đồng bộ các tuyến, điểm du lịch trong tỉnh và liên tỉnh, góp phần mở rộng không gian phát triển du lịch, hình thành các tuyến du lịch đặc trưng và nâng cao hiệu quả liên kết giữa các điểm đến.

Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, thu hút 50 triệu lượt khách, tăng bình quân 9,0%/năm, trong đó, có 06 triệu lượt khách quốc tế, tăng bình quân 15%/năm; tổng thu du lịch đạt 35 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 15%/năm. Đến năm 2030, có khoảng 700 cơ sở lưu trú, với 15.000 phòng đủ điều kiện phục vụ khách du lịch; có ít nhất 60.000 lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch, trong đó khoảng 15.000 lao động trực tiếp.

3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Dân số, lao động và việc làm

- Phương hướng phát triển dân số

+ Khuyến khích người dân sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

+ Nâng cao toàn diện chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

+ Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh để đảm bảo cân đối cơ cấu dân số.

- Phương hướng phát triển lao động, việc làm

Phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, những ngành giá trị gia tăng cao, công nghệ và phát triển bền vững; phát triển nhân lực cho các mô hình nông nghiệp đô thị (nông nghiệp - sinh thái, cánh đồng mẫu lớn, trang trại đô thị,...), nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, nông nghiệp theo hướng dịch vụ (thương mại nông sản, logistics, du lịch sinh thái,...), các ngành công nghiệp tiềm năng (công nghệ cao - điện tử - tự động hóa...), lĩnh vực thương mại - logistics, thương mại điện tử... Phát triển thị trường lao động thông minh và liên thông, thông qua xây dựng hệ thống thông

tin thị trường lao động đồng bộ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để kết nối cung - cầu lao động.

b) Giáo dục và đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh.

Hoàn thành xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế.

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích xã hội hóa giáo dục và đào tạo; thu hút đầu tư vào giáo dục và đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Đầu tư phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bền vững từ tuyến tỉnh đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy các kỹ thuật cao, chuyên sâu; nâng cao hiệu quả hoạt động y tế dự phòng.

Đẩy mạnh thực hiện các khâu đột phá trong phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, bao gồm: (1) Liên kết; (2) Chuyên sâu; (3) Hiệu quả; (4) Đẩy mạnh đầu tư tư nhân.

Triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong ngành y tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, Big Data trong khám chữa bệnh, quản lý y tế và phòng chống dịch bệnh; phát triển khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh; tăng cường liên kết, học hỏi chuyên môn từ các bệnh viện lớn trong và ngoài nước.

d) Văn hóa, thể thao

- Văn hóa

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng các giá trị văn hóa. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc, con người mới, đô thị văn minh và nông thôn mới.

Bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa để văn hóa trở thành nền tảng, động lực, mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng

cao đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, từng bước xây dựng nền công nghiệp văn hóa; bảo tồn, tôn tạo, tu bổ các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; duy trì và phát huy lễ hội văn hóa dân gian. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Chuyển đổi số toàn diện hệ thống báo chí và thông tin cơ sở nhằm tối ưu hóa hiệu quả tuyên truyền.

- Thể dục thể thao

Phát triển thể dục, thể thao tinh theo hướng toàn diện, chuyên nghiệp, hiện đại và bền vững, lấy nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng nguồn nhân lực làm trung tâm; bảo đảm hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, phù hợp điều kiện và đặc thù địa phương.

Khai thác hiệu quả nguồn lực, ưu tiên hoàn thiện thiết chế cơ sở, nâng cao chất lượng đội ngũ, nhất là ở cơ sở, bảo đảm hoạt động ổn định, lâu dài. Phát triển thể thao quần chúng theo hướng thực chất, bền vững, lấy cơ sở làm nền tảng; thể thao thành tích cao đầu tư có trọng tâm, dài hạn, phát huy lợi thế, duy trì và nâng cao vị thế.

đ) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy nhanh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học, công nghệ; khuyến khích hợp tác công tư và thu hút đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, các tỉnh, thành phố trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xác định an toàn, an ninh mạng là nền tảng cốt lõi, gắn liền và bảo đảm cho quá trình chuyển đổi số, góp phần bảo vệ bền vững các thành quả của nền kinh tế số.

e) An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công; thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội, công tác chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới; đẩy mạnh và đa dạng các hoạt động từ thiện, nhân đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội để hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân, an ninh thông tin, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền biên giới quốc gia. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với Vương quốc Campuchia.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục phát triển, mở rộng và hoàn thiện hệ thống đô thị, phân đầu hình thành 48 đô thị, gồm: 06 đô thị trung tâm; 19 đô thị mới; 23 khu vực đô thị hóa tại các xã. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50%.

Giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục hoàn thiện, củng cố cấu trúc mạng lưới đô thị tỉnh Đồng Tháp; định hướng phát triển các đô thị mới và khu vực đô thị hóa tại các xã có tiềm năng, phù hợp với nguồn lực và điều kiện phát triển của địa phương.

2. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung tại nông thôn. Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với phát triển kết cấu hạ tầng và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phù hợp với đặc điểm tự nhiên, văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng riêng gắn kết hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng và các hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức lại không gian sản xuất, hình thành các cụm làng nghề - tiểu thủ công nghiệp gắn với cụm công nghiệp, nâng cấp công nghệ sạch, thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị và kết nối với du lịch sinh thái - văn hóa.

3. Về trung tâm hành chính cấp tỉnh và cấp xã, phường:

Đối với trung tâm hành chính của tỉnh, sau năm 2030, nghiên cứu dịch chuyển về khu vực, vị trí mới (*định hướng khu vực huyện Cái Bè cũ*) khi đáp ứng các điều kiện cần thiết và nguồn lực thực hiện.

Đối với trung tâm hành chính cấp xã, việc nghiên cứu, xác định và đề xuất vị trí dự kiến các trung tâm hành chính cấp xã, phường sẽ được tiếp tục triển khai, rà soát và cụ thể hóa tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Nội dung nghiên cứu, điều chỉnh nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển, định hướng tổ chức không gian và khả năng kết nối hạ tầng của từng khu vực; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

a) Khu kinh tế cửa khẩu

Tập trung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp với hai cửa khẩu quốc tế (Thường Phước, Dinh Bà) và 5 cửa khẩu phụ (Sở Thượng, Thông Bình, Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế với Vương quốc Campuchia và các nước tiểu vùng sông Mê Công.

b) Khu kinh tế ven biển

Phát triển kinh tế ven biển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển kinh tế biển dựa trên các trụ cột chính (i) Phát triển công nghiệp, cảng, trung tâm logistics; (ii) Phát triển năng lượng sạch, dự trữ xăng dầu; (iii) Phát triển du lịch biển gồm: đô thị du lịch, du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển; (iv) Đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn, theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước mở rộng không gian ven biển gắn với tổ chức lại không gian phát triển kinh tế ven biển; hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển.

2. Phương hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Đẩy mạnh mời gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp mới; tập trung hoàn thiện hạ tầng và đưa vào hoạt động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp... để thực hiện mục tiêu tăng trưởng “Hai con số”.

Về khu công nghiệp (KCN): toàn tỉnh hiện nay có 06 KCN đang hoạt động, tiếp tục ưu tiên phát triển thêm 18 KCN mới, nâng tổng số thành 24 KCN trên toàn tỉnh diện tích 5.982,76 ha. Ngoài ra, khi đủ điều kiện thì mở mới thêm 11 KCN, nâng tổng số KCN toàn tỉnh là 35 KCN, tổng diện tích là 8.626,76 ha.

Về cụm công nghiệp (CCN): toàn tỉnh hiện nay có 17 CCN đang hoạt động, phát triển mới 49 CCN, nâng tổng số CCN toàn tỉnh lên 66 CCN với tổng diện tích khoảng 3.854,2 ha.

3. Phương hướng phát triển khu, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng nông nghiệp sinh thái và ứng dụng công nghệ cao (CNC):

+ Xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp ứng dụng CNC toàn diện trên các lĩnh vực: lúa gạo, cây ăn trái, cá tra, tôm càng xanh... thuộc vùng Đồng Tháp Mười, trọng tâm tại các xã Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Tân Thạnh, Mỹ Quý,...

+ Phát triển vùng nông nghiệp CNC tại Cồn Đông Giang (phường Sa Đéc) gắn với du lịch nghỉ dưỡng thông minh, trải nghiệm trang trại hoa kiểng, trái cây; và vùng nông nghiệp CNC Tân Mỹ tích hợp toàn bộ quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản theo tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP.

+ Hình thành các vùng chuyên canh rau màu, rau an toàn CNC tại các xã Tân Long, Thanh Bình, An Long, Tân Thạnh, Bình Thành, Long Phú Thuận, Tân Đông,....; mở rộng vùng sản xuất hoa kiểng CNC tại Sa Đéc, Mỹ Phong, Mỹ An Hưng, Lấp Vò, Tân Khánh Trung, Lai Vung,...

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chủ lực gắn với logistics và chế biến:

+ Vùng chuyên canh trái cây đặc sản xuất khẩu (sầu riêng, thanh long, mít, dứa, xoài...) tại Mỹ Thiện, Hội Cư, Cái Bè, Thạnh Phú, Long Tiên, Mỹ Phước Tây, Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Mỹ Tịnh An, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Phú Thành, An Hữu, Thanh Hưng, Mỹ Thành, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Mỹ Lợi, Bình Phú, Gò Công, Hưng Thạnh, Hiệp Đức, Ngũ Hiệp...

+ Vùng chuyên canh dừa nguyên liệu kết hợp chế biến tập trung chủ yếu tại các xã Tân Thới, Tân Hoà, Phú Thành, Vĩnh Hựu,...

+ Vùng sản xuất cây có múi CNC: bưởi da xanh tại phường Mỹ Phong và các xã Chợ Gạo, Lương Hòa Lạc; các loại khác phát triển tại Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Tân Dương, Lấp Vò, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Mỹ Thành,...

+ Hạ tầng Logistics trái cây: đầu tư mở rộng chợ đầu mối trái cây tại xã Mỹ Hiệp và đầu tư mới các trung tâm logistics tại các xã, phường có điều kiện thuận lợi; hình thành Trung tâm logistics trái cây Đồng Tháp (chuối sần riêng - xoài - mít - thanh long - bưởi da xanh) kết nối Cái Bè, Chợ Gạo, Mỹ Tịnh An, Cao Lãnh, Tháp Mười, Mỹ Thiện, Hội Cư, Tân Thuận Bình, Hậu Mỹ, ... đi kèm Trung tâm chiếu xạ, bảo quản sau thu hoạch.

- Vùng sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản tập trung:

+ Vùng thủy sản nước ngọt: hình thành vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã Phương Thịnh, Phú Thọ, Long Khánh, Long Phú Thuận, phường An Bình, phường Hồng Ngự.

+ Vùng thủy sản nước lợ - mặn: quy hoạch vùng chuyên canh nuôi tôm CNC và vùng nuôi nghêu - sò huyết sinh thái tại Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Tân Thới,...

- Vùng chăn nuôi tập trung và cơ sở giết mổ CNC:

+ Phát triển các vùng chăn nuôi vịt ứng dụng CNC tại Tháp Mười và dự án khu chăn nuôi kết hợp dịch vụ hậu cần chăn nuôi tại Tân Phước 2.

+ Bố trí các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung của tỉnh nhằm kiểm soát chất lượng và an toàn dịch bệnh.

4. Phương hướng phát triển khu du lịch

Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ để phát triển du lịch dựa trên lợi thế chính: biển, sông Tiền, sinh thái ngập trũng vùng Đồng Tháp Mười, đô thị lịch sử, di tích lịch sử và hạ tầng giao thông thuận lợi. Xây dựng, ban hành cơ chế chính sách để thu hút đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị du lịch, khu du lịch kết hợp văn hóa, trải nghiệm, khu vui chơi giải trí, làng du lịch, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe, du lịch nông nghiệp nông thôn tại các địa bàn có tiềm năng về du lịch.

5. Phương hướng phát triển khu thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao cấp tỉnh; từng bước hình thành khu tổ hợp thể dục thể thao ở xã, phường gắn với trường học, điểm vui chơi giải trí của thanh thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở.

Tổ chức mạng lưới: đảm bảo 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có cơ sở thể thao phục vụ cho hoạt động nâng cao thể chất.

6. Phương hướng phát triển các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác

Bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, di tích cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác. Bảo quản, tôn tạo, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

7. Phương hướng phát triển khu công nghệ số tập trung

Phát triển khu công nghệ số tập trung Mekong tại phường Mỹ Phong; gắn kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu - ứng dụng, cơ sở đào tạo và trường đại học; kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài khu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

8. Phương hướng xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đảm bảo thể trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình, diện tích sử dụng quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ đóng vai trò động lực vùng.

- Đối với phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã phường, trực động lực của xã, phường: tập trung nguồn lực xây dựng các tuyến đường bảo đảm giao thông thông suốt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Cải tạo, xây mới, nâng cấp đường tỉnh lộ tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối giữa các địa phương trong tỉnh, những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư với quy mô phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các tuyến quốc lộ và các điểm đầu nối quốc lộ với hệ thống giao thông của tỉnh.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên xã, phường, trực động lực phát triển các xã, phường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo quy chuẩn quy định hiện hành; ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa, phấn đấu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

- Phát triển hệ thống đường đô thị, hệ thống đường giao thông nông thôn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải tỉnh phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đường thủy

- Về hàng hải

+ Duy tu, nâng cấp, bảo trì 06 luồng hàng hải: luồng Định An - Sông Hậu; luồng Trần Đề, luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu thông qua kênh

Quan Chánh Bó, luồng sông Tiên, luồng Soài Rạp, luồng Vàm Cỏ đảm bảo phương tiện hoạt động lưu thông, an toàn trên tuyến.

+ Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển: thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm: (1) Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải; (2) Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn và bến cảng hành khách cho phương tiện đến 300 khách; (3) Khu bến trên sông Tiên (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn; (4) Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống; (5) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão và các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy...

- Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa quốc gia được thực hiện theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa địa phương: quy hoạch mạng lưới đường thủy đạt tối thiểu cấp VI đường thủy nội địa gồm các tuyến trục và các luồng tuyến nhánh, tăng kết nối liên thông sông - kênh toàn tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Đường sắt

Thực hiện theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch kết nối, đầu tư hạ tầng đồng bộ, nhất là các ga hàng hóa, hành khách để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Cảng cạn, trung tâm logistics

Phát triển hệ thống cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng mới 10 trung tâm logistics gồm: trung tâm logistics Trung An; trung tâm logistics Mỹ Hiệp, trung tâm logistics Thường Phước kết hợp cảng cạn Thường Phước; trung tâm logistics Tân Phước, Hưng Thạnh; trung tâm logistics Lai Vung; trung tâm logistics Mỹ Trà; trung tâm logistics Tháp Mười; trung tâm logistics cửa khẩu Dinh Bà; trung tâm logistics Gia Thuận; trung tâm logistics Cái Bè đáp ứng yêu cầu hỗ trợ quá trình sản xuất và phân phối, lưu thông hàng hóa.

đ) Cảng hàng không, sân bay: nghiên cứu, xây dựng sân bay chuyên dùng

theo nhu cầu khai thác, phát triển kinh tế, du lịch và phải bảo đảm phù hợp quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

Quy hoạch xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

2. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 điều chỉnh.

a) Nguồn điện

Phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời, sinh khối, điện rác...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) góp phần tăng nguồn cung cấp năng lượng, giảm tổn thất trong truyền tải, giảm nhu cầu sử dụng năng lượng hóa thạch trong sản xuất điện và giảm phát thải CO₂ ra môi trường. Việc phát triển các nguồn điện phải phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch điện VIII.

b) Lưới điện cao thế 500kV và 220kV

Lưới điện cao thế 500kV và 220kV phát triển phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

c) Lưới điện cao thế 110kV

- Xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp 110kV tại các khu vực có phụ tải lớn (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu chức năng, khu dân cư tập trung; các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh), giúp đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội và giảm tổn thất điện năng.

- Xây dựng các lộ ra 110kV từ các trạm biến áp 220kV, xây dựng mới đường dây 110kV tạo mạch vòng giúp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Cải tạo, nâng công suất đường dây 110kV hiện hữu.

d) Lưới điện trung thế và hạ thế

- Xây dựng các lộ ra 22kV từ các trạm biến áp 110kV và liên kết mạch vòng

các tuyến trung thế hiện hữu để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV hiện hữu và xây dựng mới trên địa bàn tỉnh.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây 22kV hiện hữu, lưới điện trung thế 1 pha ở các khu vực chưa đáp ứng nhu cầu phụ tải thành trung thế 3 pha. Ngầm hóa các tuyến đường dây trong khu vực đô thị, khu đô thị, khu dân cư.

3. Phương án phát triển công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, bố trí quỹ đất mở rộng, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, kho khí hóa lỏng phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng và các quy hoạch quốc gia về lĩnh vực năng lượng như: Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,...

4. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng mạng di động băng tần rộng phủ sóng 100% dân số, kết hợp đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng ngầm, ngầm hóa hạ tầng ngoại vi.

Phát triển hệ thống bưu chính theo hướng hiện đại, số hóa; chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang hạ tầng logistics - thương mại điện tử - bưu chính số. Nâng cấp mạng lưới điểm phục vụ tại xã, phường gắn với phát triển kinh tế số và logistics nông thôn.

Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, ưu tiên mở rộng cáp quang và mạng 4G/5G, bảo đảm phủ sóng chất lượng cao đến đô thị, khu dân cư, khu - cụm công nghiệp, khu du lịch và vùng khó khăn, biên giới; đồng bộ với hạ tầng đô thị và giao thông.

Phát triển hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Xây dựng hạ tầng số theo hướng tập trung - mở - linh hoạt - an toàn, bao gồm Trung tâm dữ liệu tỉnh đạt chuẩn quốc gia (Uptime Tier III), nền tảng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ điều hành thông minh. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia và hệ thống vùng; từng bước tập trung hóa hạ tầng dữ liệu, chấm dứt các hệ thống phân tán không đạt chuẩn.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ số và logistics số gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực điện tử, thiết bị thông minh, trung tâm dữ liệu, dịch vụ số và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp, logistics và kinh tế số.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm thuận lợi cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, giao thông đường thủy.

- Hệ thống thủy lợi tỉnh Đồng Tháp được phân thành 07 vùng sau:

+ Vùng thượng Đồng Tháp có diện tích khoảng 45.876 ha.

+ Vùng Bắc Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 161.837 ha.

+ Vùng Nam Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 146.212 ha.

+ Vùng Giữa Tiên - Hậu có diện tích khoảng 78.982 ha.

+ Vùng Bảo Định có diện tích khoảng 42.845 ha.

+ Vùng ngọt hóa Gò Công có diện tích khoảng 54.400 ha.

+ Vùng Cù Lao có diện tích khoảng 43.666 ha, bao gồm các cù lao trên sông Tiên.

- Xây mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi bảo đảm sản xuất nông nghiệp, kiểm soát lũ, chủ động tưới, tiêu cho cây lúa, rau màu, cây ăn quả, cây hàng năm và cây lâu năm khác.

- Đầu tư, xây dựng các công trình để tích trữ nước, điều hòa, kết nối và chuyển nguồn nước (bao gồm chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước phục vụ sản xuất cho vùng phía Đông); thiết lập hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; xây dựng các trạm bơm, cống và hệ thống kênh mương, đê biển, đê sông... đặc biệt tại vùng Đồng Tháp Mười và các khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ nguồn nước mặt (hệ thống sông, kênh, rạch và hệ thống công trình thủy lợi). Hình thành các tổ hợp nhà máy nước mặt quy mô lớn cấp vùng; phát triển các trục truyền tải xương sống DN1000 - DN1500, đặc biệt là trục Tây - Đông; tổ chức lại hệ thống cấp nước hiện hữu theo mô hình “mua buôn nước sạch qua đồng hồ tổng”, từng bước xóa bỏ các trạm nhỏ lẻ; thực hiện lộ trình đóng cửa giếng khoan, tiến tới chấm dứt khai thác nước dưới đất.

Giai đoạn đến năm 2050, hoàn chỉnh mạng vòng truyền tải liên tỉnh và nội tỉnh, đảm bảo khả năng cấp nước linh hoạt và dự phòng cao; gắn kết chặt chẽ và tận dụng hạ tầng thủy lợi để điều tiết mặn - ngọt, góp phần ổn định nguồn nước cấp trong thời điểm xảy ra hạn mặn; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sử dụng nước, đặc biệt tại các khu công nghiệp (tái sử dụng 20% - 30%); đồng thời chuyển khai thác nước dưới đất sang trạng thái dự phòng; hướng tới tiêu chuẩn nước uống tại vòi tại các đô thị trung tâm.

c) Phương hướng phát triển hệ thống thoát nước mặt

Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị trọng điểm; chuyển dịch từ phương thức tiêu thoát tự nhiên sang kiểm soát ngập úng chủ động, lồng ghép hạ tầng xanh theo mô hình “đô thị bọt biển”.

d) Phương hướng phát triển hệ thống xử lý nước thải

Từng bước nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở y tế được thu gom, xử lý đạt chuẩn. Áp dụng linh hoạt hệ thống công thoát nước nửa riêng (sử dụng cống bao và giếng tách dòng) đối với các đô thị hiện hữu; đồng thời, bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn đối với các khu đô thị mới. Về công nghệ xử lý, triển khai cơ chế kết hợp đồng bộ giữa xử lý tập trung và xử lý cục bộ tại nguồn. Ưu tiên huy động nguồn lực đầu tư các tổ hợp nhà máy xử lý tập trung tại các đô thị động lực theo phương thức phân kỳ nhằm bám sát tỷ lệ đầu nối mạng lưới thực tế, tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư. Đối với các khu vực chưa thể đầu nối đồng bộ và khu vực nông thôn, quy định áp dụng các mô hình xử lý cục bộ, phi tập trung đảm bảo nước thải được xử lý an toàn trước khi xả ra hệ thống tiêu thoát chung.

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

- Xây dựng 04 khu xử lý chất thải rắn tập trung, gồm: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Phước 3, (2) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Đông, (3) Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (Mở rộng Giai đoạn 1) xã Mỹ Thọ, (4) Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung Bình Thạnh tại phường Hồng Ngự. Đóng cửa, phủ bạt, xử lý nước rỉ rác và phục hồi môi trường đối với 100% bãi rác tạm lộ thiên, bãi rác ven biển sạt lở.

- Xây dựng các trạm trung chuyển để tập trung thu, gom rác phục vụ cho nhà máy xử lý rác và nhà máy đốt rác phát điện.

- Các chất thải y tế thông thường và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định.

7. Phương hướng phát triển nghĩa trang và các khu hỏa táng

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung phù hợp với quy hoạch; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị; di dời các nghĩa trang không bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

8. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Đầu tư trang thiết bị, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trong tỉnh, vùng.

Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang trở thành bệnh viện cấp vùng; Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp có khả năng thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc theo hướng chuẩn bệnh viện hạng II; nâng cấp và mở rộng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Bệnh viện Đa khoa khu vực tuyển tỉnh; nâng cấp cải tạo Bệnh viện Quân Dân y Đồng Tháp.

Đầu tư xây mới Bệnh viện Mắt Tiền Giang, Bệnh viện Sản Nhi Đồng Tháp, Trung tâm Chấn thương chỉnh hình - khoa phục hồi chức năng tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang, Trung tâm Pháp y, Trung tâm giám định Y khoa.

Sắp xếp, tổ chức lại các Trung tâm Y tế khu vực.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực cho Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp.

Tiếp tục duy trì hệ thống cơ sở khám chữa bệnh của ngành: Bệnh xá của Công an tỉnh, Bệnh viện Quân y 120.

Khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở y tế, trung tâm dưỡng lão ngoài công lập, cơ sở y tế đạt chuẩn quốc tế và cơ sở y tế kết hợp du lịch với chăm sóc sức khỏe.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, có 100% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho người học.

Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên các cấp đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề; đầu tư, nâng cấp hình thành trường chất lượng cao và gắn liền với nhu cầu thị trường lao động địa phương. Từng bước thành lập mới các trường trung học nghề ở những nơi đủ điều kiện.

Đầu tư xây dựng Trường Đại học Tiền Giang đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tu thực ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh Đồng Tháp theo hướng đồng bộ, hiện đại đóng vai trò “đòn bẩy” chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế địa phương thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, xếp hạng cấp quốc gia.

Cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Nâng cấp Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh. Phân đầu 60% - 80% số xã hoàn thành và đưa vào sử dụng 3 công trình thể thao cơ bản gồm: Nhà tập luyện - thi đấu Thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi.

Xã hội hóa đầu tư phát triển thiết chế một số lĩnh vực thể thao, văn hóa. Kêu gọi đầu tư các công trình hạ tầng thể dục thể thao mới mang tính hiện đại, đột phá và đặc thù phát triển của Đồng Tháp về bóng đá trẻ, đá cầu, các môn thể thao dưới nước, aerobic.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối các khu, điểm du lịch; tăng cường kết nối đa phương thức (đường bộ, đường thủy, đường biển), ưu tiên các trục giao thông đối nội liên kết liên vùng, liên tỉnh và các tuyến đến khu du lịch trọng điểm, bảo đảm tiêu chuẩn khai thác cho phương tiện du lịch. Phát triển vận tải công cộng phục vụ du lịch.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch (cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, điểm dừng chân), bảo đảm an ninh, an toàn và phòng cháy chữa cháy.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyên đổi số trong du lịch; số hóa dữ liệu điểm đến, xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh.

Đến năm 2030, thu hút đầu tư cơ sở lưu trú chất lượng cao, khu vui chơi

giải trí, nghỉ dưỡng và các trung tâm hội nghị, triển lãm, dịch vụ hiện đại tại các khu vực động lực phát triển du lịch.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển, hoàn thiện một khung hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đa năng gắn với dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng nhằm khai thác hiệu quả các vùng kinh tế và các hành lang kinh tế; đẩy mạnh phát triển sàn thương mại điện tử, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng tiện ích, cửa hàng kinh doanh tổng hợp; phát triển thương mại đường phố và kinh tế đêm.

Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp theo quy hoạch.

Duy trì và nâng cấp các trung tâm thương mại hiện hữu, mời gọi đầu tư mới các trung tâm thương mại, siêu thị... Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ dân sinh. Đầu tư mới 10 trung tâm logistics và 13 chợ đầu mối, trung tâm đầu mối trên toàn địa bàn tỉnh...

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, đảm bảo thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung thuộc đô thị; các khu vực khai thác nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, khu bảo tồn thiên nhiên và khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.

Vùng hạn chế phát thải gồm: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho

mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Các vùng bảo vệ môi trường khác là vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tập trung bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững đa dạng sinh học gắn với bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sống của các loài sinh vật. Thực hiện kiểm kê và có phương án bảo vệ các loài động vật hoang dã, nguồn gen, giống cây trồng và vật nuôi nguy cấp, quý hiếm; đồng thời kiểm soát chặt chẽ các loài ngoại lai xâm hại và ngăn chặn khai thác rừng trái phép để nâng cao độ che phủ rừng. Duy trì, phát huy giá trị phòng hộ của rừng phòng hộ ven biển, đẩy mạnh phục hồi và trồng mới rừng ngập mặn tại khu vực Gò Công Đông và Tân Phú Đông; thiết lập hành lang đa dạng sinh học liên tục từ Vườn Quốc gia Tràm Chim qua Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười đến dải rừng ngập mặn ven biển. Thực hiện lộ trình mở rộng vùng đệm Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười nhằm kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Khoanh vùng quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh. Rà soát các khu vực khoáng sản, nếu đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác thì bổ sung vào phương án thăm dò, khai thác khoáng sản khi có nhu cầu và phù hợp với quy định pháp luật. Tiếp tục nghiên cứu thăm dò các điểm khoáng sản theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Mục tiêu phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước; duy trì việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên sông; từng bước hạn chế và chấm dứt khai thác tầng nước ngầm.

Nghiên cứu xây dựng các công trình tích trữ nước, điều tiết, chuyển dẫn, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước. Phân bổ nguồn nước theo quy định, thực hiện các phương án điều hòa, giám sát việc khai thác, sử dụng nước.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nguồn nước, ưu tiên sử dụng nước theo thứ tự sau: sinh hoạt của người dân; nhu cầu sản xuất của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm; sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

b) Phân vùng tài nguyên nước, gồm 4 vùng sau đây:

Vùng I - Dọc sông Tiền và các cồn trên sông Tiền, bao gồm diện tích các xã, phường nằm dọc theo sông Tiền và các cồn trên sông. Nguồn cấp nước chính là sông Tiền và hệ thống sông, kênh rạch lấy nước từ sông Tiền. Vùng này ưu tiên cho sản xuất lúa chất lượng cao và cá tra thâm canh.

Vùng II - Đồng Tháp Mười, bao gồm diện tích các xã, phường nằm trong vùng Đồng Tháp Mười. Nguồn cấp nước chính là từ sông Tiền thông qua các kênh trực dọc, chú trọng thau chua rửa phèn và trữ ngọt cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng III - Giữa sông Tiền và sông Hậu, bao gồm diện tích các xã, phường nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Khu vực này có thể khai thác nước từ cả sông Tiền và sông Hậu, ưu tiên cho các khu công nghiệp, vùng hoa kiểng Sa Đéc và cây ăn trái.

Vùng IV - Ven biển phía Đông, bao gồm diện tích các xã, phường khu vực ven biển phía Đông của tỉnh. Đây là vùng thiếu nước ngọt nghiêm trọng vào mùa khô do xâm nhập mặn. Nguồn cấp nước cho vùng này phụ thuộc chủ yếu từ lượng nước ngọt chuyên từ vùng I và vùng II thông qua hệ thống kênh rạch nội đồng, hệ thống ngọt hóa Gò Công, các trạm bơm nước thô và hệ thống đường ống truyền tải nước sạch.

c) Phân bổ tài nguyên nước

Trong mọi điều kiện (bình thường hoặc thiếu nước), thứ tự ưu tiên được xác định nghiêm ngặt như sau: ưu tiên 1 (cao nhất), đáp ứng 100% nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân; ưu tiên 2, phục vụ an sinh xã hội, y tế, giáo dục và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế - xã hội cao (khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm); ưu tiên 3, sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản và nông nghiệp công nghệ cao; ưu tiên 4, nuôi trồng thủy sản nước ngọt; ưu tiên 5, dịch vụ, du lịch và giao thông thủy.

d) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt (trong điều kiện thiếu nước)

Nguồn nước dưới đất được xác định là nguồn dự phòng chiến lược ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt trong điều kiện hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, đảm bảo đáp ứng ít nhất 10% tổng nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh. Các giếng khoan hiện hữu có chất lượng tốt được chuyển sang chế độ dự phòng, sẵn sàng tái kích hoạt khi xảy ra sự cố; việc khai thác khi cần thiết phải tuân thủ nguyên tắc bảo vệ tài nguyên tinh trọng lực và kiểm soát mực nước động cho phép nhằm chống sụt lún và xâm nhập mặn. Bên cạnh đó, tỉnh huy động các nguồn bổ trợ tại chỗ bao gồm thu trữ nước mưa, tận dụng ao hồ và quỹ đất sau khai thác khoáng sản làm hồ chứa đa mục tiêu, đồng thời sử dụng nguồn nước mặt từ hệ thống sông, kênh, rạch nội đồng làm nguồn dự phòng cho phòng cháy chữa cháy.

đ) Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên nước

Phát triển mạng lưới quan trắc, bố trí các điểm quan trắc tài nguyên nước

dưới đất phục vụ quy hoạch khai thác, cấp phép khai thác và cảnh báo suy giảm, sụt lún.

e) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Bảo đảm các hoạt động đầu tư xây dựng đô thị, khu dân cư, công trình giao thông và sản xuất ven sông không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo; quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác cát và các hoạt động sản xuất có nguy cơ gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các ngành liên quan; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Chính phủ. Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Xây dựng và triển khai kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo kịp thời triều cường, ngập úng, nước biển dâng; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn - giữ ngọt; triển khai các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, phòng chống úng ngập đô thị và nông thôn; bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; rà soát, chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

Khu vực nguy cơ ngập lụt gồm: khu vực phía Bắc và khu vực Đồng Tháp Mười có nguy cơ ngập lụt cao do chịu ảnh hưởng của lũ thượng nguồn; vùng trung tâm và ven sông Tiền có nguy cơ ngập lụt trung bình do tác động kết hợp của lũ, triều cường và mưa lớn; khu vực phía Tây và Tây Nam có nguy cơ ngập thấp do chịu ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài.

Khu vực nguy cơ sạt lở bờ sông, kênh rạch bao gồm: khu vực dọc sông Tiền, sông Hậu và các tuyến kênh trục lớn, nhất là tại những khu vực có dòng chảy mạnh, địa chất bờ yếu, mật độ giao thông thủy và bến bãi cao. Các vùng kênh rạch nội đồng có nguy cơ trung bình, còn các khu vực xa sông lớn hoặc đã có bờ kè ổn định có nguy cơ thấp.

Khu vực nguy cơ hạn hán và thiếu nước: các khu vực xa trục sông chính, phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống kênh trục, dễ xảy ra khô hạn cục bộ trong mùa khô khi nhu cầu sử dụng nước gia tăng.

Khu vực nguy cơ xâm nhập mặn: khu vực phía Đông của tỉnh do ảnh hưởng lan truyền mặn từ sông Tiền trong điều kiện dòng chảy thượng nguồn suy giảm, làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Khu vực nguy cơ giông lốc, dông sét và mưa lớn xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó, khu vực nông thôn có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn do còn nhiều nhà ở bán kiên cố. Khu vực đô thị tuy có hạ tầng kiên cố hơn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ ngập cục bộ khi mưa lớn vượt quá năng lực tiêu thoát nước.

b) Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung đầu tư, duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống thoát nước, kênh

mương, đê bao, bờ bao, cống, trạm bơm và các công trình phòng, chống thiên tai; kết hợp nạo vét, khơi thông dòng chảy, gia cố các khu vực trũng thấp, ven sông, ven kênh, khu vực thường xuyên ngập úng, sạt lở.

Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển không gian đô thị, khu dân cư, công nghiệp và hạ tầng tại các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hạn chế bố trí mới các công trình quan trọng tại khu vực rủi ro cao, đồng thời rà soát các dự án đầu tư để bảo đảm yêu cầu an toàn thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm và quản lý thông tin về thiên tai, khí tượng thủy văn, mực nước, độ mặn, dòng chảy, diễn biến bờ sông; bảo đảm chia sẻ dữ liệu kịp thời giữa các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cảnh báo đến người dân.

Nâng cao năng lực ứng phó và thích ứng của cộng đồng, đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn kỹ năng phòng tránh thiên tai, chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, di tản sơ tán và phương án cứu hộ, cứu nạn; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ, mô hình sinh kế phù hợp, bảo vệ nguồn nước, từng bước di dời, tái định cư tại các khu vực rủi ro cao.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

a) Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trên cơ sở cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nghiên cứu ban hành quy định cơ chế, chính sách đột phá huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, tập trung phát triển khu vực kinh tế tư nhân đặc biệt là doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp FDI trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực để phục vụ nhu cầu đầu tư, phát triển của tỉnh, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy liên kết ngân hàng - doanh nghiệp... giúp các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

c) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức đấu giá quỹ nhà, đất công để bổ sung nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

d) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư, thực hiện đột phá trong phát triển kinh tế.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của nền kinh tế.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ chủ chốt các cấp, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm cán

bộ trong hệ thống chính trị của tỉnh và thu hút nguồn nhân lực.

c) Có chính sách để thu hút các cán bộ khoa học, cán bộ quản lý; nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động.

d) Tăng cường mối liên kết giữa các viện, các trường đại học, các trung tâm đào tạo có uy tín, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

a) Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương lân cận và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

b) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số; ưu tiên nguồn lực, cơ chế, chính sách cho hoạt động R&D. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong nghiên cứu, triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung phù hợp với chiến lược dữ liệu quốc gia; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển; tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực. Ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Công. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Chủ động tìm kiếm, kết nối và duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và tham dự các diễn đàn quốc tế, khu vực.

5. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nâng cao năng lực của bộ máy chính quyền các cấp đáp ứng yêu cầu

quản lý đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị hiện đại, thông minh.

c) Quản lý chặt chẽ, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI, XVII, XVIII, XIX, XX, XXI, XXII, XXIII, XXIV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII, XXIX, XXX)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập các quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về: (i) tính chính xác của nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các phụ lục kèm theo và các nội dung tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ Quy hoạch.

c) Tham mưu tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch thực hiện theo quy định; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu tham mưu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch theo các quy định pháp luật hiện hành.

e) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện sớm hơn thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

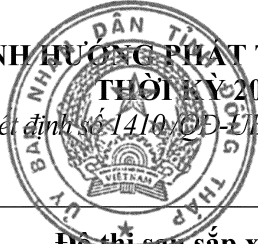
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP: Hồ Chí Minh; Tây Ninh; Vĩnh Long; An Giang; Cần Thơ; Cà Mau;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, P. ĐTQH (kc).

CHỦ TỊCH



Phạm Thành Ngại



Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐỒNG THÁP
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Đô thị sau sắp xếp/trước sắp xếp	Loại đô thị	Ghi chú
A	GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030		
I	ĐÔ THỊ TRUNG TÂM (*)		
1	Đô thị Mỹ Tho	II	Gồm các phường: Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Thới Sơn, Trung An
2	Đô thị Gò Công	II	Gồm các phường: Gò Công, Long Thuận, Bình Xuân, Sơn Qui
3	Đô thị Cai Lậy	II	Gồm các phường: Cai Lậy, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Nhị Quý
4	Đô thị Hồng Ngự	II	Gồm các phường: Hồng Ngự, An Bình, Thường Lạc
5	Đô thị Cao Lãnh	II	Gồm các phường: Cao Lãnh, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi
6	Đô thị Sa Đéc	II	Gồm phường Sa Đéc
II	ĐÔ THỊ MỚI		
1	Đô thị Tràm Chim	III	Xã Tràm Chim
2	Đô thị Tháp Mười	III	Xã Tháp Mười
3	Đô thị Lấp Vò	III	Xã Lấp Vò
4	Đô thị Thường Phước	III	Xã Thường Phước
5	Đô thị Bình Phú	III	Xã Bình Phú
6	Đô thị Châu Thành	III	Xã Châu Thành
7	Đô thị An Hữu	III	Xã An Hữu
8	Đô thị Vĩnh Kim	III	Xã Vĩnh Kim
9	Đô thị Cái Bè	III	Xã Cái Bè
10	Đô thị Gò Công Tây	III	Xã Vĩnh Bình
11	Đô thị Gia Thuận	III	Xã Gia Thuận
12	Đô thị Thanh Bình	III	Xã Thanh Bình
13	Đô thị Mỹ Thọ	III	Xã Mỹ Thọ
14	Đô thị Chợ Gạo	III	Xã Chợ Gạo
15	Đô thị Tân Hòa	III	Xã Tân Hòa
16	Đô thị Tân Hồng	III	Xã Tân Hồng
17	Đô thị Hòa Long	III	Xã Hòa Long
18	Đô thị Phú Hựu	III	Xã Phú Hựu
19	Đô thị Tân Phước 1	III	Xã Tân Phước 1
III	KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA TẠI XÃ		
1	Đô thị An Long	III	Xã An Long
2	Đô thị Dinh Bà	III	Xã Tân Hộ Cơ

STT	Đô thị sau sắp xếp/trước sắp xếp	Loại đô thị	Ghi chú
3	Đô thị Trường Xuân	III	Xã Trường Xuân
4	Đô thị Mỹ Hiệp	III	Xã Mỹ Hiệp
5	Đô thị Mỹ An Hưng B	III	Xã Mỹ An Hưng
6	Đô thị Tân Khánh Trung	III	Xã Tân Khánh Trung
7	Đô thị Định Yên	III	Xã Lai Vung
8	Đô thị Tân Thành	III	
9	Đô thị Phú Mỹ	III	Xã Hưng Thạnh
10	Đô thị Thiên Hộ	III	Xã Hậu Mỹ
11	Đô thị Tân Tây	III	Xã Tân Đông
12	Đô thị Tân Điền	III	Xã Tân Điền
13	Đô thị Long Bình	III	Xã Long Bình
14	Đô thị Đồng Sơn	III	Xã Đồng Sơn
15	Đô thị Bến Tranh	III	Xã Lương Hòa Lạc
16	Đô thị Long Định	III	Xã Long Định
17	Đô thị Long Trung	III	Xã Long Tiên
18	Đô thị Mỹ Thành Nam	III	Xã Mỹ Thành
19	Đô thị Tân Phú Đông	III	Xã Tân Phú Đông
20	Đô thị Tân Lập	III	Xã Tân Phước 3
21	Đô thị Phong Hòa	III	Xã Phong Hòa
22	Đô thị Nha Mân	III	Xã Tân Nhuận Đông
23	Đô thị Bình Ninh	III	Xã Bình Ninh
B	GIẢI ĐOẠN 2031 - 2050		
I	ĐÔ THỊ TRUNG TÂM		
	Đối với các đô thị trung tâm: Mỹ Tho, Gò Công, Cai Lậy, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc	II	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II; tùy theo điều kiện phát triển của địa phương, xem xét mở rộng không gian phát triển đô thị và sẽ được nghiên cứu cụ thể ở quy hoạch đô thị - nông thôn.
II	ĐÔ THỊ MỚI		
1	Đối với các đô thị mới: Tràm Chim, Tháp Mười, Lấp Vò, Thường Phước, Bình Phú, Châu Thành, An Hữu, Vĩnh Kim, Cái Bè, Vĩnh Bình, Gia Thuận, Thanh Bình, Mỹ Thọ, Chợ Gạo, Tân Hòa, Tân Hồng, Hòa Long, Phú Hựu, Tân Phước 1,...	III	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III; tùy theo điều kiện phát triển của địa phương, xem xét mở rộng không gian phát triển đô thị và sẽ được nghiên cứu cụ thể ở quy hoạch đô thị - nông thôn.
2	Phấn đấu công nhận, phân loại các đô thị mới tại các xã có tiềm năng.	III	Định hướng lên đô thị loại III đối với các đô thị mới tùy theo điều kiện phát triển của địa phương.

STT	Đô thị sau sắp xếp/trước sắp xếp	Loại đô thị	Ghi chú
III	KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA TẠI XÃ		
1	Đối với các đô thị loại III tại xã: Đô thị An Long (thuộc xã An Long); Đô thị Dinh Bà (thuộc xã Tân Hộ Cơ); Đô thị Trường Xuân (thuộc xã Trường Xuân); Đô thị Mỹ Hiệp (thuộc xã Mỹ Hiệp); Đô thị Mỹ An Hưng B (thuộc xã Mỹ An Hưng); Đô thị Tân Khánh Trung (thuộc xã Tân Khánh Trung); Đô thị Định Yên (thuộc xã Lai Vung); Đô thị Tân Thành (thuộc xã Lai Vung); Đô thị Phú Mỹ (thuộc xã Hưng Thạnh); Đô thị Thiên Hộ (thuộc xã Hậu Mỹ); Đô thị Tân Tây (thuộc xã Tân Đông); Đô thị Tân Điền (thuộc xã Tân Điền); Đô thị Long Bình (thuộc xã Long Bình); Đô thị Đồng Sơn (thuộc xã Đồng Sơn); Đô thị Bến Tranh (thuộc xã Lương Hòa Lạc); Đô thị Long Định (thuộc xã Long Định); Đô thị Long Trung (thuộc xã Long Tiên); Đô thị Mỹ Thành Nam (thuộc xã Mỹ Thành); Đô thị Tân Phú Đông (thuộc xã Tân Phú Đông); Đô thị Tân Lập (thuộc xã Tân Phước 3); Đô thị Phong Hòa (thuộc xã Phong Hòa); Đô thị Nha Mân (thuộc xã Tân Nhuận Đông); Đô thị Bình Ninh (thuộc xã Bình Ninh)...	III	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III đối với khu vực đô thị hóa tại xã; tùy theo điều kiện phát triển của địa phương, xem xét mở rộng không gian phát triển đô thị và sẽ được nghiên cứu cụ thể ở quy hoạch đô thị - nông thôn.
2	Phân đầu công nhận, phân loại các khu vực đô thị hóa tại xã tại các xã có tiềm năng.	III	Định hướng lên đô thị loại III đối với khu vực đô thị hóa tại xã tùy theo điều kiện phát triển của địa phương.

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

- Các khu vực đô thị hóa tại xã, đô thị mới được xem xét xác định theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Phạm vi cụ thể của các đô thị sẽ được tiếp tục nghiên cứu, xác định theo pháp luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Việc tổ chức lập Quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn.

(*) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu các tiềm năng, động lực để mở rộng không gian phát triển đô thị: nghiên cứu không gian đô thị Cao Lãnh mở rộng ra xã Mỹ Thọ và các khu vực có tiềm năng khác; không gian đô thị Sa Đéc mở rộng ra xã Tân Dương và các khu vực có tiềm năng khác; không gian đô thị Cai Lậy mở rộng ra xã Tân Phú, Bình Phú và các khu vực có tiềm năng khác; không gian đô thị Mỹ Tho mở rộng ra xã Châu Thành, xã Lương Hòa Lạc và các khu vực có tiềm năng khác.



Phụ lục II
DANH MỤC ĐU KIỆN KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 14/1/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Tên khu kinh tế	Địa điểm		Quy mô (ha)	Ghi chú
	Cũ	Sau sáp nhập		
Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng		31.936	Quyết định số 191/2001/QĐ-TTg ngày 13/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.
				Quyết định số 166/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.
		07 xã, phường, bao gồm: toàn bộ diện tích xã Thường Phước, phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc và một phần diện tích xã Tân Hồng, xã Tân Hộ Cơ, xã Tân Thành, một phần diện tích phường An Bình.		Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 09/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.
				Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.
				Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045.

Tên khu kinh tế	Địa điểm		Quy mô (ha)	Ghi chú
	Cũ	Sau sáp nhập		
Khu kinh tế ven biển Gò Công	Xã Gia Thuận, xã Kiểng Phước, Thị trấn Vàm Láng (huyện Gò Công Đông)	05 xã, bao gồm: toàn bộ xã Gia Thuận, xã Tân Điền và một phần xã Tân Đông, xã Gò Công Đông, xã Tân Phú Đông.	26.700	Hình thành mới Khu kinh tế ven biển Gò Công với trọng tâm là phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch; cảng, trung tâm logistics; năng lượng sạch, dự trữ xăng dầu; đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản. Phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, tái tạo nguồn lợi thủy sản, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

Ghi chú:

- Tên gọi, quy mô, phân kỳ đầu tư và phạm vi ranh giới của các khu kinh tế sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án đầu tư theo đúng quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, lộ trình, giai đoạn đầu tư và phát triển các khu kinh tế có thể được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

- Đồng thời, việc thành lập mới hoặc mở rộng phạm vi khu kinh tế sẽ được nghiên cứu, xem xét khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.



Phụ lục III
ĐƠN MỤC DUY KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm		Diện tích QH (ha)	Ghi chú
		cũ	sau sáp nhập		
A	Các KCN đã thành lập đến năm 2026				
I	Các KCN đang hoạt động				
1	KCN Mỹ Tho	Thành phố Mỹ Tho	Phường Trung An	80,9	Đang hoạt động
2	KCN Tân Hương	Huyện Châu Thành	Xã Tân Hương	197,3	Đang hoạt động
3	KCN Long Giang	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	540	Đang hoạt động
4	KCN Sa Đéc	Thành phố Sa Đéc	Phường Sa Đéc	132	Đang hoạt động
5	KCN Trần Quốc Toản	Thành phố Cao Lãnh	Phường Mỹ Ngãi	56,3	Đang hoạt động
6	KCN Sông Hậu	Huyện Lai Vung	Xã Lai Vung	63,5	Đang hoạt động
Tổng cộng I				1.070	
II	Các KCN đang đầu tư xây dựng				
1	KCN Tân Kiều	Huyện Tháp Mười	Xã Tháp Mười	148,7	Đang đầu tư xây dựng
2	KCN Bình Đông	Thị xã Gò Công	Phường Sơn Qui	210,06	Đang bồi thường GPMB
3	KCN Tân Phước 1	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	470	Đang bồi thường GPMB
4	KCN Dịch vụ dầu khí Soài Rạp	Huyện Gò Công Đông	Xã Gia Thuận	285	
Tổng cộng II				1.113,76	
Tổng cộng A (I+II)				2.183,76	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm		Diện tích QH (ha)	Ghi chú
		cũ	sau sáp nhập		
B	Các KCN ưu tiên kêu gọi đầu tư				
1	KCN Cao Lãnh III	Huyện Cao Lãnh	Xã Bình Hàng Trung	94	
2	KCN Tân Phước 2	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	300	
3	KCN Tân Phước 3	Huyện Tân Phước	Xã Hưng Thạnh	450	
4	KCN Tân Phước 4	Huyện Tân Phước	Xã Hưng Thạnh	440	
5	KCN Tân Phước 5	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	270	
6	KCN Tân Phước 6	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	140	
7	KCN Tân Phước 7	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	450	
8	KCN Tân Phước 8	Huyện Tân Phước	Xã Hưng Thạnh	300	
9	KCN Tân Phước 9	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 1	185	
10	KCN Tân Phước 10	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 1	330	
11	KCN Lai Vung	Huyện Lấp Vò	Xã Lai Vung	250	
12	KCN Gò Công	Huyện Gò Công Đông	Xã Gia Thuận	200	
13	KCN Mỹ Phước	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 1	200	
14	KCN Hòa Tân	Huyện Châu Thành	Xã Tân Nhuận Đông	190	
Tổng cộng B				3.799	
Tổng cộng (A+B)				5.982,76	
C	Các KCN dự kiến mở mới khi có đủ điều kiện				
1	KCN Tân Mỹ	Huyện Lấp Vò	Xã Mỹ An Hưng	200	
2	KCN Sông Hậu 3	Huyện Lai Vung	Xã Lai Vung	300	
3	KCN Tân Phước 11	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 1	220	
4	KCN Tân Phước 12	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 3	170	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm		Diện tích QH (ha)	Ghi chú
		cũ	sau sáp nhập		
5	KCN Tân Phước 13	Huyện Tân Phước	Xã Tân Phước 1	177	
6	KCN Cao Lãnh II	Huyện Cao Lãnh	Xã Mỹ Hiệp	200	
7	KCN Phú Tân	Huyện Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Đông	225	
8	KCN Lấp Vò	Huyện Lấp Vò	Xã Lấp Vò	202	
9	KCN Thường Phước	Huyện Hồng Ngự	Xã Thường Phước	500	Triển khai lập quy hoạch phân khu KCN sau khi quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu đến năm 2045 được duyệt
10	KCN Bình Thạnh	Thành phố Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	150	
11	KCN Dinh Bà	Huyện Tân Hồng	Xã Tân Hộ Cơ	300	
Tổng cộng C				2.644	
Tổng cộng (A+B+C)				8.626,76	

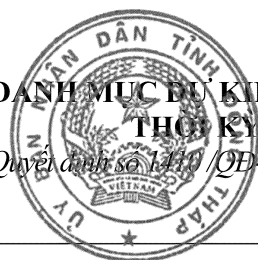
Ghi chú:

- Tên gọi, quy mô, phân kỳ đầu tư và phạm vi ranh giới của các khu công nghiệp, khu công nghiệp trong khu kinh tế sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án đầu tư theo quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình và giai đoạn đầu tư, phát triển các khu công nghiệp có thể được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
A Các CCN đang hoạt động				
1	CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Xã Phú Hựu	41,4	Đang hoạt động
2	CCN Vàm Cống	Xã Lấp Vò	18,7	Đang hoạt động
3	CCN Bắc Sông Xáng	Xã Lấp Vò	15,4	Đang hoạt động
4	CCN Trường Xuân	Xã Trường Xuân	93,1	Đang hoạt động
5	CCN Cần Lộ	Phường Mỹ Trà	15	Đang hoạt động
6	CCN Bình Thành	Xã Bình Thành	49,3	Đang hoạt động
7	CCN Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ	5,5	Đang hoạt động
8	CCN Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	58	Đang hoạt động
9	CCN Phú Cường	Xã Phú Cường	14,5	Đang hoạt động
10	CCN Quảng Khánh	Phường Mỹ Trà	50	Hoàn thành hạ tầng, đưa vào hoạt động giai đoạn 1, diện tích 16,78 ha. Giai đoạn 2 diện tích 33,2 ha
11	CCN Tân Lập	Xã Tân Nhuận Đông	49,6	Đang hoạt động
12	CCN Trung An	Phường Trung An	17,46	Đang hoạt động
13	CCN Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	23,57	Đang hoạt động
14	CCN An Thạnh	Xã Cái Bè	9,99	Đang hoạt động
15	CCN Gia Thuận 1	Xã Gia Thuận	50	Đang hoạt động
16	CCN Gia Thuận 2	Xã Gia Thuận	50	Đang hoạt động
17	CCN Tân Dương	Xã Tân Dương	16,6	Chưa đầu tư hoàn thiện
Tổng cộng A			578,12	
B Các CCN thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất				
I Các CCN đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật				
1	CCN Định An	Xã Lai Vung	49,9	
2	CCN An Hòa	Phường Hồng Ngự	43	
3	CCN Tiểu thủ CN	Phường Mỹ Ngãi	50	
4	CCN Mỹ Phước Tây	Phường Mỹ Phước Tây	50	
5	CCN Thạnh Tân	Xã Tân Phước 2	50	
Tổng cộng I			242,9	
II Các CCN tiếp tục quy hoạch kế thừa từ Quy hoạch tỉnh trước đây để mời gọi đầu tư				
1	CCN Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	74	Chưa thành lập
2	CCN Vĩnh Thới	Xã Phong Hòa	75	Chưa thành lập
3	CCN Phú Hiệp	Xã Tam Nông	75	Chưa thành lập
4	CCN Tân Lập 2	Xã Tân Nhuận Đông	50	Chưa thành lập
5	CCN Phong Hòa	Xã Phong Hòa	75	Chưa thành lập
6	CCN Phú Thành A	Xã Phú Thọ	75	Chưa thành lập
7	CCN Tân Phước	Xã An Phước	75	Chưa thành lập
8	CCN Bình Hưng	Phường Hồng Ngự	75	Chưa thành lập
9	CCN Hòa Bình	Xã Phú Cường	75	Chưa thành lập
10	CCN Phương Thịnh	Xã Phương Thịnh	75	Chưa thành lập

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
11	CCN Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ	75	Chưa thành lập
12	CCN Mỹ Hạnh Đông	Xã Tân Phú	50	Chưa thành lập
13	CCN Mỹ Lợi	Phường Sơn Qui	75	Chưa thành lập
14	CCN Bình Xuân	Phường Bình Xuân	75	Chưa thành lập
15	CCN An Cư	Xã Hội Cư	50	Chưa thành lập
16	CCN Phước Lập	Xã Tân Phước 3	60	Chưa thành lập
17	CCN Vĩnh Hựu	Xã Vĩnh Hựu	70	Chưa thành lập
18	CCN Phú Tân	Xã Tân Phú Đông	75	Chưa thành lập
19	CCN Thạnh Hòa	Xã Tân Phước 2	75	Chưa thành lập
20	CCN Phước Trung	Xã Tân Hòa	75	Chưa thành lập
21	CCN Mỹ Phước Tây 2	Phường Mỹ Phước Tây	50	Chưa thành lập
22	CCN Mỹ Hạnh Trung	Phường Mỹ Phước Tây	50	Chưa thành lập
23	CCN Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	50	Chưa thành lập
Tổng cộng II			1.554	
Tổng cộng B (I+II)			1.796,9	
C	Các CCN đề nghị bổ sung mới, mở rộng tại kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh			
I	Các cụm công nghiệp đề xuất mở rộng khi đủ điều kiện			
1	CCN Gia Thuận 1	Xã Gia Thuận	25	CCN Gia Thuận 1 đã thành lập và hoạt động
2	CCN Gia Thuận 2	Xã Gia Thuận	13,5	CCN Gia Thuận 2 đã thành lập và hoạt động
3	CCN Thạnh Tân	xã Tân Phước 2	25	CCN Thạnh Tân đã thành lập và đang thực hiện thủ tục đầu tư
Tổng cộng I			63,5	
II	Các CCN bổ sung mới tại kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh			
1	CCN Bình Hiệp	Xã Lấp Vò	64,5	
2	CCN Tân Nghĩa	Phường Mỹ Ngãi	75	
3	CCN Phú Thành	Xã An Hòa	50	
4	CCN Hưng Thạnh 1	Xã Hưng Thạnh	75	
5	CCN Hưng Thạnh 2	Xã Hưng Thạnh	75	
6	CCN Thường Phước	Xã Thường Phước	68,5	
7	CCN Thanh Bình	Xã Thanh Bình	70	
8	CCN Long Bình	Xã Long Bình	70	
9	CCN Tân Đông	Xã Tân Đông	70	
10	CCN Tân Dương 2	Xã Tân Dương	75	
11	CCN Gia Thuận 3	Xã Gia Thuận	70	
12	CCN Gia Thuận 4	Xã Gia Thuận	37	
13	CCN Ba Sao	Xã Ba Sao	75	
14	CCN Mỹ Trà	Phường Mỹ Trà	75	
15	CCN Tân Điền	Xã Tân Điền	65	
16	CCN Tân Lập 1	Xã Tân Phước 3	75	
17	CCN Thạnh Mỹ	Xã Tân Phước 1	75	
18	CCN Phú Hựu	Xã Phú Hựu	75	
19	CCN Tịnh Mỹ	Phường Cao Lãnh	50,64	
20	CCN Gáo Lồng Đền	Xã Tân Hồng	75	
21	CCN Thống Nhất	Xã Tân Hồng	50	
Tổng cộng II			1.415,64	
Tổng cộng C (I+II)			1.479,14	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
Tổng cộng (A+B+C)			3.854,16	

Ghi chú:

- Tên gọi, quy mô, phân kỳ đầu tư và phạm vi ranh giới của các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án đầu tư theo quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư cụm công nghiệp sẽ được xác định theo nhu cầu đầu tư của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

- Các cụm công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục V
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên khu/vùng	Địa điểm dự kiến
I	DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	
1	Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long - tỉnh Đồng Tháp	Các xã, phường
2	Dự án Trạm nhân giống vật nuôi chất lượng cao đồng bằng sông Cửu Long	Các xã, phường
3	Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp	Các xã, phường
4	Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài	Các xã, phường
5	Hạ tầng vùng chuyên canh sầu riêng - thanh long - mít - dứa	Phường Mỹ Phước Tây; Các xã: Mỹ Thiện, Hội Cư, Cái Bè, Thạnh Phú, Long Tiên, Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Mỹ Tịnh An, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Phú Thành, Lương Hoà Lạc, Hưng Thạnh, Ngũ Hiệp,...
6	Dự án cải tạo - nâng cấp vùng nuôi thủy sản nước lợ ven biển	Các xã: Gò Công Đông, Tân Phú Đông,...
7	Dự án đường thủy - cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Gò Công	Xã Gò Công Đông
8	Hạ tầng khu chăn nuôi kết hợp dịch vụ hậu cần chăn nuôi	Xã Tân Phước 2
9	Dự án Hỗ trợ hạ tầng và kỹ thuật cho sản xuất lúa các-bon thấp vùng ĐBSCL, vốn vay WB, tỉnh Đồng Tháp	Các xã, phường
II	DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ	
1	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu vực Cao Lãnh	Các xã: Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Lai Vung, Tràm Chim...
2	Đầu tư mở rộng chợ đầu mối trái cây tại xã Mỹ Hiệp và đầu tư mới các trung tâm logistics tại các xã, phường có điều kiện thuận lợi	Các xã: Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Lai Vung, Lương Hoà Lạc...
3	Điểm dừng chân Mỹ Hiệp	Các xã: Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp
4	Khu sản xuất giống thủy sản tập trung	Các xã: Phương Thịnh, Phú Thọ, ...; các phường:

STT	Tên khu/vùng	Địa điểm dự kiến
		An Bình, Hồng Ngự,...
5	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch nghỉ dưỡng nông nghiệp Cồn Đông Giang	Phường Sa Đéc
6	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tân Mỹ	Xã Mỹ An Hưng
7	Vùng chuyên canh cây ăn trái - nuôi trồng thủy sản kết hợp với du lịch ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp
8	Vùng chuyên canh hoa màu ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Tân Long, Thanh Bình, Tân Thạnh, Bình Thành, Phường Long Thuận, Tân Hòa, Tân Đông
9	Vùng sản xuất cá tra giống ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Mỹ Hiệp, Ba Sao, Mỹ Thọ, Tân Phước 2; Phường An Bình
10	Vùng sản xuất tôm càng xanh ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Tam Nông, Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp
11	Vùng nuôi tôm công nghệ cao	Các xã: Gò Công Đông - Tân Phú Đông, Tân Thới
12	Vùng nuôi nghêu - sò huyết sinh thái	Xã Gò Công Đông
13	Trung tâm giống thủy sản nước lợ	Xã Gò Công Đông
14	Nhà máy chế biến thủy sản nước lợ	Xã Gò Công Đông
15	Cảng cá	Các xã: Gò Công Đông, Bình Ninh, Tân Điền
16	Vùng chuyên canh cây sả ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ	Xã Tân Phú Đông

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục VI

**ĐANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU DU LỊCH XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP,
CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
I	KHU DU LỊCH CẤP QUỐC GIA		
1	Khu du lịch sinh thái Tràm Chim	Xã Tràm Chim	
2	Khu du lịch sinh thái Thới Sơn	Phường Thới Sơn	
II	KHU DU LỊCH CẤP TỈNH		
1	Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng	Xã Phong Mỹ	
2	Khu du lịch sinh thái Xẻo Quýt	Xã Mỹ Hiệp	
3	Khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười	Xã Tháp Mười	
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Tân Thuận Đông	Phường Cao Lãnh	
5	Khu du lịch nông nghiệp nghỉ dưỡng Cồn Đông Giang	Phường Sa Đéc	
6	Khu nghỉ dưỡng ven sông Tiền	Phường Cao Lãnh	
7	Khu du lịch sinh thái Hòa Hưng (Cồn Cổ Lịch)	Xã Thanh Hưng	
8	Khu đô thị du lịch sông Tiền	Phường Sa Đéc	
9	Khu đô thị và du lịch thể giới hoa	Phường Sa Đéc	
10	Khu du lịch sinh thái tâm linh, chăm sóc sức khỏe kết hợp trải nghiệm làng nghề Hồng Ngự	Xã Long Khánh	
11	Khu du lịch sinh thái rừng tràm	Xã Trường Xuân	
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Cồn Tân Long	Phường Mỹ Tho	
13	Phát triển du lịch di tích lịch sử và tâm linh Đình Tòng Sơn và Đền Thờ Phật thầy Tây An gắn với Từ đường Thích Trí Tịnh	Xã Mỹ An Hưng	
III	PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH GẮN VỚI ĐÔ THỊ		
1	Phát triển du lịch đô thị tại các phường Mỹ Tho, Mỹ Phong, Đạo Thạnh, Thới Sơn: xây dựng các bến thuyền, tuyến phố đi bộ; các khu chợ đêm; phát triển tuyến du lịch sông Bảo Định; tổ chức lễ hội du lịch Mỹ Tho Đại Phố...)	Phường Mỹ Tho, Mỹ Phong, Đạo Thạnh, Thới Sơn	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
2	Phát triển du lịch tại phường Long Thuận, phường Gò Công (Tổ chức khu phố cổ phục vụ tham quan du lịch; các tuyến phố đi bộ, chợ đêm; trực dịch vụ hai bên sông Gò Công; tổ chức lễ hội du lịch Làng Gò Công...)	Phường Long Thuận, phường Gò Công	
3	Phát triển du lịch tại Cái Bè (xây dựng các tuyến phố đi bộ, các khu dịch vụ ven sông, cảng du thuyền; tổ chức Lễ hội làng cổ Đông Hòa Hiệp và sự kiện trải nghiệm Chợ nổi Cái Bè về đêm; ...)	Xã Cái Bè	
4	Phát triển du lịch tại đô thị Vàm Láng (Quy hoạch không gian du lịch biển)	Xã Gia Thuận	
5	Phát triển du lịch tại đô thị Tân Điền (Quy hoạch không gian du lịch biển và các khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển...; xây dựng cảng du thuyền...)	Xã Tân Điền	
6	Phát triển du lịch tại đô thị Tân Hòa (quy hoạch không gian du lịch dịch vụ và trực du lịch dịch vụ hai bên sông Long Uông... phát triển các sản phẩm du lịch đô thị - dịch vụ vui chơi giải trí đêm...)	Xã Tân Hòa	
7	Phát triển du lịch tại Chợ Gạo (xây dựng các tuyến phố đi bộ, chợ đêm, bến thuyền du lịch, không gian tổ chức sự kiện...; tổ chức các sự kiện văn hóa du lịch...)	Xã Chợ Gạo	
8	Khu du lịch sinh thái đầu mồm xã Tân Thới	Xã Tân Thới	
9	Khu du lịch sinh thái cuối mồm xã Tân Thới	Xã Tân Thới	
10	Phát triển du lịch Mỹ Tho: Bến thuyền du lịch, không gian tổ chức sự kiện, các sự kiện văn hóa thể thao, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm	Phường Mỹ Tho	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
11	Khu đô thị thông minh Rừng Xanh; Khu du lịch làng nghề; khu đô thị dịch vụ, thương mại và du lịch (kết hợp nông nghiệp công nghệ cao)	Xã Thường Phước	
12	Phát triển du lịch ven sông Hậu: du lịch phố đi bộ, du lịch sông nước và du lịch nông nghiệp (quýt hồng Lai Vung)	Xã Lai Vung, xã Phong Hòa	
IV	CÁC DỰ ÁN DU LỊCH ĐỘNG LỰC KÊU GỌI ĐẦU TƯ		
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cồn Ngang (Tân Phú Đông)	Xã Tân Phú Đông	
2	Khu du lịch Cù lao Thới Sơn (thuộc Khu du lịch quốc gia Thới Sơn)	Phường Thới Sơn	
3	Khu du lịch sinh thái - tâm linh: Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác và Khu Bảo tồn thiên nhiên Đồng Tháp Mười	Xã Tân Phước 2	
4	Khu du lịch biển Tân Thành	Xã Gò Công Đông	
5	Khu du lịch dịch vụ gắn với trực dịch vụ du lịch sông nước: sông Long Uông và sông Gò Công	Phường Gò Công, xã Tân Hòa	
6	Khu du lịch Làng cổ và “Lễ hội Văn hóa - Du lịch Làng cổ Đông Hòa Hiệp”	Xã Cái Bè	
7	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Cù lao Tân Phong	Xã Hiệp Đức	
8	Khu vui chơi giải trí cao cấp Cồn Tân Long, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Cồn Tân Long	Phường Mỹ Tho	
9	Dự án Khu du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, nghỉ dưỡng ven sông Tiền	Phường An Bình	
V	CÁC DỰ ÁN TÌM BỔ, BẢO TỒN DI TÍCH LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐIỂM THAM QUAN HẤP DẪN		
1	Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc	Xã Tân Phú	
2	Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	Xã Kim Sơn	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
3	Di tích quốc gia khảo cổ Ốc Eo - Gò Thành	Xã Tân Thuận Bình	
4	Hệ thống di tích lịch sử gắn với Khởi nghĩa Trương Định	Phường Gò Công, xã Gia Thuận, xã Tân Đông.	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU BẢO TỒN, DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA,
KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỒ, TÔN TẠO, PHỤC HỒI KHÁC
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
I	DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT		
1	Di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp	Xã Đốc Bình Kiều	
2	Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	Xã Kim Sơn	
3	Di tích Lịch sử cách mạng Chiến thắng Ấp Bắc	Xã Tân Phú	
4	Di tích mộ Cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc	Phường Cao Lãnh	
5	Di tích Lịch sử dân tộc: Các địa điểm liên quan đến cuộc khởi nghĩa Trương Định: Đền thờ Trương Định; Đám Lá Tối Trời; Ao Dinh	Phường Gò Công, xã Gia Thuận, xã Tân Đông	
II	DI TÍCH QUỐC GIA		
1	Đền thờ ông bà Đỗ Công Tường	Phường Cao Lãnh	
2	Di tích lịch sử khu căn cứ kháng chiến của Tỉnh ủy Kiến Phong (Xẻo Quít)	Xã Mỹ Hiệp	
3	Chùa Kiến An Cung (chùa Ông Quách)	Phường Sa Đéc	
4	Nhà cô ông Huỳnh Cẩm Thuận	Phường Sa Đéc	
5	Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Bửu Hưng (chùa Cả Cát)	Xã Hòa Long	
6	Di tích Đình Định Yên	Xã Lai Vung	
7	Di tích Đình Long Khánh	Xã Long Khánh	
8	Di tích Đình Phú Hựu	Xã Phú Hựu	
9	Di tích Đình Tân Phú Trung	Xã Tân Phú Trung	
10	Đình Tân Nhuận Đông	Xã Tân Nhuận Đông	
11	Vườn quốc gia Tràm Chim	Xã Tràm Chim	
12	Di tích lịch sử lưu niệm cơ quan giao bưu Thông tin vô tuyến điện Nam Bộ	Xã Phú Cường	
13	Di tích lịch sử tượng đài chiến thắng Giồng Thị Đam - Gò Quán Cung	Xã An Phước	
14	Di tích lịch sử Đền thờ Trần Văn Năng	Xã Thanh Bình	
15	Vụ Thảm sát Bình Thành	Xã Thanh Bình	
16	Địa điểm tập kết ra Bắc năm 1954 tại Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	
17	Chùa Vĩnh Trường (nay là Vĩnh Tràng)	Phường Mỹ Phong	
18	Chùa Bửu Lâm	Phường Mỹ Tho	
19	Địa điểm chiến thắng Giồng Dứa	Xã Long Định	
20	Di tích Lịch sử cách mạng Đình Long Hưng	Xã Long Hưng	
21	Di tích Lịch sử-Địa điểm vụ thảm sát Chợ Giữa	Xã Vĩnh Kim	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
22	Di tích Khảo cổ học Gò Thành	Xã Tân Thuận Bình	
23	Di tích Lịch sử Địa điểm Chiến thắng Cổ Cò	Xã Mỹ Lợi	
24	Đình Mỹ Lương	Xã An Hữu	
25	Làng cổ Đông Hòa Hiệp	Xã Cái Bè	
26	Đình Long Trung	Xã Long Tiên	
27	Lăng Tứ Kiệt	Phường Mỹ Phước Tây	
28	Di tích Lịch sử cách mạng Bến Đò Phú Mỹ	Xã Hưng Thạnh	
29	Đình Điều Hòa	Phường Mỹ Tho	
30	Đình Đồng Thạnh	Xã Đồng Sơn	
31	Di tích Lịch sử dân tộc Khu Mộ Nguyễn Hữu Huân	Xã Mỹ Tịnh An	
32	Nhà Đốc Phủ Hải	Phường Gò Công	
33	Lăng Hoàng Gia	Phường Sơn Qui	
III	DI TÍCH CẤP TỈNH		
1	Văn Thánh Miếu	Phường Cao Lãnh	
2	Bia Tiền Hiền Nguyễn Tú	Phường Cao Lãnh	
3	Đền thờ tam vị đại thần và tượng thờ cụ Thống Lĩnh	Phường Mỹ Ngãi	
4	Bia lưu niệm nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	
5	Khu căn cứ kháng chiến của Thị xã ủy Cao Lãnh	Phường Mỹ Trà	
6	Cụm di tích Dinh Quận, Dinh Cò Tây, Nhà thầy thuốc Lư, Phòng tra tấn và phòng biệt giam	Phường Cao Lãnh	
7	Mộ ông Phan Văn Cử	Phường Cao Lãnh	
8	Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp	Phường Mỹ Trà	
9	Mộ Cụ Nguyễn Quang Diêu	Phường Cao Lãnh	
10	Di tích Đình Mỹ Ngãi	Phường Mỹ Ngãi	
11	Di tích Đình Tân Tịch	Phường Cao Lãnh	
12	Di tích Đình Tân An	Phường Cao Lãnh	
13	Nhà tưởng niệm Anh Hùng Liệt sĩ Nguyễn Văn Phôi	Phường Mỹ Ngãi	
14	Di tích Đình Tân Thuận Tây	Phường Cao Lãnh	
15	Di tích Đình Tịnh Thới	Phường Cao Lãnh	
16	Chùa Bửu Lâm	Xã Bình Hàng Trung	
17	Căn cứ kháng chiến của Huyện ủy Cao Lãnh	Xã Mỹ Thọ	
18	Di tích chống lán chiếm Vàm Xáng Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ	
19	Đình Mỹ Long	Xã Mỹ Hiệp	
20	Đình Thượng Văn	Xã Mỹ Hiệp	
21	Di tích Triều Âm Tự	Phường Mỹ Trà	
22	Phủ thờ Thụ Ngọc Hầu - Nguyễn Văn Thụ	Xã Mỹ Thọ	
23	Đình Bình Hàng Trung	Xã Bình Hàng Trung	
24	Địa điểm đóng quân của lực lượng an ninh Khu 8	Xã Mỹ Hiệp	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
25	Đình Mỹ Hội	Xã Mỹ Thọ	
26	Đình Trà Bông	Phường Mỹ Trà	
27	Đình Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ	
28	Nơi diễn ra trận tiêu diệt Thiếu tướng Chanson và Thủ hiến Thái Lập Thành	Phường Sa Đéc	
29	Rẫy Cự Hồ	Phường Sa Đéc	
30	Đình Vĩnh Phước	Phường Sa Đéc	
31	Chùa Thiên Hậu	Phường Sa Đéc	
32	Tòa Hành Chánh tỉnh Sa Đéc	Phường Sa Đéc	
33	Bia Chi đội Hải Ngoại Trần Phú	Phường Sa Đéc	
34	Trụ Sở UB Khởi nghĩa	Phường Sa Đéc	
35	Di tích nhà cô ông Nguyễn Thành Giung	Phường Sa Đéc	
36	Di tích Đình Tân Quy Tây	Phường Sa Đéc	
37	Di tích nhà cô Trần Phú Cương	Phường Sa Đéc	
38	Nơi thành lập một trong những Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Cần Thơ	Xã Phong Hòa	
39	Đình Tân Dương và Bức phù điêu Tân Dương	Xã Tân Dương	
40	Đình Phong Hòa	Xã Phong Hòa	
41	Đình Vĩnh Thới - Tân Hòa	Xã Phong Hòa	
42	Đình Tân Phước	Xã Lai Vung	
43	Tượng đài tưởng niệm vụ thảm sát ở Long Hưng B	Xã Tân Khánh Trung	
44	Đình Tòng Sơn và nơi thờ Phật Thầy Tây An	Xã Tân Khánh Trung	
45	Vụ thảm sát Nhân dân ở Mương Chùa	Xã Mỹ An Hưng	
46	Mộ Ông Nguyễn Văn Ở	Xã Lấp Vò	
47	Di tích Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Xã Mỹ An Hưng	
48	Đình Tân An Trung	Xã Tân Khánh Trung	
49	Di tích Bia ghi dấu sự kiện thành lập Chi bộ đầu tiên ở Lấp Vò	Xã Lấp Vò	
50	Di tích Vụ thảm sát Nhân dân ở Rạch Cái Dứa	Xã Lấp Vò	
51	Di tích đình Long Khánh	Xã Tân Khánh Trung	
52	Cụm di tích Đình Cai Châu-Đài chiến sĩ trận Vong và nhà bia tưởng niệm xã Tân Mỹ	Xã Mỹ An Hưng	
53	Di tích Khu du lịch văn hóa Phương Nam	Xã Tân Khánh Trung	
54	Đình Bình Thạnh Trung	Xã Lấp Vò	
55	Đình Hội An Đông	Xã Mỹ An Hưng	
56	Đình Long Hưng A	Xã Tân Khánh Trung	
57	Đình Bình Thành	Xã Lấp Vò	
58	Đình Mỹ An Hưng B	Xã Mỹ An Hưng	
59	Đình Vĩnh Thạnh	Xã Lấp Vò	
60	Phòng tuyến Cái Tàu Hạ	Xã Phú Hựu	
61	Căn Cứ Tỉnh ủy Vĩnh Long	Xã Tân Nhuận Đông	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
62	Di tích Đình Long Thuận	Xã Long Phú Thuận	
63	Di tích Miếu Bà Chúa Xứ	Xã Long Khánh	
64	Di tích Long Khương Miếu	Xã Long Khánh	
65	Đình Thường Phước	Xã Thường Phước	
66	Di tích Đình Thường Lạc	Phường Thường Lạc	
67	Di tích Đình Tân Hội	Phường Hồng Ngự	
68	Di tích Quan Đế Miếu	Phường Hồng Ngự	
69	Di tích Bia kỷ niệm nơi thành lập lực lượng địa phương quân Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	
70	Địa điểm ghi danh các vị trấn thủ Vùng đất Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	
71	Miếu Bà Ngũ hành	Phường Hồng Ngự	
72	Di tích Đình Phú Thành A	Xã Phú Thọ	
73	Di tích Đình An Long	Xã An Hòa	
74	Mộ Tiên hiền Huỳnh Công Huy	Xã Tân Thành	
75	Gò Chùa Tân Long	Xã Tân Hộ Cơ	
76	Di tích Chùa Phước Thiện	Xã Tân Hồng	
77	Căn cứ kháng chiến Cà Tráp	Xã An Phước	
78	Di tích Đình Ngã Ba Thông Bình	Xã Tân Thành	
79	Khu căn cứ Bắc Dầu Quán Tre	Xã Bình Thành	
80	Di tích Đình An Phong	Xã An Long	
81	Di tích Đình Tân Long	Xã Tân Long	
82	Miếu Bà Chúa Xứ	Xã Tân Long	
83	Đình Tân Phú	Xã Thanh Bình	
84	Đình Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	
85	Miếu bà Thất vị nương nương	Xã Thanh Bình	
86	Vụ Thảm sát ở ấp Lợi An	Xã Thanh Mỹ	
87	Chống lán chiếm kinh Ba Mỹ Điền	Xã Thanh Mỹ	
88	Di tích Địa điểm Đồng khởi chiến thắng giải phóng xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	
89	Miếu Bà chúa Xứ	Xã Đốc Bình Kiều	
90	Bia chiến thắng trận đánh Pháp năm 1949 của Tiểu đoàn 307	Xã Mỹ Quý	
91	Đền thờ Đốc Bình Kiều	Xã Trường Xuân	
92	Đình An Khánh	Xã Tân Nhuận Đông	
93	Chiến thắng Á Rặt	Xã Mỹ Đức Tây	
94	Căn cứ Bộ Chỉ huy Tỉnh đội Mỹ Tho	Xã Hội Cư	
95	Chiến thắng Đập Ông Tài	Xã Hội Cư	
96	Chùa Bà Cạn	Xã Thanh Hưng	
97	Kinh Hai Hạp	Xã Hậu Mỹ	
98	Chiến thắng Thê 23	Xã Hội Cư	
99	Phủ thờ Hồ Chủ tịch	Xã Thanh Hưng	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
100	Đình Ông Lữ	Xã Mỹ Đức Tây	
101	Nhà Ông Trần Văn Bính	Xã Cái Bè	
102	Đình Hòa Lộc	Xã An Hữu	
103	Chiến Thắng Ngã 6 Bằng Lăng	Xã Mỹ Thiện	
104	Đình An Hữu	Xã An Hữu	
105	Đình Mỹ Hưng	Xã An Hữu	
106	Đình An Thái Trung	Xã Thanh Hưng	
107	Đền thờ Dương Văn Trụ	Xã Mỹ Đức Tây	
108	Nhà cổ Ông Ba Đức	Xã Cái Bè	
109	Miếu Hà Dương Thủy thần	Xã Cái Bè	
110	Đình Đông Hòa Hiệp	Xã Cái Bè	
111	Đình Thanh Hưng	Xã Thanh Hưng	
112	Chùa Quan Thánh	Xã Cái Bè	
113	Đình Hòa Khánh	Xã Cái Bè	
114	Chùa Hội Thọ	Xã Mỹ Đức Tây	
115	Mộ Lãnh Binh Cẩn	Xã Mỹ Lợi	
116	Chiến thắng khu trù mật Hậu Mỹ	Xã Hậu Mỹ	
117	Nhà cổ Ông Lê Quang Xoát	Xã Cái Bè	
118	Nhà cổ ông Võ Văn Võ	Xã Cái Bè	
119	Nhà cổ Ông Đỗ Văn Tòng	Xã Cái Bè	
120	Chùa Phước Ân	Xã Cái Bè	
121	Chùa Thiên Hòa	Xã Cái Bè	
122	Nhà cổ Ông Phạm Duy Liêm	Xã Cái Bè	
123	Nhà cổ Ông Đỗ Văn Hiện	Xã Cái Bè	
124	Nhà cổ Ông Trần Ngọc Trụ	Xã Cái Bè	
125	Nhà cổ Ông Trần Văn Mười	Xã Cái Bè	
126	Nhà cổ Ông Phạm Ngọc Thành	Xã Cái Bè	
127	Chiến thắng Rạch Ruộng	Xã Thanh Hưng	
128	Mộ ông Lê Văn Hiếu	Xã Cái Bè	
129	Địa điểm khảo cổ Chùa Trường Tháp	Xã Mỹ Thành	
130	Căn cứ Tỉnh Ủy	Xã Long Tiên	
131	Chiến thắng Ba Rài	Xã Bình Phú	
132	Đình Giai Phú	Xã Mỹ Thành	
133	Đình Phú Sơn	Xã Bình Phú	
134	Đình Bình Phú	Xã Bình Phú	
135	Chùa Phước Sơn	Xã Mỹ Thành	
136	Cắm Sơn Trai Đình	Xã Bình Phú	
137	Đình Hòa An	Xã Ngũ Hiệp	
138	Đình Phú Thuận Đông	Xã Mỹ Thành	
139	Vịnh Bà Thu	Phường Thanh Hòa	
140	Nơi Treo Cờ Đảng 1930	Phường Mỹ Phước Tây	
141	Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Mỹ Tho	Xã Tân Phú	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
142	Mộ Ông Lân, Ông Tiếp	Xã Tân Phú	
143	Đình Long Khánh	Phường Cai Lậy	
144	Địa điểm khảo cổ Chùa Bửu Tháp	Xã Tân Phú	
145	Chùa Kim Tiên	Phường Cai Lậy	
146	Miếu Cháy	Phường Cai Lậy	
147	Chùa Khánh Sơn	Phường Cai Lậy	
148	Đình Bình Chánh Tây	Phường Thanh Hòa	
149	Đình Bang Lãnh (Đình Thanh Sơn)	Phường Cai Lậy	
150	Cổ miếu Tứ Kiệt	Phường Mỹ Phước Tây	
151	Chiến thắng Bung Bồn Bồn	Xã Tân Phú	
152	Khu tường niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	Xã Tân Phú	
153	Nhà bà Năm Dệm	Xã Tân Hương	
154	Gò Huyện Ủy	Xã Châu Thành	
155	Địa điểm khảo cổ Chùa Cây Kè	Xã Châu Thành	
156	Địa điểm khảo cổ Kim Thạch Bửu Tự	Xã Châu Thành	
157	Địa điểm khảo cổ Gò Lũy	Xã Long Định	
158	Gò Me	Xã Long Hưng	
159	Ngã Ba Đông Hòa	Xã Long Định	
160	Nhà ông Trần Đình Túy	Xã Vĩnh Kim	
161	Mộ Phan Hiển Đạo	Xã Vĩnh Kim	
162	Chùa Phước Lâm	Xã Châu Thành	
163	Đình Tân Hiệp	Xã Châu Thành	
164	Chùa Linh Phong	Xã Châu Thành	
165	Chùa Sắc Tứ	Xã Long Hưng	
166	Chùa Ông Hiếu	Xã Long Hưng	
167	Mộ thân sinh Lê Văn Duyệt	Xã Long Hưng	
168	Đình Nhị Bình	Xã Long Định	
169	Đình Dưỡng Diêm	Xã Bình Trung	
170	Đình An Vĩnh	Xã Châu Thành	
171	Đình Tân Hương	Xã Tân Hương	
172	Đình Tân Lý Tây	Xã Châu Thành	
173	Thất Thánh Cổ Miếu	Xã Châu Thành	
174	Đình Nhơn Hội	Xã Long Hưng	
175	Đình Ngãi Hữu	Xã Châu Thành	
176	Đình Mỹ Thuận Đông	Xã Kim Sơn	
177	Đình Mỹ Thuận Tây	Xã Kim Sơn	
178	Đình Tân Hương Tây	Xã Tân Hương	
179	Đình Hữu Đạo	Xã Bình Trung	
180	Đình Cửu Viễn	Xã Châu Thành	
181	Đình Thân Nhơn	Xã Châu Thành	
182	Địa Trâm Ba	Xã Kim Sơn	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
183	Đình Dương Hòa	Xã Hưng Thạnh	
184	Trận Gò Cây	Xã Tân Phước 2	
185	Bia lưu niệm Kháng chiến chống Mỹ	Xã Tân Phước 1	
186	Đình Phú Mỹ	Xã Hưng Thạnh	
187	Đình Tân Thành	Xã Hưng Thạnh	
188	Đình Tân Hội Tây	Xã Hưng Thạnh	
189	Đình Hưng Thạnh	Xã Hưng Thạnh	
190	Miếu bà Chúa Xứ Cống Tượng	Xã Hưng Thạnh	
191	Căn cứ Thành ủy Mỹ Tho	Phường Đạo Thạnh	
192	Đài tưởng niệm chiến thắng Tết Mậu Thân	Phường Đạo Thạnh	
193	Căn cứ Thành Đội Mỹ Tho	Phường Đạo Thạnh	
194	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Phường Mỹ Tho	
195	Khám Đường Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho	
196	Tượng đài Thủ Khoa Huân	Phường Mỹ Tho	
197	Đình An Đức Đông	Phường Trung An	
198	Chùa Ông	Phường Mỹ Tho	
199	Đình Mỹ Chánh	Phường Mỹ Tho	
200	Đình Phú Hội	Phường Mỹ Tho	
201	Đình Mỹ Phong	Phường Mỹ Phong	
202	Rạp hát Tiền Giang	Phường Mỹ Tho	
203	Chùa Quan Đế	Phường Mỹ Tho	
204	Miếu Cây Vòng	Phường Trung An	
205	Nhà Bạch Công Tử	Phường Mỹ Tho	
206	Chùa ông Quan Đế	Phường Đạo Thạnh	
207	Hầm bí mật - Nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng trong thời kỳ chống Mỹ (1967 - 1968)	Phường Đạo Thạnh	
208	Trận đánh Bờ Cộ năm 1968	Phường Trung An	
209	Nhà cổ Đốc Phủ sứ Lê Văn Mầu	Phường Mỹ Tho	
210	Địa điểm Khảo cổ Chùa Bà Kết	Xã An Thạnh Thủy	
211	Địa điểm Khảo cổ Giồng Dài	Xã Lương Hòa Lạc	
212	Nơi Thủ Khoa Huân bị xử trảm	Xã Mỹ Tịnh An	
213	Bia kỷ niệm đào sông Bảo Định	Xã Lương Hòa Lạc	
214	Mộ Âu Dương Lân	Xã Lương Hòa Lạc	
215	Bia kỷ niệm nơi giặc gây tội ác	Xã Bình Ninh	
216	Địa điểm Bảy Dũng Sĩ Xóm Ao	Xã Lương Hòa Lạc	
217	Miếu Điền	Xã Mỹ Tịnh An	
218	Đình Phú Kiệt	Xã Lương Hòa Lạc	
219	Đình Bình Đăng	Xã Tân Thuận Bình	
220	08 dân công tái nạn hy sinh	Xã Chợ Gạo	
221	Khu căn cứ Huyện ủy Chợ Gạo	Xã Mỹ Tịnh An	

STT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
222	Sự kiện 02 nữ Liệt sĩ - Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Lê Thị Lệ Chi và Lê Thị Ngọc Tiên hy sinh ngày 16/4/1972	Xã Bình Ninh	
223	Cuộc chiến đấu chống càn quét lớn tại Ruộng Gò	Xã Tân Thuận Bình	
224	Địa điểm ghi dấu trận đánh của Đoàn cán bộ Cách mạng mùa Thu năm 1962 tại Quơn Long	Xã Tân Thuận Bình	
225	Đài Chiến Sĩ	Xã Vĩnh Hựu	
226	Chiến thắng Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	
227	Căn cứ Tỉnh đội Gò Công	Xã Đồng Sơn	
228	Chùa Ông Lão	Xã Vĩnh Bình	
229	Mộ và đập Ông Chường	Xã Long Bình	
230	Mộ Ông Huê	Xã Vĩnh Bình	
231	Khu căn cứ cách mạng Vĩnh Hựu	Xã Vĩnh Hựu	
232	Đình Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	
233	Lầu Bà Năm (Huỳnh Thị Huệ)	Xã Đồng Sơn	
234	Cơ sở cách mạng	Phường Gò Công	
235	Đài chiến tích giải phóng Khám Lớn xuân Mậu Thân 1968	Phường Gò Công	
236	Tượng đài Trương Định	Phường Gò Công	
237	Căn cứ Tỉnh ủy Gò Công	Phường Bình Xuân	
238	Bia lưu niệm áp Trí Đồ	Phường Sơn Qui	
239	Đình Trung	Phường Gò Công	
240	Đền thờ Võ Tánh	Phường Long Thuận	
241	Dinh Tỉnh trưởng Gò Công	Phường Long Thuận	
242	Chiến thắng Ao Vông	Phường Bình Xuân	
243	Mộ bà Trần Thị Sanh	Phường Gò Công	
244	Mộ ông Đỗ Trình Thoại	Phường Gò Công	
245	Mộ nghĩa quân Trương Định	Xã Tân Đông	
246	Lũy Trại Cá	Xã Gò Công Đông	
247	Chiến thắng Xóm Gò	Xã Gò Công Đông	
248	Mộ Trương Công Luận	Xã Tân Hòa	
249	Mộ Nguyễn Ngọc Chấn	Xã Tân Đông	
250	Lăng ông Nam Hải	Xã Gia Thuận	
251	Mộ Đá Ong (Mộ bà Trương)	Xã Tân Đông	
252	Đài chiến sĩ Xóm Dinh	Xã Tân Đông	
253	Đình Tân Đông	Xã Tân Đông	
254	Lăng ông Nam Hải Tân Phước	Xã Tân Đông	
255	Đình Kiêng Phước	Xã Gia Thuận	
256	Lăng Ông Nam Hải áp Cây Bàng	Xã Gò Công Đông	
257	Lăng Ông Nam Hải áp Đền Đỏ	Xã Gò Công Đông	

Ghi chú: tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.



Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ VÀ TUYẾN LIÊN KẾT VÙNG				
I	Cao tốc				
1	Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01)	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Hương	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Nhuận Đông	6-10 làn xe	
2	Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đốc Bình Kiều	Ranh thành phố Cần Thơ, xã Lai Vung	6 làn xe	
3	Tuyến Cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh (CT.36)	Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Nhuận Đông	4 làn xe	
4	Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đồng Sơn	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Thới	4 làn xe	
II	Quốc lộ và tuyến liên kết vùng				
1	Quốc lộ 1	Km1954+790, ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Hương	Km2028+134, cầu Mỹ Thuận, xã An Hữu	III, 4 làn xe	
2	Quốc lộ 30	Km0+000, giao QL.1, xã Thanh Hưng	Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ	III, 2-4 làn xe	
3	Quốc lộ 50	Ranh tỉnh Tây Ninh, cầu Mỹ Lợi, phường Sơn Qui	Km 88+626, giao QL.1, phường Trung An	III, 2-4 làn xe	
4	Quốc lộ 54	Giao QL.80, xã Lấp Vò	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Phong Hòa	III, 2-4 làn xe	
5	Quốc lộ 60	Km0+000, ngã ba Trung Lương, phường Trung An	Ranh tỉnh Vĩnh Long, cầu Rạch Miễu, phường Thới Sơn	II- III, 2-6 làn xe	
6	Quốc lộ 80	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Phú Hựu	Phà Vàm Cống, xã Lấp Vò	III, 2-4 làn xe	
7	Quốc lộ N1	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Thành	Ranh tỉnh An Giang, xã Thường Phước	III-IV, 2-4 làn xe	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
8	Quốc lộ 30B	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Hưng Thạnh	Giao QL.30, xã Bình Thành	III, 2-4 làn xe	
9	Quốc lộ 30C	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Ngũ Hiệp	Giao QL.30, xã An Long	III, 2-4 làn xe	
10	Quốc lộ 50B	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Mỹ Tịnh An	Giao QL.1, phường Trung An	III, 6 làn xe	
11	Quốc lộ 62	Giao QL.50 tại ngã ba Hòa Đồng – Vĩnh Bình, xã Vĩnh Bình	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đồng Sơn	III, 2-4 làn xe	
12	Quốc lộ 80B	Giao QL.80, xã Tân Dương	Ranh tỉnh An Giang, xã Mỹ An Hưng	III, 2-4 làn xe	
13	Đường bộ ven biển	Giao ĐT.871B, xã Gia Thuận	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Phú Đông	III, 4 làn xe	
14	Đường liên vùng	Giao ĐT.850, xã Mỹ Hiệp	Ranh Thành phố Cần Thơ, xã Phong Hòa	II-III, 2-4 làn xe	
B	MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH				
I	Đường tỉnh				
I.1	Đường tỉnh nâng cấp, cải tạo				
1	ĐT.841	Giao đường Nguyễn Huệ, phường Hồng Ngự	Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước, xã Thường Phước	III, 2-4 làn xe	Điều chỉnh hướng tuyến ĐT.841 theo hướng qua cầu Sở Thượng 2, đoạn hiện hữu qua cầu Sở Thượng đến tuyến tránh bàn giao UBND phường Hồng Ngự và phường Thường Lạc quản lý
2	ĐT.842	Giao tuyến tránh QL.30, phường An Bình	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã An Phước	III, 2-4 làn xe	
3	ĐT.843	Giao QL.30, xã Thanh Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc, xã Tân Thành	III, 2-4 làn xe	
4	ĐT.844	Giao QL.30, xã An Long	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Trường Xuân	Quy hoạch thành Quốc lộ 30C	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
5	ĐT.846	Giao QL30, phường Mỹ Ngãi	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Hưng Thạnh	Quy hoạch thành Quốc lộ 30B	
6	ĐT.848	Giao vành đai ĐT.848, phường Sa Đéc	Ranh tỉnh An Giang, xã Mỹ An Hưng	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B	
7	Vành đai ĐT.848	Giao QL.80, xã Tân Dương	Giao ĐT.848, phường Sa Đéc	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B	
8	ĐT.852	Giao vành đai ĐT.848 (QL.80B), phường Sa Đéc	Giao ĐT.851, xã Hòa Long	III, 2-4 làn xe	Từ vành đai ĐT.848 (QL.80B) đến ĐT.848 (cũ) bàn giao UBND phường Sa Đéc quản lý
9	ĐT.853	Giao QL.80, xã Tân Dương	Bến phà Phong Hòa - Thới An, xã Phong Hòa	III, 2-4 làn xe	
10	ĐT.857	Giao QL.30, xã An Long	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đốc Binh Kiều	III, 2-4 làn xe	
11	ĐT.862	Giao QL.50, phường Gò Công	Giao ĐT.864, xã Gò Công Đông	III, 2-4 làn xe	
12	ĐT.875B	Giao QL.1, xã Bình Phú	Tại bến đò Hiệp Đức (sông Tiên, nhánh cù lao Tân Phong), xã Hiệp Đức	III, 4 làn xe	
13	ĐT.876	Giao QL.1, xã Long Định	Giao ĐT.864, xã Kim Sơn	III, 4 làn xe	
14	ĐT.877	Giao ĐT.871B, xã An Thạnh Thủy	Giao ĐT.864, xã Bình Ninh	III, 4 làn xe	Đoạn từ ĐT.871B đến kênh Chợ Gạo bàn giao UBND xã An Thạnh Thủy quản lý, đoạn qua địa bàn phường Gò Công bàn giao cho UBND

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
					phường Gò Công quản lý, đoạn qua địa bàn xã Long Bình bàn giao cho UBND xã Long Bình quản lý
15	ĐT.878B	Giao QL.1, xã Châu Thành	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Mỹ Tịnh An	III, 4 làn xe	
16	ĐT.879	Giao đường Nguyễn Văn Giác, phường Mỹ Tho	Giao ĐT.878B, xã Lương Hòa Lạc	III, 4 làn xe	
17	ĐT.879B	Giao đường Nguyễn Trung Trực, phường Mỹ Tho	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Mỹ Tịnh An	III, 2-4 làn xe	
18	ĐT.879C	Giao QL.50, xã Chợ Gạo	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Thuận Bình	III, 2-4 làn xe	
I.2	Đường tỉnh mở mới				
1	ĐT.843B	Giao ĐT.842, xã An Phước	Giao QL.N1, xã Tân Hồng	III, 2-4 làn xe	
2	ĐT.844B	Giao QL.30, xã An Hòa	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Phú Cường	III, 2-4 làn xe	
3	ĐT.846B	Giao QL.30, xã Mỹ Thọ	Giao tuyến tránh QL.1, phường Cai Lậy	III, 2-4 làn xe	
4	ĐT.846C	Giao QL.30, xã Bình Hàng Trung	Giao ĐT.857, xã Mỹ Quý	III, 2-4 làn xe	
5	ĐT.847	Giao QL.30, xã Mỹ Thọ	Giao QL.30C, xã Trường Xuân	III, 2-4 làn xe	
6	ĐT.848B	Giao QL.80B, phường Sa Đéc	Giao ĐT.849B, xã Mỹ An Hưng	II – III, 2-4 làn xe	
7	ĐT.849B	Giao ĐT.848 (QL.80B), xã Mỹ An Hưng	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Phong Hòa	III, 2-4 làn xe	
8	ĐT.851B	Giao ĐT.852C, xã Hòa Long	Giao QL.54, xã Phong Hòa	III, 2-4 làn xe	
9	ĐT.852C	Giao ĐT.851, xã Hòa Long	Giao cao tốc Bắc-Nam phía Đông	III, 2 -4 làn xe	
10	ĐT.853B	Ranh Thành phố Cần Thơ, xã Phong Hòa	Giao ĐT.850, xã Mỹ Hiệp	II-III, 2-4 làn xe	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
11	ĐT.854	Giao QL.80, xã Tân Nhuận Đông	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Nhuận Đông	III, 2-4 làn xe	
12	ĐT.854B	Giao QL.80, xã Tân Phú Trung	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Phú Trung	III, 2-4 làn xe	
13	ĐT.855	Giao QL.30, xã Bình Thành	Giao ĐT.845, xã Phú Cường	III, 2-4 làn xe	
14	ĐT.855B	Giao ĐT.842, xã An Phước	Giao ĐT.856, xã Phương Thịnh	III, 2-4 làn xe	
15	ĐT.856B	Giao ĐT.855, xã Bình Thành	Giao ĐT.845, xã Tháp Mười	III, 2-4 làn xe	
16	ĐT.861B	Giao ĐT.864, xã Thanh Hưng	Giao ĐT.869, xã Hậu Mỹ	III, 4 làn xe	
17	ĐT.862B	Giao ĐT.862, phường Gò Công	ĐT 862C, xã Tân Điền	III, 2-4 làn xe	
18	ĐT.867B (Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười)	Giao ĐT.878 và Đường dẫn lên nút giao Thân Cửu Nghĩa (Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Giao ĐT.865 (QL.30B), xã Tân Phước 1	III-II, 2-4 làn xe	
19	ĐT.868B	Giao QL.1, xã Bình Phú	Giao ĐT.865 (QL.30B), xã Thạnh Phú	III-II, 2-4 làn xe	
20	Đường tỉnh 874C	Giao ĐT.864, xã Ngũ Hiệp	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Phước 2	II-III, 2-4 làn xe	
21	Đường tỉnh 880	Giao QL.60, phường Trung An	Giao QL.1, xã Bình Phú	III, 2-4 làn xe	
22	QL 50 (Tuyến tránh đô thị Mỹ Tho)	Giao đường Hùng Vương, xã Lương Hòa Lạc	Giao ĐT.864, phường Mỹ Phong	III-II	
23	QL 50 (tuyến tránh đô thị Gò Công)	Giao QL.50, xã Phú Thành	Giao ĐT.862, phường Gò Công	III- II	
24	ĐT.862C (trục ven đê biển)	Giao ĐT.864, xã Gò Công Đông	Cảng cá Vàm Láng, xã Gia Thuận	II, 4-6 làn xe	
25	Đường gom song hành với cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	ĐT.878, xã Long Hưng	Giao QL.30, xã Thanh Hưng	III, 2-4 làn xe	
I.3	Đường tỉnh điều chỉnh				
1	ĐT.845	Cửa khẩu Bình Phú, xã Tân Hộ Cơ	Giao QL.1, xã Hội Cư	III, 2-4 làn xe	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
2	ĐT.849	Giao ĐT.848 (QL.80B), xã Mỹ An Hưng	QL.54, xã Lai Vung	III, 2-4 làn xe	
3	ĐT.850	Phà Sa Đéc, xã Mỹ Hiệp	Giao ĐT.857, xã Tháp Mười	III, 2-4 làn xe	
4	ĐT.851	Giao QL.54, xã Lai Vung	Giao ĐT.848 (QL.80B), phường Sa Đéc	III, 2-4 làn xe	
5	ĐT.852B	Giao ĐT.848B, xã Tân Khánh Trung	Giao ĐT.849B, xã Lấp Vò	III, 2-4 làn xe	Đoạn từ ĐT.849B đến ĐH.64 bàn giao UBND xã Lấp Vò quản lý
6	ĐT.856	Giao tuyến tránh QL30, phường Mỹ Trà	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Trường Xuân	III, 2-4 làn xe	
7	ĐT.861	Giao ĐT.864, xã An Hữu	Ngã sáu xã Mỹ Thiện	III, 2-4 làn xe	
8	ĐT.864	Giao ĐT.850, xã Mỹ Hiệp	Giao ĐT.862, xã Gò Công Đông	III, 2-4 làn xe	
9	ĐT.866	Giao QL.1, xã Châu Thành	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Phước 2	III, 2-4 làn xe	
10	ĐT.866B	Giao ĐT.879B, xã Mỹ Tịnh An	Giao ĐT.867B, xã Tân Phước 3	II-III, 4 làn xe	
11	ĐT.867	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Phước 1	Giao ĐT.864, xã Kim Sơn	III, 4 làn xe	
12	ĐT.868	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Thạnh Phú	Bến đò Thủy Tây - giáp sông Tiền, xã Ngũ Hiệp	III, 4 làn xe	
13	ĐT.869	Giao QL.1, xã Hội Cư	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Hậu Mỹ	III, 4 làn xe	
14	ĐT.870	Giao QL.1, xã Long Hưng	Ranh tỉnh Vĩnh Long, phường Thới Sơn	III, 2-4 làn xe	Đoạn hiện trạng từ ĐH.34 đến ĐT.864 bàn giao UBND phường Trung An quản lý
15	ĐT.870B	Giao ĐT.878, xã Long Hưng	Giao ĐT.864, phường Trung An	Đạt tiêu chuẩn đường đô thị	
16	ĐT.871	Ngã tư Nguyễn Văn Côn, phường Long Thuận	ĐH.10, xã Gia Thuận	III, 2-4 làn xe	Đoạn hiện trạng từ giao ĐT.873B đến ĐH.10 bàn giao UBND xã Tân Đông và xã Gia Thuận quản lý
17	ĐT.871B	Tiếp giáp Cụm công nghiệp Gia Thuận 1,	Giao ĐT.878B, xã Châu Thành	II, 4-6 làn xe	Bao gồm ĐT 871B (trước

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
		xã Gia Thuận			đây) và đầu tư mới (QH ĐT 877C trước đây)
18	ĐT.871C	Ngã tư Bình Ân, phường Long Thuận	Giao tuyến ĐT.862C (Tuyến ven đê biển), xã Tân Điền	III, 2-4 làn xe	Đoạn hiện trạng từ ngã ba Tân Điền đến Đê Biển bàn giao UBND xã Tân Điền quản lý
19	ĐT.872	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đồng Sơn	Giao ĐT.864, xã Vĩnh Hựu	III, 4 làn xe	Tuyến ĐT.872 hiện trạng bàn giao về UBND xã Vĩnh Bình và xã Vĩnh Hựu quản lý
20	ĐT.872B	Giao QL.50, phường Sơn Qui	Giao ĐT.877B, xã Tân Phú Đông	II-III, 4 làn xe	
21	ĐT.874	Giao ĐT.867, xã Tân Phước 1	Giao ĐT.864, xã Vĩnh Kim	III, 2 - 4 làn xe	
22	ĐT.877B	Giao QL.50, xã An Thạnh Thủy	Đầu Cồn Ngang	II, 4 làn xe	Đoạn cuối hiện trạng từ ngã ba Cây Đông đến giáp Biển giao xã Tân Phú Đông quản lý
23	ĐT.878	Giao ĐT.870B, xã Long Hưng	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Tân Phước 1	II, 4 làn xe	
24	ĐT.879D	Giao QL.50, xã Tân Thuận Bình	Ranh tỉnh Tây Ninh, xã Đồng Sơn	II-III, 4 làn xe	
I.4	Đường tỉnh quy hoạch thành đường liên xã				
1	ĐT.854	Giao QL.80, xã Tân Nhuận Đông	Ranh tỉnh Vĩnh Long, xã Tân Nhuận Đông	Quy hoạch thành đường liên xã	Xã Tân Nhuận Đông
2	ĐT.855	Giao ĐT.844, xã Tràm Chim	Giao đường liên xã Hòa Bình - Phước Xuyên, xã Phú Cường	Quy hoạch thành đường liên xã	Các xã: Tràm Chim, Phú Cường
3	ĐT.873	Giao QL.50, xã Phú Thành	Giao ĐT.872B, phường Bình Xuân	Quy hoạch thành đường liên xã	Xã Phú Thành, phường Bình Xuân
4	ĐT.873B	Giao QL.50, xã Phú Thành	Giao ĐH.10, xã Gia Thuận	Quy hoạch thành	Các phường: Bình Xuân, Sơn Qui; Các

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
				đường liên xã	xã: Tân Đông, Gia Thuận
5	ĐT. 874B	Giao QL.1, phường Nhị Quý	ĐH.35, xã Long Tiên	Quy hoạch thành đường liên xã	Xã Long Tiên, phường Nhị Quý
6	ĐT.875	Giao QL.1, xã Bình Phú	Tại bến Sông Tiên, xã Cái Bè	Quy hoạch thành đường liên xã	Các xã: Cái Bè, Bình Phú
II	Đường liên xã, do UBND cấp xã quản lý				
1	ĐH.01 (Đường liên xã Tân Phước - Tân Trung)	Cầu Gò Xoài, xã Tân Đông	Chợ Rạch Già, Ngã tư Rạch Già - ĐH.02	V	Xã Tân Đông
2	ĐH.02 (Đường huyện 02)	Ngã ba đường Võ Duy Linh và đường 16 tháng 2	Ngã ba giao với ĐH.10	IV	Các xã: Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Tân Hòa
3	ĐH.03 (Đường Thanh Nhung - xã Tân Hòa)	ĐT.862	ĐH.09	V	Xã Tân Hòa
4	ĐH.04 (Đường huyện 04)	Ngã ba đường Thủ Khoa Huân và đường 30/4	Bến đò Bến Chùa	V	Các xã: Tân Hòa, Gò Công Đông
5	ĐH.05 (Đường huyện 05)	ĐT.862	ĐT.871C	V	Các xã: Tân Hòa, Tân Điền
6	ĐH.05B (Đường liên xã Hiệp Trị - Xóm Mới - Bà Lầy 2)	ĐH.05	ĐT.862	V	Các xã: Tân Hòa, Tân Điền, Gò Công Đông
7	ĐH.06 (Đường huyện 06)	ĐT.873B	ĐH.02	V	Các xã: Tân Đông, Gia Thuận
8	ĐH.07 (Đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiếng Phước)	Cống Vàm Kinh, ĐH.08	Đê biển Gò Công	V	Các xã: Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông
9	ĐH.08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cống Rạch Gốc	ĐH.04	IV	Các xã: Tân Hòa, Gò Công Đông
10	ĐH.08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1 - đê tả sông Cửa Tiểu)	ĐH.04	Cống Long Ưông	IV	Xã Tân Hòa
11	ĐH.09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cống Long Ưông	Cống Rạch Già	IV	Xã Tân Hòa

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
12	ĐH.10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	ĐT.871	Cống Vàm Tháp	IV	Các xã Gia Thuận, Tân Đông
13	ĐH.11 (Đường huyện 11)	ĐT.877	Đường Thới An A - Phú Quới	V	Các xã: Long Bình, Vĩnh Hựu
14	ĐH.11B (Đường đê Hòa Thạnh)	ĐT.877	ĐH.11	IV	Xã Long Bình
15	ĐH.12 (Đường huyện 12)	QL.50	Cầu Ngang	V	Các xã: Vĩnh Bình, Bình Ninh
16	ĐH.12B (Đường huyện 12B)	Đường Nguyễn Hữu Trí	ĐH.12	V	Xã Vĩnh Bình
17	ĐH.12C (Đường Nam đê Xuân Hòa - Cầu Ngang)	ĐH.15, xã Vĩnh Hựu	Xã Vĩnh Bình	IV	Xã Vĩnh Bình
18	ĐH.13 (Đường huyện 13)	ĐT.873	ĐH.18	III	Các xã: Phú Thành, Đồng Sơn
19	ĐH.13B (Đường trung tâm xã Bình Phú (nay xã Phú Thành))	ĐH.13	Đê sông Trà	V	Xã Phú Thành
20	ĐH.15 (Đường huyện 15)	Kênh số 2	ĐH.15C, Ngã ba Ao Dương	V	Các xã: Vĩnh Hựu, Vĩnh Bình, Phú Thành
21	ĐH.15C (Đường Ao Dương)	ĐT.872	ĐT.877, cống Vàm Giồng	V	Xã Vĩnh Hựu
22	ĐH.16 (Đường huyện 16)	QL.50	ĐT.877 và nhánh rẽ vào cầu Long Bình	V	Các xã: Vĩnh Bình, Long Bình
23	ĐH.16B (Đường Lộ Đình)	QL.50	Kênh Mười Chồi	V	Xã Phú Thành
24	ĐH.16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu)	ĐT.872	ĐH.16	V	Xã Vĩnh Hựu
25	ĐH.18 (Đường huyện 18)	QL.50	Bến đò Đồng Sơn	III	Xã Đồng Sơn
26	ĐH.19 (Đường huyện Lợi An)	ĐT.877	ĐT.862		
	Đoạn 1	ĐT.877	Cầu Việt Hùng	V	Xã Long Bình
	Đoạn 2	Cầu Việt Hùng	ĐT.862	V	Xã Tân Hòa, phường Gò Công
27	ĐH.19B (Đường đê tả sông Cửa Tiêu)	ĐH.19	Cống Rạch Già	IV	Xã Long Bình
28	ĐH.20 (Đường trục xã)	ĐH.18	Giáp ranh xã An Thạnh Thủy	V	Xã Đồng Sơn

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	Bình Nhi (nay xã Đồng Sơn)				
29	ĐH.21 (Đường huyện 21)	QL.50	Giáp ranh xã Tân Thuận Bình	IV	Xã An Thạnh Thủy
30	ĐH.22 (Đường Bình Phan)	QL.50	ĐT.877	IV	Xã An Thạnh Thủy
31	ĐH.23 (Đường Hòa Định)	QL.50	Cầu Hòa Định, kênh Xuân Hòa	IV	Xã Bình Ninh
32	ĐH.23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Cầu Ngang Thạnh Nhựt	ĐT.864 (đoạn chùa Liên Hoa)	IV	Xã Bình Ninh
	Đoạn 1	Cầu Ngang Thạnh Nhựt	ĐH.23		
	Đoạn 2	ĐH.23	ĐT.864 (đoạn chùa Liên Hoa)		
33	ĐH.23C (Đường đê sông Tiền)	Cầu Hòa Định, ĐH.23	ĐT.877	IV	Xã Bình Ninh
	Đoạn 1	Cầu Hòa Định, ĐH.23	Bến đò Hòa Định		
	Đoạn 2	ĐT.864	ĐT.877		
34	ĐH.24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	ĐH.23	Đường Lộ Vàm	IV	Xã Bình Ninh
35	ĐH.24B (Đường Lộ Xoài)	QL.50	Xã Chợ Gạo	IV	Xã Chợ Gạo
36	ĐH.24C (Đường huyện 24C)	Công viên Chợ Gạo	QL.50	IV	Xã Chợ Gạo
37	ĐH.25 (Đường Tây (Bắc) kênh Chợ Gạo)	Đường Dương Văn Khoa	ĐH.26	IV	Xã Tân Thuận Bình
38	ĐH.25C (Đường Óc Eo)	QL.50	ĐH.26	IV	Xã Tân Thuận Bình
39	ĐH.26 (Đường huyện 26 tháng 3)	ĐT.879C	ĐT.879D	IV	Xã Tân Thuận Bình
40	ĐH.26B (Đường Cả Quới (Lộ Đất))	ĐT.879C	Giáp ranh phường Mỹ Tho	IV	Các xã: Tân Thuận Bình, Chợ Gạo
41	ĐH.26C (Đường Ba Cà - Đê Quơn Long (Đê Rạch Tràm - Ninh Đồng) - Đường Long Hiệp)	ĐH.25	ĐT.879D	IV	Xã Tân Thuận Bình
42	ĐH.27 (Đường số 6)	ĐT.879C	ĐT.879B	IV	Các xã: Tân Thuận Bình, Lương Hòa Lạc

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
43	ĐH.27B (Đường số 7)	QL.50	ĐH.27	IV	Các xã: Tân Thuận Bình, Chợ Gạo
44	ĐH.27C (Đường Lộ Làng)	ĐT.879C	ĐH.24B	IV	Các xã: Tân Thuận Bình, Chợ Gạo
45	ĐH.27D (Đường 8 tháng 3)	ĐH.27	ĐH.24B	IV	Các xã: Tân Thuận Bình, Chợ Gạo
46	ĐH.27E (Đường Kênh Ngang)	ĐH.25C	ĐH.24B	IV	Xã Chợ Gạo
47	ĐH.28 (Đường huyện 28)	ĐT.879B	ĐT.879	IV	Xã Lương Hòa Lạc, phường Đạo Thạnh
48	ĐH.28B (Đường Kênh Nhỏ)	ĐT.879B	ĐT.879	IV	Xã Lương Hòa Lạc
49	ĐH.28C (Đường Miếu Điền)	ĐT.879B	Cầu Bà Thê	IV	Xã Mỹ Tịnh An
50	ĐH.29 (Đường Thạnh Hòa)	ĐT.866B (QH cũ: ĐT.878B)	Cầu Phú Trung	IV	Xã Mỹ Tịnh An
51	ĐH.30 (Đường Trung Thạnh)	ĐT.879B	ĐT.878B (QH cũ: ĐT.879)	IV	Xã Mỹ Tịnh An
52	ĐH.30B (Đường Lộ Mới)	Đường đèo đội 2, ấp Hòa Quới	Cầu Hộ Tài	IV	Xã Mỹ Tịnh An
53	ĐH.31 (Đường huyện 31)	QL.1	ĐT.866, cầu Cỏ Chi	III	Xã Tân Hưng
54	ĐH.32 (Đường Thân Cửu Nghĩa)	QL.1	Vòng xoay Thân Cửu Nghĩa	IV	Xã Châu Thành
55	ĐH.34 (Đường Long Hưng)	QL.1	ĐT.870	IV	Các xã: Long Hưng, Kim Sơn
56	ĐH.35 (Đường Thạnh Phú - Bàn Long)	ĐT.870	Xã Vĩnh Kim	IV	Các xã: Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim
57	ĐH.36 (Đường Dường Điền - Bình Trung)	QL.1	ĐT.876	IV	Xã Bình Trung
58	ĐH.38 (Đường Kênh Quận Thọ - Kênh Phú Chung)	ĐH.39B, đường gom	Kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành)	IV	Các xã: Long Hưng, Long Định, Châu Thành, Tân Hưng
59	ĐH.38B (Đường Kênh Kháng Chiến)	ĐT.867, cầu Chợ	ĐT.874, cầu số 2	IV	Các xã: Bình Trung Long Định
60	ĐH.39 (Đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	ĐT.878	Đường lộ Dây Thép	IV	Xã Long Hưng

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
61	ĐH.39B (Đường gom (bên trái tuyến) cao tốc thành phố HCM - Trung Lương)	Trạm thu phí cao tốc	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	IV	Các xã: Long Hưng, Châu Thành, Tân Hương
62	ĐH.40 (Đường Bắc Đông)	Rạch Láng Cát	Kênh 1	IV	Các xã: Tân Phước 2, Tân Phước 1
63	ĐH.41 (Đường Nam Tràm Mù)	Rạch Láng Cát	Kênh 1	IV	Các xã: Tân Phước 2, Tân Phước 1
64	ĐH.42 (Đường Nam Trương Văn Sanh)	Láng Cát, xã Hưng Thạnh	Kênh Tây	IV	Các xã: Tân Phước 2, Tân Phước 1, Hưng Thạnh
65	ĐH.43 (Đường Kênh 3)	Kênh Năng	Kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành)	IV	Xã Tân Phước 3
66	ĐH.44 (Đường Tây Kênh Năng)	Kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp)	Kênh 1	IV	Các xã: Hưng Thạnh, Tân Phước 3
67	ĐH.45 (Đường Chín Hần)	ĐT.865 (QL.30B)	Đường Bắc Đông	IV	Các xã: Hưng Thạnh, Tân Phước 1
68	ĐH.45B (Đường Láng Cát)	ĐT.865 (QL.30B)	Đường Bắc Đông	IV	Các xã: Hưng Thạnh, Tân Phước 1
69	ĐH.47 (Đường Tây Kênh Tây)	ĐT.865 (QL.30B)	Đường Bắc Đông	IV	Xã Tân Phước 2
70	ĐH.49 (Đường Thanh Niên)	Chợ Tân Phước	Xã Tân Phước 3	IV	Các xã: Tân Phước 1, Tân Phước 3
71	ĐH.50 (Đường Lộ Đất)	ĐT.866	Kênh Năng	IV	Xã Hưng Thạnh
72	ĐH.54 (Đường Phú Quý)	Kênh Tám Thêm	Kênh Ban Lợi, cầu Vàm kênh	IV	Phường Nhị Quý, xã Long Tiên
73	ĐH.54B (Đường Đông Ba Rài)	Ranh phường Thanh Hòa	Sông Năm Thôn	IV	Các xã: Bình Phú, Hiệp Đức
74	ĐH.54C (Đường Tây Ba Rài)	Ranh phường Thanh Hòa	Sông Năm Thôn	V	Các xã: Bình Phú, Hiệp Đức
75	ĐH.57B (Đường Ấp 5 Tân Bình - Nam Ban Chón)	ĐH.65	Cầu Kênh Tổng	IV	Xã Bình Phú
76	ĐH.59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp)	Cầu Kênh 9, ranh xã Hậu Mỹ	Cầu Kênh Năm, ranh phường Mỹ Phước Tây	V	Các xã: Thạnh Phú, Mỹ Thành
77	ĐH.60	Cầu Văn U	ĐT.875B, đường	IV	Xã Bình Phú,

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	(Đường Thanh niên Long Khánh - Cẩm Sơn)		Giồng Tre		phường Cai Lậy
78	ĐH.35 (Đường Long Tiên - Mỹ Long)	ĐT.868	Xã Vĩnh Kim	IV	Xã Long Tiên
79	ĐH.62 (Đường Ba Dừa)	ĐT.868	Chợ Ba Dừa	IV	Xã Long Tiên
80	ĐH.63 (Đường Thanh Hòa - Phú An)	Cầu Cá Nứa	QL.1, Xí nghiệp chăn nuôi 30/4	IV	Xã Bình Phú, phường Thanh Hòa
81	ĐH.64 (Đường trung tâm xã Tân Phong (nay xã Hiệp Đức))	Bến phà BOT Hiệp Đức	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp	IV	Xã Hiệp Đức
82	ĐH.65 (Đường Bình Phú - Bình Thạnh)	QL.1	Đường Nam Hai Hạt, xã Thạnh Phú	IV	Các xã: Bình Phú, Mỹ Thành, Thạnh Phú
83	ĐH.65B (Đường Đông kênh Chà Là)	ĐH.66	Đường Nam Hai Hạt	V	Các xã: Thạnh Phú, Mỹ Thành
	+ Đoạn 1: Đường Đông kênh Chà Là (8,0 km)	ĐH.66	ĐT.865 (QL.30B)		
	+ Đoạn 2: Đường Đông kênh Thầy Cai (2,2 km)	ĐT.865 (QL.30B), cầu Thầy Cai	Đường Nam Hai Hạt		
84	ĐH.66 (Đường Phú Nhuận - Kinh 10)	QL.1, cầu Phú Nhuận	ĐH.59B, đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	IV	Xã Mỹ Thành
85	ĐH.67 (Đường Phú An)	ĐT.875	ĐH.62, Chợ Ba Dừa	IV	Các xã: Bình Phú, Hiệp Đức, Long Tiên
86	ĐH.68 (Đường Cả Gáo)	ĐH.66	Kênh 9	IV	Xã Mỹ Thành
87	ĐH.69 (Đường 1/5)	ĐH.68, đường Cả Gáo	ĐH.59B, đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	V	Xã Mỹ Thành
88	ĐH.70 (Đường liên ấp Hòa An - Long Quới, xã Ngũ Hiệp)	Đầu ấp Hòa An	Cuối ấp Long Quới	IV	Xã Ngũ Hiệp
89	ĐH.70B (Đường liên ấp Ngũ Hiệp)	Đầu ấp Hòa An	Cuối ấp Long Quới	V	Xã Ngũ Hiệp
90	ĐH.71 (Đường Chợ Giồng + Đường 23B)	Đường dẫn cao tốc	QL.1	III	Xã Hội Cư

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	+ Đoạn 1: Đ. Chợ Giồng (1,6 km)	Đường dẫn cao tốc	Đường 23B cũ		
	+ Đoạn 2: Đường 23B cũ (6,3 km)	Đường 23B cũ	QL.1		
91	ĐH.71B (Đường huyện 23 (Cái Thia))	QL.1	Sông Cái Cối, chợ Cái Thia	III	Các xã: Cái Bè, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lợi
92	ĐH.71C (Đường đê Kênh 8 - xã Hội Cư)	QL.1, Km2005+650	ĐH.71	V	Xã Hội Cư
93	ĐH.72 (Đường Kênh 8)	ĐH.71	ĐT.869	III	Các xã: Hậu Mỹ, Hội Cư
94	ĐH.73 (Đường Kênh 200)	ĐT.865 (QL.30B)	Kênh Hai Hạt	IV	Xã Hậu Mỹ
95	ĐH.74 (Đường Đông Hòa Hiệp)	QL.1	ĐT.875	IV	Xã Cái Bè
96	ĐH.74D (Đường Làng nghề bánh phồng)	QL.1 (bến xe tải An Cư)	ĐT.875, cầu Cái Bè	V	Các xã: Cái Bè, Hội Cư
97	ĐH.75 (Đường Hòa Khánh - Miếu Cậu)	QL.1	Sông Tiền	IV	Xã Cái Bè
98	ĐH.76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	QL.1	Kênh 28	IV	Các xã: Mỹ Thiện, Mỹ Đức Tây
99	ĐH.77 (Đường Kênh 6 Bằng Lăng)	QL.1	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	IV	Các xã: Hậu Mỹ, Mỹ Thiện, Mỹ Đức Tây
100	ĐH.78 (Đường Mỹ Lương)	QL.1	Ngã ba sông Cái Thia	IV	Các xã: Mỹ Lợi, An Hữu
101	ĐH.79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	ĐT.861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	IV	Xã Mỹ Lợi
102	ĐH.80 (Đường Mỹ Tân)	ĐT.861	ĐH.77	IV	Xã Mỹ Thiện
103	ĐH.81 (Đường Tân Hưng)	QL.30	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng cũ	III	Xã Thanh Hưng
104	ĐH.82 (Đường vào Bia chiến thắng Rạch Ruộng)	QL.30	Cầu Kênh Ranh	IV	Các xã: Hậu Mỹ, Mỹ Thiện, Mỹ Lợi, Thanh Hưng
105	ĐH.83 (Đường đê cấp sông Cửa Tiểu)	Rạch Bà Từ	ĐH.84C	IV	Các xã: Tân Thới, Tân Phú Đông
	Đoạn 1	Rạch Bà Từ	Rạch Lò Ô		
	Đoạn 2	Rạch Lò Ô	ĐH.84C		

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
106	ĐH.83B (Đường đê cấp sông Cửa Trung)	ĐT.877B	ĐH.85B	IV	Các xã: Tân Thới, Tân Phú Đông
107	ĐH.83C (Đường trung tâm xã Tân Thạnh (nay xã Tân Thới))	Ấp Tân Hòa	Ấp Tân Đông	V	Xã Tân Thới
108	ĐH.84B (Đường Bến phà Vàm Giồng)	ĐT.877B	Bến phà Vàm Giồng	V	Xã Tân Thới
109	ĐH.84C (Đường Bến phà Rạch Vách)	ĐT.877B	Bến phà Rạch Vách	V	Xã Tân Thới
110	ĐH.84D (Đường Tân Phú - Tân Thạnh)	Cấp sông Cửa Đại	ĐH.83 nối dài	V	Xã Tân Thới
	Đoạn 1	Cấp sông Cửa Đại	ĐT. 877B		
	Đoạn 2	ĐT. 877B	ĐH.83 nối dài		
111	ĐH.85 (Đường huyện 85)	Bến phà Phú Đông - Phước Trung	ĐT.877B	V	Xã Tân Phú Đông
112	ĐH.85B (Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)	ĐT.877B	Bến phà Bình Tân – Cửa Đại	V	Xã Tân Phú Đông
113	ĐH.85C (Đường đê Ấp Gành)	ĐH.83D	ĐH.85B	V	Xã Tân Phú Đông
114	ĐH.85D (Đường Pháo Đài)	Sông Cửa Tiểu	ĐT.877B	IV	Xã Tân Phú Đông
115	ĐH.86 (Đường Lộ Vàm phước Mỹ Phong)	QL.50	Sông Tiền	V	Phường Mỹ Phong
116	ĐH.86B (Đường N5 phường Mỹ Phong)	QL.50	Đường Lộ Làng	V	Phường Mỹ Phong
117	ĐH.86C (Đường Lộ Đại, phường Mỹ Phong)	QL.50	ĐH.90D	V	Phường Mỹ Phong
118	ĐH.86D (Đường Tổ 1 - 2 Phong Thuận A, phường Mỹ Phong)	QL.50	Sông Tiền	V	Phường Mỹ Phong
119	ĐH.87 (Đường Lộ Láng, phường Mỹ Phong)	ĐT.879B	Đường Lộ Xoài	V	Phường Mỹ Phong
120	ĐH.87B (Đường Bình Phong)	Cầu Bình Phong	Đường Lộ Xoài	V	Phường Mỹ Phong

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
121	ĐH.87C (Đường cặp Kênh Nội - Phường Mỹ Phong)	QL.50	Đường Lộ Xoài	VI	Phường Mỹ Phong
122	ĐH.88 (Đường Lộ Nghĩa Trang)	ĐT.879B	Giáp ranh xã Chợ Gạo	V	Phường Mỹ Phong
123	ĐH.89 (Đường Lộ Me - Mỹ Phong)	Nguyễn Trung Trực	Giáp ranh xã Chợ Gạo	V	Phường Mỹ Phong
124	ĐH.90 (Đường Kinh Nội (Mỹ Phong))	ĐT.879	Giáp ranh xã Chợ Gạo	V	Phường Mỹ Phong
125	ĐH.90B (Đường dọc Kênh Ngang Một)	ĐT.879B	Đường Kênh Nổi	V	Phường Mỹ Phong
126	ĐH.90C (Đường dọc Kênh Ngang Hai)	ĐT.879B	Ranh áp Mỹ Lương	V	Phường Mỹ Phong
127	ĐH.90D (Đường dọc Kênh Ngang Ba)	Đường Lộ Me	ĐT.879	V	Phường Mỹ Phong
128	ĐH.90E (Đường dọc Kênh Ngang Sáu)	ĐT.879B	ĐT.879	V	Các phường: Mỹ Phong, Đạo Thạnh
129	ĐH.91 (Đường dọc Kênh Lộ Đình)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	V	Phường Mỹ Phong
130	ĐH.92 (Đường phường Đạo Thạnh)	QL.1	Đường Nguyễn Minh Đường	V	Phường Đạo Thạnh
131	ĐH.92B (Đường Hóc Đùn)	Đường phường Đạo Thạnh	Bia Thành Đội	V	Phường Đạo Thạnh
132	ĐH.92D (Đường Bến đò Nhà Thiếc)	Cầu Đạo Thạnh	QL.50	V	Các phường: Đạo Thạnh, Trung An
133	ĐH.92E (Đường Lộ Dừa Bi)	ĐH.92	Sông Bảo Định	VI	Phường Đạo Thạnh
134	ĐH.93 (Đường Miếu Cây Đông)	QL.1	Đường Trần Văn Hiến	V	Phường Trung An
135	ĐH.94 (Đường Kinh Kháng Chiến)	ĐT.870B	Rạch Cái Ngang	V	Phường Trung An
136	ĐH.94C (Đường trung tâm phường Thới Sơn)	Áp Thới Thạnh	Áp Thới Bình	V	Phường Thới Sơn
137	ĐH.95 (Đường Cầu Ván)	Đường Trần Văn Hiến	Đường Nguyễn Công Bình	V	Phường Trung An

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	phường trung An)				
138	ĐH.14 (Đường huyện 14)	Cầu Bình Thành, ĐT.873	Đường đê, Bến đò Cà Nhồi cũ	V	Phường Bình Xuân
139	ĐH.15 (Đường huyện 15)	ĐT.862, đường Trần Công Tường	Phường Gò Công	IV	Phường Gò Công
140	ĐH.19 (Đường Việt Hùng)	ĐT.862	Cầu Lợi An	IV	Phường Gò Công
141	ĐH.96 (Đường Võ Duy Linh)	ĐT.862, đường Trần Công Tường	Cầu Tân Cương	IV	Phường Gò Công
142	ĐH.96B (Đường Tân Xã, phường Gò Công)	ĐT.862, đường Thủ Khoa Huân	ĐH.19, đường Việt Hùng	VI	Phường Gò Công
143	ĐH.97 (Đường Tân Đông cầu Bà Trà)	ĐT.871C	QL.50, đường Hồ Biểu Chánh	VI	Các phường: Long Thuận, Sơn Qui
144	ĐH.97B (Đường Hai Cây Liêm - Phường Sơn Qui)	Đường Từ Dũ	ĐT.871, đường Mạc Văn Thành	VI	Phường Sơn Qui
145	ĐH.98 (Đường Đê bao trong)	ĐT.873	ĐT.873B	VI	Phường Bình Xuân
146	ĐH.98B (Đường hẻm 3 - Phường Bình Xuân - Phường Gò Công)	Đường Đồng Khởi	ĐT.873B, đường Phùng Thanh Vân	VI	Các phường: Bình Xuân, Gò Công
147	ĐH.98C (Đường Rạch Rô)	ĐT.873B	ĐH.98B	IV	Phường Gò Công
148	ĐH.98D (Đường đê Long Chánh)	ĐT.873B	ĐT.873	IV	Xã Phú Thành
149	ĐH.99 (Đường liên ấp 4, 5, 6 - Phường Bình Xuân)	ĐT.873	Đường đê	VI	Phường Bình Xuân
150	ĐH.99B (Đường đê Soài Rạp – đê Đông rạch Gò Công)	Cống Vàm Tháp	ĐT.873B	IV	Phường Bình Xuân
151	ĐH.99C (Đường Tây rạch Gò Công)	Cống Rạch Sâu	ĐT.873	IV	Xã Phú Thành
152	ĐH.99D (Đường nhánh ĐT.873B)	ĐT.873B	Đường đê	IV	Phường Sơn Qui
153	ĐH.99E (Đường đê Gò Xoài)	QL.50	Cầu Vàm Tháp	IV	Phường Sơn Qui

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
154	ĐH.51 (Đường Nhị Quý -Phú Quý - Bình Trưng)	Đường Dương Diễm - Bình Trưng (ĐH.36)	ĐH.54	IV	Phường Nhị Quý, xã Bình Trưng
155	ĐH.52 (Đường Dây Thép (Áp Bắc))	ĐT.874	ĐH.53	IV	Các xã: Tân Phú, Bình Trưng
156	ĐH.53 (Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông)	QL.1	ĐH.59, đường Sông Cũ	IV	Phường Nhị Quý, xã Tân Phú
157	ĐH.54 (Đường Phú Quý)	Cầu Ba Dếp	Phường Nhị Quý	IV	Phường Nhị Quý, xã Long Tiên
158	ĐH.54B (Đường Đông Ba Rài)	QL.1	Hết ranh Phường Thanh Hòa	V	Các phường: Cai Lậy, Thanh Hòa
	Đoạn 1	Đường Hà Tôn Hiến	Hết ranh Phường Thanh Hòa		
	Đoạn 2	Đường Hà Tôn Hiến	QL.1		
159	ĐH.54C (Đường Tây Ba Rài)	Đường Nguyễn Công Bằng	Hết ranh Phường Thanh Hòa	V	Phường Thanh Hòa, các xã: Bình Phú, Hiệp Đức
160	ĐH.57B (Đường áp 5 Tân Bình - Nam Ban Chồn)	Cầu Vĩ, ĐH.53	Hết ranh Phường Thanh Hòa	IV	Các xã: Bình Phú, Tân Phú; các phường: Thanh Hòa, Mỹ Phước Tây
161	ĐH.58 (Đường Mỹ Phước Tây)	ĐT.868 – cầu Kênh 12	Kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp)	IV	Phường Mỹ Phước Tây
162	ĐH.58B (Đường liên 4 xã)	Kênh Láng Cò	Kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp)	IV	Phường Mỹ Phước Tây
163	ĐH.59 (Đường Sông Cũ)	Cầu Kênh Xáng Ngang, ĐH.58	Xã Tân Phú	IV	Xã Tân Phú, phường Mỹ Phước Tây
164	ĐH.59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp)	Giáp ranh xã Tân Phước 2	Kênh 12, ĐT.868	V	Xã Thạnh Phú
165	ĐH.60 (Đường Thanh niên Long Khánh - Cẩm Sơn)	ĐT.868, cầu Thanh Niên	ĐT.875B, xã Bình Phú	IV	Phường Cai Lậy, xã Bình Phú
166	ĐH.61 (Đường Cây Trâm)	ĐT.868	Trụ sở ấp Mỹ Vinh	IV	Phường Cai Lậy
167	ĐH.63 (Đường Thanh Hòa - Phú An)	Cầu Trừ Văn Thố	Phường Thanh Hòa	IV	Xã Bình Phú, phường Thanh Hòa

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
168	ĐH.100 (ĐH Thường Lạc- Thường Thới Hậu A)	Gần UBND xã Thường Thới Hậu A cũ	Phường Thường Lạc	V	Phường Thường Lạc
169	ĐH.101 (ĐH Long Khánh A-B)	ĐH Tắt Long Khánh A	ĐH Tắt Long Khánh A	IV	Xã Long Khánh
170	ĐH.102 (ĐH Tắt Long Khánh A)	Sông Tiền Giang	Xã Long Khánh	IV	Xã Long Khánh
171	ĐH.103 (ĐH Long Phú Thuận A-B)	ĐH Phú Thuận A	ĐH Long Thuận	IV	Xã Long Phú Thuận
172	ĐH.104 (ĐH Tắt Long Thuận)	ĐH Long Phú Thuận A-B	Sông Tiền	IV	Xã Long Phú Thuận
173	ĐH.105 (ĐH Kênh Sườn 2)	ĐH Tuần Tra Biên Giới	ĐH Kênh cũ	IV	Xã Thường Phước, phường Thường Lạc
174	ĐH.106 (ĐH Tứ Thường)	ĐH Thường Phước 1	ĐH Thường Lạc- Thường Thới Hậu A	IV	Xã Thường Phước
175	ĐH.107 (ĐH Long Thuận)	ĐH Long Phú Thuận A-B	ĐH Phú Thuận A	IV	Xã Long Phú Thuận
176	ĐH.108 (ĐH Phú Thuận A)	ĐH Long Phú Thuận A-B	ĐH Long Phú Thuận A-B	IV	Xã Long Phú Thuận
177	ĐH.109 (ĐH Thường Thới Tiền-Cả Sách)	ĐT.841	ĐH Tuần Tra Biên Giới	IV	Xã Thường Phước, phường Thường Lạc
178	ĐH.110 (ĐH Trung Tâm- Nam Hang)	Đường N1	ĐH Tứ Thường	IV	Xã Thường Phước
179	ĐH.111 (ĐH Kênh cũ)	ĐT.841	ĐH Tứ Thường	IV	Xã Thường Phước
180	ĐH.112 (ĐH Trà Dư)	ĐT.841	ĐH Tuần Tra Biên Giới	IV	Phường Thường Lạc
181	ĐH.113 (ĐH Giồng Long Khánh A-B)	ĐH Tắt Long Khánh A	ĐH Long Khánh A-B	IV	Xã Long Khánh
182	ĐH.114 (ĐH Phú Thuận B)	ĐH Tắt Long Thuận	ĐH Long Phú Thuận A-B	IV	Xã Long Phú Thuận
183	ĐH.115 (ĐH Phú Trung)	Xã Tân Long	Sông Tiền	IV	Xã Tân Long
184	ĐH.116 (ĐH Làng An Bình A)	Kinh Hồng Ngự- Vĩnh Hưng	Ranh xã An Hòa	IV	Phường An Bình
185	ĐH.117 (ĐH Thường Lạc- Thường Thới Hậu B)	Gần UBND Phường An Lạc cũ	Kênh Tứ Thường	IV	Phường Thường Lạc
186	ĐH.118 (ĐH An Thạnh- Má)	Cầu Kênh Nhà Má	Đồn biên phòng Mộc Rá	VI	Phường Hồng Ngự

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	Tân Hội)				
187	ĐH.119 (ĐH An Thạnh- Bình Thành)	ĐH An Thành - Tân Hội	Kinh Tân Thành- Lò Gạch	IV	Phường Hồng Ngự
188	ĐH.120 (ĐH Tắc Ông Rèn)	ĐH An Thành-Tân Hội	ĐH Tuần Tra Biên Giới	IV	Phường Hồng Ngự
189	ĐH.121 (ĐH Mương Lớn)	Kinh Giữa An Bình	ĐH Kênh Kháng Chiến	IV	Phường An Bình
190	ĐH.122 (ĐH Tân Hội)	ĐH An Thạnh - Bình Thành	ĐH Tắc Ông Rèn	IV	Phường Hồng Ngự
191	ĐH.123 (ĐH Bắc Tân Hội)	ĐH An Thạnh - Tân Hội	ĐH An Thạnh- Tân Hội	IV	Phường Hồng Ngự
192	ĐH.124 (ĐH Kênh Thống Nhất)	QL.30	ĐH Tuần Tra Biên Giới	IV	Phường Hồng Ngự
193	ĐH.125 (ĐH Lộ 30)	Rạch Cái Cái	QL.30	V	Các xã: Tân Thành, Tân Hộ Cơ
194	ĐH.126 (ĐH Tân Thành)	ĐH Lộ 30	ĐT.842	V	Các xã: Tân Thành, An Phước
195	ĐH.127 (ĐH Tân Thành B)	Ranh Campuchia	ĐT.842	V	Các xã: Tân Thành, An Phước
196	ĐH.128 (ĐH Việc Thước)	ĐT.843	ĐH Lộ 30	V	Xã Tân Hộ Cơ
197	ĐH.129 (ĐH Tân Thành B- Tân Phước)	ĐT.843	ĐT.842	V	Các xã Tân Hộ Cơ, An Phước
198	ĐH.130 (ĐH Bắc Trang)	QL.30 (C.Tân Công Chí)	ĐT.842	V	Các xã: Tân Hồng, An Phước
199	ĐH.131 (ĐH Thống Nhất)	Ranh Campuchia	ĐT.842	V	Xã Tân Hồng
200	ĐH.132 (ĐH Tuần Tra Biên Giới)	Ranh tỉnh Tây Ninh	ĐT.841	V	Xã Tân Hồng
201	ĐH.133 (ĐH Mười Độ)	QL.30	QL.30	V	Các xã: Tân Thành, Tân Hộ Cơ, Tân Hồng; phường Hồng Ngự
202	ĐH.134 (ĐH Tân Thành Tây)	ĐH Tuần tra Biên Giới	ĐT.842	V	Các xã: Tân Hộ Cơ, An Phước
203	ĐH.135 (ĐH Tân Thành Đông)	ĐH Tuần tra Biên Giới	Rạch Cái Cái	V	Các xã: Tân Thành, An Phước
204	ĐH.136 (ĐH Tứ Tân)	ĐH Tân Thành B - Tân Phước	Ranh tỉnh Tây Ninh	V	Xã Tân Thành
205	ĐH.137 (ĐH An Phong - Phú Thành)	QL.30	Ranh xã Phú Thọ	IV	Xã An Long

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
206	ĐH.138 (ĐH Kênh 2/9)	An Phong - Phú Thành	ĐT.846	IV	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành
207	ĐH.139 (ĐH Kênh kháng chiến)	ĐT.855	QL.30	IV	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành
208	ĐH.140 (ĐH An Phong - Mỹ Hòa)	QL.30	Ranh xã Phong Mỹ	Quy hoạch thành đường xã	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành
209	ĐH.141 (ĐH.Bình Thành - Bình Tấn)	ĐT.857	QL.30	IV	Xã Bình Thành
210	ĐH.142 (ĐH.Kênh Bình Thành 4)	Ranh xã Phú Cường	Ranh xã Phong Mỹ	Quy hoạch thành đường ĐT.843	Xã Bình Thành
211	ĐH.143 (ĐH TT.Tân Thạnh - Phú Lợi)	Đường Ấp Nam	Xã Tân Thạnh	IV	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình
212	ĐH.145 (ĐH.Ấp Nam)	Xã Thanh Bình	Bến Phà	IV	Xã Thanh Bình
213	ĐH.146 (ĐH.Năm xã Cù lao)	Gần ủy ban xã Tân Bình cũ	Gần ủy ban xã Tân Bình cũ	IV	Xã Tân Long
214	ĐH.147 (ĐH.Tân Bình - Tân Huệ)	ĐH.Năm xã cù lao	Bến đò Tân Hưng	IV	Xã Tân Long
215	ĐH.148 (ĐHRạch Mã Trường)	ĐH.Năm xã cù lao	ĐH.Năm xã cù lao	IV	Xã Tân Long
216	ĐH.149 (ĐH An Phong - Phú Thành Tây)	QL.30	ĐH.2/9	IV	Xã An Long
217	ĐH.150 (ĐH Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng)	Phường Mỹ Trà	ĐT.844, xã Phương Thịnh	Quy hoạch thành đường ĐT.858	Các xã: Ba Sao, Phương Thịnh, Phú Cường
218	ĐH.151 (ĐH Mỹ Thọ - Tân Hưng Trung - K 307)	QL.30	Kênh 307, xã Tân Hội Trung		Các xã: Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Thanh Mỹ
	- Đoạn 1	QL.30	C.Cái Bèo Trong	IV	
	- Đoạn 2	C.Cái Bèo Trong	Kênh 307	V	
219	ĐH.152 (ĐH Mỹ Long - Bình Thạnh - Miếu Trắng)	QL.30	Sông Tiền Giang	Quy hoạch thành đường xã	Xã Mỹ Hiệp
220	ĐH.153	ĐT.844	QL.30 tránh	V	Xã Phong Mỹ

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	(ĐH Mỹ Tân - Gáo Giồng)		thành phố Cao Lãnh		
221	ĐH.154 (ĐH Mỹ Quý-Bình Hàng Trung)	ĐT.846	QL.30	V	Xã Bình Hàng Trung
222	ĐH.155 (ĐH Mỹ Hiệp - Tân Hội Trung)	QL.30	ĐH Mỹ Thọ-Tân Hưng Trung - K 307		Các xã: Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp
	- Đoạn 1	QL.30	ĐT.850	IV	
	- Đoạn 2	ĐT.850	ĐH Mỹ Thọ - Tân Hưng Trung - K 307	V	
223	ĐH.156 (ĐH Tân Công Sinh - Kênh Công Sự)	ĐT.844	Gần UBND xã Thạnh Lợi cũ		Các xã: Trường Xuân, Phương Thịnh
	- Đoạn 1	ĐT.844	Chợ Tân Công Sinh	Quy hoạch thành ĐT.858	
	- Đoạn 2	Chợ Tân Công Sinh	Gần UBND xã Thạnh Lợi cũ	Quy hoạch thành ĐH Tân Công Sinh 1	
224	ĐH.157 (ĐH Trường Xuân - Thạnh Lợi)	Bến đò Chợ Trường Xuân	Xã Phú Cường	Quy hoạch thành đường xã	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành
225	ĐH.158 (ĐH Kênh Ba Tháp)	ĐT.845	ĐT.846	IV	Các xã: Đốc Bình Kiều, Tháp Mười
226	ĐH.159 (ĐH Kênh 8000)	ĐT.845	Ranh tỉnh Tây Ninh	IV	Các xã: Đốc Bình Kiều, Tháp Mười
227	ĐH.160 (ĐH Kênh 5 - Kênh Bù)	ĐH Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	IV	Các xã: Đốc Bình Kiều, Thanh Mỹ
228	ĐH.161 (ĐH Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ)	ĐT.845	Ranh xã Thanh Hưng		Các xã: Thanh Mỹ, Mỹ Lợi, Mỹ Thiện
	- Đoạn 1	ĐT.846	ĐH Kênh 5 - Kênh Bù	Quy hoạch thành ĐT.845	
	- Đoạn 2	ĐH Kênh 5 - Kênh Bù	Ranh xã Thanh Hưng	IV	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
229	ĐH.162 (ĐH Thanh Mỹ - Mỹ An)	ĐH Kênh 5 - Kênh Bù	ĐH Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	IV	Các xã: Thanh Mỹ, Tháp Mười
230	ĐH.163 (ĐH Thanh Mỹ - Tân Hội Trung)	Xã Thanh Mỹ	ĐH Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	IV	Xã Thanh Mỹ
231	ĐH.164 (ĐH Kênh Ba Tháp ND)	ĐT.844, xã Trường Xuân	ĐH Kênh Ba Tháp	IV	Xã Trường Xuân
232	ĐH.165 (ĐH Kênh 500)	ĐT.846	ĐH Kênh Ba Tháp	IV	Xã Đốc Bình Kiều
233	ĐH.166 (ĐH Bờ Đông - Kênh 307)	ĐT.846	Ranh xã Thanh Hưng	IV	Các xã: Tháp Mười, Thanh Mỹ
234	ĐH.167 (ĐH 64)	ĐT.848	QL.54, xã Lai Vung	V	Các xã: Lấp Vò, Mỹ An Hưng
235	ĐH.168 (ĐH 65)	ĐH 64, xã Lấp Vò	ĐH.69, Cầu Muong Khai	IV	Các xã: Lấp Vò, Tân Khánh Trung
236	ĐH.169 (ĐH 66)	Đường dẫn vào Phà Vàm Cống	QL.80	IV	Các xã: Lấp Vò, Tân Khánh Trung
237	ĐH.170 (ĐH 67)	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	Cầu Chữ Y	IV	Các xã: Lấp Vò, Mỹ An Hưng
238	ĐH.171 (ĐH 67B)	Cầu Đất Sét	Cầu Nông Trại	IV	Xã Mỹ An Hưng
239	ĐH.172 (ĐH 68)	Cầu Thầy Lâm	UBND xã Long Hưng A cũ	IV	Các xã: Lấp Vò, Mỹ An Hưng
240	ĐH.173 (ĐH 69)	ĐH 70 (C.Ngã 3 Thân Sở)	ĐT.849 (gần Cầu Hùng Cường)	IV	Các xã: Tân Khánh Trung, Mỹ An Hưng
241	ĐH.174 (ĐH 70)	ĐT.848, xã Tân Khánh Trung	ĐT.848, xã Mỹ An Hưng	IV	Các xã: Tân Khánh Trung, Mỹ An Hưng
242	ĐH.175 (ĐH 70B)	ĐT.848 (Cống Ba Bọng)	ĐH 64 (Cầu Muong Kinh)	IV	Xã Mỹ An Hưng
243	ĐH.176 (ĐH 70C)	QL 80 (Cầu Lấp Vò)	Đoạn tránh QL 54	IV	Các xã: Lấp Vò, Lai Vung
244	ĐH.177 (ĐH Ngô Gia Tự)	ĐT.851, xã Hòa Long	QL.54	VI	Các xã: Hòa Long, Lai Vung
245	ĐH.178 (ĐH 02)	ĐT.851, xã Hòa Long	ĐH 30/4, xã Phong Hòa	VI	Các xã: Hòa Long, Phong Hòa
246	ĐH.179 (ĐH Phan Văn Báy)	QL.80, xã Hòa Long	Ranh phường Sa Đéc	Quy hoạch thành đường xã	Các xã: Hòa Long, Tân Dương

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
247	ĐH.180 (ĐH 30/4)	Cầu Hộ Bà Nương	QL.54	IV	Các xã: Hòa Long, Phong Hòa
248	ĐH.181 (ĐH 06)	ĐH 30/4, xã Hòa Long	QL 54, xã Phong Hòa	IV	Các xã: Hòa Long, Phong Hòa
249	ĐH.182 (ĐH 04)	ĐH 02, xã Phong Hòa	Ranh Phường Sa Đéc	IV	Các xã: Phong Hòa, Hòa Long, Tân Dương; phường Sa Đéc
250	ĐH.183 (ĐH 03)	ĐH 30/4, xã Hòa Long	QL 54, xã Tân Long	IV	Các xã: Hòa Long, Phong Hòa
251	ĐH.184 (ĐH 05)	Chợ kênh giao thông, xã Phong Hòa	QL 54, xã Tân Long	IV	Xã Phong Hòa
252	ĐH.185 (ĐH 01)	ĐT.852, xã Tân Dương	QL 80, xã An Hòa	VI	Xã Tân Dương
253	ĐH.186 (ĐH Sa Nhiên-Mù U)	ĐH TL23-Cái Sơn	Xã Mỹ An Hưng	IV	Xã Tân Khánh Trung
254	ĐH.187 (ĐH TL23-Cái Sơn)	ĐT.848, phường Sa Đéc	Rạch Cái Sơn	IV	Xã Tân Khánh Trung
255	ĐH.188 (ĐH Phú Long-Kênh Cùg)	QL 30 cũ	Xã Lai Vung	IV	Xã Tân Khánh Trung
256	ĐH.189 (ĐH TL5)	QL 80 đoạn tránh Sa Đéc	Xã Tân Phú Trung	IV	Phường Sa Đéc, xã Tân Dương
257	ĐH.190 (Đường Tân Phú)	ĐT853 cũ (TPT)	Đường Tâm Vu-Tân Phú	IV	Xã Tân Phú Trung
258	ĐH.191 (Đường Sông Tiền)	Cầu Nguyễn Huệ	Rạch Cái Đồi Sa Đéc	IV	Xã Phú Hựu
259	ĐH.192 (Đường Xẻo Trâu)	ĐT.854 cũ-TT.CTH	Ranh tỉnh Vĩnh Long	IV	Xã Phú Hựu
260	ĐH.193 (Đường Kinh Mới)	ĐT.854 cũ-Phú Hựu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	IV	Xã Tân Nhuận Đông
261	ĐH.194 (Đường Bà Tơ)	ĐT.854 - Hòa Tân	ĐT.854 cũ - An Khánh	IV	Xã Tân Nhuận Đông
262	ĐH.195 (Đường Rau Cắn)	ĐT.854 (QH cũ: ĐT.854 mới)	Ranh tỉnh Vĩnh Long	IV	Xã Tân Phú Trung
263	ĐH.196 (Đường Nhân Lương)	ĐT.854 cũ	ĐT.854 (QH cũ: ĐT.854 mới)	IV	Xã Tân Nhuận Đông
264	ĐH.197 (Đường Tân Long)	ĐT. 853 cũ-cầu Bà Gọ	Ranh Lai Vung	IV	Các xã: Tân Phú Trung, Hòa Long
265	ĐH.198	ĐT. 853 mới	Ranh tỉnh Vĩnh	IV	Xã Tân Phú

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	(Đường Tâm Vu)		Long		Trung
266	ĐH.199 (Đường Gò Đền)	Đường Rau Cần- Phú Long	Cầu Gò Đền	IV	Xã Tân Phú Trung
267	ĐH.200 (Đường Lộ Mới)	Đường Xẻo Trầu, chợ APT	Ranh tỉnh Vĩnh Long-HL18	IV	Xã Phú Hựu
268	ĐH.201 (Đường Trại Quán)	Đường QL.80- Tân Phú Trung	Đường Tân Phú- TPT	IV	Xã Tân Phú Trung
269	ĐH.202 (Đường Mù U)	QL.80 (cầu Mù U)	ĐT.854 (Cầu Cà Ngô)	IV	Xã Tân Phú Trung
270	ĐH.203 (Đường Giồng Nôi)	ĐT.854 (QH cũ: ĐT.854 mới)	ĐT.854 cũ - An Khánh	IV	Xã Tân Nhuận Đông
271	ĐH.204 (An Khánh-APT- Lộc Hòa)	ĐT.854 cũ - An Khánh	Ranh tỉnh Vĩnh Long	IV	Các xã: Phú Hựu, Tân Nhuận Đông
272	ĐH.205 (ĐH nối ĐT.853 cũ- ĐT.853 mới)	ĐT. 853 mới-TPT	ĐT. 853 cũ-TPT	IV	Xã Tân Phú Trung
273	ĐH.206 (ĐT.854 cũ)	QL 80-Cầu Cái Tàu	ĐT.854 (QH cũ: ĐT.854 mới)- Cầu Xẻo Mát	IV	Xã Tân Nhuận Đông
274	ĐH.207 (ĐT.853 cũ)	Ranh Sa Đéc (Cầu Thủ Diêm)	Xã Tân Phú Trung	IV	Các xã: Phú Hựu, Tân Nhuận Đông
275	ĐH.208 (Đường Trung Tâm Nha Mân)	ĐT.854, xã Tân Nhuận Đông	QL 80, xã Tân Nhuận Đông	III	Xã Tân Nhuận Đông
276	ĐH.209 (Đường Tân Xuân- Ngã ba PL)	QL80, cầu Tân Xuân-TB	UBND Xã Phú Long cũ	III	Xã Tân Phú Trung
277	ĐH.210 (Đ.Khu DL Sinh Thái An Hòa)	Đ.Sông Tiền - Giáo Hội	Đuôi cồn Mỹ Thuận	IV	Xã Phú Hựu
278	ĐH.211 (Đường Bà Dẫm- Hang Mai)	Cầu PH - ĐT854 cũ	Đường Mù U - Cầu Phán Công	IV	Các xã: Tân Nhuận Đông, Phú Hựu
279	ĐH.212 (Đường Mương Trâu - Ông Đại)	Đ.Mù U - Cầu Mương Trâu	ĐT.854 (QH cũ: ĐT.854 mới)	VI	Xã Tân Nhuận Đông
280	ĐH.213 (Đường song hành QL 80)	Giáp Ranh tỉnh Vĩnh Long	QL 80 đoạn tránh Sa Đéc (mới)	III	Các xã: Tân Nhuận Đông, Phú Hựu
281	ĐH.214 (ĐH Phú Hiệp - Phú Thành B)	ĐT.843	UBND xã Phú Thành B cũ	Quy hoạch thành An Hòa - Hòa Bình	Xã Tam Nông

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
282	ĐH.215 (ĐH Tân Công Sinh - Hưng Thạnh)	ĐT.855	Ranh xã Trường Xuân	Quy hoạch thành ĐH Tân Công Sinh 1	Xã Phú Cường
283	ĐH.216 (ĐH Phú Nông - Phú Xuân)	C.Giồng Găng (ĐT.842)	ĐT.844	VI	Các xã: Phú Cường, Tràm Chim, Tam Nông, An Phước
284	ĐH.217 (ĐH Tân Công Sinh 1)	ĐT.842, xã An Phước	ĐT.844	V	Các xã: Phú Cường, Tràm Chim, An Phước
285	ĐH.218 (ĐH Kênh Ranh Thanh Bình)	ĐT.844	ĐH Kênh Kháng Chiến	VI	Xã Phú Thọ
286	ĐH.219 (ĐH An Hòa - Hòa Bình)	QL.30	Ranh tỉnh Tây Ninh	IV	Các xã: An Hòa, Tam Nông, Phú Cường
287	ĐH.220 (ĐT.855)	Giao ĐT.844, xã Tràm Chim	Giao đường liên xã Hòa Bình - Phước Xuyên, xã Phú Cường	Hạ cấp từ đường tỉnh	Các xã: Tràm Chim, Phú Cường
288	ĐH.221 (ĐT.873B)	Giao QL.50, Phường Bình Xuân	Giao ĐT.872B (mới), phường Bình Xuân, xã Phú Thành	Hạ cấp từ đường tỉnh	Bao gồm 2 đoạn: (1) ĐT 873B (từ QL50 đến ĐH 98) và; (2) đầu tư mới từ ĐH 98 đến ĐT.872B (mới)
289	ĐH.222 (ĐT.873B)	Giao ĐH 98 phường Bình Xuân	Giao ĐH.10, xã Gia Thuận	Hạ cấp từ đường tỉnh	Các phường: Bình Xuân, Sơn Qui; Các xã: Tân Đông, Gia Thuận
290	ĐH.223 (ĐT.875)	Giao QL.1, xã Bình Phú	Tại bến Sông Tiền, xã Cái Bè	Hạ cấp từ đường tỉnh	Các xã: Cái Bè, Bình Phú
291	ĐH.224 (ĐT.874B)	Giao QL.1, phường Nhị Quý	Giao ĐT.864 tại xã Ngũ Hiệp	Hạ cấp từ đường tỉnh	Các xã: Ngũ Hiệp, Vĩnh Kim, Long Tiên; phường Nhị Quý
292	ĐH.225 (ĐH ấp Bắc)	Cầu Trường Tín	ĐH 53	V	Các phường: Cai Lậy, Nhị Quý; xã Tân Phú
293	ĐH.226 (ĐH Đông kênh 1)	ĐT.865	ĐH.40	V	Phường Mỹ Phước Tây, xã

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
					Tân Phước 2
294	ĐH.227 (Đường đê Long Hải)	ĐT.864	ĐT.877	V	Xã Long Bình
295	ĐH.228 (Đường Bắc Kênh 14)	ĐT.872	ĐT.862	Cầu Phú Trung xã Tân Hòa	Các xã: Vĩnh Hựu, Long Bình, Phú Thành; các phường Gò Công, Long Thuận
296	ĐH.229 (Đường liên kết Phường Gò Công - Xã Long Bình - Xã Tân Hòa)	Cầu Lộ Rối, phường Gò Công	Cầu Phú Trung, xã Tân Hòa	Cầu Phú Trung xã Tân Hòa	Phường Gò Công; Các xã: Long Bình, Tân Hòa
297	ĐH.230 (Đường liên phường Sơn Qui và Bình Xuân)	Nút giao ĐT. 873B với ĐH.99B	ĐT 873B	V	Các phường: Sơn Qui, Bình Xuân
298	ĐH.231 (Đường liên xã An Bình-An Hòa-An Long-Phú Thọ - Tân Thạnh-Thanh Bình-Bình Thành-Phong Mỹ)	Xã An Hòa	Xã Phong Mỹ	V	Các xã: An Hòa, An Long, Phú Thọ, Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành, Phong Mỹ
299	ĐH.232 (Đường liên xã Bình Trung - Vĩnh Kim)	Xã Bình Trung	Xã Vĩnh Kim	V	Các xã: Bình Trung, Vĩnh Kim
300	ĐH.233 (Đường liên xã phường Mỹ Phong - xã Chợ Gạo - xã Tân Thuận Bình - xã An Thạnh Thủy - xã Đồng Sơn)	ĐT.864	Xã Đồng Sơn	V	Phường Mỹ Phong; các xã: Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, An Thạnh Thủy, Đồng Sơn
301	ĐH.234 (Đường số 4)	QL.50	Xã Đồng Sơn	V	Các xã: Vĩnh Bình, Đồng Sơn
302	ĐH.235 (Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ)	Quốc lộ 1A, xã Tân Phú	ĐH 49, xã Tân Phước 3	IV	Các xã: Tân Phú, Tân Phước 3
303	ĐH.236 (Đường Đông Mỹ Long - Bà Kỳ)	Quốc lộ 1A, xã Tân Phú	ĐH 49, xã Tân Phước 3	V	Các xã: Tân Phú, Tân Phước 3
304	ĐH.237	Quốc lộ 1	Xã Tân Phước 3	V	Các xã: Bình

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
	(Đường liên xã Bình Trung - Tân Phước 3)				Trung, Tân Phước 3
305	ĐH.238 (Đường liên xã Bình Trung - Long Định)	Xã Bình Trung	Xã Long Định	V	Các xã: Bình Trung, Long Định
306	ĐH.239 (Đường liên xã phường Mỹ Trà - xã Ba Sao)	Tuyến tránh QL.30	ĐT.846 (QL.30B)	V	Phường Mỹ Trà, xã Ba Sao
307	ĐH.240 (Đường bờ Nam kênh Ranh Tam Nông - Hồng Ngự)	Xã An phước	Xã An Hòa	V	Các xã: An Phước, An Hòa
308	ĐH.241 (Đường bờ Tây kênh Phú Thành)	An Bình	Phú Thọ	V	Phường An Bình; các xã An Hòa, Phú Thọ
309	ĐH.242 (ĐH.M1 - ĐH Ba Sao - Phong Mỹ)	ĐH.M4, xã Ba Sao	ĐT.856B (phường Mỹ Ngãi - xã Phong Mỹ)	V	Phường Mỹ Ngãi; các xã: Ba Sao, Phong Mỹ
310	ĐH.243 (ĐH.M4 - ĐH Ba Sao - Phong Mỹ)	ĐT.856, xã Ba Sao	ĐT.846, xã Phong Mỹ	V	Phường Mỹ Ngãi; các xã: Ba Sao, Phong Mỹ
311	Các đường liên xã khác			V	Các xã, phường khác
III	Các công trình kết nối trung tâm xã, phường				
1	Cầu Long Hưng (bắc qua sông xáng Lấp Vò - Sa Đéc)				Xã Tân Khánh Trung
2	Tuyến đường cấp Kênh 17 (từ số 03 đến số 21)				Xã Long Phú Thuận
3	Tuyến đường từ Chùa Lá đến Mương 53				Xã Long Phú Thuận
4	Cầu kết nối giữa Phường An Bình và xã Long Phú Thuận				Xã Long Phú Thuận, phường An Bình
5	Cầu kết nối giữa xã Long Khánh và xã Long Phú Thuận				Xã Long Phú Thuận, xã Long Khánh
6	Cầu kết nối giữa xã Long Phú Thuận và Phường Tân Châu, tỉnh An Giang				Xã Long Phú Thuận
7	Đường ra biên giới (từ cầu Sở Thượng 2 đến cửa khẩu Quốc gia Ba Nguyên)				Phường Thường Lạc
8	Cầu xã Long Khánh qua phường Thường Lạc				Phường Thường Lạc, xã Long Khánh
9	Đường ven sông Tiền				Xã Bình Ninh
10	Tuyến đê Nam Xuân Hòa - Cầu Ngang				Xã Bình Ninh

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
11	Đường kênh 8m				Xã Long Định
12	Cầu trên Cống Bà Đuân				Xã Mỹ Lợi
13	Xây dựng bến Phà An Phong - Tân Bình và tuyến đường kết nối				Xã Tân Long
14	Cầu Trường Xuân-Vĩnh Châu (bắc qua kênh Dương Văn Dương)				Xã Trường Xuân
15	Đường tránh trung tâm xã Trường Xuân kết nối ĐT.845 và ĐT.844				Xã Trường Xuân
16	Trục kết nối trung tâm xã từ ĐT.845 đến ĐT.850				Xã Thanh Mỹ
17	Đường ven sông Tiên				Các phường: Mỹ Ngãi, Cao Lãnh; xã Mỹ Thọ
18	Đường kênh Bến Xe				Phường Sơn Qui
19	Đường song hành Quốc lộ 50				Phường Sơn Qui
20	Kè và đường giao thông dọc sông Tiên và Cầu bắc qua sông Bảo Định				Phường Mỹ Thọ
21	Kè sông Tiên phường 2 - cũ nối đường Đình Bộ Lĩnh				Phường Mỹ Thọ
22	Kè và đường giao thông dọc rạch Gò Cát - phường Mỹ Thọ				Phường Mỹ Thọ
23	Đường Võ Nguyên Giáp				Phường An Bình
24	Đường Ranh đê bao Khu 4 và Bờ Tây Kênh 2/9				Phường An Bình
25	Đường Bờ Đông Kênh Kháng Chiến - Kho Bể				Phường An Bình
26	Nâng cấp Cầu Nguyễn Tất Thành vượt Đường Trần Phú và đường dẫn vào Cầu				Phường An Bình
27	Đường KV9 và D15 (theo QHPK - Đoạn từ đường Hùng Vương đến tuyến tránh Quốc lộ 30)				Phường An Bình
28	Đường Nguyễn Thái Bình nối dài				Phường Mỹ Trà
29	Đường nối từ đường ĐT.848 đến sông Tiên kết hợp đường vào bãi đậu xe				Xã Mỹ An Hưng
30	Đường Mỹ Trang (từ ĐH.53 đến đường dẫn Cao tốc Trung Lương)				Xã Tân Phú
31	Đường Vành đai trong (từ đường Nguyễn Văn Tạo đến đường dẫn Cao tốc Trung Lương)				Xã Tân Phú
32	Đường kênh 3				Xã Tân Điền
33	Đường cặp đê biển Gò Công				Xã Tân Điền
34	Đường Kháng Chiến kết nối từ đường Nam Xuân Hòa đến đường Lê Thị Lệ Chi				Xã Bình Ninh
35	Công trình bờ kè kênh Salicet (đường cặp bờ kênh)				Phường Gò Công
36	Đường vành đai phía Nam (đoạn từ Khu dân cư Cái Tàu Hạ đến Tân Nhuận Đông)				Xã Phú Hựu
37	Tuyến đường Nguyễn Huệ - An Khánh - An Phú Thuận				Xã Phú Hựu
38	Nâng cấp, mở rộng đường từ bến đò số 02 đến Làng nghề dệt choàng và Long Khương Miếu				Xã Long Khánh
39	Mở rộng tuyến đường từ Cụm dân cư Nang Hang đến bãi tắm cồn				Xã Long Khánh
40	Đường Bà Thừa - Tân Bình từ ĐT.868 đến đường Tứ Kiệt				Phường Thanh Hòa
41	Đường Vành đai trong				Phường Thanh Hòa
42	Đường Vành đai ngoài				Phường Thanh Hòa
43	Trục ngang khu hành chính từ QL.30 đến rạch Ba Rắn				Xã An Long
44	Trục ngang tuyến dân cư ấp Phú An				Xã An Long
45	Đường D10 từ đường 30/4 đến đường tránh Cao Lãnh				Phường Mỹ Ngãi
46	Đường N8 từ đường 30/4 đến đường Thống Linh				Phường Mỹ Ngãi

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến	Ghi chú
47	Đường Duy Tân từ giáp ranh phường Mỹ Trà đến Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp				Phường Mỹ Ngãi
48	Đường Âu Dương Lân nối dài (từ Chợ Gạo đến Thái Sanh Hạnh)				Phường Mỹ Phong
49	Đường rạch bà Ngọt				Phường Mỹ Phong
50	Đường nối đường tỉnh 879 và đường tỉnh 879B				Các phường: Mỹ Phong, Đạo Thạnh
51	Đường đến trung tâm xã, phường khác				Các xã, phường
52	Các trục động lực liên vùng, tiểu vùng khác				Các xã, phường
53	Các dự án, công trình khác (cải tạo, mở rộng, nâng cấp, đầu tư, xây dựng mới,...)				Các xã, phường

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục IX
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 4410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY QUỐC GIA

Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

B. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch	Ghi chú
1	Kênh Kháng Chiến	Ngã ba kênh Tân Thành - Lò Gạch, (phường Hồng Ngự)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Phong Mỹ)	VI	
2	Kênh Phú Hiệp	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã An Phước)	Kênh Tháp Mười số 1 (xã Tràm Chim)	V	
3	Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo	Từ Kênh Tháp Mười số 1 (xã Tràm Chim)	Nhánh Sông Tiền (Bình Thành), (xã Thanh Bình)	V	
4	Sông Cái Nhỏ	Ngã ba Sông Tiền (xã Bình Hàng Trung và Xã Mỹ Hiệp)	Ngã ba Sông Tiền - vàm Bình Linh (xã Mỹ Hiệp)	IV	
5	Kênh Thầy Lâm	Sông Tiền (xã Mỹ An Hưng)	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc (xã Tân Khánh Trung)	VI	
6	Sông Dừa - Rạch Nha Môn Tư Tài	Ngã ba Kênh Lấp Vò - Sa Đéc, xã Phú Hựu	Ngã 3 Xẻo Mát Cái Vòn, xã Tân Nhuận Đông	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Phú Hựu, Tân Nhuận Đông
7	Sông Sở Thượng	Ngã giao kênh Thường Phước Ba Nguyễn, phường Thường Lạc	Sông Tiền, phường Thường Lạc và phường Hồng Ngự	Chuyển về địa phương quản lý	Các phường: Thường Lạc, Hồng Ngự
8	Kênh Đường Thét	Kênh Tháp Mười số 1 (xã Phương Thịnh)	Sông Càn Lố (vàm Trà Bông), (phường Mỹ Trà và xã Mỹ Thọ)	V	
9	K.Tân Thành - Lò Gạch (bao gồm Rạch Bù Góc)	Kênh Cái Cái, (xã Tân Thành)	Sông Sở Thượng, (phường Hồng Ngự)	V	
10	Rạch Càn Lố	Kênh Tháp Mười số 2	Sông Cao Lãnh, xã Mỹ Thọ và phường Mỹ Trà	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Ba Sao, Mỹ Thọ; phường Mỹ Trà
11	Sông Cao Lãnh	Ngã ba Sông Tiền (Vàm Trần Quốc Toán), phường Mỹ Ngãi và phường Cao Lãnh	Ngã ba Sông Tiền (Vàm Dơi Me), xã Mỹ Thọ và phường Cao lãnh	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Mỹ Thọ; các phường: Cao Lãnh, Mỹ Ngãi

STT	Tên danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch	Ghi chú
12	Sông Cái Sao Thượng, bao gồm:	Kênh Tháp Mười số 2- kênh Vạn Thọ, phường Mỹ Ngãi	Sông Cao Lãnh, phường Mỹ Trà và phường Cao Lãnh	Chuyển về địa phương quản lý	Các phường: Mỹ Trà, Cao Lãnh, Mỹ Ngãi
	- Kênh Vạn Thọ	Kênh Tháp Mười số 2	Sông Cái Sao Thượng		
	- Sông Cái Sao Thượng	Kênh Vạn Thọ	Sông Cao Lãnh		
13	Kênh Muong Khai - Đốc Phủ Hiền	Kênh Cùng (xã Tân Dương)	Đến Sông Hậu (xã Phong Hòa)	III, Quy hoạch tuyến Trung ương quản lý	
14	Nhánh sông Tiên (Bình Thành)	Sông Tiên (thượng lưu cồn Én)	Sông Tiên (hạ lưu cồn Én), (xã Bình Thành)	IV	
15	Kênh Tân Công Chí	Sông Sờ Hạ, xã Tân Hồng	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước và xã Tân Hồng	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Tân Hồng
16	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Sông Tiên - Vàm rạch Ba Răn, (xã An Long)	Kênh ranh Long An, (xã Đốc Binh Kiều)	VI	
17	Sông Sờ Hạ	Sông Sờ Thượng, phường Hồng Ngự	Rạch Cái Cái, xã Tân Thành	Chuyển về địa phương quản lý	Phường Hồng Ngự; các xã: Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Tân Thành
18	Kênh Tứ Thường	Sông Sờ Thượng, phường Thường Lạc	Sông Tiên, xã Thường Phước	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Thường Phước, phường Thường Lạc
19	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, (xã An Phước)	Kênh Tháp Mười số 1, (xã Phương Thịnh)	VI	
20	Kênh Tân Thành	Sông Sờ Hạ (tỉnh), (xã Tân Thành và xã Tân Hộ Cơ)	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã An Phước)	VI	
21	Rạch Cái Cái	Ngã ba sông Sờ Hạ, xã Tân Thành	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Tân Thành
22	Kênh An Bình	Sông Tiên, xã An Hòa	Kênh Phước Xuyên, xã Phú Cường	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: An Hòa, Tam Nông, Tràm Chim, Phú Cường
23	Sông Cái Vừng	Sông Tiên (đầu cù Lao Long Thuận), xã Long Phú Thuận	Nhánh cù lao Ma, xã Long Phú Thuận	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Long Phú Thuận
24	Kênh Đốc Vàng Thượng	Kênh 2/9, xã Tân Thạnh	Nhánh sông Tiên (Bình Thành), xã Thanh Bình	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Tân Thạnh, Thanh Bình

STT	Tên danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch	Ghi chú
25	Kênh 2/9	Sông Sở Hạ, phường Hồng Ngự	Kênh Đốc Vàng Thượng, xã Tân Thạnh	Chuyển về địa phương quản lý	Phường An Bình; các xã An Hòa, An Long, Tân Thạnh
26	Kênh Cái Bèo	Kênh Tháp Mười số 2, xã Mỹ Quý	Sông Tiền, xã Bình Hàng Trung	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Bình Hàng Trung, Mỹ Quý
27	Kênh 307+Rạch Bà Dư	Kênh Tháp Mười số 2, (xã Mỹ Quý và xã Tháp Mười)	Nhánh sông Cái Nhỏ, (xã Mỹ Hiệp)	VI	
28	Kênh Dương Hòa - Long Thắng (01 đoạn Cái Mít)	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc, (phường Sa Đéc)	Sông Hậu (xã Phong Hòa)	VI	
29	Kênh Xáng số 1 - Rạch Miễu	Sông Cao Lãnh, (xã Mỹ Thọ)	Nguyễn Văn Tiếp B (xã Thanh Mỹ)	VI	
30	Nhánh Cồn Lân - Cồn Chài	Thượng lưu cồn Lân - sông Tiền, (phường Cao Lãnh)	Hạ lưu cồn Lân - sông Tiền, (phường Cao Lãnh)	ĐB, Quy hoạch tuyến Trung ương quản lý	
31	Rạch Cái Tàu Hạ - Cái Vồn	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc, xã Phú Hựu	Ngã 3 Xẻo Mát - Cái Vồn, xã Tân Nhuận Đông	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Phú Hựu, Tân Nhuận Đông
32	Kênh Xã Hời	Kênh Tầm Vu, xã Tân Phú Trung	Sông Hậu, xã Phong Hòa	Không đưa vào danh mục quy hoạch	Không còn khả năng khai thác
33	Kênh Xáng Lấp Vò 2 (kênh Ông Phú)	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc, xã Lấp Vò	Sông Hậu, xã Lai Vung	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Lấp vò, Lai Vung
34	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ngã 3 Rạch Ruộng và Rạch Mướp (xã Thanh Hưng)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ)	IV	Điều chỉnh hợp nhất thành tuyến kênh Rạch Ruộng - Kênh Nguyễn Văn Tiếp B
35	Rạch Ruộng	Sông Cái Cối (xã Thanh Hưng)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (xã Thanh Hưng)	IV	
36	Sông Cái Cối	Sông Tiền (xã An Hữu)	Nhánh Cồn Qui, Sông Tiền (xã Thanh Hưng)	III	
37	Kênh Cỏ Cò	Sông Cái Cối (xã Mỹ Lợi)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi)	V	
38	Sông Cái Thia (sông Mỹ Đức Tây)	Sông Cái Cối (xã An Hữu)	Rạch Mương Điều - cầu Mương Điều ĐT.861 (xã Mỹ Lợi)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: An Hữu, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây
39	Kênh 5	Rạch Mương Điều - cầu Mương Điều - ĐT.861 (xã Mỹ Lợi)	Ngã 6 kênh Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Thiện)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Mỹ Lợi, Mỹ Thiện

STT	Tên danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch	Ghi chú
40	Kênh 6 - Bể Lãng (có đoạn Rạch Ông Vẽ)	Sông Mỹ Thiện (xã Mỹ Đức Tây)	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ)	VI	
41	Sông Mỹ Thiện	Sông Cái Thia (xã Mỹ Đức Tây)	Kênh 28 (xã Mỹ Thiện)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Mỹ Đức Tây, Mỹ Thiện
42	Sông Trà Lọt	Sông Tiền (xã Cái Bè)	Ngã 4 Kênh 28 - Kênh 7 (xã Cái Bè)	IV	
43	Kênh 7 (có nhánh phụ ngã 4 Thông Lưu)	Ngã 4 Kênh 28 và Sông Trà Lọt (xã Cái Bè)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ)	VI	
44	Rạch Bà Đắc (có đoạn Kênh Mới)	Kênh 28 (sông Cái Bè) (xã Cái Bè)	Rạch Bung Chang - ĐH.71 Chợ Giồng (xã Hội Cư)	VI	
45	Kênh 8	Rạch Bung Chang - ĐH.71 Chợ Giồng (xã Hội Cư)	Kênh 7 - cầu Một Thước ĐT.869 (xã Hậu Mỹ)	VI	
46	Kênh Đường Nước (có đoạn sông Bà Tồn)	Sông Lưu (sông Phú An) (xã Mỹ Thành)	Ngã 5 Kênh 10 (xã Mỹ Thành)	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Mỹ Thành
47	Kênh 10	Ngã 5 Kênh Đường Nước (xã Mỹ Thành)	Ngã 5 Kênh Hai Hạt - kênh Tám Thước (xã Thạnh Phú)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Mỹ Thành, Thạnh Phú
48	Sông Lưu (sông Phú An, có nhánh sông Cái Bè)	Ngã 3 Kênh 28 (sông Cái Bè) (xã Cái Bè)	Ngã 3 Rạch Ban Dày - kênh Cỏ Chuối (xã Mỹ Thành)	V	
49	Sông Ba Rài	Nhánh sông Cồn Tròn (xã Hiệp Đức)	Ngã 4 Kênh 12 - rạch Nàng Chung (phường Mỹ Phước Tây)	V	
50	Kênh 12	Sông Ba Rài (phường Mỹ Phước Tây)	Kênh Hai Hạt - Trương Văn Sanh (phường Mỹ Phước Tây)	VI	
51	Kênh Xáng	Kênh Cũ (sông Bà Bèo), (phường Mỹ Phước Tây)	Kênh Tháp Mười số 2 (phường Mỹ Phước Tây)	Chuyển về địa phương quản lý	Phường Mỹ Phước Tây
52	Kênh Cũ (sông Bà Bèo)	Kênh 12 (phường Mỹ Phước Tây)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Phước 1)	Chuyển về địa phương quản lý	Phường Mỹ Phước Tây, xã Tân Phước 1
53	Sông Trà Tân	Sông Năm Thôn (xã Long Tiên)	Ngã 3 rạch Cà Tân và kênh cặp ĐT.868, cầu Thầy Cai (xã Long Tiên)	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Long Tiên
54	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	Sông Mỹ Long (xã Long Tiên)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Phước 1)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Long Tiên, Tân Phước 1
55	Rạch Rau Răm	Sông Tiền (xã Vĩnh Kim)	Ngã 3 rạch Phú Phong (xã Vĩnh Kim)	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Vĩnh Kim

STT	Tên danh mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch	Ghi chú
56	Rạch Gầm	Sông Tiên (xã Kim Sơn)	Rạch Bang Lợi (xã Vĩnh Kim)	VI	
57	Sông Bảo Định	Nhánh Sông Tiên (phường Mỹ Tho)	Ngã 3 rạch Bà Lý (xã Mỹ Tịnh An)	VI	
58	Rạch Bến Chùa	Sông Bảo Định (phường Đạo Thạnh)	Ngã 3 Kênh Năng (xã Long Hưng)	Chuyển về địa phương quản lý	Phường Đạo Thạnh, xã Long Hưng
59	Kênh Năng (K.Chợ Bung)	Ngã 3 rạch Bến Chùa (xã Long Hưng)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (xã Hưng Thạnh)	VI	
60	Kênh Lộ Mới	Ngã 4 kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Phước 1)	Kênh Bắc Đông (xã Tân Phước 1)	Chuyển về địa phương quản lý	Xã Tân Phước 1
61	Kênh 1	Kênh Tháp Mười số 2 (phường Mỹ Phước Tây)	Kênh Bắc Đông (xã Tân Phước 2)	Chuyển về địa phương quản lý	Phường Mỹ Phước Tây, xã Tân Phước 2
62	Kênh Bắc Đông (phía bờ Tiền Giang)	Ngã 3 Kênh 1 - Ranh Long An (xã Tân Phước 2)	Ngã 3 rạch Láng Cát (xã Hưng Thạnh)	VI	
63	Kênh Tràm Mù	Ngã 3 Kênh 1 (xã Tân Phước 2)	Ngã 3 rạch Láng Cát (xã Hưng Thạnh)	Chuyển về địa phương quản lý	Các xã: Tân Phước 2, Hưng Thạnh
64	Kênh Hai Hạt - Trương Văn Sanh	Kênh 6 - Bằng Lăng (xã Hậu Mỹ)	Ngã 4 rạch Láng Cát (xã Hưng Thạnh)	VI	
65	Sông Gò Công	Sông Tra (phường Bình Xuân và xã Phú Thành)	Cống Đập Gò Công (phường Bình Xuân)	V	
66	Sông Cửa Trung (phía bờ Tiền Giang)	Sông Cửa Trung (xã Tân Thới)	Sông Cửa Đại (xã Tân Phú Đông)	II	
67	Sông Năm Thôn	Sông Tiên (xã Vĩnh Kim)	Nhánh sông Cồn Tròn (xã Hiệp Đức)	III	
68	Nhánh cù lao Tân Phong	Sông Tiên phía hạ lưu (xã Hiệp Đức)	Sông Tiên phía thượng lưu (xã Hiệp Đức)	II	
69	Nhánh sông Cồn Tròn	Nhánh cù lao Tân Phong phía hạ lưu (xã Hiệp Đức)	Nhánh cù lao Tân Phong phía thượng lưu (xã Hiệp Đức)	II	
70	Nhánh sông Cồn Qui (sông Cái Nhỏ)	Sông Tiên (xã Tân Thanh Hưng)	Sông Cái Nhỏ (xã Mỹ Hiệp)	III	
71	Sông Cửa Đại	Giáp Sông Tiên (khu vực đầu mồm xã Tân Thới)	Sông Cửa Tiểu (xã Tân Phú Đông)	I	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục X
DANH MỤC DỰ KIẾN TRUNG TÂM ĐÀNG KIỂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
A	TRUNG TÂM ĐÀO TẠO		
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật giao thông Đồng Tháp	Số 314, đường Lê Đại Hành, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp		
	Trụ sở chính	Số 259, đường Thiên Hộ Dương, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
	Cơ sở 1	Số 02, đường Trần Phú, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Đào tạo và Sát hạch lái xe Chiến Thắng Tiền Giang	QL1A, ấp Phú Hòa, xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4	Trường Cao Đẳng Tiền Giang	11B/17 Học Lạc, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Đào tạo và Sát hạch lái xe Sông Tiền	Lộ Dây Thép, Long Hòa B, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
6	Công ty Cổ phần vận tải ô tô Tiền Giang	Số 152 Lý Thường Kiệt, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
7	Trung tâm Đào tạo - Sát hạch lái xe ô tô loại 2	xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
8	Trung tâm Đào tạo - Sát hạch lái xe ô tô loại 2	xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
9	Các Trung tâm đào tạo khác	Các xã, phường	
B	CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM		
1	Chi cục Đăng kiểm Số 18	Số 90 Ngô Quyền, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp	
2	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy, bộ 66-01S	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
3	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 63-01S	Ấp Ngãi Lợi, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4	Trung tâm Đăng kiểm 63.02D	Ấp 1, xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
5	Trung tâm đăng kiểm xe cơ	Ấp Hưng Quới 2, xã Tân	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	giới đường bộ	Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
6	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 66 - 003	Ấp Mỹ Hưng A, xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
7	Trung tâm đăng kiểm Đào tạo và Sát hạch lái xe	Đô thị Hồng Ngự	
8	Các cơ sở đăng kiểm	Các xã, phường	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XI
DANH MỤC DỰ KIẾN HỆ THỐNG BẾN XE
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



STT	Tên danh mục	Loại/cấp	Quy hoạch
1	Bến xe khách Cụm đô thị Cao Lãnh	3	Nâng cấp CSHT
2	Bến xe khách Cụm đô thị Sa Đéc	-	Chuyển đổi
3	Bến xe khách Cụm đô thị Hồng Ngự (bến xe Xinh Đại Dương)	3	Nâng cấp CSHT
4	Bến xe khách khu vực Tháp Mười	4	Chuyển đổi
5	Bến xe khách khu vực Tam Nông	5	Nâng cấp CSHT
6	Bến xe khách khu vực Tân Hồng	4	Nâng cấp CSHT
7	Bến xe khách khu vực Hồng Ngự	6	Chuyển đổi
8	Bến xe khách Trường Xuân	5	Nâng cấp CSHT
9	Bến xe khách Thanh Mỹ	6	Nâng cấp CSHT
10	Bến xe khách An Long	5	Nâng cấp CSHT
11	Bến xe khách Tân Phước	6	Nâng cấp CSHT
12	Bến xe khách Thanh Bình	5	Chuyển đổi
13	Bến xe Hòa Long	6	Nâng cấp CSHT
14	Bến xe khách Tiền Giang		Chuyển đổi
15	Bến xe khách Vĩnh Kim	3	Nâng cấp
16	Bến xe khách Vàm Láng	3	Nâng cấp
17	Bến xe khách Hưng Long	3	Nâng cấp
18	Bến xe khách Tân Phú Đông	3	Nâng cấp
19	Bến xe khách Cai Lậy	3	Nâng cấp
20	Bến xe khách Cái Bè	3	Nâng cấp
21	Bến xe khách Chợ Gạo	3	Nâng cấp
22	Bến xe khách An Hữu	3	Nâng cấp
23	Bến xe khách Hậu Mỹ	3	Nâng cấp
24	Bến xe khách Gò Công	3	Nâng cấp
25	Bến xe khách liên tỉnh (Bến xe khách Tiền Giang)	1	Mở mới
26	Bến xe khách địa bàn khu vực Tân Phước	3	Mở mới
27	Bến xe khách Hồng Ngự	3	Mở mới
28	Bến xe khách Thường Phước	4	Mở mới
30	Bến xe khách Dinh Bà	4	Mở mới
31	Bến xe khách Long Sơn Ngọc	6	Mở mới
32	Bến xe khách Tân Phước	6	Mở mới
33	Bến xe khách An Long	5	Mở mới
34	Bến xe khách Tam Nông	3	Mở mới
35	Bến xe khách Hòa Bình	6	Mở mới
36	Bến xe du lịch	6	Mở mới
37	Bến xe khách Tháp Mười	3	Mở mới
38	Bến xe khách Thạnh Lợi	6	Mở mới

STT	Tên danh mục	Loại/cấp	Quy hoạch
39	Bến xe khách Hưng Thạnh	6	Mở mới
40	Bến xe khách Mỹ An Hưng B	6	Mở mới
41	Bến xe khách Lập Vò	5	Mở mới
42	Bến xe khách trên ĐH song hành QL.80	5	Mở mới
43	Bến xe khách Tân Mỹ	4	Mở mới
44	Bến xe khách Long Hưng A	4	Mở mới
45	Bến xe khách Sa Đéc	6	Mở mới
46	Bến xe khách Tân Khánh Đông	6	Mở mới
47	Bến xe khách Thanh Bình	4	Mở mới
48	Bến xe khách Cao Lãnh	2	Mở mới
49	Bến xe khách Mỹ Thọ	6	Mở mới
50	Bến xe khách An Bình	3	Mở mới

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ KIẾN CẢNG CẠN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CƠ SỞ SỬA CHỮA VÀ ĐÓNG TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên danh mục	Định hướng đến năm 2030	Sông/kênh	Địa điểm
		Cỡ tàu		
I	Cảng cạn			
1	Cảng cạn Lai Vung		Sông Hậu	Xã Lai Vung
2	Cảng cạn Vĩnh Xương - Thường Phước		Sông Tiền	Xã Thường Phước
3	Cảng cạn An Bình		Sông Tiền	Phường Mỹ Trà
4	Cảng cạn tại KCN Long Giang, Tân Hương			Xã Tân Hương - xã Tân Phước 3
II	Cảng hành khách			
Hiện có				
1	Cảng du thuyền Mỹ Tho	300 (ghé)	Sông Tiền	Phường Đạo Thạnh
2	Cảng khách Cái Bè	250 (ghé)	Sông Tiền	Xã Cái Bè
Mở mới				
1	Cảng hành khách Cao Lãnh	100 (ghé)	Sông Tiền	Phường Cao Lãnh
2	Cảng hành khách Sa Đéc 1	100 (ghé)	Sông Tiền	Phường Sa Đéc
3	Cảng hành khách Sa Đéc 2	250 (ghé)	Sông Tiền	Phường Sa Đéc
4	Cảng hành khách Hồng Ngự	100 (ghé)	Sông Tiền	Phường Thường Lạc
5	Cảng hành khách sông Soài Rạp	250 (ghé)	Sông Soài Rạp	Xã Gò Công Đông
6	Cảng hành khách khác	100 -250 (ghé)		Các xã, phường
III	Cảng hàng hóa			
Hiện có				
1	Cảng Bảo Mai	500.000 T/năm	Sông Hậu	Xã Lai Vung
2	Cảng Lê Thạch	500.000 T/năm	Sông Tiền	Xã Kim Sơn
3	Cảng Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1.200.000 T/năm	Sông Tiền	Xã An Hữu
Mở mới				
1	Cảng sông Sa Đéc	1.000.000 T/năm	Kênh Lấp Vò	Phường Sa Đéc
2	Cảng Phong Hòa	500.000 T/năm	Sông Hậu	Xã Phong Hòa
3	Cảng Hồng Ngự	1.000.000 T/năm	Sông Tiền	Phường Thường Lạc
4	Cảng Thanh Hiếu	800.000 T/năm	Sông Tiền	Xã Kim Sơn
5	Cảng Tân Mỹ	500.000 T/năm	Sông Tiền	Xã Mỹ An Hưng
6	Cảng Cao Lãnh 3	50.000 T/năm	Sông Tiền	Xã Bình Hàng Trung
7	Cảng Mỹ Phước	50.000 T/năm	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Tân Phước 1
8	Cảng khác	500.000 T/năm		Các xã, phường

STT	Tên danh mục	Định hướng đến năm 2030	Sông/kênh	Địa điểm
		Cỡ tàu		
IV	Cơ sở sửa chữa và đóng tàu			
1	Khu vực ven sông Hậu thuộc xã Lai Vung			Xã Lai Vung
2	Khu vực ven sông Tiền thuộc khu kinh tế cửa khẩu Thường Phước			Xã Thường Phước
3	Khu vực sông Tiền thuộc phường Thường Lạc			Phường Thường Lạc
4	Khu vực ven sông Tiền thuộc xã Mỹ An Hưng			Xã Mỹ An Hưng
5	Khu vực ven sông Tiền đoạn hạ lưu phường Mỹ Ngãi			Phường Mỹ Ngãi
6	Khu vực ven sông Tiền đoạn khu vực phường Sa Đéc			Phường Sa Đéc
7	Khu vực ven sông Tiền khu vực xã Kim Sơn, Bình Ninh			Các xã: Kim Sơn, Bình Ninh
8	Khu vực ven sông Tiền phường Mỹ Tho			Phường Mỹ Tho
9	Khu vực Soài Rạp khu vực xã Gia Thuận			Xã Gia Thuận
10	Khu vực bến Bình Đông - Soài Rạp			Phường Sơn Qui
11	Cơ sở sửa chữa và đóng tàu khác			Các xã, phường

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XIII
BẢNG MỤC DỰ KIẾN CẢNG BIÊN
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

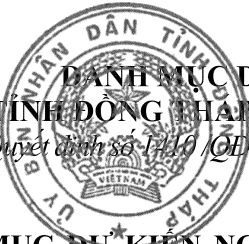
STT	Cảng Biên	Chức năng	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)
1	Khu bến trên sông Tiền	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp và tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Campuchia; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách		
	Bến cảng Đồng Tháp (Cao Lãnh)	Tổng hợp, Cont	5.000	0,5 - 0,7
	Bến cảng Xăng dầu Đồng Tháp	Lỏng khí	5.000	0,7-0,9
	Bến cảng Sa Đéc	Tổng hợp, Cont	5.000	0,5-0,6
	Bến cảng Thường Phước 1	Lỏng khí	5.000	0,5-0,7
	Bến cảng Thường Phước 2	Tổng hợp, Cont - Hành khách	5.000	0,7-0,9
	Bến cảng khác (Bến cảng công vụ Cảng vụ Hàng Hải Đồng Tháp tại Thường Phước)	CK		
2	Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu)	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách		
	Bến Lấp Vò	Tổng hợp	10.000	1,5-3
	Bến cảng, cầu cảng khác	Cảng khác	3.000	
3	Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách		
	Bến cảng tổng hợp Gò Công	Tổng hợp, hành khách	70.000 hoặc lớn hơn	1
	Bến cảng tổng hợp dầu khí Soài Rạp Nam sông Hậu Petro	Loại khác	50.000	0,8-1
	Bến cảng Tổng kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Loại khác	20.000	0,7-0,8
	Bến cảng phục vụ kho xăng dầu DKC Tiền Giang	Loại khác	70.000	2,4-3
	Bến cảng Bình Đông	TH, Cont, LK	20.000	1,5-2
4	Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí		
	Bến cảng Mỹ Tho	Cont. TH, LK	5.000	0,7-0,8

5	Các khu bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão tại cửa Soài Rạp, Gò Công, Mỹ Tho, Cù Lao Rồng, Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và các khu vực khác đủ điều kiện	-	-	
	Bến phao xăng dầu Tổng kho dầu khí Soài Rạp Nam sông Hậu		50.000	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XIV
DANH MỤC DỰ KIẾN HẠ TẦNG ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
I	CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN ĐIỆN			
I.1	ĐIỆN MẶT TRỜI			
	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			
1	Điện mặt trời Tháp Mười 1		74 MW	Đầu nối đường dây 110kV Tháp Mười - Trường Xuân - Tam Nông
2	Điện mặt trời Tân Phước 1		25 MW	Đầu nối đầu chuyển tiếp trên Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Phước (Cái Bè) (Đường dây 04 mạch chuyển tiếp trên đường dây 02 mạch KCN Tân Phước 1 - trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận)
3	Điện mặt trời Tân Phú Đông		25 MW	Đầu nối vào Trạm biến áp 110 kV Tân Phú Đông hoặc đầu nối theo phương án đề xuất căn cứ theo hiện trạng lưới điện khu vực
4	Điện mặt trời áp mái		237 MW	
	GIAI ĐOẠN 2031 - 2035			
1	Điện mặt trời Tháp Mười 2		99 MW	Đầu nối đường dây 110kV Tháp Mười - Trường Xuân - Tam Nông
2	Điện mặt trời Tân Hồng		50 MW	Đầu nối đường dây 110kV Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
3	Điện mặt trời Tam Nông		100 MW	Đầu nối đường dây 110kV An Long - Tam Nông
4	Điện mặt trời áp mái		499 MW	
I.2	ĐIỆN GIÓ			
	GIAI ĐOẠN 2023 - 2030			
1	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1		100 MW	
2	Nhà máy điện gió Tân Thành		100 MW	Trạm 110kV Điện gió Tân Thành - Rẽ Điện gió Tân Phú Đông 2 - Gò Công Đông; trạm biến áp nâng áp 2x63MVA
3	Điện gió Tân Thành 2		100 MW	Đường dây 220 kV đầu nối về TBA 220 kV Gò Công
	GIAI ĐOẠN 2031 - 2035			
1	Điện gió Tân Thành 2		226 MW	Đường dây 220 kV đầu nối về TBA 220 kV Gò Công
I.3	ĐIỆN RÁC			

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
1	Nhà máy điện rác Tiền Giang		10 MW	Đầu nối vào lưới điện 22kV.
2	Nhà máy xử lý rác thải phát điện Đồng Tháp		13 MW	Đầu nối vào lưới điện 22kV.
I.4	ĐIỆN SINH KHỐI			
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
1	Nhà máy điện sinh khối Đồng Tháp		10 MW	Đầu nối vào lưới điện 22kV
II	LƯỚI ĐIỆN 500kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2021-2030)			
TRẠM BIẾN ÁP 500kV				
ĐƯỜNG DÂY 500kV				
1	Bến Tre - Long An		2x55 km	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 500kV Bến Tre, chuyển đầu nối về trạm biến áp 500kV Đa Phước trong giai đoạn 2031-2035
2	Thốt Nốt - Đức Hòa		2x135 km	Xây mới, giải tỏa công suất LNG Bạc Liêu và nguồn năng lượng tái tạo Tây Nam Bộ, xem xét chuyển đầu nối đi Cầu Bông để hạn chế dòng ngắn mạch
III	LƯỚI ĐIỆN 220kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030)			
III.1	TRẠM BIẾN ÁP 220kV			
XÂY DỰNG MỚI				
1	Tân Phước (Cái Bè)		500 MVA	
2	Gò Công		500 MVA	
3	Lấp Vò		250 MVA	
4	Hồng Ngự		250 MVA	
NÂNG CẤP, CẢI TẠO				
1	Cai Lậy		500 MVA	
2	Mỹ Tho		500 MVA	
III.2	ĐƯỜNG DÂY 220kV			
1	Nâng khả năng tải ĐĐ 220kV Phú Mỹ - Cần Đước - Mỹ Tho - Mỹ Tho 500kV		2x112 km	Cải tạo, nâng khả năng tải, đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn I
2	Gò Công - Cần Đước		2x27 km	
3	Tân Phước (Cái Bè) - Rẽ 500 kV Mỹ Tho - Long An		4x7 km	
4	Mỹ Tho - Rẽ Mỹ Tho 500kV - Cần Đước (mạch 2)		2x4 km	Xây mới, đầu nối trạm 220kV Mỹ Tho chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐĐ 220kV Mỹ Tho - 500kV Cần Đước
5	Mỏ Cày - 500 kV Mỹ Tho		2x42 km	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
6	500kV Thốt Nốt - Lấp Vò		2x22 km	
7	Hồng Ngự - Châu Đốc		2x40 km	
8	Lấp Vò - Hồng Ngự		2x55 km	
9	Sa Đéc - Rẽ Ô Môn - Vĩnh Long (mạch 2)		2x1 km	Xây mới, đầu nối trạm 220kV Sa Đéc chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220kV Ô Môn - Vĩnh Long
IV	LƯỚI ĐIỆN 110kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030)			
IV.1	TRẠM BIẾN ÁP 110kV			
	XÂY DỰNG MỚI			
1	Mỹ Long		80 MVA	
2	An Bình		63 MVA	
3	Trường Xuân		80 MVA	
4	Tân Kiều		63 MVA	
5	Thanh Bình	Xã Thanh Bình	80 MVA	
6	Phú Hiệp		63 MVA	
7	Tân Hồng		80 MVA	
8	Tân Hộ Cơ		40 MVA	
9	Thường Phước 1		80 MVA	
10	Sa Đéc 2		80 MVA	
11	Khu công nghiệp Sa Đéc C		80 MVA	
12	Tân Thành		103 MVA	
13	KCN Lai Vung		63 MVA	
14	Lấp Vò 2		40 MVA	
15	Khu công nghiệp Tân Phước 1		189 MVA	
16	Tân Phước		103 MVA	
17	Châu Thành		126 MVA	
18	Tân Mỹ Chánh		126 MVA	
19	Thanh Bình	Xã Lương Hòa Lạc	126 MVA	
20	Soài Rạp (DVĐK)		80 MVA	
21	Tân Phú Đông		80 MVA	
22	Gò Công Đông		40 MVA	
23	Khu công nghiệp Tân Phước 2		126 MVA	
24	Mỹ Hội		80 MVA	
25	Long Trung		63 MVA	
26	Thân Cửu Nghĩa		63 MVA	
27	Nhị Bình		63 MVA	
28	Bình Đông		80 MVA	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
29	Phú Cường		63 MVA	
30	Gia Thuận		40 MVA	
31	Thạnh Tân		189 MVA	
32	Nhà máy điện gió Tân Thành		126 MVA	
33	Nhà máy sản xuất Hydrogen		126 MVA	
34	Tân Lập		126 MVA	
35	KCN Gò Công		80 MVA	
36	KCN Cao Lãnh III		40 MVA	
37	KCN Tân Phước 3		126 MVA	
38	KCN Tân Phước 4		126 MVA	
39	KCN Tân Phước 5		63 MVA	
40	KCN Tân Phước 6		63 MVA	
41	KCN Tân Phước 7		126 MVA	
42	KCN Tân Phước 8		126 MVA	
43	KCN Tân Phước 9		63 MVA	
44	KCN Tân Phước 10		126 MVA	
45	KCN Bình Thạnh		63 MVA	
46	KCN Hòa Tân		63 MVA	
47	KCN Mỹ Phước		126 MVA	
48	Điện mặt trời Tân Phước 1		40 MVA	
49	Điện mặt trời Tân Phú Đông		40 MVA	
50	Điện mặt trời Tháp Mười 1		126 MVA	
NÂNG CẤP, CẢI TẠO				
1	Trần Quốc Toản		103 MVA	
2	Tháp Mười		103 MVA	
3	An Long		103 MVA	
4	Tam Nông		126 MVA	
5	Hồng Ngự		126 MVA	
6	Sa Đéc		103 MVA	
7	Nha Mân		126 MVA	
8	Sông Hậu		103 MVA	
9	Long Giang		315 MVA	
10	Mỹ Thuận		80 MVA	
11	Mỹ Tho 2 (nổi cấp)		126 MVA	
12	Mỹ Tho		103 MVA	
13	Gò Công Tây		103 MVA	
14	Gò Công		126 MVA	
15	Cai Lập (nổi cấp)		126 MVA	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
IV.2	ĐƯỜNG DÂY 110KV			
	XÂY DỰNG MỚI			
1	Hồng Ngự - Vĩnh Hưng		2x52,937	
2	Tam Nông - An Long		1x23,5	
3	Đầu nối trạm 110kV Tân Thành		2x7,47	
4	Đầu nối trạm 110kV Tân Hồng		2x6,415	
5	Đầu nối trạm 110kV Trường Xuân		2x0,288	
6	Đầu nối trạm 110kV Thanh Bình		2x1,57	
7	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Long		2x0,1	
8	Lộ ra 110kV trạm 220kV Lấp Vò		2x2,3	
9	Lộ ra số 2 trạm 220kV Lấp Vò đầu nối trạm 110kV Lấp Vò 2		2x0,2	
10	Lộ ra số 1 trạm 220kV Hồng Ngự		2x0,378	
11	Lộ ra số 2 trạm 220kV Hồng Ngự		3x0,26	
12	Lộ ra số 3 trạm 220kV Hồng Ngự		3x5,623	
13	Đầu nối trạm 110kV An Bình		2x1	
14	Đầu nối trạm 110kV Tân Kiều		2x6	
15	Đầu nối trạm 110kV Phú Hiệp		2x9	
16	Đầu nối trạm 110kV Tân Hộ Cơ		2x17,5	
17	Hồng Ngự - Thường Phước 1		2x18,7	
18	An Hòa - Khu công nghiệp Sa Đéc C		2x3,926	
19	Đầu nối trạm Thạnh Tân		2x10	
20	Đầu nối trạm 110kV KCN Lai Vung		2x8	
21	ĐD 110kV 2 mạch trạm 220kV Cần Đước - Cần Đước 110kV - Gò Công - Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 1 mạch)		2x59,263	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
22	Đường dây đấu nối trạm 110kV Châu Thành		2x7,667	
23	Đường dây đấu nối trạm 110kV Tân Mỹ Chánh		2x2,1	
24	Đấu nối Tr.110kV Khu công nghiệp Tân Phước 1		2x4	
25	Đấu nối Tr.110kV Soài Rạp		2x14,88	
26	ĐD 110kV KCN Tân Phước 1 - Trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận		2x62	
27	Lộ ra 110kV trạm (TBA) 220kV Gò Công			
+	Đường dây 2 mạch		2x0,414	
+	Đường dây 4 mạch		4x2,982	
28	Lộ ra 110kV Tr.220kV Cái Bè			
+	ĐD 4 mạch chuyển tiếp trên ĐD 02 mạch Khu công nghiệp Tân Phước 1 - Tr.110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận		4x0,898	
+	Đường dây 2 mạch chuyển tiếp vào Đường dây Mỹ Tho 2 - Tân Hương - Long An		2x11,234	
29	Đấu nối Tr.110kV Tân Phú Đông		2x11,72	
30	Đấu nối Tr.110KV Gò Công Đông		2x6	
31	Đấu nối Tr.110kV Thanh Bình		2x3,5	
32	Đấu nối Tr.110kV Tân Phước		2x1	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
33	Đầu nối Điện gió Tân Phú Đông 1		2x5,5	
34	Long Giang - Rẽ Mỹ Tho 2 - Khu công nghiệp Tân Phước 1		2x1	
35	Đầu nối Tr.110kV Mỹ Hội		2x1	
36	Đầu nối Tr.110kV Khu công nghiệp Tân Phước 2		2x0,5	
37	Đầu nối Tr.110kV Khu công nghiệp Bình Đông		2x7,5	
38	Trạm 110kV Điện gió Tân Thành - Rẽ Điện gió Tân Phú Đông 2 - Gò Công Đông		2x1	
39	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Bến Tre - Trạm 220kV Mỹ Tho 2		2x15	
40	Trạm biến áp 220kV Cai Lậy - trạm biến áp 110kV Long Trung		2x11	
41	Đầu nối trạm 110kV Thân Cửu Nghĩa		2x1	
42	Đầu nối trạm 110kV Gia Thuận		2x4	
43	Trạm 110kV Nhà máy sản xuất Hydrogen - Rẽ Điện gió Tân Phú Đông 2 - Gò Công		2x0,6	
44	Đầu nối trạm 110kV Nhị Bình		2x1	
45	Đầu nối trạm 110kV Tân Lập		2x4	
46	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Cao Lãnh III		2x2	
47	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Tân Phước 3		2x5	
48	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Tân Phước 4		2x2	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
49	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Tân Phước 5		2x5	
50	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Tân Phước 6		2x5	
51	Đầu nối Trạm 110kV KCN Tân Phước 7		2x5	
52	Đầu nối Trạm 110kV KCN Tân Phước 8		2x3	
53	Đầu nối Trạm 110kV KCN Tân Phước 9		2x5	
54	Đầu nối Trạm 110kV KCN Tân Phước 10		2x15	
55	Đường dây 110kV Tháp Mười - Mỹ Hội		1x25	
56	Đường dây 110kV sau TBA 220kV Hồng Ngự, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV An Long - Tam Nông		2x12	
57	Đường dây 110kV Tân Mỹ Chánh - Chợ Gạo		1x9	
58	Đường dây đầu nối trạm 110kV KCN Gò Công		2x5	
59	Đường dây đầu nối trạm 110kV KCN Bình Thạnh		2x5	
60	Đường dây đầu nối trạm biến áp Điện mặt trời Tân Phước 1		2x0,2	
61	Đường dây đầu nối trạm biến áp Điện mặt trời Tân Phú Đông		1x14	
62	Đường dây đầu nối trạm biến áp Điện mặt trời Tháp Mười 1		2x3	
63	Đầu nối Trạm 110kV KCN Hòa Tân		2x8	
64	TC Phú Cường - Rẽ Cai Lậy - Tân Thạnh		2x3	
65	Đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Mỹ Thuận		2x28	
66	Treo dây mạch 2 đường dây từ trạm 220kV Cần Đước - trạm 220kV Gò Công		1x27,625	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
67	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh - Trần Quốc Toàn		2x12,912	
68	Đường dây 110kV từ 220kV Sa Đéc đi 110kV KCN Sa Đéc C		2x13	
69	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV trạm 110kV Trần Quốc Toàn - An Long		2x32,27	
70	Đường dây đầu nối trạm 110 kV Sa Đéc 2		2x0,5	
71	Đường dây 2 mạch 110kV trạm 220kV Tân Phước (Cái Bè) - Trạm 110kV Long Giang		2x6	
72	Đường dây 110 kV đầu nối Trạm biến áp 110 kV Lợi Bình Nhơn		2x4	
73	Đầu nối Trạm 110kV KCN Mỹ Phước		2x5	
NÂNG CẤP, CẢI TẠO				
1	An Long - Trạm 220kV Hồng Ngự		2x8 km	
2	Trạm 220kV Ô Môn - Trạm 110kV Sông Hậu		2x7,7 km	
3	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Tháp Mười		1x23 km	
4	Cải tạo, nâng tiết diện đoạn đường dây 110kV từ trạm 110kV An Hòa đến điểm đầu nối vào trạm 220kV Sa Đéc		1x9,337 km	
5	Nâng cấp, cải tạo đường dây 110kV Trần Quốc Toàn - An Long		2x31,7 km	
6	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh - Trần Quốc Toàn		2x12,912 km	
7	Trạm 220kV Sa Đéc - Sông Hậu		2x15,4 km	
8	Cải tạo ĐĐ Mỹ Tho 2 - Tân An		2x24,3 km	
9	Cải tạo đường dây 110 kV Cai Lậy - Cái Bè		1x13,77 km	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
10	Cải tạo đường dây 110 kV Cái Bè - Mỹ Thuận		1x17,73 km	
11	Cải tạo đường dây 110 kV trạm 220 kV Cái Bè - Tân Hương		1x13,163 km	
12	Cải tạo ĐD Mỹ Tho 2 - Mỹ Tho		2x3 km	
13	Cải tạo ĐD Mỹ Tho - Tân Hương		2x16 km	
14	Cải tạo ĐD Cai Lậy - TC Tân Thạnh		2x27,3 km	
15	Cải tạo ĐD Mỹ Tho 2 - Tầm Vu		2x29,8 km	
16	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110 kV Cai Lậy - Mỹ Tho 2		2x22,7 km	
17	Cải tạo ĐD Long An - Tân Hương		2x8,244 km	
18	Cải tạo đường dây 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới		2x5 km	
19	Cải tạo đường dây 110kV Mỹ Tho 2 - Bình Đức		2x3,8 km	
20	Cải tạo đường dây 110kV đoạn từ trạm 220kV Gò Công - Gò Công (mạch hiện hữu)		2x6,1 km	
21	Cải tạo đường dây 110kV Mỹ Tho - Tân Hương		2x16,2 km	
22	Cải tạo đường dây 110kV Sa Đéc 2 - Sa Đéc		1x2,5 km	
23	Cải tạo đường dây 110kV Sông Hậu - Tân Quới		2x1,522 km	
24	Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu		2x8,8 km	
25	Cải tạo đường dây 110kV Mỹ Tho 2 - Bến Tre		2x6,7 km	
26	Cải tạo đường dây 110kV Bình Đức - Chợ Gạo		2x22,8 km	
27	Cải tạo đường dây 110kV Chợ Gạo - Gò Công Tây		2x10,5 km	
28	Cải tạo đường dây 110kV Gò Công Tây - Gò Công		2x17,3 km	
29	Cải tạo đường dây 110kV Cần Đức - Gò Công		2x23,3 km	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
30	Cải tạo đường dây 110kV An Hòa - Lấp Vò 2		2x26,7 km	
31	Cải tạo đường dây 110kV Lấp Vò 2 - Thanh Hưng		2x12,1 km	
32	Cải tạo đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Nha Môn		1x5 km	
33	Cải tạo đường dây 110kV Nha Môn - Sa Đéc		1x10 km	
34	Cải tạo đường dây 110kV Trường Xuân - Tam Nông		1x18,7 km	
35	Cải tạo đường dây 110kV Tháp Mười - Trường Xuân		1x15 km	
36	Nâng khả năng tải đường dây 110kV Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1,2 - Gò Công		2x17,6 km	
37	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Mỹ Thuận		2x28 km	
V	LƯỚI ĐIỆN 500kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2031-2035)			
V.1	TRẠM BIẾN ÁP 500kV			
1	Tiền Giang		1800 MVA	
2	Đồng Tháp		1800 MVA	
V.2	ĐƯỜNG DÂY 500kV			
1	Tiền Giang - Rẽ Ô Môn - Mỹ Tho		4x5 km	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tiền Giang
2	Đồng Tháp - Tây Ninh 1		2x112 km	
3	An Giang - Đồng Tháp		2x65 km	
VI	LƯỚI ĐIỆN 220kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2031-2035)			
VI.1	TRẠM BIẾN ÁP 220kV			
	XÂY DỰNG MỚI			
1	Tiền Giang 500kV nối cấp		500 MVA	
2	Đồng Tháp 500kV nối cấp		250 MVA	
	NÂNG CẤP, CẢI TẠO			
1	Tân Phước (Cái Bè)		750 MVA	
2	Lấp Vò		500 MVA	
3	Hồng Ngự		500 MVA	
VI.2	ĐƯỜNG DÂY 220kV			
1	500 kV Tiền Giang - Rẽ Vĩnh Long - Sa Đéc		4x15 km	Xây mới
2	500 kV Tiền Giang - Rẽ Cai Lậy - Cao Lãnh		4x4 km	Xây mới

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
3	500 kV Đồng Tháp - Rẽ Hồng Ngự - Lấp Vò		4x12 km	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Đồng Tháp
VII	LƯỚI ĐIỆN 110kV (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2031-2035)			
VII.1	TRẠM BIẾN ÁP 110kV			
	XÂY DỰNG MỚI			
1	KCN Tân Phước 11		126 MVA	
2	KCN Tân Phước 12		126 MVA	
3	KCN Tân Phước 13		126 MVA	
4	KCN Lấp Vò		126 MVA	
5	KCN Tân Mỹ		126 MVA	
6	KCN Sông Hậu 3		126 MVA	
7	KCN Cao Lãnh II		126 MVA	
8	KCN Phú Tân		126 MVA	
9	Điện mặt trời Tháp Mười 2		126 MVA	
10	Điện mặt trời Tân Hồng		63 MVA	
11	Điện mặt trời Tam Nông		126 MVA	
	NÂNG CẤP, CẢI TẠO			
1	Mỹ Long		126 MVA	
2	Trường Xuân		126 MVA	
3	Tân Kiều		126 MVA	
4	Thanh Bình	Xã Thanh Bình	126 MVA	
5	Tân Hồng		126 MVA	
6	Tân Hộ Cơ		80 MVA	
7	Thường Phước 1		126 MVA	
8	KCN Lai Vung		126 MVA	
9	Lấp Vò 2		80 MVA	
10	Tân Phước		126 MVA	
11	Gò Công Đông		80 MVA	
12	Long Trung		126 MVA	
13	Thân Cửu Nghĩa		126 MVA	
14	Nhị Bình		126 MVA	
15	Phú Cường		126 MVA	
16	Gia Thuận		80 MVA	
17	KCN Gò Công		126 MVA	
18	KCN Tân Phước 3		189 MVA	
19	KCN Tân Phước 4		189 MVA	
20	KCN Tân Phước 5		126 MVA	
21	KCN Tân Phước 6		126 MVA	
22	KCN Tân Phước 7		189 MVA	
23	KCN Tân Phước 8		189 MVA	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
24	KCN Tân Phước 9		126 MVA	
25	KCN Tân Phước 10		189 MVA	
26	KCN Bình Thạnh		126 MVA	
27	KCN Hòa Tân		126 MVA	
28	Trần Quốc Toản		126 MVA	
29	Tháp Mười		126 MVA	
30	Sa Đéc		126 MVA	
31	Sông Hậu		126 MVA	
32	Gò Công Tây		126 MVA	
33	KCN Cao Lãnh III		80 MVA	
VII.2	ĐƯỜNG DÂY 110kV			
	XÂY DỰNG MỚI			
1	Đường dây 110kV TBA 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm		2x10,6	
2	Mỹ Tho - Rẽ Chợ Gạo - Bình Đức		2x1	
3	Lộ ra trạm 220kV nối cấp trong TBA 500kV Tiên Giang			
+	04 lộ chuyển tiếp trên đường dây 02 mạch Mỹ Hội - Mỹ Thuận - TC Phú Cường		4x2	
+	02 lộ chuyển tiếp trên đường dây 110kV Mỹ Thuận - Cái Bè - Cai Lậy hiện hữu		2x1,3	
4	Treo dây mạch 2 Trạm 220kV Hồng Ngự - Vĩnh Hưng		1x44,5	
5	Đầu nối điện mặt trời Tân Hồng		2x3	
6	Đầu nối điện mặt trời Tam Nông		2x3	
7	Đầu nối điện mặt trời Tháp Mười 2		2x3	
8	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Tân Mỹ		2x3	
9	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Sông Hậu 3		2x5	
10	Đầu nối trạm 110kV KCN Tân Phước 11		2x15	
11	Đầu nối trạm 110kV KCN Tân Phước 12		2x3	
12	Đầu nối trạm 110kV KCN Tân Phước 13		2x1	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
13	Đầu nối trạm 110kV KCN Lấp Vò		2x3	
14	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Cao Lãnh II		2x3	
15	Đầu nối Trạm 110 kV KCN Phú Tân		2x20	
NÂNG CẤP, CẢI TẠO				
1	Cải tạo đường dây 110kV Trạm 220kV Sa Đéc - Trạm 220kV Lấp Vò		2x20,5 km	
2	Cải tạo đường dây 110kV Tháp Mười - TBA 110kV Trường Xuân		2x12 km	
3	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Trần Quốc Toàn - An Long		1x32,27 km	
VIII	LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ THỂ (ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030)			Danh mục chi tiết, năm vận hành, vị trí, quy mô, địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư... của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.
1	TRẠM BIẾN ÁP		1722,75 MVA	
2	ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ		3311,5 km	
3	ĐƯỜNG DÂY HẠ THỂ		15147,1 km	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quy định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500 kV và 220 kV căn cứ vào Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, đầu nối và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Phương án đầu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

B. DANH MỤC DỰ KIẾN HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
I	NHÀ MÁY SẢN XUẤT HYDROGEN			
	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Nhà máy sản xuất Hydrogen		(Khoảng 5.294 tấn hydrogen /năm)	Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện gió trên biển
II	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CONDENSATE NAM SÔNG HẬU (QUY HOẠCH TỔNG THỂ NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050)		500.000 tấn/năm	Xây dựng mới (giai đoạn 2026 - 2030) - Nguyên liệu: condensate - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi
III	DỰ ÁN ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ TRÊN BỜ			
	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp, Cần Thơ...		0,5-3 tỷ m ³ /năm	Mở rộng (chiều dài 70 km)
2	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các khu công nghiệp tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Tháp		0,2 tỷ m ³ /năm	Xây dựng mới (chiều dài 20 km)
	Giai đoạn 2031 - 2035			
1	Kho LNG tiềm năng cho các dự án LNG phát triển mới, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai		Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII	Hung Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau,...
IV	HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT CẤP QUỐC GIA			
IV.1	Dự án mở rộng, nâng cấp			
1	Mở rộng Tổng khu xăng dầu Hồng Đức	Số 206, ấp Tân Thuận, xã Bình Đức, huyện Châu Thành, Tiền	23.710 m ³	Kho tuyến sau

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô, công suất	Ghi chú
		Giang (nay là xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp)		
2	Mở rộng Kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Ấp Đồi Ma, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp)	205.000 m ³	Kho dầu mới, ngoại quan
3	Mở rộng Kho Xăng dầu Bình Đức	Phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nay là Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp)	12.000 m ³	Kho tuyến sau
IV.2	Dự án xây mới			
1	Tổng kho xăng dầu Soài Rạp	Ấp Chợ, TT Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang (nay là Ấp Chợ, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp)	520.000 m ³	Kho dầu mới, ngoại quan
2	Kho xăng dầu DKC Tiền Giang (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu - khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ)	Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp)	300.000 m ³	Kho dầu mới, ngoại quan
3	Kho LPG Gò Công - Tiền Giang	Tiền Giang (nay là Đồng Tháp)	20.000 tấn	
V	HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT CẤP TỈNH			
V.1	Dự án mở rộng, nâng cấp			
1	Kho xăng dầu Trường Xuân (Công ty CP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp)	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1.100	
V.2	Dự án xây mới			
1	Kho xăng dầu Công ty Xăng dầu Châu Thành	Cấp sông Tiền, ấp Đông Hòa, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	4.850	
2	Kho xăng dầu Toàn Thắng	Ấp Thọ Khương, xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	4.800	

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh tại Quyết định

số 363/QĐ-BCT ngày 28 tháng 2 năm 2026 của Bộ Công Thương; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP,
CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



A. DANH MỤC PHI CÔNG TRÌNH

STT	Tên đề án
1	Xây dựng đề án: Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt và đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp
2	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (WebGIS) phục vụ công tác quản lý thủy lợi và phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
3	Xây dựng đề án: Nghiên cứu sạt lở sông Tiền, sông Hậu và hệ thống kênh nội đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
4	Xây dựng đề án Phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai chi tiết đến 2030 và định hướng đến 2050 phục vụ phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển thượng nguồn và nước biển dâng
5	Xây dựng đề án Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
6	Xây dựng phương án phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Tháp
7	Xây dựng đề án quản lý dải ven biển tỉnh Đồng Tháp theo mô hình đa tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bền vững và nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD)
8	Xây dựng đề án Di dời các vật kiến trúc đảm bảo an toàn không bị ảnh hưởng bởi sạt lở
9	Xây dựng đề án Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình đê điều

B. DANH MỤC CÔNG TRÌNH

I. DANH MỤC ĐỀ XUẤT TUYẾN SÔNG, KÊNH, RẠCH NẠO VẾT

STT	Tên kênh	Chiều dài (km)
1	Kênh trục dẫn Bảo Định - Gò Cát - Hóc Lựu - Rạch Tràm	27
2	Kênh Bà Lý 1	11
3	Kênh Nhỏ (Đốc Phủ Chung)	7
4	Kênh Miếu Điền	6
5	Kênh Ông Đăng	6
6	Sông Bảo Định	20
7	Kênh 20-7	8
8	Kênh Ông Văn	6
9	Kênh Ông Đạo	12
10	Kênh Hóc Đùn - Bà Ngọt	8
11	Sông Bến Chùa - Kênh Chợ Bung	17
12	Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	12
13	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	44
14	Kênh An Bình	32
15	Kênh Phước Xuyên	48
16	Kênh Đồng Tiến - Lagrange	90
17	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	103
18	Kênh Tân Công Chí	26

STT	Tên kênh	Chiều dài (km)
19	Kênh Hưng Điền	21
20	Kênh 79	72
21	Kênh 28	25
22	Kênh Bình Thành 4	16
23	Kênh Kháng Chiến	41
24	Kênh Thống Nhất	30
25	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	39
26	Kênh Ranh Đường Gạo - Đốc Vàng Hạ	18
27	Kênh Sông Trăng	18
28	Kênh 7 Thước - 30/4	14,4
29	Kênh 5000 - Bắc Đông	16,1
30	Kênh 12	26,6
31	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	91
32	Kênh Nguyễn Tấn Thành	20
33	Kênh Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	15
34	Kênh Mù U	16
35	Kênh Ba Rài - Kênh 12	27
36	Kênh 307	23
37	Kênh Cái Bèo	18
38	Kênh Hai Mươi Tám	31
39	Kênh Mối Vôi - Kênh 8	18
40	Kênh Bằng Lăng	18
41	Kênh Năm	25
42	Kênh Càn Lố	8
43	Rạch Cái Thia - Kênh 5	18
44	Rạch Trà Lọt - Kênh 7	21
45	Kênh Bến Chùa - Chợ Bung	16
46	Kênh Đường Thét	15
47	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	25
48	Kênh 9	8
49	Kênh Thanh Niên	26
50	Sông Phú An - Bình Phú – Bang Dày	22
51	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	49
52	Ngọn Cái Dầu - kênh Giáo Đường	55
53	Sông Sờ Thượng - Sờ Hạ	28,5
54	Kênh Nha Mân - Tư Tài	16,75
55	Kênh Mương Khai	19,5
56	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	13,5
57	Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn	15,8
58	Rạch Cái Tàu Thượng	12,0
59	Sông Lấp Vò - K. Xáng Lấp Vò	25,0
60	Sông Sa Đéc	27,0
61	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	17,8

STT	Tên kênh	Chiều dài (km)
62	Kênh Vàm Giồng	15
63	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	10
64	Kênh Trần Văn Đông	19
65	Kênh Tham Thu	8
66	Kênh Bào Châu-Xã Sách	13
67	Kênh Xóm Giồng	14
68	Kênh 3	15
69	Kênh Ranh Thanh Bình - Tam Nông	27
70	Kênh Đường Gạo	7
71	Các tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn các xã, phường	

II. DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÔNG TRÌNH TRỮ NƯỚC PHỤC VỤ ĐA MỤC TIÊU

TT	Tên kênh	Vị trí	Nhiệm vụ	Hình thức đầu tư
1	Dự án chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng dự án ngọt hóa Gò Công	Xã An Thạnh Thủy, xã Tân Thuận Bình	Chuyển nước ngọt	
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ trữ nước hiện có phục vụ đa mục tiêu	ở các xã, phường	Phục vụ đa mục tiêu	
3	Đầu tư các công trình theo Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cừ Long thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. (Quyết định số 2307/QĐ-TTg ngày 17/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ).			

III. DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÔNG TRÌNH CÔNG

STT	Tên công trình	Vị trí	Nhiệm vụ	Hình thức đầu tư
1	Cổng Trà Tân	Xã Long Tiên	Kiểm soát mặn	Xây mới
2	Cổng Ba Rài	Xã Hiệp Đức	Kiểm soát mặn	Xây mới
3	Cổng Cái Bè	Xã Cái Bè	Kiểm soát mặn	Xây mới
4	Cổng Trà Lọt	Xã Cái Bè	Kiểm soát mặn	Xây mới
5	Cổng Cái Cối	Xã An Hữu	Kiểm soát mặn	Xây mới
6	Cổng Hồng Ngự	Pường An Bình	Kiểm soát, phân phối và điều tiết nước	Xây mới
7	Cổng An Bình	Xã An Hòa	Kiểm soát, phân phối và điều tiết nước	Xây mới
8	Cổng Đồng Tiến	Xã An Long	Kiểm soát, phân phối và điều tiết nước	Xây mới
9	Cổng Vàm Cái Thia	Xã Thanh Hưng	Kiểm soát mặn	Xây mới

STT	Tên công trình	Vị trí	Nhiệm vụ	Hình thức đầu tư
10	Công 26/3	Xã Long Tiên	Kiểm soát mặn và điều tiết nước	Nâng cấp
11	Nâng cấp, xây dựng mới các công HTTL Bảo Định		Kiểm soát mặn, phân phối và điều tiết nước	
12	Nâng cấp, xây dựng mới các công HTTL ngọt hóa Gò Công		Kiểm soát mặn, phân phối và điều tiết nước	
13	Nâng cấp, xây dựng mới các công vùng Đồng Tháp Mười		Kiểm soát, phân phối và điều tiết nước	

IV. DANH MỤC ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

STT	Tên kênh	Vị trí	Nhiệm vụ
1	Ô bao Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp B, kênh 5	Xã Mỹ Lợi	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
2	Ô bao phía Tây, phía Đông kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	Phường Nhị Quý, xã Long Tiên, xã Tân Phú	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
3	Ô bao Thạnh Hòa - Tân Hòa Tây	Xã Tân Phước 2	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
4	Ô bao Tây kênh Tổng, Đông huyện lộ 65; Ô bao Bắc quốc lộ 1 - Nam cao tốc (Trung Lương - Mỹ Thuận)	Phường Mỹ Phước Tây, Phường Thanh Hòa	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
5	Ô bao Tây sông Phú An	Xã Cái Bè	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
6	Ô bao Cả Nai - Cây Còng và Cầu Gió - Cả Nai		Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
7	Các ô bao bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái Nam Nguyễn Văn Tiếp		Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
8	Nâng cấp đê bao và các công ngăn mặn cù lao Ngũ Hiệp	Xã Ngũ Hiệp	Ngăn triều cường và ngăn mặn bảo vệ diện tích vườn cây ăn trái
9	Nâng cấp đê bao và các công ngăn mặn cù lao Tân Phong	Xã Hiệp Đức	Ngăn triều cường và ngăn mặn bảo vệ diện tích vườn cây ăn trái
10	Đê và các công ngăn mặn cù lao Thới Sơn	Phường Thới Sơn	Cấp, tiêu thoát nước, ngăn mặn, trữ nước, chống ngập úng
11	Hoàn thiện ô bao nội đồng Bắc Măng Thít	Xã Tân Nhuận Đông	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
12	Nâng cấp hệ thống đê bao chống lũ triệt để vùng Đồng Tháp Mười		Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
13	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	Xã Long Hưng	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
14	Đầu tư nâng cấp các tuyến đê (đê Soài Rạp; đê Đông rạch Gò Công; đê Tây rạch Gò Công; đê Long Chánh; đê rạch Tràm - Ninh Đông, đê Nhánh 1) ngăn mặn, ngăn triều trong vùng ngọt hóa Gò Công	Phường Sơn Qui, xã Đông Sơn, xã Phú Thành và phường Bình Xuân	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
15	Nâng cấp đê bao Tây sông Long Điền	Phường Nhị Quý, Xã Long Tiên	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng

STT	Tên kênh	Vị trí	Nhiệm vụ
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản áp Cồn Cống và áp Gành	Xã Tân Phú Đông	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chống ngập đô thị Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho	Tiêu thoát nước, chống ngập úng
18	Nâng cấp các ô bao trồng cây lâu năm	Xã Hậu Mỹ	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
19	Nâng cấp mở rộng Nam sông Rằm Vé	Xã Phú Thành	Chống úng và chống hạn mặn
20	Xây dựng mới hệ thống đê bao Nam Kênh Đê Sông Tra tích hợp giao thông	Xã Phú Thành	Chống úng và chống hạn mặn
21	Xây dựng mới bờ bao Bắc Rằm Vé tích hợp giao thông	Xã Phú Thành	Chống úng và chống hạn mặn
22	Tiểu dự án nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững, thích ứng với khí hậu cấp Sông Tiền	Xã Tân Thạnh	Tiêu thoát nước, chống ngập úng
23	Nâng cấp hệ thống đê bao ven sông Cửa Đại, Cửa Tiêu, Cửa Trung kết hợp giao thông	Xã Tân Thới	Chống úng và chống hạn mặn
24	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (nâng cấp cứng hóa đê bao, xây dựng trạm bơm thông minh, bê tông hóa đường tiêu thoát nước, nạo vét kết hợp gia cố đê bao...)	Xã Tràm Chim	Cấp, tiêu thoát nước, chống ngập úng
25	Hệ thống đê bao cồn Long Đức	Xã Ngũ Hiệp	Tiêu thoát nước, chống ngập úng

V. DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ

STT	Tên công trình	Vị trí
1	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc Sông Tiền (giai đoạn 2)	Phường Cao Lãnh
2	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Xã Tân Phú Đông
3	Kè chống sạt lở Đông Sông Trà Tân	Xã Long Tiên
4	Kè chống sạt lở sông Tiền đoạn từ rạch Đất Sét đến rạch Cái Tàu Thượng	Xã Mỹ An Hưng
5	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	Phường Gò Công
6	Kè sông Cần Lộ (giai đoạn 2)	Xã Gia Thuận
7	Kè từ Công viên trái cây đến cầu Cái Bè 2	Xã Cái Bè
8	Đê biển Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Đông
9	Kè phía Tây sông Long ũng (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	Xã Tân Hòa
10	Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ứng đến cống Ông Văn C)	Xã Chợ Gạo
11	Kè sông Cần Lộ	Xã Gia Thuận
12	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò)	Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông
13	Khắc phục sạt lở sông Tiền khu vực kè chống sạt lở bờ sông Tiền, xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	Xã Thường Phước

STT	Tên công trình	Vị trí
14	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Tiền tại đường Nguyễn Hương (khóm Tân Tịch và khóm Tịnh Hưng)	Phường Cao Lãnh
15	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Tiền khu vực ấp Tân Quới (từ bến đò An Long – Tân Quới về phía thượng nguồn)	Xã Tân Long
16	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền	Xã An Hữu
17	Kè chống xói lở bờ sông Tiền	Xã Long Phú Thuận
18	Kè chống xói lở bờ sông Cái Vừng	Xã Long Phú Thuận
19	Kè chống sạt lở sông Tiền	Phường Mỹ Phong
20	Kè chống sạt lở sông Tiền	Xã Mỹ Hiệp
21	Dự án đường và kè chống xói lở cù lao Tân Long	Phường Mỹ Tho
22	Bờ kè trên địa bàn xã Phong Hoà	Xã Phong Hoà
23	Kè chống sạt lở xã Tân Thới	Xã Tân Thới
24	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	Xã Tân Phú Đông
25	Đường và kè chống xói lở cù lao Thới Sơn	Phường Thới Sơn
26	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Hiệp Đức - đoạn 2, tỉnh Đồng Tháp	Xã Hiệp Đức
27	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Bình Ninh - đoạn 2, tỉnh Đồng Tháp	Xã Bình Ninh
28	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	xã Tân Long
29	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Mỹ An Hưng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Xã Mỹ An Hưng, phường Cao Lãnh
30	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Mỹ Hiệp và xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	Xã Mỹ Hiệp
31	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	Xã Phú Hựu
32	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền và Kè chống sạt lở bờ rạch Cái Dầu, xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	Xã Bình Thành
33	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	Xã An Long
34	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ kè hiện hữu đến đường Võ Nguyên Giáp)	Phường An Bình
35	Kè chống sạt lở kênh Mương Lớn (đoạn từ sông Tiền đến kênh Xéo)	Phường An Bình
36	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực Cù lao Tân Phong	Xã Hiệp Đức
37	Xử lý sạt lở khu vực nguy hiểm đoạn qua vàm Kỳ Hôn, xã Bình Ninh	Xã Bình Ninh
38	Xử lý sạt lở bờ kênh Đốc Phủ Hiền, tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp
39	Gia cố khắc phục các vị trí sạt lở rạch Nha Môn - Tư Tải và rạch Xẻo Mát - Cái Vồn, tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp
40	Phòng chống sạt lở kết hợp chỉnh trang và phát triển đô thị ven kênh Nguyễn Văn Tiếp A, kênh Tư Mới và kênh Phước Xuyên, tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp
41	Nạo vét chỉnh trị các bãi bồi, cồn nổi sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp
42	Xử lý sạt lở các tuyến, sông, kênh, rạch trên địa bàn các xã, phường	Tỉnh Đồng Tháp

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2307/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.



Phụ lục XVI

**DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Dự án trọng điểm	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2030 m ³ /ngđ	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2050 m ³ /ngđ	Địa điểm bố trí	Ghi chú
I Nước sạch nông thôn (tích hợp các kế hoạch được duyệt)					
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống nước sạch (Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy, công trình phụ trợ và mạng lưới truyền tải)	Toàn tỉnh (Ưu tiên vùng chưa tiếp cận nước sạch)	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	
2	Đầu tư mạng lưới đường ống thứ cấp, công trình cấp nước vùng lôm	Mở rộng mạng lưới phân phối cấp 3, kéo nước về các "vùng lôm" nông thôn, bãi bồi, cù lao.	Hoàn thiện mạng lưới phân phối nông thôn đảm bảo mục tiêu cấp nước sạch	Toàn tỉnh	
3	Phát triển, mở rộng mạng lưới phân phối từ các Nhà máy nước tập trung	Đầu tư lắp đặt mạng lưới đường ống chuyên tải, phân phối (cấp 2, cấp 3) kết nối từ các NMN tập trung để mở rộng vùng phục vụ	Hoàn thiện mạng lưới đường ống chuyên tải, phân phối (cấp 2, cấp 3) kết nối từ các NMN tập trung để mở rộng vùng phục vụ	Toàn tỉnh	
II Hệ thống Nhà máy nước ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 và tiếp tục nâng cấp đến năm 2050					
1	Nâng cấp NMN Đông Tâm	150.000	300.000	Xã Kim Sơn	
2	Xây mới NMN Tân Phước*	90.000	150.000	Xã Tân Phước 3	
3	Nâng cấp NMN Bình Đức	50.000	150.000	Xã Kim Sơn	
4	Nâng cấp NMN Gò Công**	50.000	50.000	Phường Bình Xuân	
5	Nâng cấp NMN Gò Công Tây**	50.000	50.000	Xã Đồng Sơn	
6	Xây mới NMN Hội Xuân	5.000	30.000	Xã Hiệp Đức	
7	Nâng cấp NMNM Đông Bình	35.000	75.000	Khóm Đông Bình, phường Cao Lãnh	

STT	Dự án trọng điểm	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2030 m ³ /ngđ	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2050 m ³ /ngđ	Địa điểm bố trí	Ghi chú
8	Nâng cấp NMNM Sa Đéc	30.000	55.000	Số 207B Trần Hưng Đạo, phường Sa Đéc	
9	Nâng cấp NMNM Hồng Ngự	22.500	30.000	Khóm An Thạnh B, phường An Bình	
10	Nâng cấp NMNM Mỹ An	19.000	25.000	Ấp Mỹ An 2, xã Tháp Mười	
11	Nâng cấp NMN Cái Bè	10.000	50.000	Xã Cái Bè	
12	Xây mới NMN Mỹ Trung	10.000	20.000	Xã Mỹ Thiện	
13	Xây mới NMN Mỹ Phước Tây	5.000	20.000	Xã Thạnh Phú	
14	Nâng cấp NMN Tân Hưng	10.000	20.000	Xã Thanh Hưng	
15	Nâng cấp NMN Tân Phú Đông	5.000	30.000	Xã Tân Thới	
16	NMN Mỹ Tho	20.000	20.000	Phường Mỹ Tho	
17	Xây mới NMN Vĩnh Kim	10.000	20.000	Xã Vĩnh Kim	
18	Nâng cấp NMN Hòa Hưng	10.000	20.000	Xã An Hữu	
19	Nâng cấp NMN Thường Thới Tiền	10.000	25.000	Ấp Thường Thới, xã Thường Phước, phường Thường Lạc	
20	Nâng cấp NMNM Mỹ Hiệp	7.500	30.000	CCN Mỹ Hiệp, Ấp 2, xã Mỹ Hiệp	
21	Xây mới NMNM KCN Trần Quốc Toản	5.000	20.000	KCN Trần Quốc Toản, phường Mỹ Ngãi	
22	Nâng cấp NMNM Thanh Bình	8.500	15.000	Ấp Tân Đông A, xã Thanh Bình	
23	Nâng cấp NMNM Trường Xuân	5.000	10.000	CCN Trường Xuân, xã Trường Xuân	
24	Nâng cấp NMNM Mỹ Thọ	10.000	20.000	Ấp Mỹ Phú Đất Liền, xã Mỹ Thọ	
25	Nâng cấp NMNM Tràm Chim	5.000	10.000	Ấp 2, xã Tràm Chim	
26	Nâng cấp NMNM An Long	7.500	15.000	Ấp Phú Lợi, xã An Long	
27	Nâng cấp NMNM Tân Dương	5.000	35.000	Ấp Tân Lộc B, xã Tân Dương	
28	Xây mới NMN Mỹ Tịnh An	5.000	20.000	Xã Mỹ Tịnh An	
III	Hệ thống trạm bơm và mạng lưới truyền tải liên vùng đến năm 2030				
1	Trạm bơm nước thô NMN Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải – Hợp phần 1 (Phạm vi phục vụ: Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long)	300.000 m ³ /ngđ		Xã Kim Sơn	
2	Mở rộng Trạm bơm tăng áp Chợ Gạo	Phù hợp mạng lưới	Phù hợp mạng lưới	Xã Chợ Gạo	
3	Nâng cấp Trạm bơm tăng áp Gò Công	Phù hợp mạng lưới	Phù hợp mạng lưới	Đô thị Gò Công	

STT	Dự án trọng điểm	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2030 m ³ /ngđ	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2050 m ³ /ngđ	Địa điểm bố trí	Ghi chú
4	Tuyến ống truyền tải nước sạch cho vùng phía Đông và các khu vực khó khăn về nguồn nước	D1000-1500	D1000-1500	Các xã, phường	
5	Hệ thống Trạm bơm tăng áp khu vực vành đai và ven biển (Tích hợp các kế hoạch đã được duyệt)	Phù hợp mạng lưới	Phù hợp mạng lưới	Các xã, phường	
6	Mạng lưới đường ống truyền tải nước sạch liên xã cấp 1, cấp 2 (Tích hợp các kế hoạch được duyệt và định hướng quy hoạch mạng vòng toàn tỉnh)	Đường kính từ D100 trở lên	Đường kính từ D100 trở lên	Các xã, phường	
7	Tuyến ống truyền tải vượt sông và địa hình phức tạp	Đường kính D300 trở lên	Đường kính D300 trở lên	Các vị trí vượt sông Tiền, sông Hậu, sông Cửa Tiểu (cấp nước ra Tân Phú Đông, các cồn, cù lao,...)	
IV	Hệ thống Nhà máy nước ưu tiên đầu tư giai đoạn sau 2030				
1	Xây mới NMN Sông Tiền 1	-	200.000 - 300.000	- Địa điểm xây dựng: tỉnh Đồng Tháp; - Nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; - Phạm vi cấp nước: Tỉnh Đồng Tháp và một phần tỉnh Tây Ninh.	
2	Xây mới NMNM Phú Hữu mới	-	30.000	Xã Phú Hữu	
3	Nâng cấp NMNM Bình Thành	2.500	20.000	Ấp Bình Phú Quới, xã Lấp Vò	
4	Nâng cấp NMNM An Hiệp	2.500	10.000	Ấp Tân Thạnh, xã Phú Hữu	
5	Nâng cấp NMNM Bình Phú	5.000	10.000	Ấp Gò Da, xã Tân Hồng	
6	Thí điểm xây dựng hệ thống xử lý khử mặn phục vụ cho cấp nước sinh hoạt		Quy mô phù hợp	Các địa bàn thường xuyên bị xâm nhập mặn	
V	Hệ thống trạm bơm và mạng lưới truyền tải sau năm 2030				
1	Trạm bơm nước thô & Hệ thống tuyến ống truyền tải cho khu vực khó khăn về nguồn nước để đảm bảo cấp nước an toàn		300.000 - 600.000	Vị trí phù hợp với hiện trạng và dự báo ranh mặn	

STT	Dự án trọng điểm	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2030 m ³ /ngđ	Định hướng/ Công suất thiết kế đến 2050 m ³ /ngđ	Địa điểm bố trí	Ghi chú
2	Triển khai Hợp phần 2 Dự án Trạm bơm nước thô NMN Đồng Tâm và Hệ thống tuyến ống truyền tải (<i>Tên của dự án sẽ được xác định theo văn bản được các cấp có thẩm quyền chấp thuận, phạm vi phục vụ: Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long</i>)		600.000	Vị trí phù hợp với hiện trạng và dự báo ranh mặn	
3	Các trạm bơm tăng áp và hệ thống mạng lưới cấp nước sạch		Phù hợp mạng lưới	Toàn tỉnh	
4	Tuyến ống truyền tải nước sạch hoặc nước thô kết nối thành mạng vòng để đảm bảo cấp nước an toàn		Đường kính D100 trở lên	Toàn tỉnh	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình cấp nước phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương. Các nhà máy, trạm cấp nước đô thị, nông thôn thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô, công suất của các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*Khi phê duyệt chủ trương NMN tập trung, Tỉnh sẽ rà soát "khoảng trống công suất" thực tế (đổi trừ phần các KCN đã tự đầu tư) để chốt quy mô cuối cùng, đảm bảo tổng công suất toàn khu vực không vượt trần.

**Gắn với lộ trình thực hiện “Dự án chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng ngọt hóa Gò Công”.



Phụ lục XVII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC KHU VỰC ĐÔ THỊ
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên Dự án/Công trình	Công suất dự kiến (m ³ /ng.đ)	Địa điểm	Ghi chú
1	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cao Lãnh	55.600	Đô thị Cao Lãnh	Đã có nhà máy xử lý nước thải hiện hữu, công suất thiết kế 10.000 m ³ /ng.đ.
2	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Mỹ Tho	39.600	Đô thị Mỹ Tho	
3	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Sa Đéc	31.700	Đô thị Sa Đéc	
4	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Hồng Ngự	30.200	Đô thị Hồng Ngự	
5	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Gò Công	26.000	Đô thị Gò Công	
6	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cai Lậy	16.000	Đô thị Cai Lậy	
7	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Mỹ An	12.000	Đô thị Mỹ An	
8	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Mỹ Tho	5.400	Đô thị Mỹ Tho	
9	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Lấp Vò	15.000	Đô thị Lấp Vò	
10	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Thường Thới Tiền	2.500	Đô thị Thường Thới Tiền	
11	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Sa Rài	10.000	Đô thị Sa Rài	
12	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Tràm Chim	15.000	Đô thị Tràm Chim	
13	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Thanh Bình	4.500	Đô thị Thanh Bình	
14	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Lai Vung	4.500	Đô thị Lai Vung	
15	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cái Tàu Hạ	15.000	Đô thị Cái Tàu Hạ	
16	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cái Bè	5.600	Đô thị Cái Bè	
17	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Bình Phú	7.500	Đô thị Bình Phú	
18	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Tân Hiệp	3.900	Đô thị Tân Hiệp	
19	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Chợ Gạo	6.020	Đô thị Chợ Gạo	

STT	Tên Dự án/Công trình	Công suất dự kiến (m ³ /ng.đ)	Địa điểm	Ghi chú
20	Đô thị Vĩnh Bình	4.250	Đô thị Vĩnh Bình	
21	Đô thị Vàm Láng	7.000	Đô thị Vàm Láng	
22	Đô thị An Hữu	2.300	Đô thị An Hữu	
23	Đô thị Vĩnh Kim	1.550	Đô thị Vĩnh Kim	
24	Đô thị Trường Xuân	6.500	Đô thị Trường Xuân	
25	Đô thị Mỹ Hiệp	1.500	Đô thị Mỹ Hiệp	
26	Đô thị An Long	5.000	Đô thị An Long	
27	Đô thị Dinh Bà	4.500	Đô thị Dinh Bà	
28	Đô thị Thường Phước	1.500	Đô thị Thường Phước	
29	Các trạm xử lý nước thải tập trung (phân tán) khu vực đô thị và nông thôn	≤ 2.000	Phân bố linh hoạt theo đô thị, khu/tuyến/cụm dân cư hiện hữu	
30	Các công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, chống ngập lụt đô thị, khu dân cư nông thôn	-	Các đô thị, khu dân cư nông thôn	
31	Các Trạm XLNT tập trung tại các KCN, CCN xây mới	Theo quy mô của các KCN, CCN xây mới	Các KCN, CCN xây mới	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thoát nước, xử lý nước thải, chống ngập phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương. Các trạm xử lý nước thải đô thị, nông thôn, các hệ thống thoát nước, các công trình chống ngập thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

- Xây dựng hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn đồng bộ với phát triển không gian đô thị và khu công nghiệp tập trung, phải đảm bảo quy chuẩn môi trường hiện hành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP,
CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



STT	Dự án trọng điểm	Quy mô thiết kế/Tính chất	Địa điểm bố trí
I Các Khu liên hợp xử lý chất thải tập trung			
1	Khu xử lý tập trung phía Đông của tỉnh	Dự kiến 50 ha; kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý rác thải tập trung theo công nghệ hiện đại, công suất 200 tấn/ngày để thu gom, xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh trên địa bàn 09 xã, phường [1]; Kết hợp xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp cho toàn vùng kinh tế biên.	Xã Tân Đông
2	Khu xử lý Tân Lập 1	Dự kiến 13,66 ha. Kêu gọi đầu tư Nhà máy đốt rác phát điện công suất 750 tấn/ngày để thu gom, xử lý CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn 48 xã, phường [2]. Kết hợp xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp cho toàn vùng	Xã Tân Phước 3
3	Khu xử lý chất thải Đập Đá (quy hoạch thành Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ)	Dự kiến mở rộng lên 77,40 ha. Kêu gọi đầu tư Nhà máy đốt rác phát điện công suất 500 tấn/ngày để thu gom, xử lý CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn 35 xã, phường [3]. Kết hợp xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp cho toàn vùng.	Xã Mỹ Thọ
4	Khu xử lý CTR sinh hoạt tập trung Bình Thạnh	Dự kiến mở rộng lên 15,6 ha. Đầu tư hoàn chỉnh nhà máy xử lý CTR sinh hoạt tập trung công suất 150 tấn/ngày (có thể mở rộng nâng công suất lên 400 tấn/ngày) để thu gom, xử lý CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn 10 xã, phường [4]. Kết hợp xử lý chất thải công nghiệp cho khu vực biên giới.	Phường Hồng Ngự
5	Khu xử lý xã Tân Long (khu vực cù lao)	Dự kiến 2,5 ha. Kêu gọi đầu tư nhà máy đốt CTR sinh hoạt hoặc sử dụng công nghệ khác phù hợp với công suất 20 - 30 tấn/ngày.	Xã Tân Long
II Đóng cửa và phục hồi môi trường bãi rác cũ			
1	Dự án đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp, bãi rác tạm hiện hữu	Đóng cửa, phủ bạt, xử lý nước rỉ rác và phục hồi môi trường đối với 100% bãi chôn lấp, bãi rác tạm không nằm trong quy hoạch.	Các xã, phường có các bãi chôn lấp, bãi rác tạm trên địa bàn tỉnh
III Các cơ sở xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại (CTNH) trọng điểm			
1	Nhà máy tái chế, xử lý chất thải công nghiệp, CTNH và chất thải y tế.	Diện tích mặt bằng: 49.377,4 m ² . Duy trì hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý theo Giấy phép mã số quản lý chất thải nguy hại (QLCTNH): 3-4-5-6.129.VX. Tổng khối lượng xử lý tối đa: 16.640.000 kg/năm (Gồm lò đốt, chung cất dung môi, phá dỡ ắc quy, xử lý rác điện tử...).	Vị trí hiện hữu
2	Nhà máy xử lý CTNH tái chế nhớt - phế thải nguy hại.	Duy trì hoạt động theo Giấy phép mã số QLCTNH: 5-7-8.067.VX. Hoạt động chính: xử lý CTNH và tái chế dầu, nhớt phế thải. Công suất thiết kế: 40.000 lít sản phẩm/ngày.	xã Tân Dương

STT	Dự án trọng điểm	Quy mô thiết kế/Tính chất	Địa điểm bố trí
3	Nhà máy xử lý CTNH	Duy trì hoạt động theo Giấy phép mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.054.VX. Áp dụng công nghệ đốt. Công suất thiết kế: 15,4 tấn/ngày (tương đương 5.616.000 kg/năm).	Áp Tân Hưng Phú, xã Tân Hòa Tây, H. Tân Phước (nay là xã Tân Phước 2)
4	Kêu gọi đầu tư mới các cơ sở xử lý CTR công nghiệp và CTNH	Các địa phương đề xuất quỹ đất phù hợp định hướng chung của tỉnh/vùng để kêu gọi các nhà đầu tư áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại (ưu tiên công nghệ đốt rác phát điện - Waste-to-Energy, công nghệ tái chế và thu hồi tài nguyên). Tuyệt đối không sử dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp. Thiết bị xử lý phải tích hợp hệ thống xử lý khí thải đồng bộ, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải QCVN 30:2025/BNNMT.	Bố trí tích hợp trong các Khu liên hợp cấp vùng hoặc vị trí do địa phương đề xuất.
5	Các bãi tiếp nhận bùn thải và chất thải rắn xây dựng	Bố trí khu vực đở bùn nạo vét (cống thoát nước, bể phốt, kênh rạch, sông, biển) và bãi đổ chất thải xây dựng.	Đưa vào quy hoạch cấp xã, phường hoặc do địa phương quyết định địa điểm đảm bảo đúng quy định.

[1] Gồm 04 phường: Gò Công, Long Thuận, Bình Xuân, Sơn Qui và 05 xã: Gò Công Đông, Tân Điền, Tân Hòa, Tân Đông và Gia Thuận.

[2] Gồm 09 phường: Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Thới Sơn, Trung An, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Cai Lậy, Nhị Quý và 39 xã: Tân Phú, Thanh Hưng, An Hữu, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Hội Cư, Cái Bè, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Bình Phú, Hiệp Đức, Long Tiên, Ngũ Hiệp, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Hưng Thạnh, Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Bình Trung, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Vĩnh Bình, Đồng Sơn, Phú Thành, Long Bình, Vĩnh Hựu, Tân Thới, Tân Phú Đông.

[3] Gồm 04 phường: Cao Lãnh, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Sa Đéc và 31 xã: An Hòa, Tam Nông, Phú Thọ, Tràm Chim, Phú Cường, An Long, Thanh Bình, Tân Thạnh, Bình Thành, Tân Long, Tháp Mười, Mỹ Quý, Thanh Mỹ, Đốc Binh Kiều, Trường Xuân, Phương Thịnh, Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Lấp Vò, Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Tân Dương, Tân Phú Trung, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông.

[4] Gồm 03 phường: Hồng Ngự, An Bình, Thường Lạc và 07 xã: Tân Hồng, Tân Thành, Tân Hộ Cơ, An Phước, Thường Phước, Long Khánh, Long Phú Thuận.

Ghi chú: vị trí địa lý, quy mô sử dụng đất và công suất thiết kế của các nhà máy mang tính chất định hướng khung; có thể được điều chỉnh linh hoạt trong quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tiễn thu hút đầu tư.



Phụ lục XIX

**DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Ghi chú
I	Các công trình cải tạo, mở rộng, nâng cấp		
1	Nghĩa trang Quảng Khánh	Đô thị Cao Lãnh	
2	Nghĩa trang Tân Phú Đông	Đô thị Sa Đéc	
3	Nghĩa trang Bình Thạnh	Đô thị Hồng Ngự	
4	Nghĩa trang Tân Công Chí	Xã Tân Hồng	
5	Nghĩa trang Phước Lập	Xã Tân Phước 3	
6	Nghĩa trang An Hữu	Xã An Hữu	
7	Công viên nghĩa trang Mỹ Phước Tây	Phường Mỹ Phước Tây	
8	Nghĩa trang Long Bình	Xã Long Bình	
9	Nghĩa trang Kiên Phước	Xã Gia Thuận	
10	Nghĩa trang Mỹ Phong	Phường Mỹ Phong	
11	Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng hiện trạng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết	Các xã, phường	
II	Các công trình xây dựng mới		
1	Nghĩa trang Thường Thới Tiền	Xã Thường Phước	
2	Nghĩa trang Phú Thọ	Xã Phú Thọ	
3	Nghĩa trang Mỹ An	Xã Tháp Mười	
4	Nghĩa trang Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ	
5	Nghĩa trang Tân Phú	Xã Thanh Bình	
6	Nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Xã Lấp Vò	
7	Nghĩa trang Tân Phước	Xã Lai Vung	
8	Nghĩa trang An Nhơn	Xã Phú Hựu	
9	Công viên nghĩa trang nhân dân Gò Công	Phường Sơn Qui	
10	Hoa viên nghĩa trang Mỹ Phong	Phường Mỹ Phong	
11	Nghĩa trang Thạnh Phú	Xã Long Hưng	
12	Nghĩa trang Quơn Long	Xã Tân Thuận Bình	
13	Nghĩa trang Tân Bình Thạnh	Xã Mỹ Tịnh An	
14	Nghĩa trang Tân Phú	Xã Tân Thới	
15	Nghĩa trang Hậu Thành	Xã Hội Cư	
16	Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết	Các xã, phường	
17	Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng xây dựng mới (phục vụ nhu cầu mai táng của nhân dân, chỉnh trang đô thị, đóng cửa các nghĩa địa tự phát, ...)	Phường Gò Công, xã Châu Thành, Phường Cai Lậy và các xã, phường.	

Ghi chú:

- Các công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh phải phù hợp thực tiễn và phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Tùy tình hình thực tế có thể cải tạo, mở rộng các nghĩa trang hiện hữu đã hoạt động nhằm phục vụ cho nhân dân và đáp ứng yêu cầu về môi trường.



Phụ lục XX

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ Y TẾ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
I	CƠ SỞ DỰ KIẾN NÂNG CẤP, CẢI TẠO		
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang thành Bệnh viện vùng (Xây dựng Trung tâm Chấn thương chỉnh hình - Phục hồi chức năng;...)	Phường Trung An	
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Phường An Bình	
3	Cải tạo mở rộng Bệnh viện Đa khoa Khu vực Gò Công	Phường Gò Công	
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang	Phường Trung An	
5	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang	Xã Long Định	
6	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang	Phường Mỹ Tho	
7	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang	Phường Mỹ Tho	
8	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Quân Dân y Đồng Tháp (giai đoạn 3)	Phường Cao Lãnh	
9	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Phường Mỹ Ngãi	
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị các bệnh viện tuyến tỉnh đạt chuẩn hạng II (các bệnh viện: Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc; Bệnh viện Da liễu; Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười...)	Phường Cao Lãnh; Xã Mỹ Thọ; Phường Sa Đéc; Phường Mỹ Trà; Xã Tháp Mười...	
11	Sửa chữa nâng cấp cải tạo mở rộng Trung tâm y tế Khu vực Bình Phú (cơ sở Phú Cường) - Sửa chữa	Xã Thạnh Phú	Tổ chức, sắp xếp lại Trung tâm y tế Khu vực Bình Phú, thành lập Bệnh viện Đa khoa Bình Phú
12	Sửa chữa nâng cấp cải tạo mở rộng Trung tâm y tế khu vực Gò Công Đông (cơ sở Tân Tây)	Xã Tân Đông	Tổ chức, sắp xếp lại Trung tâm y tế Khu vực Gò Công Đông, thành lập Bệnh viện Đa khoa Gò Công Đông
13	Cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Y tế Khu vực: Sa Đéc 2; Lai Vung; Cao Lãnh 1; Cao Lãnh 2; Thanh Bình; Tháp Mười; Tam Nông; Hồng Ngự 1; Hồng Ngự 2	Xã Phú Hựu; Xã Hòa Long; Phường Cao Lãnh; Xã Mỹ Thọ; Xã Thanh Bình; Xã Tháp Mười; Xã Tràm Chim; Phường Hồng Ngự; Xã Thường Phước	- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Sa Đéc 2, thành lập Bệnh viện đa khoa Nha Môn. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Lai Vung, thành lập Bệnh viện Đa khoa Lai Vung. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Cao

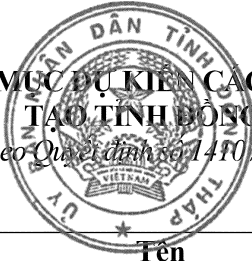
STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
			<p>Lãnh 2, thành lập Bệnh viện đa khoa Cao Lãnh.</p> <p>- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Thanh Bình, thành lập Bệnh viện đa khoa Thanh Bình.</p> <p>- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Tam Nông, thành lập Bệnh viện đa khoa Tam Nông.</p> <p>- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 2, thành lập Bệnh viện đa khoa Thường Phước.</p> <p>- Giải thể Trung tâm y tế khu vực Cao Lãnh 1, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp</p> <p>- Giải thể Trung tâm y tế khu vực Tháp Mười, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Khu vực Tháp Mười.</p> <p>- Giải thể Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 1, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Khu vực Hồng Ngự.</p>
14	Trung tâm Y tế khu vực Gò Công Tây (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Bình	Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Gò Công Tây, thành lập Bệnh viện đa khoa Gò Công Tây
15	Trung tâm Y tế khu vực Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Chợ Gạo, thành lập Bệnh viện đa khoa Chợ Gạo
16	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Đông	Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Tân Phú Đông, thành lập Bệnh viện đa khoa Tân Phú Đông
17	Cải tạo, nâng cấp các Trạm Y tế xã, phường và điểm trạm	Các xã phường	
18	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang	Phường Mỹ Phong	
II	CƠ SỞ DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI		
II.1	Công lập		
1	Bệnh viện Mắt	Phường Trung An	
2	Bệnh viện Sản nhi Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	
3	Trung tâm Giám định Y Khoa	Phường Trung An	
4	Trung tâm Pháp Y	Phường Trung An	
5	Trung tâm y tế khu vực Mỹ Tho		Tổ chức, sắp xếp lại các Trung

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
			tâm y tế khu vực Mỹ Tho, thành lập Bệnh viện đa khoa Mỹ Tho.
6	Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tháp.	Xã Mỹ Thọ	
7	Trung tâm Công tác xã hội	Xã Tân Đông	
II.2	Ngoài công lập		
1	Khu chức năng đô thị - dịch vụ - y tế - nghỉ dưỡng dành cho người già	Các phường, xã	
2	Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập trên địa bàn Tỉnh	Các phường, xã	
3	Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các Trung tâm Dưỡng lão trên địa bàn Tỉnh	Các phường, xã	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Đối với trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI
TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
I	CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO DỰ KIẾN NÂNG CẤP, CẢI TẠO		
1	Trường THPT Trương Định	Phường Long Thuận	
2	Trường THPT Bình Phục Nhứt	Xã An Thạnh Thủy	
3	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	Phường Trung An	
4	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	Xã Mỹ Lợi	
5	Sửa chữa, cải tạo các Trường (THPT Đỗ Công Tường, THPT Cao Lãnh, THPT Chuyên Nguyễn Quang Diêu, THPT Lấp Vò 3, THPT Lấp Vò 2, THPT Hồng Ngự 3, THCS-THPT Hoà Bình, THCS-THPT Tân Mỹ; THPT Tân Hồng, THPT Tháp Mười, THPT Phú Điền...)	Các xã, phường	
6	Trường THPT Thành phố Sa Đéc	Phường Sa Đéc	
7	Trường THPT Trần Quốc Toàn	Phường Mỹ Ngãi	
8	Trường THPT Nguyễn Du	Phường Sa Đéc	
9	Trường THPT Chu Văn An	Phường Hồng Ngự	
10	Trường THPT Tràm Chim	Xã Tràm Chim	
11	Trường THPT Lấp Vò 1	Xã Lấp Vò	
12	Trường THPT Chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Xã Tân Dương	
13	Trường THPT Hồng Ngự 2	Xã Long Phú Thuận	
14	Trường THPT Long Khánh A	Xã Long Khánh	
15	Trường THPT Cao Lãnh 2	Xã Mỹ Hiệp	
16	Trường THPT Thống Linh	Xã Ba Sao	
17	Trường THPT Châu Thành 1	Xã Tân Nhuận Đông	
18	Trường THCS-THPT Bình Thạnh Trung	Xã Lấp Vò	
19	Trường THPT Lai Vung 3	Xã Lai Vung	
20	Trường THPT Mỹ Quý	Xã Mỹ Quý	
21	Trường THCS-THPT Tân Thành	Xã Tân Thành	
22	Trường THPT Tam Nông	Xã An Long	
23	Trường THCS-THPT Phú Thành A	Xã Phú Thọ	
24	Trường THPT Thanh Bình 1	Xã Thanh Bình	
25	Trường THPT Cao Lãnh 1	Xã Mỹ Thọ	

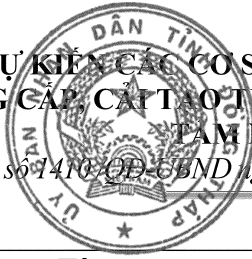
STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
26	Trường THPT Kiến Văn	Xã Bình Hàng Trung	
27	Trường THPT Lai Vung 1	Xã Lai Vung	
28	Trường THPT Thủ Khoa Huân	Xã Mỹ Tịnh An	
29	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xã Châu Thành	
30	Trường THPT Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	
31	Trường THPT Thiên Hộ Dương	Xã Hậu Mỹ	
32	Trường THPT Lê Văn Phẩm	Phường Mỹ Phước Tây	
33	Trường THPT Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim	
34	Trường THPT Phan Việt Thống	Xã Bình Phú	
35	Trường THPT Dương Diễm	Xã Bình Trung	
36	Trường THPT Phước Thạnh	Phường Trung An	
37	Trường THPT Nguyễn Văn Côn	Xã Tân Hòa	
38	Trường THPT Lưu Tấn Phát	Xã Ngũ Hiệp	
39	Trường THPT Lê Thanh Hiền	Xã An Hữu	
40	Trường THPT Gò Công Đông	Xã Tân Đông	
41	Trường THPT Gò Công	Phường Gò Công	
42	Trường THCS - THPT Giồng Dứa	Xã Long Định	
43	Trường THCS - THPT Phú Thạnh	Xã Tân Phú Đông	
44	Trường THCS - THPT Long Bình	Xã Long Bình	
45	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Thường Lạc thành trường liên cấp THCS - THPT Thường Lạc	Phường Thường Lạc	
46	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đạt chuẩn mức độ 2	Các xã, phường	
II	CƠ SỞ DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI		
1	Trường TH - THCS Tân Hồng, Quy mô khoảng 1.065 học sinh.	Xã Tân Hồng	
2	Trường TH - THCS Tân Hộ Cơ - Quy mô khoảng 1.240 học sinh.	Xã Tân Hộ Cơ	
3	Trường TH - THCS Tân Thành - Quy mô khoảng 1.010 học sinh	Xã Tân Thành	
4	Trường TH - THCS Thường Phước - Quy mô khoảng 2.040 học sinh	Xã Thường Phước	
5	Trường TH - THCS Hồng Ngự - Quy mô khoảng 1600 học sinh	Phường Hồng Ngự	
6	Trường TH - THCS Thường Thới Hậu - Quy mô khoảng 1.245 học sinh	Phường Thường Lạc	
7	Trường THPT Trần Văn Hoài	Xã Chợ Gạo	
8	Trường THPT Thanh Bình 2	Xã Tân Long	
9	Trường THPT Châu Thành 2	Xã Phú Hựu	
10	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
11	Trường THPT Thanh Mỹ	Xã Tân Phước 1	
12	Trường THPT Vàm Láng	Xã Gò Công Đông	
13	Trường THPT Tân Lập	Xã Tân Phước 3	
14	Trường THPT Thanh Bình	Xã Lương Hòa Lạc	
15	Các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập	Các xã, phường	
16	Đầu tư xây dựng mới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Các xã, phường	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP XÂY DỰNG MỚI,
NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,
TAM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

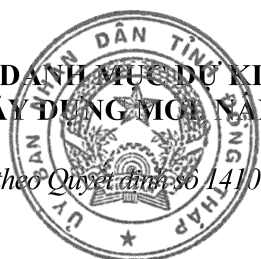
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN NÂNG CẤP, CẢI TẠO		
I	Khối trường Đại học, Cao đẳng		
1	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng Trường Đại học Tiền Giang	Xã Châu Thành	
2	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp (sau hợp nhất) thành Trường Cao đẳng chất lượng cao	Phường Mỹ Phong, Phường Cao Lãnh	
3	Nhà ở sinh viên tập trung khu vực phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	
4	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng các trường Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh	Các xã, phường	
II	Khối các trường chuyên biệt, trung tâm (giáo dục thường xuyên; hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập)		
1	Trường phổ thông năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao (Tên mới: Trường Phổ thông Năng khiếu, Thể dục, thể thao)	Phường Mỹ Trà	
2	Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Đồng Tháp (phía Đồng Tháp cũ)	Phường Sa Đéc	
3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Phường Mỹ Tho	
4	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Đồng Tháp	Phường Trung An	
5	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Sa Đéc	Phường Sa Đéc	
B	CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN XÂY DỰNG MỚI		
1	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Gò Công	Phường Sơn Qui	
2	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	
3	Các trường cao đẳng ngoài công lập	Các xã, phường	
4	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập	Các xã, phường	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXIII

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA, CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO
XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
A	CƠ SỞ VĂN HÓA		
I	CÔNG TRÌNH CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP		
1	Cải tạo, nâng cấp các cơ sở Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh, phường Mỹ Tho	
2	Mở rộng Khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc	Xã Tân Phú	
3	Mở rộng khu di tích Bia Chiến thắng Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	
4	Đầu tư mở rộng, nâng cấp, tu bổ di tích các địa điểm khởi nghĩa Trương Định	Phường Gò Công, xã Gia Thuận, xã Tân Phú Đông	
5	Tôn tạo và phát huy Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp trở thành di sản văn hóa thế giới	Xã Đốc Binh Kiều	
6	Tu bổ, mở rộng di tích lịch sử Đình Long Hưng	Xã Long Hưng	
7	Tu bổ di tích Đình Long Trung	Xã Long Tiên	
8	Tu bổ di tích đình Điều Hòa	Phường Mỹ Tho	
9	Tu bổ di tích cấp quốc gia Nhà đóc Phú Hải	Phường Gò Công	
10	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Tháp	
11	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Tháp	
12	Sửa chữa các thiết chế văn hóa	Phường Đạo Thạnh và Phường Cao Lãnh	
13	Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa các cấp.	Các xã, phường trên địa bàn	
II	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI		
1	Xây dựng nhà bảo tàng Đồng Tháp Mười, Đồng Tháp	Xã Tháp Mười và xã Đốc Binh Kiều	
2	Công trình Trụ sở làm việc, trưng bày Khu di tích Xẻo Quít và biểu tượng bia lưu niệm	Xã Mỹ Hiệp	
3	Đầu tư xây dựng CSHT khu di tích Bắc Dầu - Quán Tre (trạm dừng chân, hầm bí mật, nhà công sự, VPHU,...)	Xã Bình Thành	
4	Khu Bảo tàng, Thư viện tỉnh	Phường Đạo Thạnh	
5	Số hóa di sản văn hóa của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Tỉnh Đồng Tháp	
6	Hệ thống du lịch thông minh, Wi-fi thông minh	Tỉnh Đồng Tháp	
B	CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO		
I	CÔNG TRÌNH CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng các thiết chế thể thao các cấp	Các xã, phường trên địa bàn	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông Năng khiếu và Huấn luyện, Thi đấu thể thao (Khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp; Trung tâm Huấn luyện và	Phường Thới Sơn và Phường Mỹ Trà	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	Thi đấu thể thao tỉnh...)		
II	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI		
1	Khu công viên nước, hồ bơi, nhà thi đấu đa năng thuộc Khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp	Các xã, phường trên địa bàn	
2	Trung tâm bóng đá trẻ	Các xã, phường trên địa bàn	
3	Trung tâm thể thao dưới nước	Các xã, phường trên địa bàn	
4	Trung tâm thể dục aerobic gắn với thể thao học đường	Các xã, phường trên địa bàn	
5	Xây dựng mới cơ sở hạ tầng các thiết chế thể thao cấp xã, phường	Các xã, phường trên địa bàn	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXIV

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG MỚI,
ĐI ĐỔI/MỞ RỘNG TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
I	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI (TTTM)		
I.1	Các TTTM ưu tiên mời gọi đầu tư		
1	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Phường Hồng Ngự	
2	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Phú Hựu	
3	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Tân Phước 3	
4	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Mỹ Thọ	
5	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Mỹ Hiệp	
6	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Phường Sơn Qui	
7	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Phường Mỹ Phước Tây	
8	Thu hút đầu tư xây mới các trung tâm thương mại khác	Các xã, phường	
I.2	Các TTTM dự kiến thu hút đầu tư mới khi có đủ điều kiện		
1	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Tân Đông	
2	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Thanh Bình	
3	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Thanh Hưng	
4	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Phường Sơn Qui	
5	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Tràm Chim	
6	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Tam Nông	
7	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Hưng Thạnh	
8	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Phường Long Thuận	
9	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Vĩnh Kim	
10	Xây mới 01 trung tâm thương mại	Xã Tân Phú Đông	
II	SIÊU THỊ		
II.1	Các siêu thị ưu tiên thu hút đầu tư		
1	Xây mới 01 siêu thị	Xã Hòa Long	
2	Xây mới 01 siêu thị	Xã Châu Thành	
3	Xây mới 01 siêu thị	Phường Cai Lậy	
4	Xây mới 01 siêu thị	Phường Gò Công	
5	Xây mới 01 siêu thị	Xã Chợ Gạo	
6	Xây mới 01 siêu thị	Xã Vĩnh Kim	
7	Xây mới 01 siêu thị	Xã Mỹ Thọ	
8	Xây mới 01 siêu thị (trong cửa khẩu quốc tế Thường Phước)	Xã Thường Phước	
9	Xây mới 01 siêu thị	Phường Đạo Thạnh	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
10	Xây mới 01 siêu thị	Xã Mỹ Hiệp	
11	Siêu thị An Hữu	Xã An Hữu	
12	Siêu thị Tân Hương	Xã Tân Hương	
13	Xây mới 01 siêu thị	Phường Mỹ Phước Tây	
14	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Dương	
15	Thu hút, đầu tư xây dựng mới các siêu khác	Các xã, phường	
II.2	Các siêu thị dự kiến thu hút đầu tư mới khi có đủ điều kiện		
1	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Nhuận Đông	
2	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tháp Mười	
3	Xây mới 01 siêu thị	Xã Hòa Long	
4	Xây mới 01 siêu thị	Xã Vĩnh Hựu	
5	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Đông	
6	Xây mới 01 siêu thị	Xã An Phước	
7	Xây mới 01 siêu thị	Xã Thanh Bình	
8	Xây mới 01 siêu thị	Xã Thanh Hưng	
9	Xây mới 01 siêu thị	Xã Long Bình	
10	Xây mới 01 siêu thị	Xã Đồng Sơn	
11	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Khánh Trung	
12	Xây mới 01 siêu thị	Phường Mỹ Phong	
13	Xây mới 01 siêu thị	Xã An Hữu	
14	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Điền	
15	Xây mới 01 siêu thị	Phường Bình Xuân	
16	Xây mới 01 siêu thị	Xã Gia Thuận	
17	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Phước 2	
18	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Phước 3	
19	Xây mới 01 siêu thị	Phường An Bình	
20	Xây mới 01 siêu thị	Xã Long Tiên	
21	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Phước 1	
22	Xây mới 01 siêu thị	Xã Vĩnh Bình	
23	Xây mới 01 siêu thị	Xã Long Định	
24	Xây mới 01 siêu thị	Xã Mỹ An Hưng	
25	Xây mới 01 siêu thị	Xã An Hòa	
26	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Hộ Cơ	
27	Xây mới 01 siêu thị	Xã Tân Hương	
28	Xây mới 01 siêu thị	Xã Lai Vung	
29	Xây mới 01 siêu thị	Phường Mỹ Ngãi	
30	Xây mới 01 siêu thị	Phường Long Thuận	
III	TRUNG TÂM LOGISTICS		

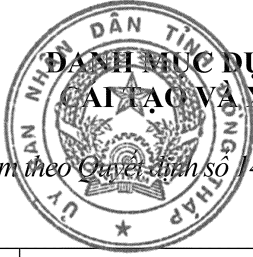
STT	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm logistics Trung An	Phường Trung An	
2	Trung tâm logistics Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	
3	Trung tâm logistics Thường Phước kết hợp cảng cạn Thường Phước	Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp (xã Thường Phước)	
4	Trung tâm logistics Tân Phước, xã Hưng Thạnh	Xã Hưng Thạnh	
5	Trung tâm logistics Lai Vung	Khu cảng biển sông Hậu, xã Lai Vung.	
6	Trung tâm logistics Mỹ Trà	Phường Mỹ Trà (đầu tuyến tránh QL30 - đường Hồ Chí Minh)	
7	Trung tâm logistics Tháp Mười	Xã Tháp Mười	
8	Trung tâm logistics cửa khẩu Dinh Bà	Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Hộ Cơ)	
9	Trung tâm logistics Gia Thuận	Xã Gia Thuận	
10	Trung tâm logistics Cái Bè	Xã Cái Bè	
IV	CHỢ ĐẦU MỐI		
1	Chợ đầu mối - Hoa kiểng Sa Đéc	Phường Sa Đéc	
2	Chợ đầu mối nông sản	Xã Tháp Mười	
3	Chợ đầu mối nông thủy sản	Phường Hồng Ngự	
4	Chợ đầu mối nông sản	Xã Tân Dương	
5	Chợ đầu mối nông sản	Xã Mỹ An Hưng	
6	Chợ đầu mối nông sản	Xã Phú Hựu	
7	Chợ đầu mối nông, thủy sản	Xã Mỹ Quý	
8	Chợ đầu mối nông sản	Xã Lai Vung	
9	Chợ đầu mối trái cây kết hợp dịch vụ kho bãi, vận tải và thương mại dịch vụ Rạch Gầm	Xã Kim Sơn	
10	Trung tâm nông sản (cấp vùng khoảng 10 ha)	Xã Hội Cư	
11	Chợ đầu mối nông sản	Phường Cai Lậy, Khu phố Hòa Trí (gần ngã 4 tuyến tránh Cai Lậy hướng về Bình Phú)	
12	Chợ đầu mối nông thủy sản	Xã Long Bình	
13	Chợ đầu mối nông sản	Xã An Hòa (Nút giao Đường tỉnh 844: Cao tốc Hồng Ngự- Trà Vinh với Đường tỉnh 844)	
V	CHỢ DÂN SINH		
V.1	Quy hoạch xây mới		
1	Chợ Thành Nhứt	Phường Bình Xuân	
2	Chợ Cặp Rắn núi	Phường Mỹ Phước Tây	
3	Chợ Giồng Dứa	Xã Long Định	
4	Chợ Long Phú Thuận	Xã Long Phú Thuận	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
5	Chợ Chín Rồng	Xã Thường Phước	
6	Chợ Khu đô thị phía đông	Xã Thường Phước	
7	Chợ Phú Lâm	Xã An Hòa	
8	Chợ Cả Nổ	Xã An Hòa	
9	Chợ và khu phố chợ Tân Lập 1	Xã Tân Phước 3	
10	Chợ Phú Cường	Xã Thạnh Phú	
V.2	Quy hoạch di dời / mở rộng		
1	Chợ Tân Hội (kết hợp khu dân cư)	Xã Tân Phú	
2	Chợ Thanh Hòa kết hợp khu dân cư	Phường Thanh Hòa	
3	Chợ Vàm Láng	Xã Gia Thuận	
4	Chợ Tân Hòa Thành	Xã Hưng Thạnh	
5	Chợ Bình Phục Nhứt	Xã An Thạnh Thủy	
6	Chợ Thuộc Nhiêu	Xã Bình Trung	
7	Chợ Tân Thành	Xã Gò Công Đông	
8	Chợ Đền Đỏ	Xã Gò Công Đông	
9	Chợ Đất Sét	Xã Mỹ An Hưng	
10	Chợ Bình Hàng Trung	Xã Bình Hàng Trung	
11	Chợ và khu phố chợ Phú Thạnh	Xã Tân Phú Đông	
12	Chợ Rạch Gầm	Xã Kim Sơn	
13	Chợ Long Thắng	Xã Hòa Long	
14	Chợ Long Thành	Xã Hòa Long	
15	Chợ Tam Nông	Xã Tràm Chim	
16	Chợ Nhị Mỹ	Phường Mỹ Trà	
17	Chợ Cầu Bắc	Xã Mỹ An Hưng	
18	Chợ Phú Thọ	Xã Phú Thọ	
19	Chợ Năm Châu	Phường Sơn Qui	
20	Chợ Tân Trung	Phường Sơn Qui	
21	Chợ Mỹ Trà	Phường Mỹ Trà	
22	Đầu tư, nâng cấp mở rộng các chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh	Xã, phường	

Ghi chú:

- Tên công trình, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh, bổ sung và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

- Trường hợp đề xuất các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NÂNG CẤP,
SAI TẠO VÀ XÂY DỰNG MỚI TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	GHI CHÚ
I	KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG	
1	Khu công nghệ số tập trung Mekong	Phường Mỹ Phong
2	Các khu công nghệ số tập trung khác (khi có đủ điều kiện)	Các xã, phường
II	KHU THỰC NGHIỆM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các xã, phường
2	Trung tâm Bảo tồn và phát triển các nguồn gen động vật, thực vật tỉnh Đồng Tháp	Các xã, phường
3	Trung tâm dữ liệu khoa học và công nghệ	Các xã, phường
III	KHU KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	
1	Không gian khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Phường Cao Lãnh
2	Trung tâm Đổi mới và sáng tạo nông nghiệp phục vụ phát triển Nông nghiệp - sinh thái - Nông thôn hiện đại - Nông dân văn minh	Các xã, phường
3	Mạng lưới vườn ươm, trung tâm tăng tốc và không gian sáng tạo (Innovation Hubs)	Các xã, phường
IV	KHU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	
1	Trung tâm dữ liệu số (khi có đủ điều kiện)	Các xã, phường
2	Trung tâm chỉ huy tác chiến điện tử Công an tỉnh	Các xã, phường
3	Trung tâm an ninh mạng	Các xã, phường
4	Cột anten phát sóng và Phim trường	Các xã, phường
5	Các công trình, dự án phát triển hạ tầng số, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác	Các xã, phường

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình hạ tầng khoa học và công nghệ khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.



Phụ lục XXVI
DANH MỤC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

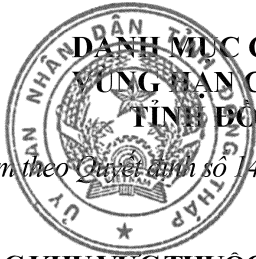
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 và Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 (đơn vị: ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 tỉnh Đồng Tháp đề xuất (đơn vị: ha)	Số sánh chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Đồng Tháp điều chỉnh với chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt (đơn vị: ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	460.343	438.971	-21.372
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất trồng lúa	LUA	234.217	206.878	-27.339
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	234.217	206.878	-27.339
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313	0
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.164	2.053	-112
4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.696	2.796	-1.900
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
II	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	132.542	153.906	21.364
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất quốc phòng	CQP	1.273	1.828	555
2	Đất an ninh	CAN	2.501	2.902	401
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	333	343	10
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	275	285	10
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.792	1.809	17
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	395	678	283
7	Đất khu công nghiệp	SKK	3.049	5.983	2.934
8	Đất công trình giao thông	DGT	23.348	28.860	5.512
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		508	
10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	282	282	
11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	280	590	310
12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	35	35	0
III	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	979	979	0

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu sử dụng đất tại Phụ lục này là các chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu, được xác định trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phân bổ, định hướng sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan. Việc xác định, phân bổ và khoanh vùng các loại đất chi tiết khác được thực hiện trong báo cáo Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và báo cáo chuyên đề Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp phát sinh nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc yêu cầu điều chỉnh không gian phát triển, việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục công trình, dự án có sử dụng đất chỉ được thực hiện theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền do pháp luật quy định; bảo đảm không làm thay đổi trái thẩm quyền các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phân bổ, phê duyệt.



Phụ lục XXVII
DANH MỤC CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT,
VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI VÀ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI

STT	Tên khu vực	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
I	VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT		
1	Vườn Quốc gia Tràm Chim	Các xã: Tam Nông, Tràm Chim, An Hòa, Phú Thọ	7.300
2	Di tích lịch sử Xẻo Quýt	Xã Mỹ Hiệp	43,17
3	Di tích lịch sử Gáo Giồng	Xã Phong Mỹ	1.657
4	Di tích lịch sử Gò Tháp	Xã Đốc Binh Kiều	320
5	Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Xã Tân Phước 2	106,8
6	Khu vực nội thành, nội thị của 06 đô thị loại II (*)	Mỹ Tho, Gò Công, Cai Lậy, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc	
7	Nguồn nước tại các khu vực cung cấp nước sinh hoạt trên sông Tiền, sông Hậu, và các tuyến kênh trực trên địa bàn tỉnh	Đồng Tháp	
8	Các khu du lịch sinh thái: Thới Sơn, Cồn Ngang, Đồng Tháp Mười, Hòa Hưng, Trung tâm Nuôi trồng Nghiên cứu Chế biến Dược liệu Cục hậu cần Quân khu 9 (Trại rắn Đồng Tâm), Trung tâm Giống nông nghiệp Tiền Giang, Khu ốc gạo cù lao Tân Phong và dãy rừng ngập mặn Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Gia Thuận, và Tân Điền	Đồng Tháp	7.850
9	Khu vực bảo vệ I của 295 di tích lịch sử - văn hóa	Đồng Tháp	Theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích
II	VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI		
1	Vùng đệm của Vườn Quốc gia Tràm Chim	Các xã: Tam Nông, Tràm Chim, An Hòa, Phú Thọ	16.600
2	Vùng đệm của Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Xã Tân Phước 2	60
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh		

STT	Tên khu vực	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
4	Khu vực nội thành, nội thị của 14 đô thị loại III (*)	Tràm Chim, Tháp Mười, Lấp Vò, Thường Phước, Bình Phú, Châu Thành, An Hữu, Vĩnh Kim, Cái Bè, Vĩnh Bình, Gia Thuận, Thanh Bình, Mỹ Thọ, Chợ Gạo	
5	Khu vực bảo vệ II của 295 di tích lịch sử - văn hóa	Đồng Tháp	Vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích
6	Các khu vực phát triển du lịch: Rừng ngập nước Đồng Tháp Mười; vùng biển Tân Điền và Gò Công Đông; vùng cây ăn trái dọc sông Tiền; chợ nổi Cái Bè và vùng cù lao Thới Sơn	Đồng Tháp	36.500
7	Các khu vực tập trung sản xuất nông nghiệp trọng điểm: vùng thí điểm cánh đồng mẫu lớn (trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích liền khoảnh trên 500ha), trồng rau màu với diện tích lớn, các khu dự kiến quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao	Đồng Tháp	19.043

Ghi chú:

(*) Tên, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

(*) Đối với các đô thị, việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật về bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì phạm vi, tiêu chí xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt được rà soát, cập nhật và cụ thể hóa tại các quy hoạch cấp dưới, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu quản lý phát triển đô thị.

B. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**I. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
I		Vị trí các điểm quan trắc môi trường không khí				
1	ĐT-KK01	Vòng xoay đường ĐT841	Xã Thường Phước	1195790.27	526867.13	Duy trì
2	ĐT-KK02	Đường ĐT841 trước cổng chợ Thường Phước 1	Xã Thường Phước	1206140.18	521727.14	Duy trì
3	ĐT-KK03	Quốc lộ 30, trước cổng chợ Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	1195277.87	537134.10	Duy trì
4	ĐT-KK04	Ngã tư Quốc lộ 30 và đường Đinh Tiên Hoàng	Phường Hồng Ngự	1195615.86	537164.10	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
5	ĐT-KK05	Đường Nguyễn Huệ trước cổng UBND xã Tân Hồng	Xã Tân Hồng	1202147.22	550701.13	Duy trì
6	ĐT-KK06	Vòng xoay Quốc lộ 30 và đường Huỳnh Công Chí, xã Tân Hồng	Xã Tân Hồng	1203066.19	548877.65	Duy trì
7	ĐT-KK07	Ngã 3 đường ĐT844 và đường Nguyễn Văn Trỗi	Xã Tràm Chim	1179921.50	561674.98	Duy trì
8	ĐT-KK08	Đường ĐT844 trước cổng Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long	Xã Phú Cường	1180109.91	563862.67	Bổ sung mới
9	ĐT-KK09	Ngã 3 Quốc lộ 30 và đường ĐT844	Xã An Long	1182962.95	541492.96	Duy trì
10	ĐT-KK10	Quốc lộ 30, trước cổng UBND xã	Xã Thanh Bình	1167924.44	552911.22	Duy trì
11	ĐT-KK11	Quốc lộ 30, trước cổng Cụm công nghiệp Bình Thành	Xã Bình Thành	1166181.25	557869.35	Duy trì
12	ĐT-KK12	Cổng vào Cụm công nghiệp Trường Xuân	Xã Trường Xuân	1178340.96	583894.02	Duy trì
13	ĐT-KK13	Cổng vào Khu công nghiệp Tân Kiều	Xã Tháp Mười	1164944.60	595541.58	Duy trì
14	ĐT-KK14	Cổng vào Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, Quốc lộ 30	Phường Mỹ Ngãi	1161487.40	561799.63	Duy trì
15	ĐT-KK15	Vòng xoay nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp	Phường Mỹ Trà	1156956.64	570322.60	Duy trì
16	ĐT-KK16	Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, đường Phạm Hữu Lầu	Phường Cao Lãnh	1155417.38	568805.16	Duy trì
17	ĐT-KK17	Đường 30 tháng 4 trước cổng Đảng ủy phường Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	1156462.54	569076.77	Bổ sung mới
18	ĐT-KK18	Ngã tư Ông Bầu (Ngã tư đường Nguyễn Minh Trí và Quốc lộ 30)	Xã Mỹ Thọ	1155370.93	575952.02	Duy trì
19	ĐT-KK19	Quốc lộ 30, cổng vào Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	1142680.53	588453.45	Duy trì
20	ĐT-KK20	Quốc lộ 80 đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Cống	Xã Lấp Vò	1143347.79	554165.84	Duy trì
21	ĐT-KK21	Khu vực Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng	Xã Lấp Vò	1145629.94	559455.28	Duy trì
22	ĐT-KK22	Quốc lộ 54 cổng vào Khu Công nghiệp Sông Hậu	Xã Lai Vung	1133658.57	565470.39	Duy trì
23	ĐT-KK23	Quốc lộ 80, trước UBND xã Hòa Long	Xã Hòa Long	1137635.21	572248.21	Duy trì
24	ĐT-KK24	Ngã tư vòng xoay khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc	Phường Sa Đéc	1142756.52	581820.91	Duy trì
25	ĐT-KK25	Ngã 3 đường ĐT848 và đường Nguyễn Chí Thanh, gần khu A, Khu công nghiệp Sa Đéc	Phường Sa Đéc	1140205.33	581370.50	Duy trì
26	ĐT-KK26	Cổng vào Cụm công nghiệp Tân Lập	Xã Tân Nhuận Đông	1134632.96	589386.70	Duy trì
27	ĐT-KK27	Đường vào Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Xã Phú Hựu	1134891.40	594224.56	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
28	ĐT-KK28	Khu vực các nhà máy xay xát, sấy lúa ấp An Thuận, An Thạnh 3	Xã Phú Hựu	1136684.35	586521.15	Bổ sung mới
29	ĐT-KK29	Cầu Mỹ Thuận (quốc lộ 1A)	Xã An Hữu	1138251.54	598262.51	Duy trì
30	ĐT-KK30	Ngã ba An Thái Trung	Xã Thanh Hưng	1141321.44	597310.70	Duy trì
31	ĐT-KK31	Chợ Cái Bè	Xã Cái Bè	1143211.87	612882.91	Duy trì
32	ĐT-KK32	Bến xe Cái Bè	Xã Cái Bè	1143734.62	613002.92	Duy trì
33	ĐT-KK33	Cụm Công nghiệp An Thạnh	Xã Cái Bè	1146279.05	611169.31	Duy trì
34	ĐT-KK34	Ấp Hội Tín, xã Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	1141140.99	618488.27	Duy trì
35	ĐT-KK35	Vùng chuyên canh cây ăn trái, xã Ngũ Hiệp	Xã Ngũ Hiệp	1138663.36	621783.10	Duy trì
36	ĐT-KK36	Khu hành chính xã Bình Phú	Xã Bình Phú	1151464.68	618270.62	Duy trì
37	ĐT-KK37	Khu vực Ngã tư Cai Lậy gần cầu Cai Lậy	Phường Cai Lậy	1150894.25	622135.83	Duy trì
38	ĐT-KK38	Cơ sở tái chế nhựa khu vực xã Tân Phú	Xã Tân Phú	1152537.87	626327.78	Duy trì
39	ĐT-KK39	Vòng xoay Tân Phước	Xã Tân Phước 1	1158821.69	630410.58	Duy trì
40	ĐT-KK40	Khu vực trại chăn nuôi của Công ty TNHH TM DV DTG Tiền Giang	Xã Tân Phước 1	1165921.94	630900.53	Duy trì
41	ĐT-KK41	Bãi rác Tân Lập	Xã Tân Phước 3	1159980.73	643666.34	Duy trì
42	ĐT-KK42	Khu vực xung quanh Công ty cổ phần gạch ngói gốm Tiền Giang	Xã Tân Phước 3	1159000.05	644309.15	Duy trì
43	ĐT-KK43	Khu công nghiệp Long Giang	Xã Tân Phước 3	1158532.39	642699.10	Duy trì
44	ĐT-KK44	Khu công nghiệp Tân Hương	Xã Tân Hương	1159327.43	649022.08	Duy trì
45	ĐT-KK45	Vùng nông nghiệp chuyên canh trồng Thanh Long xã Mỹ Tịnh An	Xã Mỹ Tịnh An	1155794.17	656155.33	Duy trì
46	ĐT-KK46	Khu hành chính xã Châu Thành	Xã Châu Thành	1155876.38	646877.32	Duy trì
47	ĐT-KK47	Ngã tư Đồng Tâm	Xã Long Hưng	1149523.80	642715.10	Bổ sung mới
48	ĐT-KK48	Khu vực công nghiệp Song Thuận	Xã Kim Sơn	1143528.71	640874.31	Duy trì
49	ĐT-KK49	Cụm Công nghiệp Trung An	Phường Trung An	1144685.70	645738.01	Duy trì
50	ĐT-KK50	Ngã ba Trung Lương	Phường Trung An	1148592.22	646634.38	Duy trì
51	ĐT-KK51	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Mỹ Tho	Phường Trung An	1144318.09	646013.40	Duy trì
52	ĐT-KK52	Bến xe Tiền Giang	Phường Đạo Thạnh	1147488.77	647308.39	Duy trì
53	ĐT-KK53	Khu Quảng trường Hùng Vương	Phường Đạo Thạnh	1147989.27	649375.17	Bổ sung mới
54	ĐT-KK54	Ngã ba chùa Vĩnh Tràng	Phường Mỹ	1146118.14	650174.30	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
		(Đường Nguyễn Trung Trực - Anh Giác), phường Mỹ Tho	Tho			
55	ĐT-KK55	Đường Hùng Vương (đối diện Bệnh viện phụ sản Tiền Giang)	Phường Mỹ Tho	1145560.68	649172.60	Duy trì
56	ĐT-KK56	Bùn binh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phường Mỹ Tho	1146143.64	648957.12	Duy trì
57	ĐT-KK57	Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	1145541.11	651759.02	Duy trì
58	ĐT-KK58	Làng nghề bánh bún hủ tiếu	Phường Mỹ Phong	1147317.27	650321.26	Duy trì
59	ĐT-KK59	Trung tâm Y tế khu vực Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	1145294.60	658515.15	Duy trì
60	ĐT-KK60	Khu vực chăn nuôi xã An Thạnh Thủy	Xã An Thạnh Thủy	1145962.30	663350.22	Duy trì
61	ĐT-KK61	Trung tâm Y tế Khu vực Gò Công Tây	Xã Vĩnh Bình	1143979.43	672793.12	Duy trì
62	ĐT-KK62	Bãi rác Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	1143551.73	673312.58	Duy trì
63	ĐT-KK63	Bến xe Gò Công	Phường Bình Xuân	1146176.41	681759.20	Duy trì
64	ĐT-KK64	Bãi rác Long Chánh	Phường Bình Xuân	1148009.71	679680.44	Duy trì
65	ĐT-KK65	Làng nghề truyền thống tú thờ Gò Công	Phường Sơn Qui	1150488.31	683471.02	Duy trì
66	ĐT-KK66	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Gò Công	Phường Gò Công	1145328.79	684228.60	Duy trì
67	ĐT-KK67	Khu vực Chợ Gò Công Đông	Xã Tân Hòa	1141809.52	687108.10	Duy trì
68	ĐT-KK68	Làng nghề chế biến thủy sản	Xã Gia Thuận	1152236.72	694111.15	Duy trì
69	ĐT-KK69	Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp	Xã Gia Thuận	1153057.92	692554.78	Bổ sung mới
II		Vị trí các điểm quan trắc môi trường nước mặt				
1	ĐT-NM01	Cầu Mương Kinh Ranh	Xã Thường Phước	1199996.98	523796.35	Duy trì
2	ĐT-NM02	Đầu nguồn kênh Thường Phước - Mỹ Cân	Xã Thường Phước	1206232.35	521727.08	Duy trì
3	ĐT-NM03	Rạch Long Khánh (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch)	Xã Long Khánh	1196134.77	534004.65	Duy trì
4	ĐT-NM04	Đầu nguồn sông Sở Thượng tại cầu Sở Thượng	Phường Hồng Ngự	1195461.77	536739.03	Duy trì
5	ĐT-NM05	Ngã ba sông Sở Thượng và kênh Cả Chanh	Phường Hồng Ngự	1197274.82	537071.12	Duy trì
6	ĐT-NM06	Đầu nguồn kênh Trung ương tại cầu Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	1194724.65	536952.47	Duy trì
7	ĐT-NM07	Ngã tư sông Sở Hạ, gần chợ Bình Thạnh	Phường Hồng Ngự	1199182.62	539620.16	Duy trì
8	ĐT-NM08	Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Hồng	Xã Tân Hồng	1200491.11	552617.00	Duy trì
9	ĐT-NM09	Kênh Tân Thành Lò Gạch gần chợ Tân Hồng	Xã Tân Hồng	1203496.64	549089.59	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
10	ĐT-NM10	Kênh Tân Hòa, đối diện Trạm Y tế xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Hộ Cơ	1209671.02	548321.34	Bổ sung mới
11	ĐT-NM11	Ngã tư Kênh Tân Thành - Lò Gạch và sông Thông Bình	Xã Tân Thành	1206120.97	557041.37	Duy trì
12	ĐT-NM12	Kênh Cái Cái đối diện UBND xã Tân Thành	Xã Tân Thành	1200873.61	560694.87	Duy trì
13	ĐT-NM13	Điểm giao nhau giữa kênh K12 và kênh Trung Ương	Xã An Phước	1196311.19	551682.03	Bổ sung mới
14	ĐT-NM14	Điểm giao nhau giữa kênh An Bình và kênh Phú Đức	Xã Tam Nông	1190120.04	560653.71	Bổ sung mới
15	ĐT-NM15	Điểm giao nhau giữa kênh Kháng chiến và kênh Đồng Tiến	Xã Phú Thọ	1181443.97	553649.80	Bổ sung mới
16	ĐT-NM16	Kênh Đồng Tiến tại cầu Tràm Chim	Xã Tràm Chim	1180472.66	560640.75	Duy trì
17	ĐT-NM17	Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	Xã Tràm Chim	1181265.27	557083.92	Duy trì
18	ĐT-NM18	Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, xã Tràm Chim	Xã Tràm Chim	1180658.27	561339.36	Duy trì
19	ĐT-NM19	Kênh Phước Xuyên	Xã Phú Cường	1192474.60	570583.14	Duy trì
20	ĐT-NM20	Cầu Trung tâm kênh An Bình, Quốc lộ 30, xã An Hòa	Xã An Hòa	1188214.46	539693.98	Bổ sung mới
21	ĐT-NM21	Đầu nguồn kênh Đồng Tiến	Xã An Long	1183208.78	541523.04	Duy trì
22	ĐT-NM22	Khu Ấu Thuyền, CCN Trường Xuân giáp kênh Đồng Tiến	Xã Trường Xuân	1178434.35	584380.06	Bổ sung mới
23	ĐT-NM23	Kênh An Phong - Mỹ Hòa, tại cầu An Phong, Quốc lộ 30	Xã An Long	1174181.04	545333.38	Duy trì
24	ĐT-NM24	Điểm giao nhau Rạch Tân Thạnh và Rạch Bùng Bình	Xã Tân Thạnh	1169178.71	549322.25	Bổ sung mới
25	ĐT-NM25	Kênh Đốc Vàng Hạ (tại cầu Đốc Vàng Hạ)	Xã Thanh Bình	1168108.40	552667.74	Duy trì
26	ĐT-NM26	Nhánh sông Tiên (ngay Cụm công nghiệp Bình Thành)	Xã Bình Thành	1165597.04	557596.72	Duy trì
27	ĐT-NM27	Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Phong Mỹ	1163052.83	560975.89	Duy trì
28	ĐT-NM28	Sông Cao Lãnh, tại bến đò Muong Chùa	Phường Cao Lãnh	1158939.21	562838.10	Duy trì
29	ĐT-NM29	Ngã 3 sông Đình Trung và sông Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	1154997.10	573580.69	Duy trì
30	ĐT-NM30	Sông Cao Lãnh ngay Cầu Đức	Phường Cao Lãnh	1156063.19	569107.98	Duy trì
31	ĐT-NM31	Đầu nguồn kênh Hòa Đông	Phường Cao Lãnh	1154705.50	566130.31	Duy trì
32	ĐT-NM32	Nhánh sông Tiên tại bến đò Muong Điều - Mỹ Xương	Xã Mỹ Thọ	1149356.76	579432.81	Duy trì
33	ĐT-NM33	Ngã ba Sông Cái Nhỏ, khu vực bến đò sông Cái Nhỏ	Xã Mỹ Hiệp	1141665.84	588151.77	Duy trì
34	ĐT-	Kênh Tháp Mười, gần Chợ	Xã Mỹ Quý	1164349.87	579215.83	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
	NM34	Đường Thét				
35	ĐT-NM35	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (ngay ngã 4 kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp)	Xã Tháp Mười	1163828.90	592048.03	Duy trì
36	ĐT-NM36	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đối diện chợ Thanh Mỹ)	Xã Thanh Mỹ	1151113.71	593967.85	Duy trì
37	ĐT-NM37	Kênh Lấp Vò (tại cầu Vĩnh Thạnh)	Xã Lấp Vò	1143125.85	567795.19	Duy trì
38	ĐT-NM38	Kênh Lấp Vò (tại cầu Lấp Vò)	Xã Lấp Vò	1146148.11	556990.45	Duy trì
39	ĐT-NM39	Đầu nguồn sông Xếp Bà Vai - Cai Châu	Xã Lai Vung	1141816.10	556967.11	Duy trì
40	ĐT-NM40	Rạch Cầu Ngang (gần UBND xã Tân Phước cũ)	Xã Lai Vung	1138264.93	564305.59	Duy trì
41	ĐT-NM41	Kênh Xã Hời (tại cầu Xã Hời - Cây Me)	Xã Phong Hòa	1123233.40	575900.05	Duy trì
42	ĐT-NM42	Sông Sa Đéc (tại bến đò Tân Dương)	Xã Tân Dương	1142376.09	576649.79	Duy trì
43	ĐT-NM43	Tại cầu Ngã Bát - Kênh Họa Đò	Xã Tân Dương	1137473.29	582411.40	Bổ sung mới
44	ĐT-NM44	Sông Sa Đéc (chân cầu Hòa Khánh)	Phường Sa Đéc	1138091.68	584053.03	Duy trì
45	ĐT-NM45	Rạch Cao Mên (cách cống xả thải của Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc)	Phường Sa Đéc	1140603.06	580639.37	Duy trì
46	ĐT-NM46	Rạch Sa Nhiên (tại cống làng hoa Sa Đéc)	Phường Sa Đéc	1140851.61	581825.37	Duy trì
47	ĐT-NM47	Sông Sa Đéc (tại cầu Nàng Hai)	Phường Sa Đéc	1140667.26	581825.80	Duy trì
48	ĐT-NM48	Nhánh Sông Tiên (tại bến đò Xẻo Vạt)	Xã Tân Phú Trung	1136682.70	585851.71	Duy trì
49	ĐT-NM49	Sông Dừa, gần khu vực CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Xã Phú Hựu	1135261.98	594923.48	Bổ sung mới
50	ĐT-NM50	Sông Cái Tàu Hạ (tại cầu Cái Tàu Hạ)	Xã Phú Hựu	1134709.26	595046.70	Duy trì
51	ĐT-NM51	Rạch Nha Mân (tại Cầu Ngã Ba Tân Hựu)	Xã Tân Nhuận Đông	1131989.48	588936.92	Duy trì
52	ĐT-NM52	Cầu Cỏ Cò	Xã Mỹ Lợi	1143111.34	600074.32	Duy trì
53	ĐT-NM53	Ngã tư giao giữa kênh 28 và kênh Băng Lăng	Xã Mỹ Thiện	1152704.78	602449.58	Duy trì
54	ĐT-NM54	Kênh 5 tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Hậu Mỹ	1162211.62	606526.40	Duy trì
55	ĐT-NM55	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Thạnh Phú	1162233.23	613277.02	Duy trì
56	ĐT-NM56	Kênh Mười (thu mẫu tại Chợ Ngã Năm)	Xã Mỹ Thành	1154895.85	615217.33	Bổ sung mới
57	ĐT-NM57	Sông Bình Phú thuộc xã Bình Phú (thu mẫu tại Cầu Bình Phú)	Xã Bình Phú	1151895.48	618451.66	Duy trì
58	ĐT-NM58	Vàm Cái Bè	Xã Cái Bè	1142382.84	613068.15	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
59	ĐT-NM59	Cầu Cái Bè	Xã Cái Bè	1143334.98	612943.37	Duy trì
60	ĐT-NM60	Cửa sông Ba Rài	Xã Hiệp Đức	1141258.06	616753.50	Duy trì
61	ĐT-NM61	Chợ Cẩm Sơn	Xã Hiệp Đức	1147523.75	618379.10	Duy trì
62	ĐT-NM62	Cầu Hội Xuân	Xã Hiệp Đức	1141758.32	619307.71	Duy trì
63	ĐT-NM63	Cầu Cai Lậy	Phường Cai Lậy	1150924.55	622014.05	Duy trì
64	ĐT-NM64	Cầu Ngũ Hiệp - Sông Năm Thôn	Xã Ngũ Hiệp	1139893.51	622083.12	Duy trì
65	ĐT-NM65	Kênh 12 - Cầu Quán Oai - Nguyễn Văn Tiếp	Phường Mỹ Phước Tây	1160841.76	619759.01	Duy trì
66	ĐT-NM66	Kênh Bảy Thước (gần bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy)	Phường Cai Lậy	1151328.31	623229.40	Bổ sung mới
67	ĐT-NM67	Cầu kênh Hội Đồng (đoạn giữa Kênh Dây Thép)	Phường Nhị Quý	1151639.61	624353.80	Bổ sung mới
68	ĐT-NM68	Sông Bà Trà (thu mẫu gần cầu Phú Quý)	Phường Nhị Quý	1148825.70	627953.66	Bổ sung mới
69	ĐT-NM69	Sông Rạch Gầm (thu mẫu tại chợ Vĩnh Kim)	Xã Vĩnh Kim	1145261.89	636242.52	Duy trì
70	ĐT-NM70	Cầu kênh 3	Xã Tân Phước 3	1158478.57	637011.75	Duy trì
71	ĐT-NM71	Kênh Năng (tại cầu kênh Thầy Lực)	Xã Tân Phước 3	1156654.24	641824.79	Duy trì
72	ĐT-NM72	Cầu Mỹ Phước - chùa Phật Đá - kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Tân Phước 1	1158637.43	630441.69	Duy trì
73	ĐT-NM73	Kênh Trương Văn Sanh-Vàm Cỏ Tây, xã Tân Phước 1	Xã Tân Phước 1	1164261.32	630572.39	Duy trì
74	ĐT-NM74	Kênh Bắc Đông-Vàm Cỏ Tây	Xã Tân Phước 1	1170316.02	630853.29	Duy trì
75	ĐT-NM75	Kênh Tràm Mù-Vàm Cỏ Tây	Xã Tân Phước 1	1167089.63	630896.06	Duy trì
76	ĐT-NM76	Kênh Bắc Đông (đoạn giao kênh 19 với kênh Bắc Đông)	Xã Tân Phước 1	1170933.37	639303.03	Bổ sung mới
77	ĐT-NM77	Cầu Phú Mỹ - Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Xã Hưng Thạnh	1165920.33	645709.28	Duy trì
78	ĐT-NM78	Cầu Tân Hương	Xã Tân Hương	1160129.99	649839.80	Duy trì
79	ĐT-NM79	Cầu Thạnh Phú	Xã Long Hưng	1147469.37	642653.44	Duy trì
80	ĐT-NM80	Cầu Cà Ngang	Xã Long Hưng	1144705.59	643121.17	Duy trì
81	ĐT-NM81	Cổng Kháng Chiến thuộc xã Long Hưng	Xã Long Hưng	1150995.92	640844.08	Duy trì
82	ĐT-NM82	Khu vực Chế biến thủy sản (Khu công nghiệp Mỹ Tho)	Phường Trung An	1144225.90	646013.78	Duy trì
83	ĐT-NM83	Cầu Bình Đức	Phường Trung An	1144780.82	646437.45	Duy trì
84	ĐT-	Rạch Bến Chùa (gần công xã	Phường	1150488.29	644435.96	Bổ sung

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
	NM84	nước thải của bệnh viện đa khoa Tiền Giang)	Trung An			mới
85	ĐT-NM85	Bến Chương Dương	Phường Mỹ Tho	1145100.77	649417.99	Duy trì
86	ĐT-NM86	Cảng Cá Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho	1144891.16	650696.86	Duy trì
87	ĐT-NM87	Cầu Hùng Vương	Phường Mỹ Tho	1146667.49	649289.57	Duy trì
88	ĐT-NM88	Kênh Nam Vang gần cống xả nước thải cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	1145758.35	652244.91	Bổ sung mới
89	ĐT-NM89	Cầu Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	1145116.89	659976.54	Duy trì
90	ĐT-NM90	Cầu Bình Phan	Xã An Thạnh Thủy	1144910.61	661894.53	Duy trì
91	ĐT-NM91	Cống Xuân Đông - Sông Tiền	Xã Bình Ninh	1143401.06	654293.98	Duy trì
92	ĐT-NM92	Cầu Rạch Nhiêm	Xã Tân Thới	1135959.90	679316.20	Duy trì
93	ĐT-NM93	Cống Vàm Giồng - Sông Tiền	Xã Vĩnh Hựu	1139568.13	669436.60	Duy trì
94	ĐT-NM94	Cầu Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	1144287.21	672882.89	Duy trì
95	ĐT-NM95	Kênh Chợ Gạo (cống Đồng Sơn) - sông Tra	Xã Đồng Sơn	1151711.94	670290.31	Duy trì
96	ĐT-NM96	Cầu Long Chánh	Phường Gò Công	1146243.45	682823.93	Duy trì
97	ĐT-NM97	Cầu Tân Hòa	Xã Tân Hòa	1141809.36	687077.66	Duy trì
98	ĐT-NM98	Cống Vàm Tháp	Xã Tân Đông	1154154.30	685064.11	Duy trì
99	ĐT-NM99	Cống Cần Lộc	Xã Gia Thuận	1151026.84	692109.64	Duy trì
100	ĐT-NM100	Cầu Lý Quán	Xã Tân Phú Đông	1133503.91	685782.44	Duy trì
III		Vị trí các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất				
1	ĐT-NDD01	Trung tâm Y tế khu vực Tam Nông	Xã Tràm Chim	1180811.94	561369.47	Bổ sung mới
2	ĐT-NDD02	Trung tâm Y tế khu vực Thanh Bình	Xã Thanh Bình	1166912.33	554037.62	Bổ sung mới
3	ĐT-NDD03	Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	1157414.13	568649.12	Bổ sung mới
4	ĐT-NDD04	Bệnh viện Phục hồi Chức năng tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	1157661.57	569469.69	Bổ sung mới
5	ĐT-NDD05	Bệnh viện Tâm thần Đồng Tháp	Xã Mỹ Thọ	1157524.88	577406.96	Bổ sung mới
6	ĐT-NDD06	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười	Xã Tháp Mười	1163551.89	591866.33	Bổ sung mới
7	ĐT-NDD07	Nhà máy cấp nước Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc	Phường Sa Đéc	1140363.11	583134.81	Bổ sung mới
8	ĐT-	Trung tâm Y tế khu vực Sa	Xã Phú Hựu	1134461.49	594317.01	Bổ sung

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
	NDD08	Đéc II				mới
9	ĐT-NDD09	Khu vực trồng xoài cát Hòa Lộc, xã An Hữu	Xã An Hữu	1138596.69	600787.10	Duy trì
10	ĐT-NDD10	Khu vực xã Mỹ Đức Tây	Xã Mỹ Đức Tây	1143976.95	601897.27	Duy trì
11	ĐT-NDD11	Khu vực xã Hậu Mỹ (thu mẫu gần chợ Thiên Hộ)	Xã Hậu Mỹ	1161471.83	605768.48	Duy trì
12	ĐT-NDD12	Khu vực phường Mỹ Phước Tây	Phường Mỹ Phước Tây	1155871.26	621874.94	Duy trì
13	ĐT-NDD13	Khu vực phường Thanh Hòa	Phường Thanh Hòa	1151353.03	621525.83	Duy trì
14	ĐT-NDD14	Khu vực gần Trung tâm y tế khu vực Cai Lậy, xã Bình Phú	Xã Bình Phú	1149834.69	617850.30	Duy trì
15	ĐT-NDD15	Khu vực xã Ngũ Hiệp	Xã Ngũ Hiệp	1139708.94	622022.90	Duy trì
16	ĐT-NDD16	Khu vực xã Long Định (thu mẫu gần chợ Long Định)	Xã Long Định	1150458.66	637134.81	Duy trì
17	ĐT-NDD17	Khu vực xã Long Định (thu mẫu tại trạm cấp nước Nhị Bình)	Xã Long Định	1150783.96	633878.46	Duy trì
18	ĐT-NDD18	Khu vực xã Tân Phước 3	Xã Tân Phước 3	1157478.69	632788.02	Duy trì
19	ĐT-NDD19	Khu vực gần bãi rác Tân Lập	Xã Tân Phước 3	1159950.00	643666.47	Duy trì
20	ĐT-NDD20	Khu vực xã Hưng Thạnh	Xã Hưng Thạnh	1164616.24	642521.79	Duy trì
21	ĐT-NDD21	Khu vực xã Tân Hương	Xã Tân Hương	1158886.89	646621.17	Duy trì
22	ĐT-NDD22	Khu vực gần Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương	Xã Tân Hương	1159943.49	649353.97	Duy trì
23	ĐT-NDD23	Nghĩa trang liệt sĩ Tiền Giang, phường Trung An	Phường Trung An	1148984.68	644959.42	Duy trì
24	ĐT-NDD24	Khu vực phường Đạo Thạnh (thu mẫu tại UBND phường Đạo Thạnh)	Phường Đạo Thạnh	1148474.07	647760.59	Duy trì
25	ĐT-NDD25	Khu vực phường Đạo Thạnh (thu mẫu tại Nhà thể thao đa năng Thành phố Mỹ Tho)	Phường Đạo Thạnh	1145804.57	648715.16	Duy trì
26	ĐT-NDD26	Khu vực phường Mỹ Phong (thu mẫu tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang)	Phường Mỹ Phong	1145084.01	652643.42	Duy trì
27	ĐT-NDD27	Khu vực phường Mỹ Phong (thu mẫu gần cầu Lộ Đình)	Phường Mỹ Phong	1147412.10	650929.37	Duy trì
28	ĐT-NDD28	Khu vực phường Mỹ Phong (thu mẫu gần cầu Bình Phong)	Phường Mỹ Phong	1146496.55	652393.82	Duy trì
29	ĐT-NDD29	Khu vực xã Lương Hòa Lạc (thu mẫu gần chợ Thanh Bình)	Xã Lương Hòa Lạc	1151975.07	654286.38	Duy trì
30	ĐT-NDD30	Khu vực xã Lương Hòa Lạc (thu mẫu gần chợ Bến Tranh)	Xã Lương Hòa Lạc	1152285.37	647926.88	Duy trì
31	ĐT-NDD31	Khu vực xã Tân Thuận Bình (thu mẫu gần cầu kênh Tư)	Xã Tân Thuận Bình	1148233.60	662731.03	Duy trì
32	ĐT-	Khu vực chăn nuôi heo xã	Xã Tân	1149595.86	658252.16	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
	NĐĐ32	Tân Thuận Bình	Thuận Bình			
33	ĐT-NĐĐ33	Khu vực trồng thanh long xã Tân Thuận Bình	Xã Tân Thuận Bình	1150057.55	665004.37	Duy trì
34	ĐT-NĐĐ34	Khu vực ấp Bình Hạnh, xã Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	1145325.47	658545.44	Duy trì
35	ĐT-NĐĐ35	Khu vực ấp Điền Mỹ, xã Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	1148297.16	656493.37	Duy trì
36	ĐT-NĐĐ36	Khu vực xã An Thạnh Thủy	Xã An Thạnh Thủy	1145260.19	664357.68	Duy trì
37	ĐT-NĐĐ37	Khu vực xã Đồng Sơn (thu mẫu gần chợ Đồng Sơn)	Xã Đồng Sơn	1151596.07	671720.85	Duy trì
38	ĐT-NĐĐ38	Khu vực xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	1142723.02	667230.21	Duy trì
39	ĐT-NĐĐ39	Khu vực Đồng Sơn (thu mẫu tại HTX Lợi An)	Xã Đồng Sơn	1148738.06	671765.41	Duy trì
40	ĐT-NĐĐ40	Khu vực phường Sơn Qui	Phường Sơn Qui	1156312.63	680550.05	Duy trì
IV		Chất lượng nước biển ven bờ				
1	ĐT-B01	Cửa sông Soài Rạp	Xã Gia Thuận	1156587.29	691592.00	Duy trì
2	ĐT-B02	Vùng ven biển xã Gia Thuận, khu vực cửa sông Soài Rạp – giáp ranh biển Đông	Xã Gia Thuận	1149448.97	695769.97	Duy trì
3	ĐT-B03	Bến cá Vàm Láng, xã Gia Thuận	Xã Gia Thuận	1152453.57	694414.21	Duy trì
4	ĐT-B04	Xã Tân Điền (Thu mẫu gần cống Rạch Bùn)	Xã Tân Điền	1143700.98	695741.41	Duy trì
5	ĐT-B05	Vùng ven biển xã Gò Công Đông	Xã Gò Công Đông	1136570.06	690149.66	Duy trì
6	ĐT-B06	Bãi biển Tân Thành	Xã Gò Công Đông	1137337.45	695563.89	Duy trì
7	ĐT-B07	Bến cá Đền Đò xã Gò Công Đông	Xã Gò Công Đông	1136359.54	691003.14	Duy trì
8	ĐT-B08	Vùng ven biển xã Tân Phú Đông (Thu mẫu gần Cồn Ngang)	Xã Tân Phú Đông	1129445.78	696947.38	Duy trì
9	ĐT-B09	Khu vực xã Tân Phú Đông (Thu mẫu gần rạch Khe Luông Sâu)	Xã Tân Phú Đông	1133425.76	694093.88	Duy trì
V		Vị trí các điểm quan trắc môi trường đất				
1	ĐT-Đ01	Đất trồng lúa xã Thường Phước	Xã Thường Phước	1196129.83	528780.39	Duy trì
2	ĐT-Đ02	Đất trồng lúa xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Hộ Cơ	1202933.77	561571.78	Duy trì
3	ĐT-Đ03	Đất trồng lúa xã An Long	Xã An Long	1179370.09	542895.29	Duy trì
4	ĐT-Đ04	Đất vườn xoài phường Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	1152863.95	567107.08	Duy trì
5	ĐT-Đ05	Đất trồng lúa xã Phú Cường (Gần Chợ Tân Công Sinh 2)	Xã Phú Cường	1186053.68	570839.75	Bổ sung mới
6	ĐT-Đ06	Đất trồng lúa xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	1176350.56	586573.62	Duy trì
7	ĐT-Đ07	Đất trồng lúa xã Ba Sao	Xã Ba Sao	1164156.80	575354.93	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
8	ĐT-Đ08	Đất trồng lúa xã Lấp Vò	Xã Lấp Vò	1145041.73	556779.32	Duy trì
9	ĐT-Đ09	Đất trồng hoa màu xã Lai Vung	Xã Lai Vung	1140986.68	557029.32	Duy trì
10	ĐT-Đ10	Đất trồng quýt xã Lai Vung	Xã Lai Vung	1134425.52	564860.37	Duy trì
11	ĐT-Đ11	Đất trồng hoa kiềng khóm Sa Nhiên, phường Sa Đéc	Phường Sa Đéc	1142540.24	581304.21	Duy trì
12	ĐT-Đ12	Đất trồng cây lâu năm gần UBND xã Tân Nhuận Đông	Xã Tân Nhuận Đông	1135557.74	590571.13	Duy trì
13	ĐT-Đ13	Khu vực trồng sầu riêng thuộc xã Phú Hữu.	Xã Phú Hữu	1133665.92	595536.43	Bổ sung mới
14	ĐT-Đ14	Khu vực trồng cây ăn trái xã An Hữu	Xã An Hữu	1138320.08	600757.46	Bổ sung mới
15	ĐT-Đ15	Khu vực trồng sầu riêng thuộc xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ Lợi	1142034.38	599529.75	Bổ sung mới
16	ĐT-Đ16	Khu vực chăn nuôi xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ Lợi	1144803.80	600951.73	Duy trì
17	ĐT-Đ17	Khu vực nuôi trồng thủy sản xã Hậu Mỹ	Xã Hậu Mỹ	1160794.83	605436.06	Duy trì
18	ĐT-Đ18	Khu vực trồng lúa xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	1155417.50	615002.69	Duy trì
19	ĐT-Đ19	Khu vực trồng nhãn thuộc phường Nhị Quý	Phường Nhị Quý	1149504.19	628620.44	Bổ sung mới
20	ĐT-Đ20	Khu vực trồng cây ăn trái xã Long Tiên	Xã Long Tiên	1144232.40	623863.06	Duy trì
21	ĐT-Đ21	Khu vực trồng sầu riêng thuộc xã Ngũ Hiệp	Xã Ngũ Hiệp	1138693.98	621752.56	Bổ sung mới
22	ĐT-Đ22	Khu vực trồng vú sữa, hồng xiêm (sapoche) xã Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim	1145535.60	635511.23	Bổ sung mới
23	ĐT-Đ23	Khu vực bãi rác Tân Lập	Xã Tân Phước 3	1159981.24	643788.00	Duy trì
24	ĐT-Đ24	Khu công nghiệp Long Giang	Xã Tân Phước 3	1157822.34	641911.24	Duy trì
25	ĐT-Đ25	Khu vực trồng lúa xã Tân Phước 3	Xã Tân Phước 3	1159117.62	635427.69	Duy trì
26	ĐT-Đ26	Khu vực chăn nuôi xã Tân Phước 1	Xã Tân Phước 1	1165613.49	630597.64	Duy trì
27	ĐT-Đ27	Khu vực trồng cây hàng năm xã Tân Phước 1	Xã Tân Phước 1	1161986.83	630428.99	Duy trì
28	ĐT-Đ28	Khu vực trồng cây lâu năm xã Tân Hương	Xã Tân Hương	1158960.12	649358.24	Duy trì
29	ĐT-Đ29	Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương	Xã Tân Hương	1159937.58	647985.34	Duy trì
30	ĐT-Đ30	Khu vực chăn nuôi xã Châu Thành	Xã Châu Thành	1151571.48	646256.74	Duy trì
31	ĐT-Đ31	Khu vực trồng cây phồng Trung An	Phường Trung An	1149846.52	645290.47	Duy trì
32	ĐT-Đ32	Khu công nghiệp Mỹ Tho	Phường Trung An	1144317.96	645982.97	Duy trì
33	ĐT-Đ33	Khu vực chăn nuôi phường Đạo Thạnh	Phường Đạo Thạnh	1148479.00	648916.70	Duy trì
34	ĐT-Đ34	Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	1145727.49	652214.62	Duy trì
35	ĐT-Đ35	Khu vực chăn nuôi Phường	Phường Mỹ	1148403.98	652872.27	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
		Mỹ Phong	Phong			
36	ĐT-Đ36	Khu vực chăn nuôi xã Bình Ninh (trại heo, bò 5 Hương)	Xã Bình Ninh	1142528.80	658527.71	Duy trì
37	ĐT-Đ37	Khu vực chăn nuôi xã Bình Ninh (gần nhà cầu Hòa Định)	Xã Bình Ninh	1141182.58	659842.40	Duy trì
38	ĐT-Đ38	Khu vực chăn nuôi xã Bình Ninh (gần nhà thờ Đông Xuân)	Xã Bình Ninh	1142528.80	658527.71	Duy trì
39	ĐT-Đ39	Khu vực trồng thanh long xã Tân Thuận Bình	Xã Tân Thuận Bình	1151106.64	665881.69	Duy trì
40	ĐT-Đ40	Khu vực chăn nuôi xã Đông Sơn	Xã Đông Sơn	1150216.10	672336.20	Duy trì
41	ĐT-Đ41	Khu vực trồng lúa xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	1143583.53	673525.45	Duy trì
42	ĐT-Đ42	Khu vực trồng cây lâu năm xã Tân Thới	Xã Tân Thới	1135374.69	672926.87	Duy trì
43	ĐT-Đ43	Khu vực nuôi trồng thủy sản xã Tân Thới	Xã Tân Thới	1135651.32	679074.26	Duy trì
44	ĐT-Đ44	Khu vực nuôi trồng thủy sản xã Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Đông	1135355.05	681237.02	Duy trì
45	ĐT-Đ45	Khu vực trồng lúa phường Bình Xuân.	Phường Bình Xuân	1148930.15	679371.40	Duy trì
46	ĐT-Đ46	Khu vực trồng cây hàng năm xã Tân Đông	Xã Tân Đông	1148690.69	686432.16	Duy trì
47	ĐT-Đ47	Khu vực nuôi trồng thủy sản xã Gia Thuận	Xã Gia Thuận	1150874.17	692293.05	Duy trì
VI		Vị trí các điểm quan trắc môi trường trầm tích				
1	ĐT-TT01	Kênh Đồng Tiến đối diện Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long	Xã Phú Cường	1180202.09	563862.49	Duy trì
2	ĐT-TT02	Sông Tiên tại cống xả nước thải của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Xã Bình Thành	1165413.47	558053.07	Duy trì
3	ĐT-TT03	Kênh Cũ tại cống xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	Phường Mỹ Ngãi	1161150.32	562286.74	Duy trì
4	ĐT-TT04	Sông Đình Trung tại cống xả nước thải của Nhà máy Chiết xuất nguyên liệu, dược liệu công nghệ cao tại cụm công nghiệp Càn Lố	Phường Mỹ Trà	1154997.75	573884.81	Duy trì
5	ĐT-TT05	Đầu nguồn sông Cái Tàu Thượng cách Cụm công nghiệp Vàm Cống 400m	Xã Lấp Vò	1143223.96	553557.60	Duy trì
6	ĐT-TT06	Sông Hậu tại Khu công nghiệp Sông Hậu	Xã Lai Vung	1133473.38	565014.28	Duy trì
7	ĐT-TT07	Rạch Cao Mên (tại cống xả nước thải tập trung của Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc), Phường Sa Đéc	Phường Sa Đéc	1140510.82	580609.15	Duy trì
8	ĐT-TT08	Sông Tiên tại cống xả nước	Phường Sa	1141529.41	582614.82	Duy trì

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Xã/phường	Tọa độ (VN-2000, KTT105°, TM3°)		Ghi chú
				X	Y	
		thải tập trung của Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc	Đéc			
9	ĐT-TT09	Sông Dừa (Nhánh Sông Tiên), Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ	Xã Phú Hựu	1135352.84	594436.34	Duy trì
10	ĐT-TT10	Kênh 28 tại cụm công nghiệp An Thạnh (Cái Bè)	Xã Cái Bè	1146464.09	611381.68	Bổ sung mới
11	ĐT-TT11	Kênh Năng gần cống xả nước thải Khu công nghiệp Long Giang	Xã Tân Phước 3	1156654.24	641824.79	Bổ sung mới
12	ĐT-TT12	Kênh Năm Thăm gần cống xả nước thải Khu công nghiệp Tân Hương	Xã Tân Hương	1161017.60	649014.76	Bổ sung mới
13	ĐT-TT13	Ngã ba giao giữa sông Tiên và kênh Nguyễn Tấn Thành gần cầu Kinh Xáng	Xã Kim Sơn	1143098.13	640784.76	Bổ sung mới
14	ĐT-TT14	Sông Tiên gần cửa xả thải của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Tho	Phường Trung An	1144256.88	646074.51	Bổ sung mới
15	ĐT-TT15	Kênh Nam Vang gần cống xả nước thải cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Phường Mỹ Phong	1145758.35	652244.91	Bổ sung mới
16	ĐT-TT16	Sông Soài Rạp gần cống xả nước thải cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Xã Gia Thuận	1155603.58	691567.03	Bổ sung mới
17	ĐT-TT17	Sông Soài Rạp gần cống xả nước thải của Công ty Cổ Phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam thuộc Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp	Xã Gia Thuận	1153553.42	693221.40	Bổ sung mới

II. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
I		Vị trí các điểm quan trắc không khí tự động, liên tục			
1	ĐT-QTTĐ KK01	Quan trắc không khí tự động, liên tục khu vực đô thị	Phường Cao Lãnh	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới
2	ĐT-QTTĐ KK02	Quan trắc không khí tự động, liên tục khu vực đô thị	Phường Sa Đéc	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới
3	ĐT-QTTĐ KK03	Quan trắc không khí tự động, liên tục khu vực đô thị	Phường Mỹ Tho	Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên (X: 1,146,415; Y: 649,466)	Đầu tư mới
4	ĐT-QTTĐ	Quan trắc không khí tự động, liên tục khu vực đô thị	Phường Gò Công	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
	KK04				
II		Vị trí các điểm Quan trắc nước mặt tự động, liên tục			
1	ĐT-QTTĐ NM01	Quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại kênh Nguyễn Văn Tiếp (khu vực tiếp giáp sông Tiền và kênh Nguyễn Văn Tiếp)	Xã Phong Mỹ	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới
2	ĐT-QTTĐ NM02	Quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại Kênh Xáng Lấp Vò (khu vực tiếp giáp sông Hậu và kênh Xáng Lấp Vò)	Xã Lấp Vò	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới
3	ĐT-QTTĐ NM03	Quan trắc nước mặt tự động, liên tục sông Bảo Định	Phường Mỹ Tho	Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên (X: 1,146,415; Y: 649,466)	Đầu tư mới
4	ĐT-QTTĐ NM04	Quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại Vàm Kỳ Hôn (khu vực tiếp giáp sông Tiền và kênh Chợ Gạo)	Xã Bình Ninh	Phối hợp địa phương xác định cụ thể vị trí lắp đặt	Đầu tư mới

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

Phụ lục XXVIII
DANH MỤC DỰ KIẾN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
VÀ VỊ TRÍ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



A. DANH MỤC DỰ KIẾN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
I	Khoáng sản cát sông				1.254,44	33.688.165	
1	Mỏ Hòa Hưng-6, xã An Hữu	1	1137421,79	600453,63	7,86	519.362	-20
		2	1137290,77	600454,94			
		3	1137306,30	600681,93			
		4	1137363,86	600914,82			
		5	1137580,38	600699,29			
2	Mỏ Hòa Hưng-5, xã An Hữu	1	1137416,78	600878,69	13,59	1.077.784	-20
		2	1137727,84	601318,02			
		3	1137920,45	601139,55			
		4	1137580,38	600699,29			
3	Mỏ Hòa Hưng-1, xã An Hữu	1	1137975,60	601202,43	17,29	1.744.182	-20
		2	1138464,96	601755,35			
		3	1138264,30	601910,84			
		4	1137813,94	601355,82			
4	Mỏ Hòa Hưng-4, xã An Hữu	1	1140243,80	604111,09	23,22	568.225	-20
		2	1140152,36	603969,69			
		3	1140039,05	603844,94			
		4	1139825,36	603563,40			
		5	1139626,63	603259,83			
		6	1139427,86	602944,25			
		7	1139197,23	603114,81			
		8	1139405,48	603208,34			
		9	1139546,75	603318,02			
		10	1139617,10	603462,87			
		11	1139475,86	603366,19			
		12	1139395,98	603423,39			
		13	1139802,98	603826,49			
		14	1139958,18	603902,13			
		15	1140220,72	604131,64			
5	Mỏ Vàm Cái Thia, xã An Hữu và xã Cái Bè (Khu I và Khu II)	I-1	1140589,78	604551,74	16,63	222.803	-20
		I-2	1141071,11	605092,68			
		I-3	1140672,16	604710,57			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		I-4	1140546,87	604591,84			
		II-1	1141056,73	605355,75			
		II-2	1141413,57	605696,96			
		II-3	1141958,79	606182,75			
		II-4	1142275,68	606545,05			
		II-5	1142174,88	606635,30			
		II-6	1142160,84	606619,33			
		II-7	1142198,52	606482,22			
		II-8	1141987,95	606248,69			
		II-9	1141808,94	606255,11			
II-10	1141103,08	605505,66					
6	Mỏ Hòa Khánh-1, xã Cái Bè	1	1142278,69	606549,04	14,88	281.734	-20
		2	1142374,96	606659,83			
		3	1142510,59	606918,55			
		4	1142632,24	607188,30			
		5	1142697,82	607433,18			
		6	1142730,97	607919,17			
		7	1142690,49	608143,30			
		8	1142659,61	608198,38			
		9	1142667,10	607979,33			
		10	1142670,84	607869,30			
		11	1142698,19	607589,20			
		12	1142511,38	607255,59			
		13	1142491,20	607179,63			
		14	1142353,63	606942,92			
		15	1142299,40	606849,04			
		16	1142245,76	606581,13			
7	Mỏ Hòa Khánh, xã Hiệp Đức	1	1141101,66	610868,41	5,49	126.353	-20
		2	1140949,33	611164,81			
		3	1140758,85	611397,29			
		4	1140651,61	611303,53			
8	Mỏ Tân Phong, xã Hiệp Đức	1	1140757,85	611398,29	27,66	507.700	-20
		2	1139718,65	612659,91			
		3	1139570,38	612554,25			
		4	1140581,75	611364,70			
		5	1140650,61	611303,53			
9	Mỏ Nam Côn Đa, xã Hiệp Đức	1	1139348,33	613397,89	27,02	937.758	-20
		2	1138999,78	614041,80			
		3	1138741,43	614335,45			
		4	1138210,73	615355,85			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		5	1138049,36	615632,27			
		6	1137794,30	616054,93			
		7	1137810,11	615971,88			
		8	1137979,27	615601,43			
		9	1138772,80	614065,34			
10	Mỏ Tân Phong-1, xã Hiệp Đức	1	1137555,44	616558,57	4,69	145.294	-20
		2	1137483,10	616842,78			
		3	1137112,31	617387,73			
		4	1137266,57	617057,32			
		5	1137541,42	616550,60			
11	Mỏ Ngũ Hiệp-1, xã Ngũ Hiệp	1	1137747,19	622424,07	71,10	1.298.908	-20
		2	1137762,40	622513,05			
		3	1137792,61	623028,07			
		4	1137722,06	623228,26			
		5	1137814,48	623401,08			
		6	1137889,46	624669,12			
		7	1137586,41	624668,83			
		8	1137469,92	624471,07			
		9	1137417,37	624236,15			
		10	1137418,85	623587,03			
		11	1137519,02	623225,74			
		12	1137581,09	622822,53			
		13	1137672,17	622423,25			
12	Mỏ Ngũ Hiệp, xã Ngũ Hiệp và xã Vĩnh Kim	1	1139996,75	629761,09	16,90	716.231	-20
		2	1140395,58	630510,30			
		3	1140811,38	631246,46			
		4	1140847,42	631259,38			
		5	1140960,90	631458,15			
		6	1141240,75	632224,64			
		7	1141168,74	632223,80			
		8	1140869,80	631421,36			
		9	1139920,84	629804,28			
13	Mỏ Kim Sơn, xã Vĩnh Kim và xã Kim Sơn	1	1141389,45	632722,58	84,00	300.000	-20
		2	1141638,96	634882,81			
		3	1141718,08	635946,63			
		4	1141472,94	636123,84			
		5	1141174,94	632733,89			
14	Mỏ Bình Đức, phường Thới Sơn	1	1142786,93	641119,76	32,50	483.571	-20
		2	1142502,07	641204,45			
		3	1143023,25	642513,49			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		4	1143158,18	642470,17			
		5	1143091,37	642133,26			
15	Mỏ Tân Thanh, xã Tân Thới	1	1135732,40	668094,51	96,00	2.600.000	-20
		2	1135962,47	668144,52			
		3	1135062,20	671795,61			
		4	1134802,12	671695,58			
16	Mỏ Tân Thạnh-2, xã Tân Thới	1	1135088,14	672333,20	98,24	1.080.900	-20
		2	1134657,96	673593,54			
		3	1134348,54	675163,69			
		4	1134008,28	675093,47			
		5	1134328,62	673483,28			
		6	1134818,88	672252,80			
17	Mỏ Phú Đông, xã Tân Phú Đông (Khu I và Khu II, và Khu III)	I-1	1132491,79	683656,43	57,58	1.939.411	-20
		I-2	1132540,24	683843,37			
		I-3	1132400,90	684142,78			
		I-4	1132188,53	684010,24			
		I-5	1132379,63	683602,67			
		II-1	1131483,03	685604,35			
		II-2	1131234,60	685883,01			
		II-3	1131080,65	685922,38			
		II-4	1131034,06	686108,54			
		II-5	1130887,05	686121,89			
		II-6	1130816,78	686012,02			
		II-7	1131164,99	685631,10			
		II-8	1131840,96	684672,24			
		II-9	1132035,33	684803,83			
		III-1	1130735,76	686446,34			
		III-2	1130665,92	686525,52			
		III-3	1130491,94	686553,93			
		III-4	1130315,36	686759,41			
		III-5	1130291,95	686585,41			
		III-6	1130607,24	686240,57			
18	Mỏ Phú Tân, xã Tân Phú Đông	1	1130001,20	688023,51	61,87	1.361.236	-20
		2	1129615,64	687829,35			
		3	1129301,92	688422,26			
		4	1129286,23	688558,34			
		5	1129303,29	689013,43			
		6	1129056,94	689327,10			
		7	1128885,62	689639,59			
		8	1128959,39	689961,52			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
19	Mỏ Khu vực I, xã An Hữu	1	1138708,69	602054,82	12,57	917.325	-20
		2	1138439,03	601775,44			
		3	1138169,46	601984,07			
		4	1138444,10	602242,46			
20	Mỏ Khu vực II, xã An Hữu	1	1138977,95	602339,76	12,52	822.355	-20
		2	1138708,69	602054,82			
		3	1138444,10	602242,46			
		4	1138537,31	602330,26			
		5	1138690,80	602529,92			
21	Mỏ Mỹ Lương, xã An Hữu	1	1140272,65	604085,42	7,29	491.971	-20
		2	1140613,56	604456,67			
		3	1140526,78	604556,89			
		4	1140158,87	604186,70			
22	Mỏ Hòa Hưng-3, xã An Hữu	1	1139469,79	602912,15	36,54	500.000	-20
		2	1139019,33	602312,13			
		3	1138569,98	602612,22			
		4	1139132,34	603161,97			
23	Mỏ Ngũ Hiệp-2, xã Ngũ Hiệp	1	1137508,63	624769,03	46,13	1.296.181	-20
		2	1137703,07	625372,68			
		3	1137779,52	625557,53			
		4	1137839,01	625762,43			
		5	1138185,80	626503,75			
		6	1138291,22	626675,53			
		7	1138385,83	626930,35			
		8	1138615,02	627419,91			
		9	1138639,98	627402,84			
		10	1138647,64	627252,80			
		11	1138557,12	627038,97			
		12	1138513,91	626954,06			
		13	1138376,18	626650,33			
		14	1138325,80	626494,42			
		15	1138160,86	626102,74			
		16	1137751,60	624739,45			
24	Mỏ cát khu vực II, xã Long Khánh	1	1192608,00	534667,00	42,54	3.050.000	-20
		2	1192685,00	535253,00			
		3	1192680,00	535854,00			
		4	1192647,00	536324,00			
		5	1192591,00	536679,00			
		6	1192532,00	536674,00			
		7	1192558,00	536223,00			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		8	1192489,00	536175,00			
		9	1192420,00	535792,00			
		10	1192508,00	535587,00			
		11	1192394,00	535446,00			
		12	1192350,00	534656,00			
25	Mỏ cát phường Cao Lãnh	1	1157800,00	562961,00	28,17	560.000	-20
		2	1156781,00	563049,00			
		3	1156779,00	562843,00			
		4	1157057,00	562736,00			
		5	1157473,00	562667,00			
		6	1157574,00	562731,00			
		7	1157658,00	562722,00			
		8	1157763,00	562644,00			
26	Mỏ cát phường Cao Lãnh, xã Mỹ An Hưng	1	1152563,00	563157,00	25,31	1.200.000	-20
		2	1152298,00	563405,00			
		3	1152120,00	563633,00			
		4	1151905,00	563903,00			
		5	1151655,00	564443,00			
		6	1151525,00	564798,00			
		7	1151438,00	565111,00			
		8	1151377,00	565085,00			
		9	1151409,00	564733,00			
		10	1151799,00	563824,00			
		11	1152290,00	563274,00			
		12	1152534,00	563116,00			
27	Mỏ cát Khu vực II - xã Thường Phước và Long Khánh	1	1194847,00	528965,00	23,10	1.500.000	-20
		2	1194936,00	529630,00			
		3	1194648,00	529667,00			
		4	1194466,00	528961,00			
28	Mỏ cát xã Long Phú Thuận	1	1186612,00	538578,00	27,26	700.000	-20
		2	1186614,00	538705,00			
		3	1185899,00	538718,00			
		4	1185929,00	538434,00			
		5	1184888,00	538281,00			
		6	1184974,00	538121,00			
29	Mỏ cát Khu vực II, xã Phú Hựu	1	1137898,00	595866,00	11,22	270.440	-20
		2	1137938,00	595906,00			
		3	1136981,00	597083,00			
		4	1136854,00	597208,00			
		5	1136696,00	597349,00			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		6	1136636,00	597425,00			
		7	1136624,00	597413,00			
30	Mỏ cát Khu vực II, xã Lai Vung	1	1138945,00	558562,00	21,74	433.823	-20
		2	1137997,00	560077,00			
		3	1137793,00	559958,00			
		4	1137905,00	559814,00			
		5	1138021,00	559809,00			
		6	1138090,00	559745,00			
		7	1138140,00	559652,00			
		8	1138235,00	559520,00			
		9	1138296,00	559484,00			
		10	1138325,00	559380,00			
		11	1138337,00	559262,00			
		12	1138457,00	559108,00			
		13	1138670,00	558849,00			
		14	1138815,00	558496,00			
31	Mỏ cát xã Thanh Bình	1	1165717,00	551224,00	22,00	200.000	-20
		2	1165464,00	551852,00			
		3	1165254,00	552828,00			
		4	1165054,00	552633,00			
		5	1165347,00	551848,00			
		6	1165668,00	551207,00			
32	Mỏ cát khu vực I, xã Long Khánh	1	1194229,00	528990,00	10,26	200.000	-20
		2	1193980,00	529391,00			
		3	1193741,00	529389,00			
		4	1193958,00	528988,00			
33	Mỏ cát Khu vực II, xã Thường Phước	1	1199409,00	523117,00	21,60	1.000.000	-20
		2	1198737,00	523621,00			
		3	1197724,00	524131,00			
		4	1197688,00	524076,00			
		5	1198519,00	523553,00			
		6	1199398,00	523092,00			
34	Mỏ cát Khu vực I, xã Thường Phước	1	1205569,00	520757,00	63,50	900.000	-20
		2	1205604,00	521167,00			
		3	1204695,00	521278,00			
		4	1203930,00	521505,00			
		5	1203855,00	521115,00			
35	Mỏ cát xã An Hoà, An Long, Tân Long	1	1186071,00	539819,00	53,03	1.290.848	-20
		2	1185714,00	539907,00			
		3	1185410,00	540151,00			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		4	1184419,00	540648,00			
		5	1184375,00	540527,00			
		6	1184442,00	540449,00			
		7	1184301,00	540322,00			
		8	1184242,00	540159,00			
		9	1184596,00	540050,00			
		10	1184959,00	539969,00			
		11	1185340,00	539946,00			
		12	1185675,00	539789,00			
		13	1186046,00	539740,00			
36	Mỏ cát phường An Bình, xã Long Khánh	1	1193314,00	537317,00	11,42	343.907	-20
		2	1192350,00	537773,00			
		3	1192323,00	537687,00			
		4	1192636,00	537516,00			
		5	1192791,00	537429,00			
		6	1193276,00	537227,00			
37	Mỏ cát Khu vực II - xã Thường Phước và Long Khánh	1	1194958,00	529689,00	19,78	464.250	-20
		2	1195147,00	530188,00			
		3	1195299,00	530467,00			
		4	1195155,00	530518,00			
		5	1194940,00	530263,00			
		6	1194675,00	529723,00			
38	Mỏ cát Khu vực I, xã Lai Vung	1	1140059,00	556380,00	12,76	285.613	-20
		2	1139801,00	556629,00			
		3	1139613,00	556931,00			
		4	1139433,00	557231,00			
		5	1139309,00	557374,00			
		6	1139718,00	556511,00			
		7	1139892,00	556252,00			
39	Mỏ cát phường Thường Lạc, xã Long Khánh	1	1196803,00	533028,00	11,59	400.000	-20
		2	1196855,00	534352,00			
		3	1196800,00	534429,00			
		4	1196627,00	534384,00			
		5	1196749,00	533967,00			
		6	1196787,00	533680,00			
		7	1196800,00	533387,00			
		8	1196724,00	533042,00			
40	Mỏ cát xã Tân Khánh Trung (Khu I và Khu II)	I-1	1149891,00	577229,00	18,78	300.000	-20
		I-2	1149614,00	577517,00			
		I-3	1149458,00	577442,00			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		I-4	1149716,00	577103,00			
		II-1	1149473,00	577721,00			
		II-2	1149227,00	578086,00			
		II-3	1149011,00	578443,00			
		II-4	1148940,00	578403,00			
		II-5	1149044,00	578101,00			
		II-6	1149283,00	577753,00			
		II-7	1149411,00	577685,00			
41	Mỏ cát xã Mỹ Thọ và xã Tân Khánh Trung (Khu I và Khu II)	I-1	1150507,00	575688,00	24,23	450.000	-20
		I-2	1150809,00	575861,00			
		I-3	1150735,00	576022,00			
		I-4	1150528,00	576155,00			
		I-5	1150254,00	576216,00			
		I-6	1150218,00	576194,00			
		II-1	1150087,00	576441,00			
		II-2	1150164,00	576481,00			
		II-3	1149873,00	577137,00			
		II-4	1149754,00	577046,00			
		II-5	1149844,00	576865,00			
42	Mỏ cát Khu vực I, xã Phú Hựu	1	1138857,00	591998,00			
		2	1138801,00	592270,00			
		3	1138839,00	592436,00			
		4	1138813,00	592737,00			
		5	1138593,00	592737,00			
		6	1138577,00	592222,00			
		7	1138573,00	591998,00			
II	Khoáng sản sét gạch ngói						
1	Mỏ Tân Lập, xã Tân Phước 3	1	1160926,69	643224,27	27,27	1.758.402	
		2	1160968,76	643672,27			
		3	1160464,29	643939,53			
		4	1160263,41	643586,93			
2	Mỏ Tân Quới, xã Tân Hương	1	1159795,08	644329,20	43,00	1.733.059	
		2	1159795,90	645094,37			
		3	1159197,37	645343,84			
		4	1159197,72	644650,70			
3	Mỏ xã Tam Nông	1	1193254,00	553792,00	9,56		
		2	1193658,00	554508,00			
		3	1193640,00	554519,00			
		4	1193916,00	555003,00			
		5	1193865,00	555032,00			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		6	1193226,00	553904,00			
		7	1193242,00	553894,00			
		8	1193201,00	553824,00			
II	Mỏ nước khoáng						
1	Lỗ khoan HH1, xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp		1151347,05	642719,92			
2	Lỗ khoan SX1, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp		1153013,55	646066,92			
3	Lỗ khoan MĐ1, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp		1160208,69	633681,21			
III	Đất san lấp (49 vị trí)				200,47		
1	Vị trí số 1 - xã Phú Cường	1	1182612.763	567814.816	7.00		
		2	1183111.920	568083.633			
		3	1183014.643	568170.016			
		4	1182504.117	567896.165			
2	Vị trí số 2 - xã Phú Cường	1	1182372.395	568000.504	12.50		
		2	1182886.023	568286.279			
		3	1182715.649	568438.137			
		4	1182193.326	568138.591			
3	Vị trí số 3 - xã Phú Cường	1	1182193.326	568138.591	6.50		
		2	1182715.649	568438.137			
		3	1182636.543	568519.585			
		4	1182102.097	568208.138			
4	Vị trí số 1 - phường Thường Lạc	1	1198507.488	534336.855	9.80		
		2	1198937.984	534418.235			
		3	1198840.770	534574.850			
		4	1198473.429	534523.637			
5	Vị trí số 2 - phường Thường Lạc	1	1199184.879	536743.884	7.20		
		2	1199306.380	536286.700			
		3	1199100.450	536242.988			
		4	1198983.957	536693.925			
6	Vị trí số 1 - xã Long Khánh	1	1193443.183	534892.781	3.00		
		2	1193611.591	534838.319			
		3	1193598.123	534687.674			
		4	1193402.442	534726.852			
7	Vị trí số 1 - xã Long Phú Thuận	1	1188479.381	535119.493	5.00		
		2	1188587.170	535316.994			
		3	1188408.986	535454.443			
		4	1188301.197	535256.942			
8	Vị trí số 1 - xã Tân Thạnh	1	1176774.440	550755.260	3.00		
		2	1176777.080	550789.720			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)			
		Điểm	X(m)	Y(m)						
		3	1176780.490	550853.780	3.00					
		4	1176768.610	550858.630						
		5	1176763.730	550862.270						
		6	1176758.310	550869.020						
		7	1176752.950	550873.690						
		8	1176750.460	550878.810						
		9	1176747.170	550883.270						
		10	1176735.220	550896.680						
		11	1176727.250	550902.010						
		12	1176714.000	550907.800						
		13	1176704.730	550908.760						
		14	1176699.890	550906.720						
		15	1176697.200	550905.350						
		16	1176696.170	550904.540						
		17	1176691.530	550901.470						
		18	1176680.590	550892.450						
		19	1176527.010	550932.270						
		20	1176505.440	550887.660						
		21	1176503.330	550882.030						
		22	1176511.840	550879.550						
		23	1176515.420	550874.970						
		24	1176516.390	550870.400						
		25	1176513.090	550865.290						
		26	1176499.050	550854.630						
		27	1176497.530	550850.860						
		28	1176500.310	550842.390						
		29	1176501.960	550826.920						
		30	1176500.930	550816.240						
		31	1176507.510	550813.860						
		32	1176514.490	550813.680						
		33	1176679.750	550775.730						
		34	1176709.070	550769.400						
		35	1176720.380	550766.300						
		36	1176735.370	550762.410						
		37	1176774.440	550755.260						
		9	Vị trí số 2 - xã Tân Thạnh	1			1172564.800	548669.290	3.00	
				2			1172567.260	548652.390		
3	1172575.910			548601.870						
4	1172588.560			548526.830						
5	1172588.680			548525.940						

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		6	1172592.120	548508.010			
		7	1172592.130	548508.010			
		8	1172594.180	548508.310			
		9	1172750.080	548702.100			
		10	1172779.950	548536.100			
		11	1172564.800	548669.290			
10	Vị trí số 1 (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1179062.690	554109.320	0.54		
		2	1179075.190	554145.370			
		3	1179077.930	554147.520			
		4	1179078.510	554148.700			
		5	1179098.470	554194.690			
		6	1179091.750	554198.660			
		7	1179087.420	554202.430			
		8	1179079.330	554207.700			
		9	1179069.350	554212.250			
		10	117905.170	554214.900			
		11	1179051.060	554217.560			
		12	1179043.140	554217.960			
		13	1179035.210	554217.620			
		14	1179027.280	554216.520			
		15	117022.550	554214.300			
11	Vị trí số 2 (Thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1178992.980	554190.060	0.32		
		2	1179012.710	554205.350			
		3	1179018.000	554206.450			
		4	1179018.960	554211.130			
		5	1179022.550	554214.300			
		6	1179027.280	554216.520			
		7	1179035.210	554217.620			
		8	1179043.140	554217.960			
		9	1179051.060	554217.560			
		10	1179059.170	554214.900			
		11	1179069.350	554212.250			
		12	1179079.330	554207.700			
		13	1179087.420	554202.430			
		14	1179091.750	554298.660			
		15	1179098.470	554194.690			
12	Vị trí số 3 (Thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1179106.990	554216.860	0.59		
		2	1179119.030	554245.320			
		3	1179137.230	554290.630			
		4	1179137.970	554292.860			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		5	1179138.220	554295.320			
		6	1179138.100	554202.310			
		7	1179132.320	554299.570			
		8	1179121.690	554295.550			
		9	1179117.730	554295.000			
		10	1179115.870	554296.020			
		11	1179113.210	554299.480			
		12	1179111.820	554201.100			
		13	1179110.650	554201.000			
		14	1179103.320	554299.170			
		15	1179179.070	554287.450			
13	Vị trí số 4 (Thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1179032.450	554116.140	0.34		
		2	1179039.130	554137.130			
		3	1179046.620	554159.280			
		4	1179049.690	554168.140			
		5	1179031.130	554174.180			
		6	1179099.830	554188.650			
		7	1179092.980	554190.060			
		8	1179079.870	554127.230			
		9	1179008.360	554121.570			
		10	1179032.450	554116.140			
14	Vị trí số 5 (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1178979.870	554127.230	0.35		
		2	1178992.980	554190.060			
		3	1178981.360	554195.600			
		4	1178970.730	554100.540			
		5	1178978.210	554118.270			
		6	1178982.460	554128.770			
		7	1178977.940	554133.260			
		8	1178934.510	554191.560			
		9	1178946.470	554186.070			
		10	1178952.630	554178.420			
		11	1178939.380	554147.800			
		12	1178936.480	554135.840			
		13	1178979.870	554127.230			
15	Vị trí số 6 (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1178934.510	554191.560	0.17		
		2	1178977.940	554133.260			
		3	1178954.410	554152.030			
		4	1178932.140	554126.770			
		5	1178917.550	554128.250			
		6	1178908.300	554102.500			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		7	1178934.510	554191.560			
16	Vị trí số 7 (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1178932.140	554226.770	0.27		
		2	1178954.410	554252.030			
		3	1178954.030	554252.330			
		4	1178917.040	554283.530			
		5	1178900.960	554296.660			
		6	1178976.840	554267.510			
		7	1178917.550	554228.250			
		8	1178932.140	554226.770			
17	Vị trí số 8 (Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 190) - xã Thanh Bình	1	1178982.460	554228.770	0.99		
		2	1179012.490	554249.130			
		3	1179032.220	554262.500			
		4	1179079.070	554287.450			
		5	1179069.500	554301.340			
		6	1179057.760	554318.390			
		7	1179047.200	554333.610			
		8	1179037.700	554347.290			
		9	1179037.310	554352.150			
		10	1179033.000	554353.900			
		11	1179031.970	554353.400			
		12	1178917.040	554283.530			
		13	1178954.030	554252.330			
		14	1178954.410	554252.030			
		15	1178977.940	554233.260			
		16	1178982.460	554228.770			
18	Vị trí số 1 (Thửa đất số 347, tờ bản đồ số 119) - xã Bình Thành	1	1171069.890	563675.920	0.33		
		2	1171133.550	563675.920			
		3	1171143.060	563712.740			
		4	1171158.000	563718.260			
		5	1171141.290	563727.330			
		6	1171047.460	563753.090			
		7	1171060.440	563700.170			
		8	1171069.890	563675.920			
19	Vị trí số 2 (Thửa đất số 348, tờ bản đồ số 119) - xã Bình Thành	1	1171047.460	563700.170	0.82		
		2	1171141.290	563700.170			
		3	1171100.830	563753.090			
		4	1171063.940	563816.470			
		5	1171003.070	563795.530			
		6	1171001.650	563759.390			
		7	1171005.600	563755.790			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		8	1171012.740	563751.060			
		9	1171023.830	563745.760			
		10	1171035.750	563735.720			
		11	1171040.130	563721.300			
		12	1171043.860	563714.100			
		13	1171047.460	563700.170			
20	Vị trí số 3 (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 169) - xã Bình Thành	1	1170991.160	563758.160	2.92		
		2	1170999.100	563758.160			
		3	1171093.590	563762.810			
		4	1171141.960	563817.620			
		5	1171152.880	563846.100			
		6	1171128.230	563852.870			
		7	1171028.220	563870.000			
		8	1171014.490	563934.200			
		9	1170916.320	563933.380			
		10	1170838.610	563927.030			
		11	1170986.460	563921.080			
		12	1170991.160	563761.500			
21	Vị trí số 1 - xã An Long	1	1178759.000	546114.000	3.00		
		2	1178629.000	546313.000			
		3	1178422.000	546428.000			
		4	1178506.000	546243.000			
22	Vị trí số 1 - xã Phong Hòa	1	1127903.904	576232.780	6.90		
		2	1127642.217	576624.648			
		3	1127511.371	576531.945			
		4	1127712.140	576218.820			
23	Vị trí số 1 - xã Tân Đương	1	1137564.699	576599.810	5.16		
		2	1137519.939	576758.696			
		3	1137519.169	576802.760			
		4	1137310.450	576775.810			
		5	1137351.600	576513.030			
		6	1137510.570	576564.960			
		7	1137507.304	576580.203			
24	Vị trí số 1 - xã Hòa Long	1	1132358.040	575452.394	6.72		
		2	1132184.742	575859.338			
		3	1132168.943	575854.789			
		4	1132162.800	575853.020			
		5	1132154.379	575849.793			
		6	1132126.030	575839.160			
		7	1132024.840	575769.510			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		8	1132102.110	575535.850			
		9	1132135.660	575530.140			
		10	1132182.180	575519.950			
		11	1132203.580	575508.650			
		12	1132263.150	575483.090			
		13	1132301.210	575470.090			
25	Vị trí số 1 - xã Tân Hộ Cơ	1	1210733.160	547806.830	7.30		
		2	1210717.570	548086.140			
		3	1210427.060	548159.420			
		4	1210457.200	547900.990			
		5	1210733.160	547806.830			
26	Vị trí số 2 - xã Tân Hộ Cơ	1	1203747.620	555264.030	2.80		
		2	1203873.140	555354.590			
		3	1203709.720	555483.530			
		4	1203607.430	555388.990			
		5	1203747.620	555264.030			
27	Vị trí số 1 - xã Tân Hồng	1	1199578.470	552090.090	5.00		
		2	1199583.350	552093.810			
		3	1199596.960	552106.200			
		4	1199615.990	552126.030			
		5	1199641.030	552152.750			
		6	1199655.560	552168.880			
		7	1199661.440	552174.980			
		8	1199667.510	552181.360			
		9	1199675.510	552189.240			
		10	1199682.570	552195.530			
		11	1199690.070	552201.550			
		12	1199696.220	552205.810			
		13	1199703.260	552209.920			
		14	1199711.660	552213.610			
		15	1199719.190	552216.480			
		16	1199731.940	552221.030			
		17	1199744.910	552224.920			
		18	1199748.470	552226.520			
		19	1199750.810	552228.310			
		20	1199751.760	552229.660			
		21	1199754.710	552232.570			
		22	1199756.040	552232.650			
		23	1199765.750	552234.260			
		24	1199776.170	552236.030			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		25	1199782.360	552237.530			
		26	1199788.730	552239.310			
		27	1199796.820	552241.760			
		28	1199807.340	552246.190			
		29	1199837.190	552260.400			
		30	1199832.950	552267.960			
		31	1199823.060	552285.360			
		32	1199827.680	552288.290			
		33	1199826.480	552290.060			
		34	1199818.260	552303.050			
		35	1199813.000	552310.810			
		36	1199807.590	552319.250			
		37	1199804.840	552324.100			
		38	1199800.670	552331.010			
		39	1199793.030	552344.440			
		40	1199788.210	552353.080			
		41	1199782.030	552363.540			
		42	1199773.810	552377.330			
		43	1199770.920	552382.400			
		44	1199763.850	552378.290			
		45	1199749.460	552370.480			
		46	1199738.640	552364.560			
		47	1199727.950	552358.790			
		48	1199718.200	552353.290			
		49	1199700.870	552343.710			
		50	1199686.290	552335.550			
		51	1199674.650	552328.980			
		52	1199668.480	552324.940			
		53	1199665.350	552327.830			
		54	1199657.910	552336.280			
		55	1199651.920	552343.480			
		56	1199641.340	552356.000			
		57	1199633.730	552364.570			
		58	1199633.610	552364.480			
		59	1199555.540	552308.020			
		60	1199497.420	552266.350			
		61	1199485.570	552256.420			
		62	1199479.380	552251.770			
		63	1199472.470	552246.420			
		64	1199468.870	552243.480			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		65	1199472.680	552238.700			
		66	1199481.350	552224.440			
		67	1199485.280	552218.290			
		68	1199489.730	552211.600			
		69	1199498.700	552198.090			
		70	1199500.520	552193.660			
		71	1199509.780	552179.680			
		72	1199524.630	552156.780			
		73	1199542.700	552129.940			
		74	1199553.390	552113.350			
		75	1199555.910	552109.600			
76	1199559.110	552106.130					
28	Vị trí số 2 - xã Tân Hồng	1	1205317.600	544074.020	5.00		
		2	1205324.430	544088.890			
		3	1205325.190	544093.520			
		4	1205325.290	544093.640			
		5	1205326.400	544101.710			
		6	1205327.730	544101.530			
		7	1205328.050	544097.790			
		8	1205329.880	544100.020			
		9	1205329.890	544100.280			
		10	1205329.520	544101.520			
		11	1205329.630	544103.600			
		12	1205334.790	544117.230			
		13	1205347.020	544150.470			
		14	1205354.190	544171.770			
		15	1205365.420	544200.810			
		16	1205369.780	544213.540			
		17	1205387.420	544263.670			
		18	1205354.070	544274.550			
		19	1205367.460	544312.430			
		20	1205377.750	544341.330			
		21	1205332.350	544357.310			
		22	1205339.220	544385.880			
		23	1205341.360	544396.030			
		24	1205293.060	544406.150			
		25	1205257.150	544413.870			
		26	1205250.150	544383.790			
		27	1205212.360	544392.330			
		28	1205209.520	544380.590			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		29	1205179.470	544386.800			
		30	1205127.920	544358.740			
		31	1205162.800	544316.800			
		32	1205152.530	544270.310			
		33	1205147.320	544246.800			
		34	1205145.620	544239.090			
		35	1205143.630	544236.610			
		36	1205144.710	544231.410			
		37	1205145.160	544229.480			
		38	1205145.810	544227.640			
		39	1205146.960	544225.940			
		40	1205157.890	544216.500			
		41	1205177.650	544197.270			
		42	1205200.030	544178.650			
		43	1205201.170	544176.950			
		44	1205215.040	544164.910			
		45	1205220.560	544159.370			
		46	1205227.590	544153.480			
		47	1205242.380	544140.050			
		48	1205250.760	544132.810			
		49	1205260.780	554123.020			
		50	1205273.590	544112.730			
		51	1205285.400	544102.390			
		52	1205290.670	544098.860			
		53	1205298.540	544091.410			
		54	1205313.910	544076.440			
29	Vị trí số 1 - xã Tân Thành	1	1210013.540	553852.796	2.20		
		2	1210036.219	553959.201			
		3	1209771.969	553986.792			
		4	1209757.344	553939.173			
30	Vị trí số 2 - xã Tân Thành	1	1203851.484	557336.182	3.30		
		2	1203736.669	557412.436			
		3	1203605.054	557173.302			
		4	1203704.196	557122.361			
31	Vị trí số 1 - phường Hồng Ngự	1	1200103.800	542041.700	9.50		
		2	1200299.300	542450.000			
		3	1200133.200	542559.300			
		4	1199918.600	542136.400			
32	Vị trí số 2 - phường Hồng Ngự	1	1199881.800	542147.800	9.50		
		2	1200090.600	542582.900			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		3	1199918.000	542678.600			
		4	1199691.600	542232.600			
33	Vị trí số 1 - phường Sa Đéc	1	1139767.190	581989.747	6.20		
		2	1139760.918	581983.763			
		3	1139758.342	581982.226			
		4	1139850.515	581827.787			
		5	1139828.886	581756.929			
		6	1139746.681	581718.209			
		7	1139732.557	581723.751			
		8	1139722.982	581729.544			
		9	1139711.645	581739.001			
		10	1139696.185	581759.301			
		11	1139675.825	581793.824			
		12	1139665.076	581811.943			
		13	1139652.209	581828.503			
		14	1139641.199	581838.740			
		15	1139637.183	581841.474			
		16	1139635.495	581838.995			
		17	1139633.015	581840.683			
		18	1139619.622	581821.010			
		19	1139603.470	581829.396			
		20	1139614.919	581848.707			
		21	1139610.619	581851.257			
		22	1139613.069	581855.615			
		23	1139549.176	581891.536			
		24	1139546.283	581893.291			
		25	1139495.045	581924.368			
		26	1139492.666	581928.116			
		27	1139497.638	581928.643			
		28	1139489.548	581957.496			
		29	1139494.520	581958.023			
		30	1139491.306	581961.853			
		31	1139532.925	581996.782			
		32	1139533.377	581997.212			
		33	1139529.710	582000.612			
		34	1139544.224	582006.036			
		35	1139570.459	582016.019			
		36	1139567.877	582020.300			
		37	1139569.311	582020.885			
		38	1139632.872	582030.742			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		39	1139631.724	582035.609			
		40	1139632.898	582035.742			
		41	1139659.221	582030.605			
		42	1139659.247	582035.605			
		43	1139660.168	582035.515			
		44	1139700.835	582022.576			
		45	1139701.782	582027.486			
		46	1139702.743	582027.198			
		47	1139719.666	582020.209			
		48	1139742.363	582001.457			
		49	1139744.870	582003.104			
		50	1139745.667	582000.212			
		51	1139757.435	582003.452			
34	Vị trí số 1 - xã Lai Vung	1	1140317.729	564630.180	6.70		
		2	1140452.564	564797.854			
		3	1140222.800	565017.000			
		4	1140087.111	564874.736			
35	Vị trí số 1 - xã Mỹ An Hưng	1	1152952.880	560851.830	1.00	29000	
		2	1152935.330	560876.930			
		3	1152911.960	560860.360			
		4	1152907.810	560864.140			
		5	1152885.930	560852.653			
		6	1152884.200	560855.470			
		7	1152841.540	560831.360			
		8	1152843.630	560828.000			
		9	1152716.350	560755.100			
		10	1152735.680	560724.150			
		11	1152791.470	560756.790			
		12	1152798.600	560744.520			
		13	1152907.810	560809.442			
		14	1152899.900	560819.290			
36	Vị trí số 2 (Khu vực 1) - xã Mỹ An Hưng	1	1148057.530	563541.260	2.00	58000	
		2	1147935.140	563649.520			
		3	1147969.570	563682.030			
		4	1147696.380	563930.840			
		5	1147665.810	563903.320			
		6	1147574.440	563985.990			
		7	1147503.630	563945.380			
		8	1148046.770	563531.790			
		9	1147537.860	563984.990			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		10	1147384.880	564115.370			
		11	1147345.441	564079.172			
		12	1147342.619	564070.527			
		13	1147401.160	564023.100			
		14	1147421.580	564047.960			
		15	1147516.690	563972.560			
37	Vị trí số 2 (Khu vực 2) - xã Mỹ An Hưng	1	1147307.920	564265.020			
		2	1147322.970	564308.540			
		3	1147292.820	564351.810			
		4	1147313.000	564364.700			
		5	1147279.720	564414.610			
		6	1147189.810	564343.790			
		7	1147230.360	564239.150			
		8	1147298.400	564278.640			
		9	1147276.300	564459.640			
		10	1147194.550	564541.450			
		11	1147228.660	564568.660			
		12	1147232.170	564569.130			
		13	1147300.100	564543.300			
		14	1147336.380	564609.120			
		15	1147196.680	564655.310			
		16	1147104.230	564583.330			
		17	1147175.600	564388.960			
		18	1147183.170	564358.810			
		19	1147224.570	564389.120			
		20	1147208.520	564412.020			
		21	1147180.140	564661.990			
		22	1147163.420	564690.160			
		23	1147145.370	564742.050			
		24	1147067.120	564674.830			
		25	1147097.570	564599.460			
		26	1147111.070	564607.030			
		27	1147131.140	564771.350			
		28	1147112.870	564825.360			
		29	1147114.530	564830.220			
		30	1147087.340	564881.960			
		31	1147092.150	564886.210			
		32	1147061.000	564965.130			
		33	1147061.130	564961.280			
		34	1146983.560	564893.600			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		35	1147055.840	564705.150			
		36	1147061.280	564974.939			
		37	1146964.620	565147.160			
		38	1146935.550	565139.470			
		39	1146899.570	565140.030			
		40	1146966.240	564955.880			
		41	1146981.660	564898.670			
		42	1147054.800	564959.859			
38	Vị trí số 3 - xã Mỹ An Hung	1	1150633.830	573155.030	1.00	29000	
		2	1150619.870	573233.640			
		3	1150620.080	573250.410			
		4	1150411.290	573169.210			
		5	1150415.750	573154.450			
		6	1150545.670	573204.140			
		7	1150552.140	573189.120			
		8	1150479.440	573158.270			
		9	1150493.730	573125.860			
		10	1150536.510	573144.330			
		11	1150548.600	573117.100			
39	Vị trí số 1 - xã Tân Khánh Trung	1	1147888.600	575761.960	1.00	29000	
		2	1147887.870	575766.240			
		3	1147863.720	575818.700			
		4	1147867.610	575821.280			
		5	1147856.220	575845.190			
		6	1147792.360	575801.770			
		7	1147805.690	575706.250			
		8	1147808.940	575710.110			
40	Vị trí số 2 - xã Tân Khánh Trung	1	1139507.914	572025.893	1.50	43500	
		2	1139437.930	572099.623			
		3	1139407.690	572066.810			
		4	1139355.860	572057.720			
		5	1139352.660	572069.110			
		6	1139291.050	572058.540			
		7	1139316.120	571950.050			
		8	1139483.280	572002.270			
41	Vị trí số 1 - xã Lai Vung	1	1143510.460	557646.920	7.00	203000	
		2	1143438.550	557718.800			
		3	1143390.730	557770.070			
		4	1143046.794	557443.106			
		5	1143111.257	557428.945			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		6	1143155.660	557427.030			
		7	1143230.299	557389.846			
		8	1143229.630	557387.600			
		9	1143233.690	557386.520			
		10	1143234.489	557388.432			
		11	1143235.486	557388.100			
42	Vị trí số 10 - xã Lai Vung	1	1139525.100	558607.200	1.00	29000	
		2	1139507.710	558639.160			
		3	1139487.540	558665.930			
		4	1139483.169	558679.539			
		5	1139355.579	558535.418			
		6	1139366.244	558537.585			
		7	1139398.663	558536.776			
		8	1139397.300	558534.810			
		9	1139433.060	558536.040			
		10	1139449.997	558534.240			
		11	1139473.350	558531.760			
43	Vị trí số 1 - xã Lấp Vò	1	1142067.111	563732.001	4.10	118900	
		2	1142079.459	563748.001			
		3	1142073.660	563752.560			
		4	1141802.440	563907.150			
		5	1141701.520	563713.700			
		6	1141931.760	563682.880			
		7	1141998.196	563771.410			
44	Vị trí số 2 - xã Lấp Vò	1	1145267.343	558849.017	6.18	179220	
		2	1145194.881	559354.341			
		3	1145163.800	559322.360			
		4	1145137.020	559303.430			
		5	1145097.030	559290.650			
		6	1145059.800	559290.450			
		7	1145053.941	559039.083			
45	Vị trí số 3 - xã Lấp Vò	1	1146303.841	563610.962	4.00	116000	
		2	1146295.943	563646.729			
		3	1145611.614	563545.236			
		4	1145510.656	563515.198			
		5	1145505.120	563506.570			
		6	1145470.780	563496.360			
		7	1145268.640	563343.730			
		8	1145262.350	563342.380			
		9	1145259.330	563336.340			

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực mỏ	Vị trí, hệ tọa độ VN-2000, KTT 105o, múi chiếu 3o			Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m3)	Độ sâu tối đa được phép khai thác (m)
		Điểm	X(m)	Y(m)			
		10	1145038.070	563167.890			
		11	1145054.257	563145.422			
		12	1145529.670	563483.930			
46	Vị trí số 1 - xã Mỹ Quý	1	1171923.060	580778.102	4.65		
		2	1171922.807	580785.236			
		3	1171822.602	580761.461			
		4	1171791.035	581064.098			
		5	1171643.610	581029.120			
		6	1171682.391	580720.999			
47	Vị trí số 2 - xã Mỹ Quý	1	1171676.898	580719.696	7.37		
		2	1171638.017	581032.674			
		3	1171405.662	580977.544			
		4	1171450.377	580665.950			
48	Vị trí số 3 - xã Mỹ Quý	1	1171442.601	580664.105	9.08		
		2	1171397.269	580975.553			
		3	1171108.914	580907.136			
		4	1171167.636	580598.865			
49	Vị trí số 4 - xã Mỹ Quý	1	1171161.481	580597.405	8.91		
		2	1171103.374	580905.821			
		3	1170820.400	580838.681			
		4	1170890.535	580533.118			
IV	Đất san lấp thu hồi từ các dự án hồ thủy lợi đa mục tiêu						
1	Hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn phường Thường Lạc	1	1199337,490	534113,965	92		
		2	1199153,291	534687,029			
		3	1197811,938	534142,531			
		4	1197901,958	533503,282			
2	Hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn xã Phú Cường	1	1181182,5523	568912,6629	1.300		
		2	1183849,6512	566824,0439			
		3	1187157,3320	569367,6320			
		4	1185197,1920	571168,1170			
3	Hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn xã Phong Mỹ	1	1172840,8601	568872,3800	160		
		2	1172887,2547	568325,2689			
		3	1172343,3519	567764,7920			
		4	1170989,0734	568177,5227			

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.

B. DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Tên công trình	Độ sâu (m)	Tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°0', múi chiều 3 ^o)	
				X(m)	Y(m)
QS ₁₋₁	465	Miocen trên	n ₁ ³	1148985	647094
QS ₁₋₃	272	Pliocen trên	n ₂ ²	1148987	647088
QS ₁₋₄	194	Pleistocen dưới	qp ₁	1148988	647085
QS ₁₋₅	80	Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	1148989	647083
QS ₁₋₆	32	Pleistocen trên	qp ₃	1148987	647089
QS ₂₋₁	446	Miocen trên	n ₁ ³	1164561	643081
QS ₂₋₂	394	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1164558	643082
QS ₃₋₁	434	Miocen trên	n ₁ ³	1146638	661537
QS ₃₋₂	395	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1146636	661540
QS ₃₋₃	262	Pliocen trên	n ₂ ²	1146637	661534
QS ₄₋₄	156	Pleistocen dưới	qp ₁	1149945	637308
QS ₄₋₅	58	Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	1149940	637308
QS ₅₋₁	424	Miocen trên	n ₁ ³	1156377	622864
QS ₅₋₂	375	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1156390	622870
QS ₅₋₃	306	Pliocen trên	n ₂ ²	1156383	622867
QS ₅₋₅	80	Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	1156380	622866
QS ₅₋₆	51	Pleistocen trên	qp ₃	1156392	622911
QT-1CL	390	Miocen trên	n ₁ ³	1157876	567717
QT-2CL	260	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1157874	567717
QT-3CL	41	Pleistocen trên	qp ₃	1157872	567719
QT-4CL	8	Holocen	qh	1157870	567722
QT-3aTN	292	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1180278	562072
QT-3b1TN	236	Pliocen trên	n ₂ ²	1180277	562073
QT-3b2TN	168	Pleistocen dưới	qp ₁	1180272	562073
QT-3cTN	137	Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	1180275	562074
QT-3dTN	24	Holocen	qh	1180275	562073
QT-3eTN	324	Miocen trên	n ₁ ³	1180280	562075
BST7	236	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1186765	557248
QT-2aTM	323	Miocen trên	n ₁ ³	1163904	592292
QT-2bTM	247	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1163902	592295
QT-2cTM	191	Pleistocen dưới	qp ₁	1163901	592297
QT-2dTM	85	Pleistocen trên	qp ₃	1163906	592295
QT-2eTM	37	Holocen	qh	1163902	592293
QT-1SĐ	390	Miocen trên	n ₁ ³	1140210	581414
QT-2SĐ	205	Pliocen trên	n ₂ ²	1140210	581414
QT-3SĐ	294	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1140206	581411
QT-4SĐ	120	Pleistocen giữa - trên	qp ₂₋₃	1140206	581411
BST8	281	Pliocen dưới	n ₂ ¹	1172474	569507
VCDT1	183	Pleistocen dưới	qp ₁	1209791	548024
VCDT2	188	Pleistocen dưới	qp ₁	1209277	548234

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô có thể được điều chỉnh và xác định cụ thể trong các quy hoạch, kế hoạch cấp dưới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện quỹ đất, cũng như nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương.



Phụ lục XXIX

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
A	GIAO THÔNG VẬN TẢI		
I	Dự án cao tốc, quốc lộ qua địa bàn tỉnh		
1	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến cao tốc cửa khẩu Dinh Bà - Cao Lãnh, thuộc cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh	Các phường, xã	
2	Đầu tư xây dựng mới các tuyến cao tốc đoạn Tân Thạnh (Tây Ninh) - Mỹ An (Đồng Tháp)	Các phường, xã	
3	Đầu tư xây dựng mở rộng cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 2	Các phường, xã	
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 30; nâng cấp hệ thống cầu có tải trọng thấp trên quốc lộ 80.	Các phường, xã	
8	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Các phường, xã	
6	Đầu tư Quốc lộ 30B (đoạn qua tỉnh Đồng Tháp - quy hoạch)	Các phường, xã	
7	Đầu tư xây dựng mới quốc lộ N1 qua địa bàn tỉnh Đồng Tháp và cầu Tân Châu - Hồng Ngự	Các phường, xã	
8	Đầu tư xây dựng QL.50 (tuyến tránh đô thị Mỹ Tho và Đô thị Gò Công)	Các phường, xã	
9	Nâng cấp QL.62 và xây dựng mới cầu Đồng Sơn; QL.30C,...	Các phường, xã	
10	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng QL.1	Các phường, xã	
11	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, nối dài các tuyến cao tốc, quốc lộ khác	Các phường, xã	
II	Đường tỉnh, liên kết vùng		
1	Đầu tư xây dựng ĐT.871B (đoạn ĐT.877C theo quy hoạch trước đây)	Các phường, xã	
2	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Các phường, xã	
3	Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	Đô thị Sa Đéc Các và phường, xã	
4	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
5	Đường tỉnh 870B (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.878)	Các phường, xã	
6	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.847 đoạn Đường Thét - Trường Xuân	Các phường, xã	
7	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT 852C	Các phường, xã	
8	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền) giai đoạn 2	Các phường, xã	
9	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.845	Các phường, xã	
10	Đường tỉnh 862B	Các phường, xã	
11	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh Năng)	Các phường, xã	
12	Cải tạo nút giao An Bình, tỉnh Đồng Tháp	Các phường, xã	
13	Đường tỉnh 872B nối dài	Các phường, xã	
14	Đường 868B (từ QL1 đến Tuyến tránh QL1)	Các phường, xã	
15	Nâng cấp mở rộng ĐT.874B (từ QL1 đến đường ĐT 874B phía Nam QL1)	Các phường, xã	
16	Đường tỉnh 874B nối dài về phía Bắc QL 1	Các phường, xã	
17	ĐT.867B (Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười) (giai đoạn 2)	Các phường, xã	
18	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT.843	Các phường, xã	
19	Đường tỉnh 862C (trục ven đê biển)	Các phường, xã	
20	Đầu tư mở rộng Đường ĐT.856 kết nối với cao tốc Dinh Bà - Cao Lãnh	Các phường, xã	
21	Đầu tư đường ĐT.850 kết nối với cao tốc Cao Lãnh - An Hữu	Các phường, xã	
22	Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng đường Ven Sông Tiền đoạn qua phường Cao Lãnh (kể cả cầu Doi Me)	Xã Mỹ Thọ và các phường, xã	
23	Nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.851	Các phường, xã	
24	Đầu tư đường ĐT.845 kết nối ĐT.861 (đoạn từ QL.30B giao với Đường tỉnh ĐT.861)	Các phường, xã	
25	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.846B	Các phường, xã	
26	Xây dựng mới các tuyến, đoạn tuyến nối dài đường tỉnh gồm các trục ngang, trục dọc trên địa bàn tỉnh như: ĐT.864 nối dài; ĐT.868B; ĐT.866C; ĐT.873C; Đường vành đai phía Tây Nam đô thị Gò Công; Đường liên xã Vĩnh Bình và Long Bình; Đường vành đai Đông Bắc đô thị Mỹ Thọ; Đường kết nối từ ĐT.870 đến quốc lộ 60 (Nguyễn Thị Thập); ĐT.877B (đoạn ngã ba Cây Đông đến đầu Cồn Ngang); ĐT.871C (đoạn cuối tuyến theo hướng mới); ĐT.879D nối dài đến Rạch Tràm (giáp tỉnh Tây Ninh); ĐT.866B nối dài đến quốc lộ 1 (ngã ba Hòa	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	Tỉnh); ĐT.878 nối dài đến ĐH.40 (ĐT.866 (đoạn ĐT.865B quy hoạch trước đây) và đầu tư hoàn thành toàn tuyến theo quy hoạch; tuyến tránh ĐT.868 qua đô thị Cai Lậy (phía Nam quốc lộ 1); ĐT.872B nối dài đến Bình Xuân; ĐT.874 nối dài đến ĐT.864; Đường và cầu kết nối ĐT.845 (đoạn ĐT.863 trước đây) - ĐT.861;		
27	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, nối dài các tuyến đường tỉnh, đường liên xã và đường xã tiềm năng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Các phường, xã	
28	Đầu tư các tuyến đường ĐH theo quy hoạch; đầu tư các tuyến đường tỉnh chuyên về xã quản lý; đầu tư các tuyến đường trung tâm xã, phường; các tuyến đường đô thị, các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội ở các xã, phường...	Các phường, xã	
III	Đầu tư các dự án cầu		
1	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền ĐT.861 và ĐT.845 (đoạn ĐT.863 trước đây)	Các phường, xã	
2	Đầu tư xây dựng cầu Ô Thước và cầu Bàn Long, xã Vĩnh Kim	Các phường, xã	
3	Xây dựng mới các cầu trên tuyến ĐT.861 và ĐT.845 (đoạn ĐT.863 trước đây)	Các phường, xã	
4	Cầu qua kênh Đồng Tiến	Các phường, xã	
5	Đầu tư xây dựng cầu Hòa Bình - Vĩnh Châu B kết nối Đồng Tháp với Tây Ninh	Các phường, xã	
6	Đầu tư xây dựng cầu Vàm Cống - Hòa An kết nối Đồng Tháp với An Giang và cầu Lập Vò	Các phường, xã	
7	Đầu tư cầu Đồng Sơn kết nối tỉnh Đồng Tháp với tỉnh Tây Ninh	Các phường, xã	
8	Xây dựng các cầu tăng cường kết nối (Cầu Trần Hưng Đạo (qua sông Bảo Định), đô thị Mỹ Tho; Cầu qua kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp) trên ĐT.868B; Cầu Cống Đập Gò Công trên ĐT.873B; cầu Lộ Rổi, cầu giao thông trên ĐT.873, cầu giao thông trên ĐT.877, cầu Tân Thới giữa ĐT.877B với ĐT.864, cầu qua sông Tiền trên ĐT.868, các cầu thép, BTCT xuống cấp, khổ cầu và tải trọng hạn chế không đồng bộ trên hệ thống đường tỉnh;...	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
IV	Nâng cấp, nạo vét luồng đường thủy, hàng hải, đầu tư xây dựng cảng, bến		
1	Đầu tư nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Các phường, xã	
2	Nạo vét luồng sông Tiên và sông Hậu và các tuyến sông, kênh trung ương quản lý qua địa bàn tỉnh	Các phường, xã	
3	Nạo vét thông luồng các tuyến đường thủy nội địa do tỉnh quản lý	Các phường, xã	
4	Đầu tư xây dựng cảng biển, khu bến khu bến Soài Rạp và ven biển, trên sông Tiên (Cao Lãnh, Sa Đéc, Thường Phước), sông Hậu (Lấp Vò)	Các phường, xã	
5	Đầu tư xây dựng các cảng, bến thủy nội địa và cảng, bến hành khách khác theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	Các phường, xã	
6	Nạo vét luồng hàng hải sông Soài Rạp cho tàu đến 70.000 tấn	Các phường, xã	
7	Nạo vét tuyến luồng hàng hải sông Tiên cho tàu 5.000 tấn	Các phường, xã	
8	Xây dựng các khu cảng, bến hành khách trên sông Tiên, sông Soài Rạp,...	Các phường, xã	
9	Xây dựng các khu cảng, bến hàng hóa trên sông Tiên, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp), kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành),... các bến phao; khu neo đậu chuyên tải, tránh trú bão;...	Các phường, xã	
10	Các dự án nâng cấp, nạo vét luồng đường thủy, hàng hải, đầu tư xây dựng cảng, bến khác trên địa bàn tỉnh	Các phường, xã	
V	TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM, ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE		
1	Đầu tư và thu hút đầu tư theo Phụ lục X	Các phường, xã	
VI	BẾN XE		
1	Đầu tư và thu hút đầu tư theo Phụ lục XI	Các phường, xã	
B	NÔNG - LÂM - THỦY SẢN		
1	Phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng chuyên canh, kết nối với các đô thị, tập trung khai thác lợi thế vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo vùng sinh thái nước ngọt	Đô thị Cao Lãnh và các địa phương có tiềm năng	
2	Dự án Trại nhân giống vật nuôi chất lượng cao đồng bằng sông Cửu Long	Các phường, xã	
3	Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp	Các phường, xã	
4	Phát triển vùng cơ giới hóa nông nghiệp kết hợp với nông nghiệp thông minh và ứng dụng tiến bộ khoa học trong xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
5	Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, vùng chăn nuôi tập trung nông, thủy sản chủ lực	Các phường, xã	
6	Phát triển các tiểu khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu sản xuất, chế biến nông nghiệp công nghệ cao (ưu tiên các giống cây trồng chất lượng cao), nhà máy chế biến nông sản, kho chứa bảo quản sau thu hoạch, kho lạnh	Các phường, xã	
7	Phát triển chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp gắn với các ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc hàng hóa	Các phường, xã	
8	Đầu tư mở rộng chợ đầu mối trái cây tại xã Mỹ Hiệp và đầu tư mới các trung tâm logistics tại các xã, phường có điều kiện thuận lợi	Các phường, xã	
9	Nhà máy chế biến rau quả, chế biến nông sản nước ngọt của vùng, chế biến nông sản sạch	Các phường, xã	
10	Đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn	Các phường, xã	
11	Đầu tư Cảng cá Tiền Giang; các dự án tại khu dịch vụ hậu cần nghề cá	Vùng phía Đông	
12	Các dự án chăn nuôi, chăn nuôi gia cầm và các dịch vụ hậu cần chăn nuôi	Các phường, xã	
13	Các dự án nuôi trồng thủy sản	Các phường, xã	
14	Các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, giảm phát thải (liên kết chuỗi)	Các phường, xã	
15	Dự án “Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp”	Các phường, xã	
16	Các dự án nuôi trồng thủy, hải sản tại vùng biển	Các xã ven biển	
17	Đầu tư xây dựng, nâng cấp và duy tu bảo trì cảng cá	Các phường, xã	
C	CÔNG NGHIỆP		
1	Đầu tư các Khu công nghiệp theo Phụ lục III: DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỶ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	Các phường, xã	
2	Đầu tư các Cụm công nghiệp theo Phụ lục IV: DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỶ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	Các phường, xã	
3	Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp kết hợp với di dời cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kiểm soát phát thải	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
4	Các nhà máy chế biến nông sản	Các phường, xã	
5	Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến trái cây, lương thực, thủy sản	Các phường, xã	
6	Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp trong quy hoạch	Các phường, xã	
7	Vùng trung tâm công nghiệp xanh, chuỗi sản phẩm	Các phường, xã	
8	Vùng chế biến công nghệ cao, dược phẩm	Vùng phía Đông	
9	Vùng logistics hàng hải, dịch vụ dầu khí, cảng năng lượng: Soài Rạp, sông Tra	Vùng phía Đông	
10	Tổ hợp các nhà máy hóa chất	Vùng phía Đông	
11	Các dự án sản xuất công nghiệp chế biến	Các phường, xã	
12	Thu hút các dự án sản xuất công nghiệp khác	Các xã, phường	
D	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH		
1	Thu hút đầu tư các dự án khu thương mại dịch vụ, trung tâm thương mại, chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm tổ chức sự kiện, hội nghị, nhà hàng, khách sạn tại các đô thị, trung tâm các xã...	Các phường, xã	
2	Xây dựng, phát triển hệ thống kho hàng, trung tâm logistics; các chợ đầu mối, chợ chuyên doanh	Các phường, xã	
3	Các dự án kho bãi hàng hóa (kho chứa hàng hóa - logistics, kho ngoại quan,...), hạ tầng thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ) tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp, kho xăng dầu	Khu kinh tế cửa khẩu	
4	Khu Thương mại phức hợp và Dịch vụ y tế	Đô thị Mỹ Tho	
5	Khu dịch vụ hỗn hợp sông Tiền	Đô thị Mỹ Tho	
6	Trung tâm thương mại dịch vụ kinh doanh nông sản	Các xã, phường	
7	Xây dựng, nâng cấp, chỉnh trang các Chợ đầu mối, Trung tâm thương mại và các công trình thương mại cấp thiết khác trên địa bàn toàn tỉnh	Các phường, xã	
8	Thu hút đầu tư phát triển thương mại – dịch vụ, du lịch, khách sạn, nhà hàng... phía Tây ĐT 862C (quy hoạch, đầu tư xây dựng mới)	Các xã ven biển	
9	Thu hút đầu tư phát triển các dự án thương mại, dịch vụ khác	Các xã, phường	
Đ	DU LỊCH		
1	Khu du lịch sinh thái Tràm Chim	Xã Tràm Chim	
2	Khu du lịch sinh thái Thới Sơn	Phường Thới Sơn	
3	Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng	Xã Phong Mỹ	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
4	Khu du lịch sinh thái Xèo Quít	Xã Mỹ Hiệp	
5	Khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười	Xã Tháp Mười	
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Tân Thuận Đông	Phường Cao Lãnh	
7	Khu du lịch nông nghiệp nghỉ dưỡng Cồn Đông Giang	Phường Sa Đéc	
8	Khu du lịch sinh thái, kết hợp nghỉ dưỡng ven sông Tiền	Phường Cao Lãnh	
9	Khu du lịch sinh thái Hòa Hưng	Xã Thanh Hưng	
10	Khu đô thị du lịch sông Tiền	Phường Sa Đéc	
11	Khu đô thị và du lịch thể giới hoa	Phường Sa Đéc	
12	Khu du lịch biển Tân Thành	Xã Gò Công Đông	
13	Khu du lịch sinh thái tâm linh, chăm sóc sức khỏe kết hợp trải nghiệm làng nghề	Xã Long Khánh	
14	Phát triển sản phẩm du lịch gắn với đô thị (Xây dựng các tuyến phố đi bộ; các khu chợ đêm; phát triển tuyến du lịch sông Bảo Định; tổ chức lễ hội du lịch Mỹ Tho Đại Phố...; Tổ chức khu phố cổ phục vụ tham quan du lịch; các tuyến phố đi bộ, chợ đêm; trực dịch vụ hai bên sông Gò Công; tổ chức lễ hội du lịch Làng Gò Công...; Xây dựng các tuyến phố đi bộ, các khu dịch vụ ven sông, cảng du thuyền; tổ chức Lễ hội làng cổ Đông Hòa Hiệp và sự kiện trải nghiệm Chợ nổi Cái Bè về đêm,...; Phát triển du lịch tại đô thị Vàm Láng; không gian du lịch biển và các khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển...; xây dựng cảng du thuyền...; phát triển các sản phẩm du lịch đô thị - dịch vụ vui chơi giải trí đêm...; tổ chức các sự kiện văn hóa du lịch...Phát triển các khu đô thị thông minh, du lịch làng nghề, đô thị dịch vụ, thương mại du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,..)	Phường Mỹ Tho, Xã Gia Thuận, phường Gò Công, xã Cái Bè,..	
15	Các dự án tu bổ, bảo tồn di tích lịch sử phát triển thành điểm tham quan hấp dẫn (Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc; Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút; Di tích quốc gia khảo cổ Ốc Eo - Gò Thành; Hệ thống di tích lịch sử gắn với Khởi nghĩa Trương Định)	Xã Kim Sơn, Xã Tân Thuận Bình, Phường Gò Công, Phường Cai Lậy	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
16	Thu hút đầu tư các dự án du lịch động lực (Khu du lịch nghỉ dưỡng Côn Ngang; Khu du lịch Cù lao Thới Sơn (thuộc Khu du lịch quốc gia Thới Sơn); Khu Vui chơi giải trí Côn Tân Long; Khu du lịch sinh thái - tâm linh: Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác, Thiền viện Trúc Lâm Hồng Ngự và Khu Bảo tồn thiên nhiên Đồng Tháp Mười; Khu du lịch biển Tân Thành; Khu du lịch dịch vụ gắn với trục dịch vụ du lịch sông nước: sông Long ũng và sông Gò Công; Khu du lịch Làng cổ và “Lễ hội Văn hóa - Du lịch Làng cổ Đồng Hòa Hiệp”)...	Xã Tân Phú Đông, Phường Thới Sơn, xã Tân Phước 2, xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông, xã Cái Bè,..	
17	Khu du lịch sinh thái Côn Phú Mỹ	Xã Thanh Bình	
18	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Cù lao Tân Long	Phường Mỹ Tho	
19	Khu du lịch sinh thái Rạch Bùn	Xã Tân Điền	
20	Khu du lịch cồn Tân Phong	Xã Hiệp Đức	
21	Phát triển cơ sở hạ tầng các điểm, khu du lịch tạo điều kiện mở mới các tuyến du lịch trong tỉnh và liên kết ngoài tỉnh, điểm dừng chân, trạm dừng nghỉ, mô hình điểm phát triển sản phẩm OCOP	Các phường, xã	
22	Mời gọi đầu tư các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, các khu dịch vụ du lịch, khu du lịch sinh thái ở những nơi có điều kiện thuận lợi (ven sông, kênh, ven biển, cồn,...)	Các phường, xã	
E	VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO		
1	Dự án Xây dựng Nhà Bảo tàng Đồng Tháp Mười	Xã Đốc Bình Kiều	
2	Dự án Bảo tàng và Thư viện tỉnh	Phường Đạo Thạnh	
3	Dự án công trình trọng điểm mang ý nghĩa văn hóa lịch sử của tỉnh tại Quảng trường Hùng Vương	Phường Đạo Thạnh	
4	Duy tu, cải tạo, nâng cấp các cơ sở Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh, phường Mỹ Tho	
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Tháp	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
6	Số hóa 100% các di sản văn hóa cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Tháp	
7	Dự án Thư viện điện tử	Tỉnh Đồng Tháp	
8	Khu công viên nước, hồ bơi, nhà thi đấu đa năng thuộc Khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp	Phường Mỹ Trà	
9	Trung tâm bóng đá trẻ	Phường Thới Sơn, Phường Mỹ Trà	
10	Trung tâm thể thao dưới nước	Phường Thới Sơn; Phường Mỹ Trà	
11	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thuộc Trường Phổ thông Năng khiếu và Huấn luyện, Thi đấu thể thao (Khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh...)	Phường Đạo Thạnh; Phường Cao Lãnh; Phường Thới Sơn; Phường Mỹ Trà...	
12	Xây dựng và nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng các thiết chế thể thao các cấp	Các xã phường trên địa bàn	
13	Xây dựng và nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa các cấp	Các phường, xã trên địa bàn	
14	Các khu liên hợp thể thao trên địa bàn, sân vận động, tập luyện bóng đá,...	Các phường, xã trên địa bàn	
15	Thu hút đầu tư Sân gôn		
16	Thu hút đầu tư xã hội hóa các công trình văn hóa, thể dục, thể thao trên địa bàn	Các phường, xã trên địa bàn	
G	Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN		
1	Nâng cấp BVĐK Tiền Giang thành Bệnh viện vùng (<i>Xây dựng Trung tâm Chấn thương chỉnh hình -Phục hồi chức năng...</i>)	Phường Trung An	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Phường An Bình	
3	Cải tạo mở rộng Bệnh viện Đa khoa Khu vực Gò Công	Phường Gò Công	
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang	Phường Trung An	
5	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang	Xã Long Định	
6	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang	Phường Mỹ Tho	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
7	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang	Phường Mỹ Tho	
8	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Quân Dân y Đồng Tháp (giai đoạn 3)	Phường Cao Lãnh	
9	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Phường Mỹ Ngãi	
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị các bệnh viện tuyên tỉnh đạt chuẩn hạng II (5 Bệnh viện: Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc; Bệnh viện Da liễu; Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)	Phường Cao Lãnh; Xã Mỹ Thọ; Phường Sa Đéc; Phường Mỹ Trà; Xã Tháp Mười	
11	Sửa chữa nâng cấp cải tạo mở rộng Trung tâm y tế Khu vực Bình Phú (cơ sở Phú Cường) - Sửa chữa	Xã Thạnh Phú	Tổ chức, sắp xếp lại Trung tâm y tế Khu vực Bình Phú, thành lập Bệnh viện Đa khoa Bình Phú
12	Sửa chữa nâng cấp cải tạo mở rộng Trung tâm y tế khu vực Gò Công Đông (cơ sở Tân Tây)	Xã Tân Đông	Tổ chức, sắp xếp lại Trung tâm y tế Khu vực Gò Công Đông, thành lập Bệnh viện Đa khoa Gò Công Đông
13	Cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Y tế Khu vực: Sa Đéc 2; Lai Vung; Cao Lãnh 1; Cao Lãnh 2; Thanh Bình; Tháp Mười; Tam Nông; Hồng Ngự 1; Hồng Ngự 2	Xã Phú Hựu; Xã Hòa Long; Phường Cao Lãnh; Xã Mỹ Thọ; Xã Thanh Bình; Xã Tháp Mười; Xã Tràm Chim; Phường Hồng Ngự; Xã Thường Phước	- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Sa Đéc 2, thành lập Bệnh viện đa khoa Nha Mân. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Lai Vung, thành lập Bệnh viện đa khoa Lai Vung. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Cao Lãnh 2, thành lập Bệnh viện đa khoa Cao Lãnh. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Thanh Bình, thành lập Bệnh viện đa khoa Thanh Bình. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Tam Nông, thành lập Bệnh viện đa khoa Tam Nông. - Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 2, thành lập Bệnh viện đa

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
			khoa Thường Phước. - Giải thể Trung tâm y tế khu vực Cao Lãnh 1, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp - Giải thể Trung tâm y tế khu vực Tháp Mười, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Khu vực Tháp Mười. - Giải thể Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 1, sáp nhập khối điều trị vào Bệnh viện đa khoa Khu vực Hồng Ngự.
14	Trung tâm Y tế khu vực Gò Công Tây (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Bình	- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Gò Công Tây, thành lập Bệnh viện đa khoa Gò Công Tây.
15	Trung tâm Y tế khu vực Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Chợ Gạo, thành lập Bệnh viện đa khoa Chợ Gạo.
16	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Đông	- Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Tân Phú Đông, thành lập Bệnh viện đa khoa Tân Phú Đông
17	Bệnh viện Mắt	Phường Trung An	
18	Bệnh viện Sản nhi Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	
19	Trung tâm Giám định Y Khoa	Phường Trung An	
20	Trung tâm Pháp Y	Phường Trung An	
21	Trung tâm y tế khu vực Mỹ Tho		Tổ chức, sắp xếp lại các Trung tâm y tế khu vực Mỹ Tho, thành lập Bệnh viện đa khoa Mỹ Tho
22	Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tháp	Xã Mỹ Tho	
23	Trung tâm Công tác xã hội	Xã Tân Đông	
24	Triển khai bệnh án điện tử cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh		
25	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng		

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
26	Xây dựng Hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh ngành Y tế		
27	Khu chức năng đô thị - dịch vụ - y tế - nghỉ dưỡng dành cho người già		
28	Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Các phường, xã	
29	Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các Trung tâm Dưỡng lão trên địa bàn tỉnh	Các phường, xã	
30	Cải tạo, nâng cấp các Trạm Y tế xã, phường và các điểm trạm	Các phường, xã	
31	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang	Phường Mỹ Phong	
32	Thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở y tế tư nhân	Các phường, xã	
H	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo xây mới		
1	Trường TH-THCS Tân Hồng	Xã Tân Hồng	
2	Trường TH-THCS Tân Hộ Cơ	Xã Tân Hộ Cơ	
3	Trường TH-THCS Tân Thành	Xã Tân Thành	
4	Trường TH-THCS Thường Phước	Xã Thường Phước	
5	Trường TH-THCS Hồng Ngự	Phường Hồng Ngự	
6	Trường TH-THCS Thường Thới Hậu	Phường Thường Lạc	
7	Trường THPT Trần Văn Hoài	Xã Chợ Gạo	
8	Trường PTTH Thanh Bình 2	Xã Tân Long	
9	Trường THPT Châu Thành 2	Xã Phú Hựu	
10	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	Xã Mỹ Phong	
11	Trường THPT Thạnh Mỹ	Xã Tân Phước 1	
12	Trường THPT Vàm Láng	Xã Gò Công Đông	
13	Trường THPT Tân Lập	Xã Tân Phước 3	
14	Trường THPT Thanh Bình	Xã Lương Hòa Lạc	
15	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Gò Công	Phường Sơn Qui	
17	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	
18	Các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập	Các phường, xã	
19	Các trường cao đẳng ngoài công lập	Các phường, xã	
20	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập	Các phường, xã	
21	Đầu tư xây dựng mới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	phổ thông khác trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.		
II	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị - Khối trung học phổ thông		
1	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các trường PTTH (Chuyên Tiền Giang, Chuyên Nguyễn Đình Chiểu, Chuyên Nguyễn Quang Diêu, Nguyễn Đình Chiểu, Trưng Định, Đỗ Công Tường, Cao Lãnh, Cao Lãnh 1, Cao Lãnh 2, Lấp vò 1, Lấp Vò 2, Lấp Vò 3, Hồng Ngự 2, Hồng Ngự 3, Hoà Bình, Tân Hồng, Tháp Mười, Phú Điền, Sa Đéc, Trần Quốc Toản, Nguyễn Du, Chu Văn An, Tràm Chim, Long Khánh A, Thống Linh, Châu Thành 1, Lai Vung 3, Mỹ Quý, Tam Nông, Thanh Bình 1, Kiến Văn, Lai Vung 1, Thủ Khoa Huân, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Chợ Gạo, Thiên Hộ Dương, Lê Văn Phẩm, Vĩnh Kim, Phan Việt Thống, Dương Diễm, Phước Thạnh, Nguyễn Văn Côn, Lưu Tấn Phát, Lê Thanh Hiền, Gò Công Đông, Gò Công,...) đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	Các phường, xã	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng các trường THCS-THPT (Ngô Văn Nhạc, Hoà Bình, Tân Mỹ, Bình Thạnh Trung, Tân Thành, Phú Thành A, Giồng Dứa, Phú Thạnh, Long Bình, Nâng cấp trường THCS Thường Lạc thành trường liên cấp THCS - THPT Thường Lạc...) đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	Các phường, xã	
3	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	Các phường, xã	
III	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị - Khối trường đại học, cao đẳng		
1	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất; xây dựng mới các hạng mục (Khu TDĐT, Ký túc xá, công trường rào, hạ tầng kỹ thuật...) Trường Đại học Tiền Giang	Xã Châu Thành	
2	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp (sau hợp nhất) thành Trường Cao đẳng chất lượng cao	Phường Mỹ Phong, Phường Cao Lãnh	
3	Nhà ở sinh viên tập trung khu vực phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phường Cao Lãnh	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề	Các phường, xã	
IV	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị - Khối Các trường chuyên biệt, trung tâm (GDTX; hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập)		
1	Trường phổ thông năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao (Tên mới: Trường Phổ thông Năng khiếu, Thể dục, thể thao)	Phường Mỹ Trà	
2	Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Đồng Tháp (phía Đồng Tháp cũ)	Phường Sa Đéc	
3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Phường Mỹ Tho	
4	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Đồng Tháp	Phường Trung An	
5	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Sa Đéc	Phường Sa Đéc	
I	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ		
I	HẠ TẦNG SỐ		
1	Khu công nghệ số tập trung Mekong	Phường Mỹ Phong	
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Sở KH&CN	
3	Xây dựng Trung tâm an ninh mạng	Công an tỉnh	
4	Xây dựng nền tảng IoT	Sở KH&CN	
5	Mở rộng hệ thống AI phân tích dữ liệu thu được từ camera	Sở KH&CN	
6	Xây dựng Trung tâm chỉ huy điều hành tác chiến điện tử Công an tỉnh	Công an tỉnh	
7	Mua sắm, trang bị hệ thống camera AI kiểm soát ra/ vào tại Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu	Ban QL KKT	
8	Đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031	VP.ĐĐBQH và HĐND tỉnh	
9	Chuyên đổi số, trang thiết bị phục vụ hoạt động cơ quan Đảng, HĐND, UBND, các cơ quan, đơn vị cấp xã, phường và các ấp, khóm, khu phố	Các phường, xã	
10	Mua sắm, trang bị hệ thống camera AI kiểm soát ra/ vào tại khu dân cư, vùng trọng điểm, nơi công cộng để đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường	Các phường, xã	
11	Các dự án hạ tầng số khác		
II	HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ		
1	Đầu tư nâng cao tiềm lực cho Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Hạ tầng khu thực nghiệm công nghệ sinh học	Ban QLDA	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
		ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	
3	Đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động của Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn Quốc gia Tràm Chim	Vườn Quốc gia Tràm Chim	
4	Xây dựng Trung tâm thực hành khoa học và giáo dục STEM/STEAM giai đoạn 2025-2026 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh đoàn Đồng Tháp	
5	Thiết bị phòng chức năng phục vụ dạy học STEM/STEAM	Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Các dự án khoa học, công nghệ khác		
III	HẠ TẦNG MỀM		
1	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (giai đoạn 1)	Sở Công Thương	
2	Hệ thống thông tin quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	Ban Quản lý Khu kinh tế	
3	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	Công an tỉnh	
4	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực - giai đoạn 1	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	Xây dựng ứng dụng công dân số đa nền tảng	Sở Khoa học và Công nghệ	
6	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực- giai đoạn 2	Sở Khoa học và Công nghệ	
7	Chuyển đổi số trong hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp	VP.ĐDBQH và HĐND tỉnh	
8	Hệ thống thông tin ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Triển khai bệnh án điện tử cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	
10	Hệ thống thông tin ngành Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
11	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Sở Y tế	
12	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (Giai đoạn 2)	Sở Công thương	
13	Chuyển đổi số trong du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
14	Thư viện điện tử	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
15	Chuyển đổi số Trường Đại học Tiền Giang	Trường Đại học Tiền Giang	
16	Xây dựng Hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh ngành Y tế	Sở Y tế	
17	Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh Đồng Tháp	Văn phòng Tỉnh ủy	
18	Các dự án chuyển đổi số khác		
K	QUỐC PHÒNG, AN NINH		
I	QUỐC PHÒNG		
1	Xây dựng mới Trung đoàn Bộ binh 320	Xã An Phước	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 (giai đoạn 2)	Xã Thạnh Phú	
3	Đầu tư xây dựng công trình Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/QK9 (giai đoạn 3)	Tỉnh Đồng Tháp	
4	Doanh trại Hải đội 2	Xã Gia Thuận	
5	Nhà nghỉ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp/Bộ CHQS tỉnh	Phường Mỹ Tho	
6	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Phường Mỹ Tho	
7	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Ban CHPTKV 1 - Long Thuận	Phường Long Thuận	
8	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Đại đội Công binh 2; Đại đội trinh sát cơ giới 2 và Trung đội cảnh vệ 2	Phường Cao Lãnh	
9	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Ban CHPTKV 3 - Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh	
10	Cải tạo, sửa chữa Đại đội bộ binh 2 (Biên giới)	Phường Hồng Ngự	
11	Dự án xây dựng nhà truyền thống và nhà thi đấu đa năng Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	Phường Mỹ Ngãi	
12	Dự án xây dựng Trạm KSBP Mộc Rá	Phường Hồng Ngự	
13	Kè chống sạt lở Doanh trại Hải đội 2	Xã Gia Thuận	
14	Cải tạo, sửa chữa các Doanh trại Biên phòng	Xã Thường	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
		Phước, Phường Hồng Ngự, Xã Tân Hộ Cơ, Phường Mỹ Ngãi	
15	Cải tạo, sửa chữa và xây mới một số hạng mục Trạm kiểm soát Liên ngành Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà/Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	Xã Tân Hộ Cơ	
16	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực biên giới thuộc Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu 9	Các xã: Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Thường Phước, Tràm Chim; các phường: Hồng Ngự, Thường Lạc	
17	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp doanh trại Đội K91	Xã Tân Hộ Cơ	
18	Xây dựng Đại đội bộ binh 1 và Đại đội bộ binh 3 (Biên giới)	Xã Tân Hộ Cơ	
19	Đại đội trình sát cơ giới 1	Phường Mỹ Phong	
20	Sở Chỉ huy diễn tập (Giai đoạn 2)	Xã Bình Phú	
21	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2026 - 2030	Tỉnh Đồng Tháp	
22	Cải tạo, sửa chữa và xây mới Ban CHPTKV 2 - Nhị Quý	Phường Nhị Quý	
23	Mở rộng xây dựng mới Ban CHPTKV 4 - An Bình	Phường An Bình	
24	Cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục công trình Bệnh viện Quân dân y tỉnh	Phường Cao Lãnh	
25	Cầu vượt đi bộ qua Quốc lộ 30 tại khu vực Trung đoàn 9/Sư đoàn 8	Phường Mỹ Ngãi	
26	Các dự án quốc phòng khác	Tỉnh Đồng Tháp	
II	AN NINH		
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh số 2 tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 3)	Xã Long Hưng	
2	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp	Xã Mỹ Hiệp	
3	Hệ thống giám định ADN phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Đồng Tháp	
4	Trụ sở làm việc Công an tỉnh và các khối cơ quan	Phường Mỹ Phong	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
5	Dự án Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an xã, phường thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	
6	Dự án Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc phòng PC07, xây dựng mới trụ sở làm việc các Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Gò Công, Cai Lậy, Châu Thành, Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp	
7	Dự án trụ sở làm việc các Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Tam Nông, Mỹ Hiệp, Tân Phước, Vĩnh Bình	Tỉnh Đồng Tháp	
8	Dự án Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc các Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Sa Đéc, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp	
9	Các dự án an ninh khác	Tỉnh Đồng Tháp	
L HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
I HẠ TẦNG THỦY LỢI			
1	Cải tạo và nâng cấp kênh Tân Thành - Lò Gạch		
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển vùng cây ăn trái Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp		
3	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước tập trung	Các phường, xã	
4	Đầu tư nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Đô thị Sa Đéc	
5	Dự án chuyên nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng dự án ngọt hóa Gò Công	Các phường, xã	
6	Hoàn thiện hệ thống đê bao (cổng, trạm bơm,...) kiểm soát lũ tháng 8, kiểm soát lũ chủ động, kiểm soát lũ triệt để	Các phường, xã	
7	Xây dựng và nâng cấp các trạm bơm điện theo hướng ô bao lớn và điện 3 pha	Các phường, xã	
8	Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới đập dâng thủy lợi	Các phường, xã	
9	Kiên cố, cứng hóa các tuyến kênh sau trạm bơm	Các phường, xã	
10	Mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính	Các phường, xã	
11	Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục có tính chất liên vùng	Các phường, xã	
12	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)		
13	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2)		

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
14	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Gò Công		
15	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bảo Định		
16	Hoàn thiện ô bao Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp B - Kênh 5		
17	Hoàn thiện ô bao Tây, Đông kênh Mỹ Long - Bà Kỳ		
18	Hoàn thiện ô bao Tây sông Phú An đô thị Cai Lậy và khu 3 đô thị Cái Bè	Xã Cái Bè, Bình Phú...	
19	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê và trạm bơm vùng chuyên canh khóm		
20	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản	Vùng phía Đông	
21	Xây dựng đê và các công ngăn mặn Cù lao Ngũ Hiệp	Xã Ngũ Hiệp	
22	Đầu tư xây dựng đê và các công ngăn mặn cù lao Tân Phong	Xã Hiệp Đức	
23	Đầu tư xây dựng đê và các công ngăn mặn cù lao Thới Sơn	Đô thị Mỹ Tho	
24	Chống ngập thành phố Mỹ Tho	Đô thị Mỹ Tho	
25	Hệ thống thủy lợi Cà Nai - Cây Còng và Cầu Gió - Cà Nai		
26	Hệ thống đê bao cồn Long Đức	Xã Ngũ Hiệp	
27	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái		
28	Xây dựng hệ thống quan trắc và dự báo xâm nhập mặn phục vụ quản lý hệ thống thủy lợi	Các phường, xã	
29	Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng	Các phường, xã	
30	Lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước chính quan trọng trên địa bàn	Các phường, xã	
31	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả thải trên địa bàn	Các phường, xã	
32	Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước	Các phường, xã	
33	Nghiên cứu và đầu tư dự án xây dựng cống trên sông Vàm Cò kiểm soát xâm nhập mặn	Các phường, xã	
34	Các dự án hạ tầng thủy lợi khác	Các phường, xã	
II	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Các phường, xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long - tỉnh Đồng Tháp		
2	Dự án chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long vốn vay WB - Dự án thành phần tỉnh Đồng Tháp (WB 11)	Các phường, xã	
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật cho lúa các bon thấp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Các phường, xã	
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát lũ và điều tiết nguồn nước tại vùng Đồng Tháp Mười, cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình thoát lũ ra sông Tiền	Các phường, xã	
5	Kè hóa, xử lý chống sạt lở bờ sông Tiền, khu vực các đô thị, các khu dân cư tập trung và các khu vực xung yếu khác.	Các phường, xã	
6	Đầu tư các trạm quan trắc nước mặt; quan trắc không khí; quan trắc nước biển tự động, liên tục	Các phường, xã	
7	Bờ kè sông Ba Rài	Đô thị Cai Lậy	
8	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Vùng phía Đông	
9	Xử lý sạt lở Khu vực Cồn Ngang	Vùng phía Đông	
10	Xử lý sạt lở bờ sông khu vực đầu mồm	Vùng phía Đông	
11	Nâng cấp đê biển giai đoạn 3 (xử lý xói lở bờ biển Gò Công đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò)	Vùng phía Đông	
12	Nâng cấp đê dự phòng bờ Đông kênh Ba	Vùng phía Đông	
13	Nâng cấp các tuyến đê ven sông Cửa Tiểu vùng dự án ngọt hóa Gò Công	Vùng phía Đông	
14	Nâng cấp các tuyến đê Sông Tra; Đông, Tây rạch Gò Công; Soài Rạp vùng dự án ngọt hóa Gò Công	Vùng phía Đông	
15	Xây dựng mới tuyến đê biển và các cống dưới đê	Vùng phía Đông	
16	Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đê ven sông Cửa Đại, Cửa Trung và Cửa Tiểu	Vùng phía Đông	
17	Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đê dọc hai bên rạch Bà Từ	Vùng phía Đông	
18	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong	Xã Hiệp Đức	
19	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền tại cù lao Thới Sơn	Đô thị Mỹ Tho	
20	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền	Đô thị Mỹ Tho	
21	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền - Đoạn 3	Đô thị Cái Bè	
22	Dự án đường và kè chống xói lở cù lao Tân Long	Đô thị Mỹ Tho	
23	Xói lở bờ sông Tiền - Đoạn 2	Đô thị Chợ Gạo	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
24	Xử lý sạt lở bờ sông Cái Bè (kênh 28)	Đô thị Cái Bè	
25	Cụm công trình xử lý sạt lở tại các xã	Các phường, xã	
26	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long	Vùng phía Đông	
27	Xử lý sạt lở bờ sông, kênh, rạch các ô bao bảo vệ vườn cây ăn trái phía Tây	Các phường, xã	
28	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua phường Cao Lãnh, xã Mỹ An Hưng	Phường Cao Lãnh, xã Mỹ An Hưng	
29	Khu neo đậu tránh trú bão Long Uông	Xã Tân Hòa	
30	Các dự án sạt lở khác trên địa bàn	Các xã, phường	
M	ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN		
1	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư tập trung, nhà ở xã hội	Các phường, xã	
2	Phát triển các khu phức hợp đô thị (Khu đô thị thông minh, Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp, khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch, khu đô thị mới), khu dân cư mới, khu dân cư kết hợp trạm dừng nghỉ, khu dân cư kết hợp nghỉ dưỡng du lịch, khu nhà ở, khu nhà ở và dịch vụ thương mại, cụm dân cư, khu dịch vụ du lịch theo quy hoạch xây dựng được duyệt. Phát triển khu đô thị dân cư nông thôn ở các khu vực đủ điều kiện/ven biển.	Các phường, xã	
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị - nông thôn: đường giao thông; cầu; kè; hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, chất thải; nhà tang lễ, hỏa táng; nghĩa trang nhân dân, điện chiếu sáng, cây xanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	Các phường, xã	
4	Xây dựng các đô thị, khu dân cư trên địa bàn đô thị trung tâm và các đô thị mới, đô thị, khu dân cư thuộc xã theo quy hoạch được duyệt	Các phường, xã	
5	Xây dựng các khu thương mại dịch vụ và nhà ở theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Các phường, xã	
6	Các khu công viên, quảng trường ven sông	Các phường, xã	
7	Xây dựng Khu đô thị lấn biển thông minh Tân Điền	Xã Tân Điền	
8	Xây dựng Khu đô thị lấn biển Gò Công Đông	Xã Gò Công Đông	
9	Phát triển các khu dân cư, thương mại, dịch vụ...phía Tây đường 862C	Vùng phía Đông	
10	Đề xuất cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới TTHC cấp xã phù hợp điều kiện phát triển, định hướng tổ chức không gian và khả năng kết nối hạ	Các xã	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
	tầng từng khu vực		
N	MÔI TRƯỜNG		
1	Bảo vệ tài nguyên tự nhiên và Vườn quốc gia Tràm Chim.		
2	Dự án đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng nước mặt, không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Các phường, xã	
3	Trồng rừng cây bản địa và phục hồi cảnh quan đa dạng sinh học trên những diện tích đất rừng trồng	Các phường, xã	
4	Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH	Các phường, xã	
5	Bảo tồn cảnh quan - ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu	Các phường, xã	
6	Xây dựng và nâng cấp mạng lưới quan trắc các nguồn tác động	Các phường, xã	
7	Kiểm toán các nguồn khí thải, nước thải, chất thải rắn và thực hiện quan trắc chất thải	Các phường, xã	
8	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng môi trường không khí và nước	Các phường, xã	
9	Tăng cường năng lực quản lý chất thải nhựa	Các phường, xã	
O	HẠ TẦNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC		
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống nước sạch (<i>Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy, công trình phụ trợ và mạng lưới truyền tải</i>)	Toàn tỉnh (Ưu tiên vùng chưa tiếp cận nước sạch)	
2	Đầu tư mạng lưới đường ống thứ cấp, công trình cấp nước vùng lôm (<i>Mở rộng mạng lưới phân phối cấp 3, kéo nước về các “vùng lôm” nông thôn, bãi bồi, cù lao</i>)	Toàn tỉnh (ưu tiên “vùng lôm” nông thôn, bãi bồi, cù lao)	
3	Phát triển, mở rộng mạng lưới phân phối từ các Nhà máy nước tập trung (<i>Đầu tư lắp đặt mạng lưới đường ống chuyển tải, phân phối (cấp 2, cấp 3) kết nối từ các NMN tập trung để mở rộng vùng phục vụ</i>)	Toàn tỉnh	
4	Nâng cấp NMN Đồng Tâm	Xã Kim Sơn	
5	Xây mới NMN Tân Phước	Xã Tân Phước 3	
6	Nâng cấp NMN Bình Đức	Xã Kim Sơn	
7	Nâng cấp NMN Gò Công (<i>Gắn với lộ trình thực hiện “Dự án chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng ngọt hóa Gò Công”</i>)	Pường Bình Xuân	
8	Nâng cấp NMN Gò Công Tây (<i>Gắn với lộ trình thực hiện “Dự án chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng ngọt hóa Gò Công”</i>)	Xã Đồng Sơn	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
9	Xây mới NMN Hội Xuân	Xã Hiệp Đức	
10	Nâng cấp NMNM Đông Bình	Khóm Đông Bình, phường Cao Lãnh	
11	Nâng cấp NMNM Sa Đéc	Số 207B Trần Hưng Đạo, phường Sa Đéc	
12	Nâng cấp NMNM Hồng Ngự	Khóm An Thạnh B, phường An Bình	
13	Nâng cấp NMNM Mỹ An	Áp Mỹ An 2, xã Tháp Mười	
14	Nâng cấp NMN Cái Bè	Xã Cái Bè	
15	Xây mới NMN Mỹ Trung	Xã Mỹ Thiện	
16	Xây mới NMN Mỹ Phước Tây	Xã Thạnh Phú	
17	Nâng cấp NMN Tân Hưng	Xã Thanh Hưng	
18	Nâng cấp NMN Tân Phú Đông	Xã Tân Thới	
19	NMN Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho	
20	Xây mới NMN Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim	
21	Nâng cấp NMN Hòa Hưng	Xã An Hữu	
22	Nâng cấp NMN Thường Thới Tiền	Áp Thường Thới, xã Thường Phước	
23	Nâng cấp NMNM Mỹ Hiệp	CCN Mỹ Hiệp, Áp 2, xã Mỹ Hiệp	
24	Xây mới NMNM KCN Trần Quốc Toản	KCN Trần Quốc Toản, phường Mỹ Ngãi	
25	Nâng cấp NMNM Thanh Bình	Áp Tân Đông A, xã Thanh Bình	
26	Nâng cấp NMNM Trường Xuân	CCN Trường Xuân, xã Trường Xuân	
27	Nâng cấp NMNM Mỹ Thọ	Áp Mỹ Phú Đất Liên, xã Mỹ Thọ	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
28	Nâng cấp NMNM Tràm Chim	Ấp 2, xã Tràm Chim	
29	Nâng cấp NMNM An Long	Ấp Phú Lợi, xã An Long	
29	Nâng cấp NMNM Tân Dương	Ấp Tân Lộc B, xã Tân Dương	
30	Xây mới NMN Mỹ Tịnh An	Xã Mỹ Tịnh An	
31	Trạm bơm nước thô NMN Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải – Hợp phần 1 (<i>Phạm vi phục vụ: Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long</i>)	Xã Kim Sơn	
32	Mở rộng Trạm bơm tăng áp Chợ Gạo	Xã Chợ Gạo	
33	Nâng cấp Trạm bơm tăng áp Gò Công	Đô thị Gò Công	
34	Các tuyến ống truyền tải nước sạch cho vùng phía Đông và các khu vực khó khăn về nguồn nước (<i>Đường kính D1000-1500</i>)	Các xã, phường	
35	Hệ thống Trạm bơm tăng áp khu vực vành đai và ven biển (<i>Tích hợp các kế hoạch đã được duyệt</i>)	Các xã, phường	
36	Mạng lưới đường ống truyền tải nước sạch liên xã cấp 1, cấp 2 (<i>Tích hợp các kế hoạch được duyệt và định hướng quy hoạch mạng vòng toàn tỉnh</i>)	Các xã, phường	
37	Tuyến ống truyền tải vượt sông và địa hình phức tạp	Các vị trí vượt sông Tiền, sông Hậu, sông Cửa Tiểu (cấp nước ra Tân Phú Đông, các cồn, cù lao,...)	
38	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cao Lãnh	Đô thị Cao Lãnh	
39	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Mỹ Tho	Đô thị Mỹ Tho	
40	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Sa Đéc	Đô thị Sa Đéc	
41	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Hồng Ngự	Đô thị Hồng Ngự	
42	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Gò Công	Đô thị Gò Công	
43	Các trạm xử lý nước thải Đô thị Cai Lậy	Đô thị Cai Lậy	
P	HẠ TẦNG KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI		
1	Khu xử lý Tân Lập 1	Xã Tân Phước 3	
2	Khu xử lý chất thải Đập Đá - Quy hoạch thành Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường Mỹ Tho	Xã Mỹ Tho	

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
3	Các dự án đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp, bãi rác tạm hiện hữu	Các xã, phường có các bãi chôn lấp, bãi rác tạm trên địa bàn tỉnh	
Q	HẠ TẦNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỒ TÁNG		
1	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang Mỹ Phong	Đô thị Mỹ Tho	
2	Đầu tư xây mới Hoa viên nghĩa trang Mỹ Phong	Phường Mỹ Phong	
3	Đầu tư xây mới Công viên nghĩa trang nhân dân Gò Công	Phường Sơn Qui	
4	Các dự án nghĩa trang và cơ sở hỏa táng khác	Các xã, phường	
R	HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG, KHOÁNG SẢN, CẤP ĐIỆN		
1	Các Kho xăng dầu	Các xã, phường	
2	Thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng cát biển làm cát san lấp trên địa bàn tỉnh, xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi	Các phường, xã	
3	Nhà máy điện gió Tân Thành	Vùng phía Đông	
4	Điện gió Tân Thành 2 (công suất 100MW)	Vùng phía Đông	
5	Điện mặt trời Tân Phước 1	Các phường, xã	
6	Điện mặt trời Tân Phú Đông	Các phường, xã	
7	Điện mặt trời Tháp Mười 1	Các phường, xã	
8	Điện rác	Các phường, xã	
9	Điện sinh khối	Các phường, xã	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có). Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành.

Phụ lục XXX
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



STT	TÊN SƠ ĐỒ
I	Sơ đồ tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh
II	Sơ đồ tỷ lệ 1:50.000 - 1:100.000
1	Các sơ đồ về hiện trạng phát triển
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng
3	Các sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
4	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng
5	Các sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội
6	Các sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật
7	Sơ đồ định hướng sử dụng đất
8	Các sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên
9	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học
10	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
11	Các sơ đồ chuyên đề khác